

CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

-----o0o-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của cơ sở

“TÒA THÁP BIDV”

**ĐỊA ĐIỂM: SỐ 194 TRẦN QUANG KHẢI, PHƯỜNG HOÀN KIẾM,
THÀNH PHỐ HÀ NỘI (Địa chỉ cũ là số 194 Trần Quang Khải, phường
Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội)**

HÀ NỘI, THÁNG 03/2026

CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

-----o0o-----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của cơ sở

“TÒA THÁP BIDV”

ĐỊA ĐIỂM: SỐ 194 TRẦN QUANG KHẢI, PHƯỜNG HOÀN KIẾM,
THÀNH PHỐ HÀ NỘI (Địa chỉ cũ là số 194 Trần Quang Khải, phường Lý
Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội)

CHỦ CƠ SỞ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Xuân An

HÀ NỘI, THÁNG 03/2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	4
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	5
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	6
Chương I.....	7
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	7
1. Tên Chủ cơ sở.....	7
2. Tên cơ sở.....	7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Cơ sở	8
3.1. Quy mô, công suất hoạt động của Cơ sở	8
3.1.1. Quy mô công trình hoạt động	8
3.1.2. Công suất hoạt động	13
3.2. Công nghệ vận hành của cơ sở	16
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	16
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở	16
4.1. Danh mục các máy móc thiết bị sử dụng.....	16
4.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu.....	26
4.3. Nhu cầu sử dụng hoá chất	26
4.4. Nhu cầu sử dụng điện	26
4.5. Nhu cầu sử dụng nước	27
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	29
6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường.....	30
6.1. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải	30
6.2. Công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp phép môi trường (nếu có)	30
7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	31
7.1. Thông tin chung của cơ sở	31
7.2. Vị trí cơ sở.....	32
7.3. Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong thời gian qua.....	34
7.4. Tổ chức quản lý và thực hiện Cơ sở.....	35
Chương II	37
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH.....	37
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	37
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định	37
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	39

Chương III	41
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	41
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	41
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	41
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	41
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	44
3.1.3. Công trình xử lý nước thải	48
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	59
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	62
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	62
3.3.2. Chất thải rắn thông thường.....	64
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại.....	65
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	67
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	68
3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải	68
3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải	72
3.6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, chập điện.....	72
3.6.4. Biện pháp giảm thiểu sự cố ngập úng	73
3.6.5. Biện pháp giảm thiểu sự cố sét đánh.....	73
3.6.6. Biện pháp giảm thiểu sự cố dịch bệnh lây lan	74
3.6.7. Biện pháp giảm thiểu sự cố ngộ độc thực phẩm	75
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt	75
Chương IV.....	76
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	76
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	76
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải	77
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	78
Chương V	79
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC	79
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	79
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	79
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	79
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	82
5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải).....	85
5.5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)	85
5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	85
5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	86
Chương VI.....	87

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH.....	87
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	87
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	87
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	87
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	87
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	87
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....	87
6.2.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	87
Chương VII.....	88
NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (nếu có).....	88
Chương VIII.....	89
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	89
PHỤ LỤC 01: VĂN BẢN PHÁP LÝ.....	90
PHỤ LỤC 02: BẢN VẼ.....	91

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ATLĐ	: An toàn lao động
BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
CTNH	: Chất thải nguy hại
STNMT	: Sở Tài nguyên và Môi trường
NĐ-CP	: Nghị định – Cấp phép
GXN	: Giấy xác nhận
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QĐ	: Quyết định
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ-UB	: Quyết định - Ủy ban
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TT	: Thông tư
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân
XLNT	: Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Quy hoạch kiến trúc của Tòa tháp BIDV.....	11
Bảng 1. 2. Thống kê vị trí và các công ty hoạt động trong Tòa nhà	14
Bảng 1. 3. Thống kê số lượng nhân viên của Công ty (Đơn vị quản lý tòa nhà).....	15
Bảng 1. 4. Danh mục máy móc, thiết bị đang hoạt động trong Tòa tháp.....	16
Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng hóa chất của Cơ sở.....	26
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở năm 2025	27
Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở năm 2025	27
Bảng 1. 8. Tổng nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải lớn nhất của Cơ sở	28
Bảng 1. 9. Hạng mục công trình và hoạt động có phát sinh chất thải.....	30
Bảng 3. 1. Tổng hợp quy mô, khối lượng hệ thống thoát nước mưa	41
Bảng 3. 2. Tổng hợp khối lượng hệ thống thu gom nước thải	45
Bảng 3. 3. Các công trình XLNT đã thực hiện tại Cơ sở	48
Bảng 3. 4. Thông số của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	54
Bảng 3. 5. Máy móc thiết bị của hệ thống XLNT sinh hoạt	54
Bảng 3. 6. Hóa chất sử dụng cho hệ thống XLNT	54
Bảng 3. 7. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý.....	55
Bảng 3. 8. Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh.....	66
Bảng 3. 9. Các sự cố thường gặp, nguyên nhân và cách ứng phó, khắc phục sự cố.....	68
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm.....	76
Bảng 5. 1. Lưu lượng nước thải xả thải năm 2025 của cơ sở.....	79
Bảng 5. 2. Lưu lượng nước thải xả thải năm 2024.....	80
Bảng 5. 3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt năm 2024.....	80
Bảng 5. 4. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt năm 2025.....	81
Bảng 5. 5. Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh	82
Bảng 5. 6. Kết quả phân tích môi trường không khí khu vực làm việc tại cơ sở.....	84
Bảng 5. 7. Thành phần, khối lượng CTNH thu gom năm 2024, 2025	85

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. 1. Mặt bằng tầng hầm 2 (B2)	9
Hình 1. 2. Mặt bằng tầng hầm 1 (B1)	10
Hình 1. 3. Mặt bằng tầng 1	10
Hình 1. 6. Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở	29
Hình 1. 7. Sơ đồ vị trí của cơ sở trên bản đồ vệ sinh	33
Hình 1. 8. Cơ cấu quản lý của Cơ sở	35
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở	42
Hình 3. 2. Sơ đồ bản vẽ hệ thống thu gom thoát nước mưa của cơ sở	43
Hình 3. 3. Sơ đồ nguyên lý thu gom nước thải của cơ sở	45
Hình 3. 4. Sơ đồ bản vẽ hệ thống cống thoát nước thải của cơ sở	47
Hình 3. 5. Hồ ga thoát nước thải sau xử lý của cơ sở	48
Hình 3. 6. Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu mỡ	49
Hình 3. 7. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của cơ sở	50
Hình 3. 8. Hệ thống XLNT sinh hoạt của cơ sở	59
Hình 3. 9. Sơ đồ quy trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt	63
Hình 3. 10. Thùng chứa rác tại cơ sở hiện trạng	64
Hình 3. 11. Kho chứa chất thải nguy hại tại cơ sở	67

Chương I **THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

1. Tên Chủ cơ sở

- *Chủ cơ sở:* **Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam** (sau đây gọi là Chủ cơ sở)

- *Địa chỉ văn phòng:* Tầng 13, tháp BIDV số 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ là số 194 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

- *Người đại diện theo pháp luật của Chủ cơ sở:*

+ Ông: Phùng Xuân An Chức danh: Tổng giám đốc

- *Điện thoại:* 0242 2205539

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0101839264 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/11/2005, cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/08/2024.

- Mã số thuế: 0101839264.

2. Tên cơ sở

- *Tên cơ sở:* **Tòa tháp BIDV** (sau đây gọi là Cơ sở)

- *Địa điểm cơ sở:* Số 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ là số 194 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

- *Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:*

+ Giấy phép đầu tư số 2523/GP ngày 02/11/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Tổ hợp tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Tòa tháp BIDV);

+ Quyết định số 735/QĐ-BXD ngày 05/05/2006 của Bộ Xây dựng về việc thẩm định thiết kế kỹ thuật Công trình Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Tòa tháp BIDV);

+ Giấy chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng số 189/2007VKH ngày 14/12/2010 của Viện Khoa học công nghệ xây dựng, Bộ Xây dựng;

- *Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần:*

+ Quyết định số 161/QĐ-STNMT ngày 13/02/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội) về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với cơ sở “Tòa tháp BIDV” tại số 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ là số 194 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội);

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 121/GP-UBND ngày 08/04/2021 của UBND thành phố Hà Nội cho cơ sở “Tòa tháp BIDV” tại số 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ là số 194 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội);

- Quy mô của Cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công:

Tổng mức đầu tư của Cơ sở là 209.780.118.700 VNĐ thuộc dự án đầu tư nhóm C phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công (theo khoản 1 Điều 11 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và khoản 6 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025), Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Cơ sở hoạt động kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.

- Phân nhóm đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:

Cơ sở có quy mô thuộc **mục số 02 Phụ lục V** ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 do đó Cơ sở thuộc **nhóm III** quy định tại khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

- Thẩm quyền cấp giấy phép:

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 2 Điều 24 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025, Cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội (theo văn bản Ủy quyền của UBND thành phố Hà Nội tại Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 10/04/2025).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Cơ sở

3.1. Quy mô, công suất hoạt động của Cơ sở

3.1.1. Quy mô công trình hoạt động

- Tổng diện tích đất của Cơ sở là 2.532 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số quản lý: AB082688 của UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 22/09/2005).

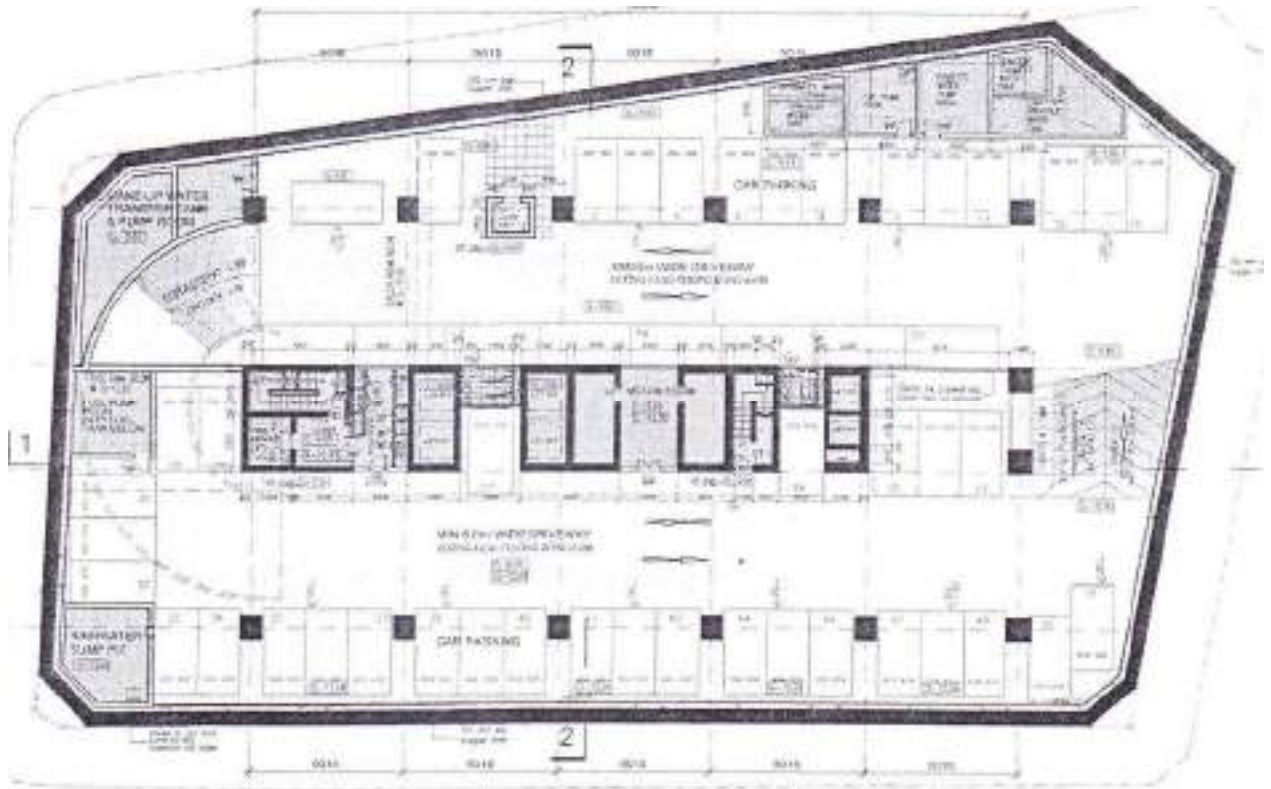
- Cơ sở có diện tích xây dựng là 1.334,7 m², tổng diện tích sàn xây dựng không là 26.433 m² (không bao gồm diện tích các tầng hầm).

- Quy mô cơ sở gồm 01 toà tháp cao 25 tầng nổi, 02 tầng hầm và 01 tầng hầm lửng và các hạng mục công trình phụ trợ như sân, đường nội bộ và cây xanh. Toà tháp BIDV đang được sử dụng là văn phòng cho thuê và văn phòng Công ty.

- Chiều cao toàn bộ công trình là 106m, trong đó chiều cao các tầng như sau: Tầng hầm B2 là 4,7m; tầng hầm B1 kết hợp với tầng lửng là 5,8m; chiều cao các tầng điển hình là 3,8m; riêng chiều cao tầng 1 và tầng 24 là 5m.

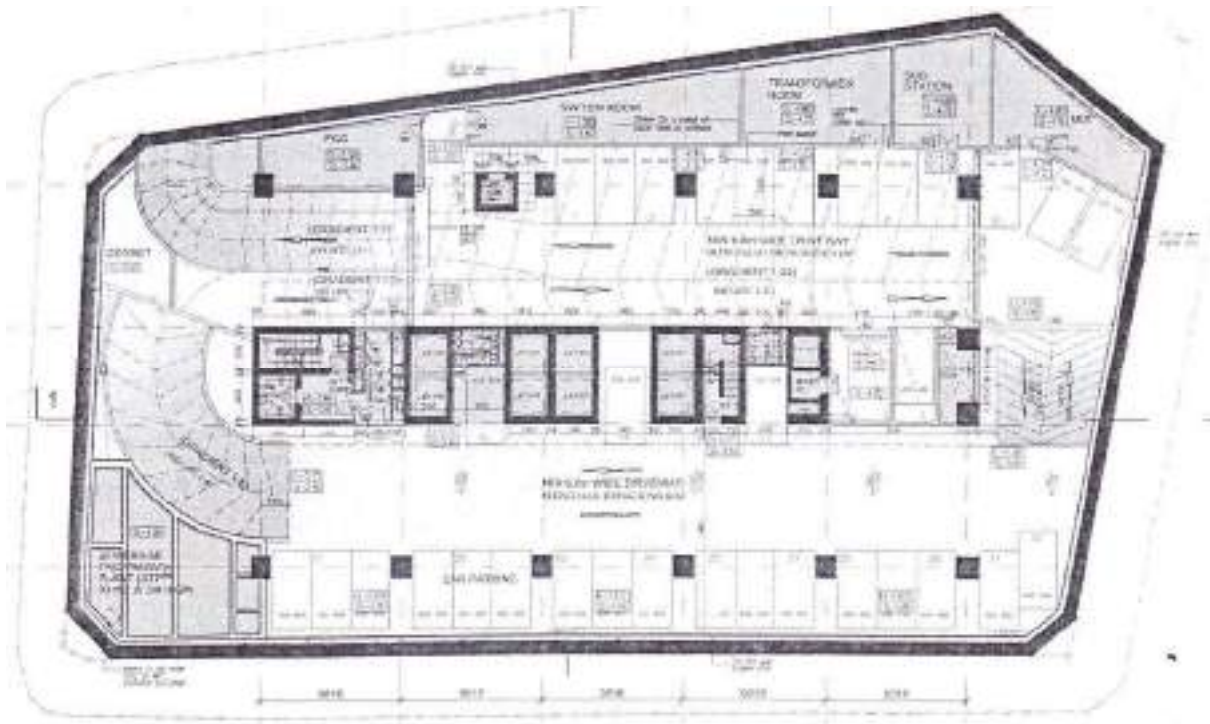
- Diện tích và công năng sử dụng tại các tầng của tòa nhà như sau:

+ Mặt bằng tầng hầm 2 (B2): Diện tích sàn xây dựng 2.882 m². Bố trí không gian dành làm bãi đỗ xe ô tô của nhân viên và khách giao dịch. Ngoài ra, còn bố trí phòng kỹ thuật cơ điện (M&E).



Hình 1. 1. Mặt bằng tầng hầm 2 (B2)

+ Mặt bằng tầng hầm 1 (B1): Diện tích sàn xây dựng 2.390 m². Bố trí không gian làm bãi đỗ xe ô tô của nhân viên và khách giao dịch. Ngoài ra còn bố trí các phòng kỹ thuật cơ điện, trung tâm điều khiển cứu hỏa, hệ thống xử lý nước thải và khu vực máy phát điện dự phòng, kho chứa CTNH.



Hình 1. 2. Mặt bằng tầng hầm 1 (B1)

+ Mặt bằng tầng hầm lửng: Diện tích xây dựng 907 m². Bố trí không gian làm bãi đỗ cho xe máy và kho chứa rác thải sinh hoạt.

+ Mặt bằng tầng 1: Diện tích 1.109,01m². Bố trí lễ tân, làm đầu mối giao thông phân luồng người vào các bộ phận chính của Tòa nhà cơ sở, phần lớn không gian tại đây được sử dụng làm hành lang và sảnh ngân hàng.



Hình 1. 3. Mặt bằng tầng 1

+ Mặt bằng tầng 2: Diện tích 1.126,42 m² được sử dụng làm kho tiền, kho giữ đồ có giá và khu văn phòng ngân hàng.

+ Mặt bằng các tầng từ 1 đến 24: Tổng diện tích sàn 23.818,22 m² được sử dụng làm văn phòng cho ngân hàng BIDV và văn phòng cho thuê.

+ Mặt bằng tầng 25: Diện tích 600 m² được sử dụng làm căng – tin của ngân hàng.

Bảng 1. 1. Quy hoạch kiến trúc của Tòa tháp BIDV

STT	Nội dung	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	Diện tích xây dựng	M ²	2.532
2	Diện tích xây dựng công trình	M ²	1.334,7
3	Hệ số sử dụng đất	Lần	10,44
4	Số tầng	Tầng	02 tầng hầm và 25 tầng cao
5	Tổng diện tích sàn xây dựng	M ²	32.613
6	Tổng diện tích sàn trên mặt đất	M ²	26.433
7	Tổng diện tích sàn dưới mặt đất	M ²	6.179
8	Chiều cao	M	106
9	Mật độ xây dựng		52,71 %
10	Hệ số sử dụng đất		10,44 lần
11	Bậc chịu lửa		I và II
12	Cấp công trình		Cấp I

➤ **Các công trình hạ tầng kỹ thuật**

- Hệ thống giao thông giữa các tầng trong tòa tháp:

Cơ sở bố trí các loại thang máy cho khối nhà gồm:

+ Loại 1: Thang máy phục vụ chức năng là thang máy cứu hỏa (18 người, 2,5m/s); cầu thang thoát hiểm được điều áp; phục vụ từ tầng hầm B2 đến mái.

+ Loại 2: 04 thang máy cho các tầng cao (18 người, 3,5 m/s), phục vụ cho tầng 1, từ tầng 16 đến tầng 25.

+ Loại 3: 04 thang máy cho các tầng thấp (18 người, 3,5 m/s), phục vụ từ tầng 1 đến tầng 15 và tầng 25.

+ Loại 4: 01 thang máy chở tiền (8 người, 1 m/s), phục vụ từ tầng hầm B1 đến tầng 2; 01 thang máy bãi xe (8 người, 1 m/s), phục vụ từ hầm B2 đến tầng 1; 01 thang máy Ngân hàng (8 người, 1 m/s), phục vụ từ tầng 1 đến tầng 8.

- Hệ thống cấp điện:

+ Nguồn cấp điện cho tòa tháp được lấy từ hệ thống cấp điện hiện có của thành phố Hà Nội tại số 194 Trần Quang Khải, điểm đấu nối tại Lộ 481E1.18. Chủ cơ sở đã có Hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty điện lực thành phố Hà Nội (EVNHANOI) số 01002222190074/EVNHANOI/HĐMBĐNMĐSH ngày 26/05/2022 (Hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo).

+ Tòa tháp cấp điện bằng 02 trạm biến áp riêng công suất 22/0.4 kV, 2500KVA đặt trong tầng hầm B1 của khối nhà.

+ Tòa tháp có Trạm máy phát dự phòng gồm: 01 bộ máy phát điện Gen No.1 MGS-BC-2000B (công suất 2000KVA) và 1 bộ máy phát điện Gen No.2 MGS-BC-2000B (công suất 2000KVA) của hãng Mitsubishi được đặt tại tầng hầm B1 của tòa tháp.

- Hệ thống cấp nước:

+ Nguồn cấp nước cho tòa tháp được lấy từ hệ thống cấp nước hiện có của thành phố Hà Nội tại số 194 Trần Quang Khải. Chủ cơ sở đã có Hợp đồng dịch vụ cấp nước với Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội số KH 177000084 ngày 10/03/2017 (Hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo).

+ Nước sinh hoạt của cơ sở được lấy từ đường ống cấp nước hiện có của Thành phố Hà Nội trên đường Trần Quang Khải cấp trực tiếp vào bể chứa nước BTCT của cơ, vị trí tại tầng hầm B2 của tòa nhà và được bơm cấp nước đầy lên cho bể chứa nước sinh hoạt trên mái. Nước sinh hoạt cho các tầng từ 20 đến mái được cấp bằng máy bơm tăng áp, còn các khu vực khác trong Tòa nhà nước được cấp thẳng từ bể nước trên mái. Hệ thống cấp nước được thiết kế dạng vòng để phòng trường hợp một trong các bơm gặp sự cố.

+ Dung tích bể chứa nước của cơ sở tại tầng hầm B2 khoảng 90 m³ (kích thước SxH = 30,5m² x 3m) được chia thành 2 ngăn, mỗi ngăn có dung tích lưu ích khoảng 24 m³. Dung tích bể chứa nước trên mái là 80 m³.

- Hệ thống thoát nước thải:

Chủ cơ sở xây dựng hệ thống thoát nước thải tách riêng với hệ thống thoát nước mưa với các tuyến ống thoát nước cụ thể gồm:

+ Phần thoát nước xí tiêu: Nước thải từ các thiết bị xí bệt, tiểu treo được thu gom vào đường ống nhánh sau đó vào ống đứng thoát nước xí tiêu rồi xuống hệ thống xử lý nước thải trước khi bơm lên cống thoát nước của cơ sở phía đường Hàng Vôi và dẫn ra điểm xả thải trên đường Tông Đản, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội.

+ Phần thoát nước sàn: Nước thải từ các thiết bị rửa qua lưới thu nước được thu gom vào các ống nhánh sau đó vào ống đứng thoát nước sàn xuống tầng hầm 1 vào hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

+ Phần thoát nước thải bếp: Nước thải từ khu vực bếp được thu gom vào đường ống nhánh sau đó vào ống đứng thoát nước bếp xuống bể tách mỡ tại tầng hầm 1 sau đó chảy xuống hố thu nước thải tại hầm B2. Hố thu nước thải B2 được lắp máy bơm chìm tự động (có lắp đặt bộ van phao mức,) nước thải được hút và bơm vào hệ thống xử lý nước thải tại hầm B1 của tòa nhà.

+ Vòi thoát nước nhà vệ sinh tầng hầm: Nước nhà vệ sinh tầng hầm được thu gom dẫn đến hố thu nước thải tại hầm B2 cùng với nước thải bếp sau bể tách mỡ và được bơm về hệ thống xử lý nước thải.

+ Hệ thống ống thoát nước dùng ống PVC được đi ngầm trong các tầng, hộp kỹ thuật và dưới nền nhà, đường ống đi trong hộp kỹ thuật được neo vào thành hộp bằng các đai giữ ống, khoảng cách các đai là 2,5m. Quy định ống thoát nước Ø160 dày 10mm, ống Ø110 dày 4,5m loại ống Glass2.

+ Ống thoát nước sàn, chậu rửa và thoát bếp sử dụng ống Ø 160 PVC, ống PVC thoát phân dùng ống Ø 110 PVC và các ống bơm kỹ thuật khác ống Ø 60 PVC.

- Hệ thống thoát nước mưa:

+ Nước mưa trên mái nhà được thu gom qua các phễu thu nước Ø400, sau đó vào ống đứng thoát nước mưa sau đó được xả thẳng ra cống thoát nước mưa xung quanh tòa nhà, cùng nước mưa chảy tràn từ rãnh ngăn đón nước tại cửa tầng hầm được gom về bể chứa nước mưa tại B2 và được bơm có van phao tự động đẩy ra cống thoát nước thành phố.

+ Ống thoát nước mưa dùng ống nhựa PVC Ø160 và Ø110 được đi ngầm trong hộp kỹ thuật, đường ống đi trong hộp kỹ thuật được neo vào thành hộp bằng các đai giữ ống.

*** Hạng mục về bảo vệ môi trường:**

+ Với tính chất cơ sở là tòa tháp văn phòng làm việc của Công ty và các Công ty thuê thì Chủ cơ sở đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 220 m³/ngày để xử lý nước thải phát sinh.

+ Chủ cơ sở đã xây dựng 01 kho chứa chất thải sinh hoạt với diện tích 30m² (kích thước: Dx R = 6m x 5m), cao 2,5m tại tầng hầm B1 để tập kết toàn bộ rác thải sinh hoạt của tòa tháp.

+ Chủ cơ sở đã xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 12 m² tại tầng hầm B1. Kho lưu giữ toàn bộ chất thải nguy hại sinh ra trong các hoạt động sinh hoạt và vận hành các thiết bị trong tòa tháp.

Hiện nay, hạng mục cơ sở hạ tầng của Tòa tháp đã được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện phục vụ khá tốt cho hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng.

3.1.2. Công suất hoạt động

- Tòa tháp được Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 01 năm 2010. Tại thời điểm lập báo cáo Giấy phép môi trường, số lượng nhân viên Công ty quản lý tòa nhà và các công ty văn phòng cho thuê có số lượng như sau:

+ **Với các đơn vị thuê văn phòng:** Hiện nay, tòa tháp có 37 đơn vị (Bao gồm cả đơn Chủ quản) đặt trụ sở hoặc văn phòng đại diện, được bố trí từ tầng 1 đến tầng 25. Tổng số lượng người làm việc thường xuyên của Tòa tháp khoảng 2500 người và số lượng khách đến giao dịch khoảng 800 người. Thời gian làm việc tại Tòa tháp chỉ diễn ra trung bình 8h – 18h (từ thứ 2 đến thứ 6).

Bảng 1. 2. Thống kê vị trí và các công ty hoạt động trong Tòa nhà

TT	Tên đơn vị thuê văn phòng	Tầng	Dịch vụ hoạt động
1	Công ty TNHH Nhà hàng Vela	1	Quán cafe
2	Chi nhánh Hoàn Kiếm - BIDV	1, 1M, 2	Ngân hàng
3	Trung tâm Dịch vụ và Quản lý Kho quỹ - BIDV	2, 3	Ngân hàng
4	Công ty TNHH Liên Doanh T&A Ogilvy	3	Dịch vụ tư vấn
5	Văn phòng đại diện Stemcor tại Hà Nội	3	Văn phòng làm việc
6	Chi nhánh Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam tại Hà Nội	5A	Văn phòng làm việc
7	Văn phòng đại diện Dragon Capital tại Hà Nội	5A	Văn phòng làm việc
8	Văn phòng đại diện Poyry Energy tại Hà Nội	5A	Văn phòng làm việc
9	Công ty Cổ phần Onepay	5	Văn phòng làm việc
10	Công ty TNHH Microtec Việt Nam	5, 6	Văn phòng làm việc
11	Công ty TNHH CBRE Việt Nam	6	Văn phòng làm việc
12	Đại sứ quán Hà Lan	7, 11	Văn phòng làm việc
13	Đại sứ quán Đan Mạch	7, 11	Văn phòng làm việc
14	Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	8	Văn phòng làm việc
15	Công ty Associated Merchandising Coporation (Target)	9	Văn phòng làm việc
16	Văn phòng đại diện Dell Global B.V Việt Nam tại Hà Nội	9	Văn phòng làm việc
17	Công ty ANA	9	Văn phòng làm việc
18	Công ty DFDL Mekong Việt Nam	9	Văn phòng làm việc
19	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV – Vietnam Partners (BVIM)	10	Văn phòng làm việc
20	Công ty Societe Generale	10	Văn phòng làm việc
21	Công Ty Cổ phần chứng khoán BIDV (BSC)	10, 11	Ngân hàng
22	Công ty Tetra Pak Việt Nam	11	Văn phòng làm việc
23	Công ty ACWA Power	11	Văn phòng làm việc
24	Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	12	Văn phòng làm việc
25	Công ty TNHH MTV SUI Advisory	12	Văn phòng làm việc
26	Công ty Điện nguyên tử Nhật Bản (JAPC)	12	Văn phòng làm việc
27	Công ty Cổ phần Nhựa Opec	13	Văn phòng làm việc
28	Văn phòng Gift Network	13	Văn phòng làm việc
29	Văn phòng TRG International tại Hà Nội	13	Văn phòng làm việc
30	Công ty Contrast & Partners Asset	13	Văn phòng làm việc

TT	Tên đơn vị thuê văn phòng	Tầng	Dịch vụ hoạt động
	Management		
31	Công ty TNHH Mace Việt Nam	13	Văn phòng làm việc
32	Công ty FireEye	13	Văn phòng làm việc
33	Văn phòng Công ty Teral Việt Nam	13	Văn phòng làm việc
34	Văn phòng công ty Minh Travel	13	Văn phòng làm việc
35	Công ty Maruni	13	Văn phòng làm việc
36	Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	13	Quản lý, vận hành tòa tháp BIDV
37	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14-25	Dịch vụ ngân hàng

[Nguồn: Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam]

+ **Với đơn vị quản lý tòa nhà:** Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam là đơn vị quản lý tòa nhà, vị trí đặt tại tầng 13 với tổng số nhân viên khoảng 89 người. Cụ thể như sau:

Bảng 1. 3. Thống kê số lượng nhân viên của Công ty (Đơn vị quản lý tòa nhà)

STT	Bộ phận	Số người	Chức năng nhiệm vụ
1	Ban giám đốc	02	Quản lý chung các hoạt động của Tòa tháp
2	Phòng Tổ chức hành chính	06	Quản lý về Hành chính nhân sự của Tòa tháp
3	Phòng tài chính - kế toán	04	Quản lý các hoạt động thu, chi, hạch toán đầu tư tài chính.
4	Phòng Kinh doanh và quản lý kỹ thuật	15	- Tiếp nhận các thông tin từ khách hàng và giải đáp các thông tin tìm hiểu về Tòa tháp của khách hàng. Tiếp thị cho thuê các diện tích văn phòng trong Tòa tháp - Vận hành và trực xử lý các hệ thống của Tòa tháp
6	Bộ phận vệ sinh	26	Làm sạch các khu vực chung của Tòa tháp, khu vực vệ sinh, thu dọn phân loại rác.
7	Bộ phận An Ninh	36	Bảo vệ An ninh, an toàn cho Tòa tháp 24/24 giờ.
Tổng		89	

[Nguồn: Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam]

==> **Như vậy**, Tòa tháp được sử dụng chủ yếu làm trụ sở giao dịch hoặc văn phòng làm việc của các Công ty, không có hoạt động sản xuất gì ở diễn ra ở Tòa tháp. Thời gian làm việc tại Tòa tháp chỉ diễn ra trung bình 8h – 18h (từ thứ 2 đến thứ 6). Đơn vị bắt đầu ngày làm việc sớm nhất là BIDV – Chi nhánh Hoàn Kiếm, vào lúc 7h30; đơn vị kết thúc ngày làm việc muộn nhất là Công ty TNHH Microtec Việt Nam, vào lúc 18h30. Các công ty làm việc vào thứ 7 bao gồm: Văn phòng Công ty Microtec

và Công ty ANA, thời gian làm việc từ 8h30 – 12h30. Riêng công ty Công ty TNHH Nhà hàng Vela, với loại hình kinh doanh phục vụ ăn uống nên thời gian không theo khối văn phòng, thời gian hoạt động từ 8h30 – 21h30, tất cả các ngày trong tuần.

Nhân viên kỹ thuật tòa tháp và nhân viên bảo vệ tòa tháp làm việc 24/24, tất cả các ngày đêm trong tuần theo chế độ trực ca.

3.2. Công nghệ vận hành của cơ sở

Tòa tháp được Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trang bị đầy đủ về cơ sở hạ tầng và các hệ thống cần thiết cho hoạt động của Tòa tháp như hệ thống cấp điện, nước, thông tin liên lạc, hệ thống báo cháy... Vì vậy khi các công ty thuê văn phòng thì sẽ tự đầu tư các trang thiết bị cho phù hợp với không gian làm việc của tổ chức đó.

Các công ty thuê có trách nhiệm giữ gìn tài sản riêng và chung, giữ gìn vệ sinh khu vực. Toàn bộ hoạt động vận hành chung các thiết bị trong tòa tháp được thực hiện dưới phòng kỹ thuật Điều khiển trung tâm được đặt dưới tầng hầm 1. Ngoài ra, mỗi tầng đều có các phòng kỹ thuật, các cán bộ nhân viên kỹ thuật trực chịu trách nhiệm quản lý, thường xuyên đi kiểm tra giám sát, và xử lý những tình huống bất ngờ xảy ra đảm bảo hoạt động bình thường của Tòa tháp. Sau thời gian đóng cửa của các công ty khi tất cả mọi người trở về nhà, thì ban quản lý Tòa tháp sẽ có nhân viên kỹ thuật và nhân viên bảo vệ chịu trách nhiệm trực đêm tại Tòa tháp.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Cơ sở hoạt động với mục tiêu kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc do đó không có hoạt động sản xuất và sản phẩm sản xuất.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở

4.1. Danh mục các máy móc thiết bị sử dụng

Với mục tiêu phát triển bền vững đảm bảo tính mạng, sức khỏe cho mọi người làm việc trong Tòa tháp thì chủ đầu tư đã trang bị tất cả các trang thiết bị cần thiết kể trên và được mua mới hoàn toàn. Hầu hết các thiết bị đều bảo đảm theo đúng các tiêu chuẩn quốc tế và một số thiết bị còn lại theo đúng tiêu chuẩn chất lượng của Việt Nam. Các thiết bị này cũng được chủ đầu tư nghiệm thu lắp đặt và đưa vào vận hành đúng với các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn an toàn.

Bảng 1. 4. Danh mục máy móc, thiết bị đang hoạt động trong Tòa tháp

STT	Danh mục	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ	Vị trí lắp đặt
A	HỆ THỐNG ĐIỆN				
A.1	HỆ THỐNG MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG				
1	Máy biến áp điện lực 22/0.4 kV, 2500KVA (Tài sản của Điện Lực Hoàn Kiếm)	2	bộ	Li-oa	Hầm B1

STT	Danh mục	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ	Vị trí lắp đặt
A.2	HỆ THỐNG MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG				
1	Gen No.1 MGS-BC-2000B	1	bộ	Mitsubishi	Hầm B1
2	Gen No.2 MGS-BC-2000B	1	bộ	Mitsubishi	Hầm B1
A.3	HỆ THỐNG TRỤC DẪN ĐIỆN – BUSWAY				
1	From Transformer 1 to MSB 4000 A	1	cụm	Schneider	Hầm B1
2	From Transformer 2 to MSB 4000 A	1	cụm	Schneider	Hầm B1
3	From Generator 1 to MSB 4000 A	1	cụm	Schneider	Hầm BM, B1
4	From Generator 1 to MSB 4000 A	1	cụm	Schneider	Hầm BM, B1
5	For BUSBAR RISER From MP 1 to MP 7; 1600 A	1	cụm	Schneider	Hầm B1 đến tầng 7
6	For BUSBAR RISER From MP 8 to MP 13; 1600 A	1	cụm	Schneider	Hầm B1 đến tầng 13
7	For BUSBAR RISER From MP 14 to MP 19; 1600 A	1	cụm	Schneider	Hầm B1 đến tầng 19
8	For BUSBAR RISER From MP 20 to MP 25; 1600 A	1	cụm	Schneider	Hầm B1 đến tầng 25
9	For BUSBAR RISER From AHU 1 to MP 13; 630 A	1	cụm	Schneider	Hầm B1 đến tầng 13
10	For BUSBAR RISER From AHU 14 to MP 25; 630 A	1	cụm	Schneider	Hầm B1 đến tầng 25
11	For BUSBAR RISER From DB 1 to MP 12; 630 A	1	cụm	Schneider	Hầm B1 đến tầng 12
12	For BUSBAR RISER From DB 13 to MP 25; 630 A	1	cụm	Schneider	Hầm B1 đến tầng 25
A.4	HỆ THỐNG TỬ ĐIỆN				
1	Tủ điện - PANEL MSB	1	cụm	Sunlight	Hầm B1
2	Tủ điện - PANEL MCC - AC	1	cụm	Sunlight	Hầm B2
1	Tủ điện - PANEL MP from 1 to 25	26	cụm	Sunlight	Các tầng
2	Tủ điện - PANEL DB_T from 1 to 25	102	cụm	Sunlight	Các tầng
3	Tủ điện - PANEL DB from B2 to lower roof	31	cụm	Sunlight	Các tầng
4	Tủ điện - PANEL AHU from 1M to lower roof	26	cụm	Sunlight	Các tầng
5	Tủ điện - PANEL DDC from CHILLER to lower roof	35	cụm	Sunlight	Các tầng

STT	Danh mục	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ	Vị trí lắp đặt
6	Tủ điện - PANEL FOR FIRE PROTECTION SYSTEM	1	bộ	Sunlight	Tầng mái
7	Tủ điện - PANEL FOR FIRE PROTECTION SYSTEM	1	bộ	Sunlight	Tầng mái
8	Tủ điện - PANEL FOR WATER SYSTEM	1	bộ	Sunlight	Hầm B2
9	Tủ điện - PANEL FOR JOCKEY WATER SYSTEM	1	bộ	Sunlight	Tầng mái
10	Tủ điện - PANEL FOR STP SYSTEM	1	bộ	Sunlight	Hầm B2
11	Tủ điện - PANEL FOR STP SYSTEM	2	bộ	Sunlight	Hầm BM
12	Tủ điện - PANEL CP_MV	4	bộ	Sunlight	B2, B1, BM & tầng mái
13	Tủ điện - PANEL CP_B2, B1, BM, LR	11	bộ	Sunlight	B2, B1, BM & tầng mái
14	Tủ điện - PANEL CP_B2_FUP	1	bộ	Sunlight	Hầm B2
B	HỆ THỐNG CCTV				
1	ĐẦU GHI HÌNH DVR- 16L	20	cái	BOSCH	Phòng ĐKTT
2	Bộ Switch HP 2512(J4812A)	1	bộ	HP	Phòng ĐKTT
3	Allegiantt matrax CPU LTC 8904	1	bộ	BOSCH	Phòng ĐKTT
4	Patch panel	11	bộ	BOSCH	Phòng ĐKTT
5	Allegiant video matrax	3	bộ	BOSCH	Phòng ĐKTT
6	Switch 48 port	1	bộ	BOSCH	Phòng ĐKTT
7	Màn hình LCD	23	cái	BOSCH	Phòng ĐKTT
8	Bàn phím gọi	3	cái	BOSCH	Phòng ĐKTT
9	Camera Dome	204	cái	BOSCH	Các tầng
10	Camera fix	51	cái	BOSCH	Các tầng
11	RACK PANEL	3	bộ	CLIPSAL	Phòng ĐKTT
E	HỆ THỐNG ÂM THANH - PA				
1	VOICE CONTROLER	1	bộ	BOSCH	Phòng ĐKTT
2	AMPLIFIER	13	bộ	BOSCH	Phòng ĐKTT
3	ROUTER	9	bộ	BOSCH	Phòng ĐKTT
4	CALL STATION 8 EXPATION	1	bộ	BOSCH	Phòng ĐKTT
5	RACK PANEL	2	bộ	CLIPSAL	Phòng ĐKTT
6	VOLUME CONTROLER	29	bộ	BOSCH	Các tầng
7	CEILING SPEAKER	464	bộ	BOSCH	Các tầng
8	BOX SPEAKER	69	bộ	BOSCH	Các tầng
9	HORN SPEAKER	13	bộ	BOSCH	Các tầng

STT	Danh mục	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ	Vị trí lắp đặt
F	HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG VÀ CÔNG TẮC BẬT				
1	Đèn phản quang 2x36	2598	bộ	Dalvis	Các tầng
2	Đèn phản quang 3x18	244	bộ	Dalvis	Các tầng
3	Đèn Downlight	1150	bộ	Dalvis	Các tầng
G	HỆ THỐNG BMS				
1	Máy tính để bàn	2	bộ	Dell	Phòng ĐKTT
2	NAE 55	3	bộ	JOHNSON	Phòng ĐKTT
3	NAE 45	1	bộ	JOHNSON	Phòng ĐKTT
4	NCE 35	1	bộ	JOHNSON	Phòng ĐKTT
5	SWITCH 24 PORT	1	bộ	JOHNSON	Phòng ĐKTT
6	FEC	16	bộ	JOHNSON	Các tầng
7	IOM	126	bộ	JOHNSON	Các tầng
H	HỆ THỐNG THANG MÁY				
1	Thang vùng cao HL1	1	cụm	Mitsubishi	Tầng 1 đến tầng 25
2	Thang vùng cao HL2	1	cụm	Mitsubishi	Tầng 1 đến tầng 25
3	Thang vùng cao HL3	1	cụm	Mitsubishi	Tầng 1 đến tầng 25
4	Thang vùng cao HL4	1	cụm	Mitsubishi	Tầng 1 đến tầng 25
5	Thang vùng thấp LL5	1	cụm	Mitsubishi	Tầng 1 đến tầng 25
6	Thang vùng thấp LL6	1	cụm	Mitsubishi	Tầng 1 đến tầng 25
7	Thang vùng thấp LL7	1	cụm	Mitsubishi	Tầng 1 đến tầng 15
8	Thang vùng thấp LL8	1	cụm	Mitsubishi	Tầng 1 đến tầng 15
9	Thang ngân hàng BL9	1	cụm	Mitsubishi	Tầng 1 đến tầng 8
10	Thang bãi xe CPL10	1	cụm	Mitsubishi	Tầng B2 đến tầng 1
11	Thang chữa cháy FML11	1	cụm	Mitsubishi	Các tầng
12	Thang chở tiền phục vụ ngân hàng ML12	1	cụm	Mitsubishi	Tầng B1 đến tầng 2
I	HỆ THỐNG THÔNG GIÓ VÀ ĐIỀU HÒA				
I.1	HỆ THỐNG LÀM LẠNH				
1	Máy làm lạnh số 1 - CHILLER 1 700RT	1	bộ	Trane	Hầm B2
2	Máy làm lạnh số 2 - CHILLER 2	1	bộ	Trane	Hầm B2

STT	Danh mục	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ	Vị trí lắp đặt
	700RT				
3	Máy làm lạnh số 3 - CHILLER 3 350RT	1	bộ	Trane	Hầm B2
4	Máy làm lạnh số 4 - CHILLER 4 350RT	1	bộ	Trane	Hầm B2
5	CT-1,2 (4 Cell) / Tháp giải nhiệt 1, 2	2	bộ	OCEAN	Tầng 25
6	CT-3,4,5 (2 Cell)-Tháp giải nhiệt 3, 4, 5	3	bộ	OCEAN	Tầng 25
7	Hệ thống xử lý nước tháp giải nhiệt	1	hệ	Greentech	Tầng 25
1.2	HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA TRUNG TÂM				
8	Điều hòa trung tâm AHU - 1.1	1	bộ	Trane	Tầng 1
9	Điều hòa trung tâm AHU - 1.2	1	bộ	Trane	Tầng 1
10	Điều hòa trung tâm AHU - 1.3	1	bộ	Trane	Tầng 1
11	Điều hòa trung tâm AHU - 1.M	1	bộ	Trane	Tầng 1M
12	Điều hòa trung tâm AHU - 2.1	1	bộ	Trane	Tầng 2
13	Điều hòa trung tâm AHU - 2.2	1	bộ	Trane	Tầng 2
14	Điều hòa trung tâm AHU-3	1	bộ	Trane	Tầng 3
15	Điều hòa trung tâm AHU-4	1	bộ	Trane	Tầng 4
16	Điều hòa trung tâm AHU-5	1	bộ	Trane	Tầng 5
17	Điều hòa trung tâm AHU-6	1	bộ	Trane	Tầng 6
18	Điều hòa trung tâm AHU-7	1	bộ	Trane	Tầng 7
19	Điều hòa trung tâm AHU-8	1	bộ	Trane	Tầng 8
20	Điều hòa trung tâm AHU-9	1	bộ	Trane	Tầng 9
21	Điều hòa trung tâm AHU-10	1	bộ	Trane	Tầng 10
22	Điều hòa trung tâm AHU-11	1	bộ	Trane	Tầng 11
23	Điều hòa trung tâm AHU-12	1	bộ	Trane	Tầng 12
24	Điều hòa trung tâm AHU-13	1	bộ	Trane	Tầng 13
25	Điều hòa trung tâm AHU-14	1	bộ	Trane	Tầng 14
26	Điều hòa trung tâm AHU-15	1	bộ	Trane	Tầng 15
27	Điều hòa trung tâm AHU-16	1	bộ	Trane	Tầng 16
28	Điều hòa trung tâm AHU-17	1	bộ	Trane	Tầng 17
29	Điều hòa trung tâm AHU-18	1	bộ	Trane	Tầng 18
30	Điều hòa trung tâm AHU-19	1	bộ	Trane	Tầng 19
31	Điều hòa trung tâm AHU-20	1	bộ	Trane	Tầng 20
32	Điều hòa trung tâm AHU-21	1	bộ	Trane	Tầng 21
33	Điều hòa trung tâm AHU-22	1	bộ	Trane	Tầng 22
34	Điều hòa trung tâm AHU-23	1	bộ	Trane	Tầng 23
35	Điều hòa trung tâm AHU-24	1	bộ	Trane	Tầng 24

STT	Danh mục	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ	Vị trí lắp đặt
36	Điều hòa trung tâm FCU	13	bộ	Trane	Tầng 25
37	Điều hòa trung tâm PAU 1	1	bộ	Trane	Tầng mái
38	Điều hòa trung tâm PAU 2	1	bộ	Trane	Tầng mái
I.4	HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA				
39	AC-1,2,3 24000BTU	3	cái	Trane	Tầng B1
40	AC-5,6 phòng hạ thế 18000 BTU	2	cái	Carrier	Tầng B1
41	Điều hòa phòng máy Biến áp 44800 BTU	2	cái	Daikin	Tầng B1
42	Điều hòa phòng máy trung thế 18000 BTU	1	cái	Daikin	Tầng B1
43	Điều hòa phòng kỹ thuật 12000 BTU	1	cái	Daikin	Tầng BM
I.4	VAN GIÓ				
44	VAV box Series 1400	215	cái	Matthews & Yates	Các tầng
45	VAV box Series 1600	186	cái	Matthews & Yates	Các tầng
I.5	HỆ THỐNG QUẠT THÔNG GIÓ CHUNG				
1	EAF CP B2-1	1	cái	Matthews & Yates	Tầng B2
2	EAF CP B2-2	1	cái		Tầng B2
3	FAF CP B2-1	1	cái		Tầng B2
4	FAF CP B2-2	1	cái		Tầng B2
5	EAF B2-D-01 to 16	16	cái		Tầng B2
6	EAF-B2-4	1	cái		Tầng B2
7	FAF-B2-4	1	cái		Tầng B2
8	EAF-DW-1	1	cái		Tầng B2
9	FAF-DW-1	1	cái		Tầng B2
10	EAF-FU-1	1	cái		Tầng B2
11	FAF-FU-1	1	cái		Tầng B2
12	EAF-FP-1	1	cái		Tầng B2
13	FAF-FP-1	1	cái		Tầng B2
14	EAF CHR 1	1	cái		Tầng B2
15	FAF CHR 1	1	cái		Tầng B2
16	FAF CP B1-1	1	cái		Tầng B1
17	FAF CP B1-2	1	cái	Tầng B1	
18	EAF B1-D-06 to 12	7	cái	Matthews & Yates	Tầng B1
19	EAF B1-D-01 to 05	5	cái		Tầng B1
20	EAF BM-D-06 to 12	7	cái		Tầng BM
21	EAF SS-1	1	cái		Tầng B1
22	SAF SS-1	1	cái		Tầng B1

STT	Danh mục	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ	Vị trí lắp đặt
23	EAF TR-1	1	cái	Matthews & Yates	Tầng B1
24	FAF TR-1	1	cái		Tầng B1
25	EAF SW-1	1	cái		Tầng B1
26	FAF SW-1	1	cái		Tầng B1
27	(EAF-1)- EAF- G1	1	cái		Tầng B1
28	FAF-1	1	cái		Tầng B1
29	EAF CP B1-1a	1	cái		Tầng B1
30	EAF CP B1-2b	1	cái		Tầng B1
31	EAF CP B1-1c	1	cái		Tầng B1
32	EAF CP B1-2d	1	cái		Tầng B1
33	FAF R-1	1	cái		Tầng mái
34	K-FAF R-1	1	cái		Tầng mái
35	K-EAF R-2	1	cái		Tầng mái
36	EAF-1	1	cái		Tầng mái
37	SAF ST2-1	1	cái		Tầng mái
38	SAF ST2-2	1	cái		Tầng mái
39	SAF ST1-1	1	cái		Tầng mái
40	SAF ST1-2	1	cái		Tầng mái
41	SAF-LL-1	1	cái		Tầng mái
42	SAF-LL-2	1	cái		Tầng mái
43	Deton	1	cái		Tầng mái
44	Deton	1	cái		Tầng mái
45	Deton	1	cái		Tầng mái
50	Quạt phòng máy phát	4	cái	Việt nam	Tầng BM
51	Quạt phòng kho dầu	1	cái	Việt nam	Tầng B2
52	Hệ thống đường ống gió toàn tòa tháp	1	hệ		Các tầng
I.8	HỆ THỐNG QUẠT THÔNG GIÓ NHÀ VỆ SINH				
1	EAF-(3-25)-1	23	cái	Matthews & Yates	Các tầng
2	EAF-(3-25)-2	23	cái		Các tầng
3	EAF-T2-1	1	cái		Tầng 2
4	EAF-T2-2	1	cái		Tầng 2
5	EAF-T1M-1	1	cái		Tầng 1M
6	EAF-T1M-2	1	cái		Tầng 1M
7	EAF-T1-1	1	cái		Tầng 1
8	EAF-T1-2	1	cái		Tầng 1
9	EAF-T1-3	1	cái		Tầng 1
I.9	HỆ THỐNG BƠM NƯỚC				
1	CHWP - 1&2 CHILLED WATER PUMP	2	cái	Grandfos	Hầm B2

STT	Danh mục	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ	Vị trí lắp đặt
2	CHWP - 3&4 CHILLED WATER PUMP	2	cái	Grandfos	Hầm B2
3	CWP-1&2 CONDENSER WATER PUMP	2	cái	Grandfos	Hầm B2
4	CWP-3&4 CONDENSER WATER PUMP	2	cái	Grandfos	Hầm B2
5	CDP 1&2 CONDENSER WATER PUMP for server	2	cái	Grandfos	Tầng mái
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC					
1	Đường ống thoát nước mưa		hệ		Các tầng
2	Đường ống thoát nước rửa tay		hệ		Các tầng
3	SP-01 to 04 SUMP PUMP - Bơm nước thải STP	4	cái	Flygt	Hầm B2
4	SP-05 &06 SUMP PUMP - Bơm nước thải	2	cái	Flygt	Hầm B2
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI					
1	BL-STP-1 ROOFS BLOWER	1	cái		Hầm B1
2	BL-STP-2 ROOFS BLOWER	1	cái		Hầm B1
3	SP-STP-1 MUD CIRCULATION SEWAGE PUMP	1	cái	Flygt	Hầm B1
4	SP-STP-2 MUD CIRCULATION SEWAGE PUMP	1	cái	Flygt	Hầm B1
5	DSP-STP-1 Transfer PUMP 1	1	cái	Flygt	Hầm B1
6	DSP-STP-1 Transfer PUMP 2	1	cái	Flygt	Hầm B1
7	DSP-STP-1 TREATMENT PUMP 1	1	cái	Flygt	Hầm B1
8	DSP-STP-1 TREATMENT PUMP 2	1	cái	Flygt	Hầm B1
9	DSP-STP-3 JAVEL DOSING PUMP	1	cái		Hầm B1
10	DSP-STP-3 JAVEL DOSING PUMP	1	cái		Hầm B1
11	PH-STP PH METER FOR MUD PUMP	1	cái		Hầm B1
12	PH-STP PH METER FOR WASTE PUMP	1	cái		Hầm B1
K HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC					
1	Đường ống nước lạnh Chiller		hệ	VN	Các tầng
2	Đường ống nước giải nhiệt		hệ	VN	Các tầng

STT	Danh mục	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ	Vị trí lắp đặt
	Chiller				
3	Đường ống nước giải nhiệt cho hệ thống server		hệ	VN	Tầng 1 đến tầng 25
4	Đường ống cấp nước sạch		hệ	VN	Các tầng
5	Đường ống nước phục vụ chữa cháy		hệ	VN	Các tầng
6	WRTP/B-1&2 DOMESTIC TRANSFER WATER PUMPS	2	cái	Grandfos	Hầm B2
7	DWP -1&2&3 DOMESTIC WATER JOCKEY PUMPS	3	cái	Grandfos	Tầng mái
L	HỆ THỐNG CHỐNG CHÁY				
L.1	HỆ THỐNG BÁO CHÁY				
1	PANEL CF30002GPNCBMS	1	tủ	Cooper	Phòng ĐKTT
2	PANEL CF1100 NCBMS	29	tủ	Cooper	Các tầng
3	Đầu dò khói địa chỉ CAOP320	160	cái	Cooper	Các tầng
4	Nút nhấn báo cháy địa chỉ CBG370S	62	cái	Cooper	Các tầng
5	Chuông báo cháy địa chỉ CAS381	62	cái	Cooper	Các tầng
6	Cổng giao tiếp ngõ ra địa chỉ MCOM-S	43	cái	Cooper	Các tầng
7	Cổng giao tiếp ngõ vào địa chỉ MCIM-S	39	cái	Cooper	Các tầng
8	Đầu dò khói quang FDK246	1	cái	Nohmi	Kho dầu
9	Đầu báo nhiệt gia tăng FDK246	1	cái	Nohmi	Kho dầu
10	Nút ấn báo cháy FMM160A	1	cái	Nohmi	Kho dầu
11	Chuông báo cháy FBM023	1	cái	Nohmi	Kho dầu
L.2	THIẾT BỊ CHỮA CHÁY				
1	Đầu phun chữa cháy hướng xuống lộ trần 10139FB	4382	cái		Các tầng
2	Đầu phun chữa cháy hướng lên, nằm trong trần giả 10138FB	354	cái		Các tầng
3	Đầu phun chữa cháy hướng xuống giấu trong trần giả 09782AC	341	cái		Các tầng
4	Đầu phun chữa cháy hướng theo phương ngang 10224FB	61	cái		Các tầng
5	Van báo động một chiều DN150	5	cái		Tầng 1, 2, 8, 14, 20
6	Bình chữa cháy di động ABC 4kg EED-4N	141	binh		Các tầng

STT	Danh mục	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ	Vị trí lắp đặt
7	Bình chữa cháy di động CO2 5kg EEC-5e1	67	binh		Các tầng
8	Đồng hồ đo lưu lượng dòng chảy 464a/04	5	cái		Tầng 1, 2, 8, 14, 20
9	Cuộn vòi chữa cháy vách tường A25(L30m) EH25-SHM-09BR	62	cuộn		Các tầng
10	Trụ tiếp nước chữa cháy ngoài nhà DN100 PH2Q	2	cái		Sảnh bên ngoài tòa tháp
11	Trụ tiếp nước chữa cháy ngoài nhà DN65x4 B14	2	cái		Sảnh bên ngoài tòa tháp
12	Van/Cuộn vòi chữa cháy vách tường A65 (L30m) LOS/WOLF	62	cuộn		Các tầng
13	Foam tank 300L MTD034	1	cụm		Kho dầu
14	Deluge valve D40 MVA 043	1	cái		Kho dầu
15	Proportion venturinator NPV050-3A	1	cái		Kho dầu
16	Foam head NH053A	4	cái		Kho dầu
17	Bể nước chữa cháy trung gain 30m3	1	cái		Hầm B2
18	Bể nước chữa cháy 154 m3	1	cái		Mái nhà
19	Hệ thống đường ống nước Chữa cháy	1	hệ		Các tầng
L.3	HỆ THỐNG BƠM PHỤC VỤ CHỮA CHÁY				
1	SP/B-1 &2 FIRE TRANSFER WATER PUMPS	2	cái	Grandfos	Hầm B2
2	SP/R-1&2 SPRINKLER PUMPS	2	cái	Grandfos	Tầng mái
3	SJP/R-1 JOCKEY PUMP	1	cái	Grandfos	Tầng mái
4	WRP/R-1&2 WET RISER PUMPS	2	cái	Grandfos	Tầng mái
5	WRJ/R-2 JOCKEY PUMP	1	cái	Grandfos	Tầng mái
6	HP/R-1 &2 FIRE HOSE REEL PUMP	2	cái	Grandfos	Tầng mái
M	CÁC HỆ THỐNG KHÁC				
1	Hệ thống đỗ xe ô tô tự động	1	hệ	T. Quốc	Hầm B1, B2
2	Hệ giàn thép đỗ xe máy	1	hệ	Việt Nam	Hầm B2
3	Hệ Barie kiểm soát ô tô	1	hệ	Came	Hầm B1, BM
4	Hệ Barie kiểm soát xe máy	1	hệ	Mắt thần	Hầm B1, BM
5	Tank dầu diesel cấp cho máy phát	1	cái		Kho dầu hầm B2

[Nguồn: Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam]

4.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu

Vì tính chất hoạt động của Tòa tháp là văn phòng làm việc nên các loại nguyên liệu phục vụ cho hoạt động thường xuyên của Tòa tháp chủ yếu là văn phòng phẩm như: Giấy, mực in, bút viết... và một số sản phẩm thay thế khi hỏng hóc khác như: Bóng đèn, pin, Ấc-quy, ổ cắm, dây điện... và dầu bôi trơn cho máy phát điện dự phòng, máy làm lạnh nước (Chiller). Tại cơ sở không có các loại nguyên liệu nhập về để tạo ra sản phẩm mới như các cơ sở sản xuất, chế tạo khác.

4.3. Nhu cầu sử dụng hoá chất

Cơ sở hoạt động quản lý vận hành kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng. Các nguyên nhiên liệu, hóa chất sử dụng chủ yếu cho hoạt động vệ sinh chung, hoạt động xử lý nước thải. Cụ thể như sau:

Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng hóa chất của Cơ sở

TT	Tên hóa chất	Đơn vị	Định mức sử dụng	Khối lượng (kg/tháng)	Công đoạn
I	<i>Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt</i>				
1	Hóa chất khử trùng clo viên (200g/viên)	g/m ³	5	33	Khử trùng nước thải

[Nguồn: Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam]

4.4. Nhu cầu sử dụng điện

- *Nguồn cấp điện:* Nguồn cấp điện cho tòa tháp được lấy từ hệ thống cấp điện hiện có của thành phố Hà Nội tại số 194 Trần Quang Khải, điểm đấu nối tại Lộ 481E1.18. Chủ cơ sở đã có Hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty điện lực thành phố Hà Nội (EVNHANOI) số 01002222190074/EVNHANOI/HĐMBĐNMĐSH ngày 26/05/2022 (*Hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo*).

- *Mục đích sử dụng điện:* Hiện tại, nguồn điện chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, máy móc khu văn phòng, chiếu sáng và hoạt động của các máy, thiết bị của công trình hạ tầng (như: điều hòa, quạt hút, máy bơm, ...).

- *Nhu cầu sử dụng điện:* Theo hóa đơn sử dụng điện năm 2025, nhu cầu sử dụng điện hàng tháng của cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở năm 2025

TT	Thời gian	Đơn vị	Khối lượng sử dụng
1	Tháng 1/2025	kWh/tháng	67200
2	Tháng 2/2025	kWh/tháng	56800
3	Tháng 3/2025	kWh/tháng	70400
4	Tháng 4/2025	kWh/tháng	65600
5	Tháng 5/2025	kWh/tháng	57600
6	Tháng 6/2025	kWh/tháng	122400
7	Tháng 7/2025	kWh/tháng	96800
8	Tháng 8/2025	kWh/tháng	167579
9	Tháng 9/2025	kWh/tháng	80800
10	Tháng 10/2025	kWh/tháng	92000
11	Tháng 11/2025	kWh/tháng	99200
12	Tháng 12/2025	kWh/tháng	71200
	Trung bình		87.298,25

[Nguồn: Hóa đơn sử dụng điện của cơ sở, năm 2025]

⇒ **Nhu vậy**, Cơ sở sử dụng điện lớn nhất khoảng 167.579 kWh/tháng (tháng 8/2025) và trung bình khoảng **87.298,25** kWh/tháng.

4.5. Nhu cầu sử dụng nước

- *Nguồn cấp nước*: Nguồn cấp nước cho tòa tháp được lấy từ hệ thống cấp nước hiện có của thành phố Hà Nội tại số 194 Trần Quang Khải. Chủ cơ sở đã có Hợp đồng dịch vụ cấp nước với Công ty sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội số KH 177000084 ngày 10/03/2017 (*Hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo*).

- *Mục đích sử dụng nước*: Cấp sinh hoạt của nhân viên, nước làm mát và vệ sinh chung, tưới cây.

a/ Nhu cầu sử dụng nước hiện tại

Theo hóa đơn sử dụng nước năm 2025 của cơ sở cho thấy nhu cầu sử dụng nước cụ thể như sau:

Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở năm 2025

TT	Thời gian	Đơn vị	Khối lượng sử dụng	Trung bình sử dụng ngày (m ³ /ngày)
1	Tháng 1/2025	m ³ /tháng	3650	140,38
2	Tháng 2/2025	m ³ /tháng	3570	137,30
3	Tháng 3/2025	m ³ /tháng	3933	151,26
4	Tháng 4/2025	m ³ /tháng	3785	145,57
5	Tháng 5/2025	m ³ /tháng	4575	175,96
6	Tháng 6/2025	m ³ /tháng	4529	174,19
7	Tháng 7/2025	m ³ /tháng	4529	174,19
8	Tháng 8/2025	m ³ /tháng	4803	184,73

TT	Thời gian	Đơn vị	Khối lượng sử dụng	Trung bình sử dụng ngày (m ³ /ngày)
9	Tháng 9/2025	m ³ /tháng	4574	175,92
10	Tháng 10/2025	m ³ /tháng	4264	164
11	Tháng 11/2025	m ³ /tháng	3862	148,53
12	Tháng 12/2025	m ³ /tháng	3521	135,42
Trung bình ngày			4133	159

[Nguồn: Hóa đơn sử dụng nước của cơ sở năm 2025]

=> **Như vậy**, Cơ sở sử dụng nước sạch với lưu lượng trung bình khoảng 159 m³/ngày và trung bình ngày lớn nhất là 184,73 m³/ngày (tháng 8/2025).

b/ Nhu cầu sử dụng nước lớn nhất của cơ sở

- Nước cấp sinh hoạt:

+ Số lượng nhân viên làm việc tại tòa nhà là 2500 người và nhân viên trực bảo vệ, kỹ thuật khoảng 36 người. Số lượng khách đến làm việc khoảng 500 người. Quy mô nhà ăn và bếp Công ty khoảng 1340 suất/ngày.

+ Theo TCXDVN 13606:2023 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế và TCVN 4513:1988 về cấp nước bên trong và tiêu chuẩn thiết kế, mục đích sử dụng nước cho nhân viên trực 24/24h là 100 lít/người/ngày, nước cấp cho nhân viên làm hành chính là 25 lít/người/ngày. Nước cấp cho hoạt động ăn uống là 25 lít/người/suất. Với hoạt động cấp nước làm mát theo khối lượng thực tế và hoạt động kinh doanh đồ uống theo khối lượng đề xuất hoạt động của đơn vị thuê.

Vậy, tổng lượng nước cấp sinh hoạt tòa nhà như sau:

$$Q_{sh} = 2500 \text{ người} \times 25 \text{ lít} = 62,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm.}$$

$$Q_{\text{ăn}} = 1340 \text{ suất} \times 25 \text{ lít} = 33,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm.}$$

$$Q_{\text{khách}} = 800 \text{ người} \times 50\% \text{ nước cấp hành chính (12,5 lít)} = 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm.}$$

$$Q_{\text{trực}} = 36 \times 100 = 3,6 \text{ m}^3/\text{ngày đêm.}$$

$Q_{\text{đồ uống}}$: Theo nhu cầu kinh doanh của đơn vị thuê khoảng 20 m³/ngày đêm

$Q_{\text{làm mát}}$: khoảng 45 m³/lần.

+ Ngoài ra, lượng nước sử dụng hoạt động vệ sinh chung (rửa sân đường, tưới cây) khoảng: 1198 m² x 3 lít = 3,5 m³/ngày.

Vậy tổng lưu lượng cấp nước lớn nhất của cơ sở như sau:

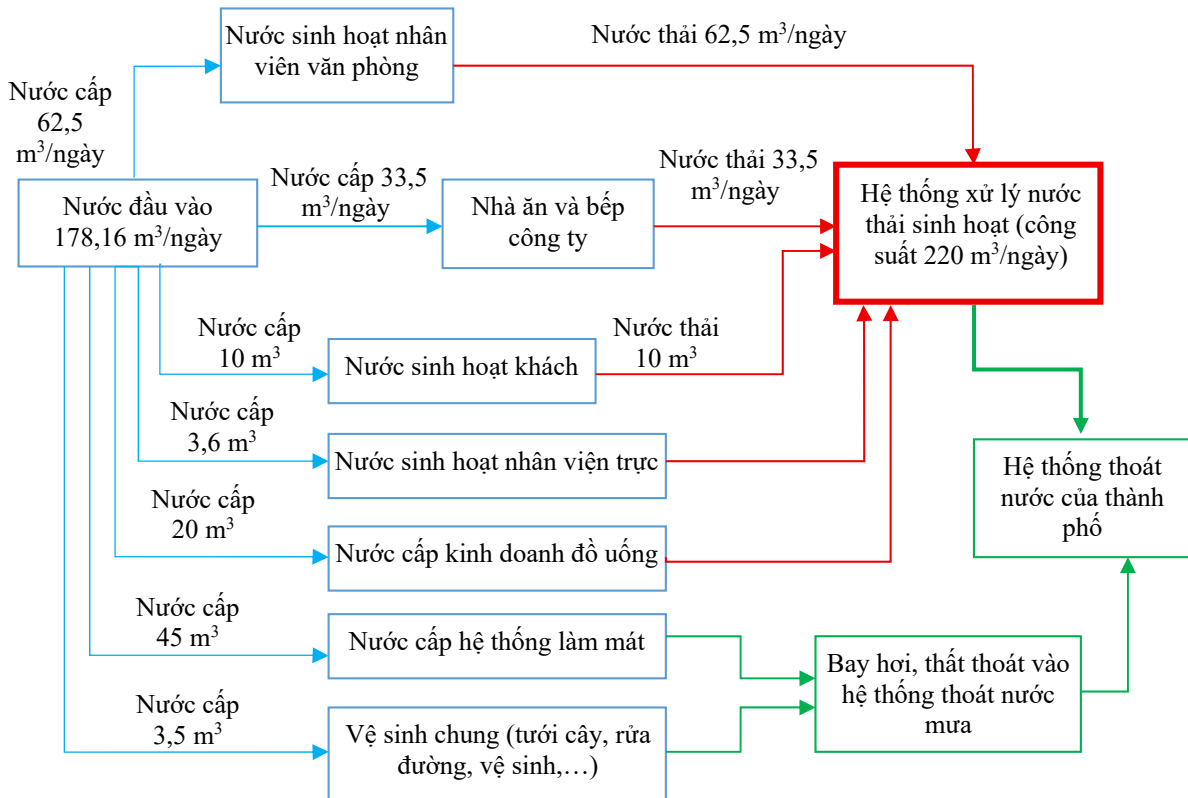
Bảng 1. 8. Tổng nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải lớn nhất của Cơ sở

TT	Hạng mục	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Nước sinh hoạt vệ sinh cá nhân của nhân viên văn phòng	62,5	62,5	Phát sinh thường xuyên, lượng nước thải lớn nhất tính bằng 100% nước
2	Nước cấp nhà ăn và bếp công ty	33,5	33,5	
3	Nước sinh hoạt vệ sinh cá nhân	10	10	

TT	Hạng mục	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Ghi chú
	của khách đến giao dịch			cấp
4	Nước sinh hoạt vệ sinh cá nhân nhân viên trực	3,6	3,6	
5	Nước cho hoạt động kinh doanh đồ uống tầng 1	20	20	
6	Nước cấp hệ thống làm mát điều hòa tổng	45	0	Lượng nước này bị bay hơi, hao hụt và thất thoát theo hệ thống thoát nước mưa
7	Nước vệ sinh chung (tưới cây, rửa sân chung, ...)	3,5	0	
	Tổng cộng	178,16	129,5	
8	Hệ số điều hòa ngày (lựa chọn 15%Σ)	26,72	25,91	
	Tổng nhu cầu	205	156	

[Nguồn: Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam]

*** Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở lớn nhất:**



Hình 1. 4. Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Cơ sở hoạt động quản lý vận hành kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng. Cơ sở không có hoạt động sản xuất do đó không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường

6.1. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải

Các hạng mục công trình và hoạt động của cơ sở có phát sinh chất thải gồm:

Bảng 1. 9. Hạng mục công trình và hoạt động có phát sinh chất thải

TT	Các hạng mục công trình và các hoạt động	Chất thải phát sinh
1	Hoạt động của phương tiện giao thông vận tải ra vào cơ sở	- Tiếng ồn, bụi, khí thải từ phương tiện giao thông - Nước thải từ hoạt động rửa xe ra vào tòa nhà
2	Hoạt động sinh hoạt và làm việc của các đơn vị thuê văn phòng	- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường, chất thải nguy hại - Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh cá nhân, ăn uống của nhân viên. - Rủi ro, sự cố như: Cháy nổ, sự cố mất an toàn vệ sinh thực phẩm, sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động
3	Hoạt động quản lý vận hành và sinh hoạt của công nhân viên	- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường, chất thải nguy hại - Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh cá nhân, ăn uống của nhân viên Công ty. - Nước mưa chảy tràn cuốn kéo theo đất cát, chất thải xuống hệ thống thoát nước khu vực - Rủi ro, sự cố như: Cháy nổ, sự cố mất an toàn vệ sinh thực phẩm, sự cố ngập úng tầng hầm, sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động
4	Hoạt động vận hành hệ thống xử lý nước thải; Hoạt động tập kết, lưu giữ chất thải tại cơ sở	- Chất thải rắn thông thường (đất cát nạo vét từ hệ thống thu gom thoát nước mưa), bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và từ bể tự hoại, chất thải nguy hại khác - Mùi hôi từ khu vực nhà vệ sinh, khu lưu giữ rác thải sinh hoạt, từ hệ thống XLNT sinh hoạt - Rủi ro, sự cố như: Cháy nổ, sự cố từ HTXL nước thải, sự cố ngập úng khu vực kho tập kết rác thải hay hệ thống xử lý nước thải

6.2. Công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp phép môi trường (nếu có)

Hiện nay, Chủ cơ sở đã xây dựng đầy đủ, hoàn chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định đã được phê duyệt trong Quyết định số 161/QĐ-STNMT ngày 13/02/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 121/GP-UBND ngày 08/04/2021 của UBND thành phố Hà Nội.

7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

7.1. Thông tin chung của cơ sở

Việt Nam đã và đang bước vào thời kỳ hội nhập, mở cửa giao lưu với tất cả các nước trên thế giới để cùng phát triển. Đặc biệt, sau khi gia nhập WTO thì nguồn vốn nước ngoài đổ vào Việt Nam tăng đáng kể. Có thể nói, thị trường Việt Nam là một thị trường tiềm năng để phát triển, sức hút của nó càng ngày càng lớn và đi cùng với nó cũng là sự cạnh tranh vô cùng khốc liệt. Chúng ta sẽ có nhiều cơ hội lớn để phát triển nhưng cũng sẽ gặp không ít thách thức. Trong đó, nhu cầu thành lập các công ty thương mại hay các văn phòng đại diện của các công ty nước ngoài tại Việt Nam ngày càng lớn, đó là cơ hội cho các nhà quản lý hiện nay. Nhằm đáp ứng nhu cầu này của thị trường, Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Mục tiêu thành lập Liên doanh này là đầu tư xây dựng Tháp văn phòng BIDV gồm 25 tầng nổi và 2 tầng hầm theo tiêu chuẩn Văn phòng quốc tế hạng A thuộc loại bậc nhất Hà Nội tại số 194 Trần Quang Khải – Hoàn Kiếm – Hà Nội. Tòa Tháp hoạt động phản ánh sự phát triển mạnh mẽ và nhu cầu mở rộng của ngành ngân hàng nói chung và của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV nói riêng. Bản thân tòa tháp đang không ngừng nỗ lực nhằm cung cấp các dịch vụ tốt nhất để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Tòa tháp đi vào hoạt động từ tháng 1/2010 và đang được sử dụng làm văn phòng cho thuê cụ thể: Từ tầng 1 đến tầng 13 có chức năng làm trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các công ty trong và ngoài nước; Từ tầng 14 – 25 có chức năng làm các phòng ban của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV.

- Tình trạng hiện tại của cơ sở:

Sau khi tòa Tháp được xây dựng xong và đưa vào hoạt động, Chủ đầu tư đã thực hiện việc trình xin phê duyệt hồ sơ cấp phép xả thải và đã được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 121/GP-UBND ngày 08/04/2021 của UBND thành phố Hà Nội; Công ty cũng đã lập Đề án bảo vệ môi trường theo quy định của nhà nước và được phê duyệt tại Quyết định số 161/QĐ-STNMT ngày 13/02/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Đến nay, sau khi tòa Tháp đã hoạt động kinh doanh được một thời gian và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 121/GP-UBND ngày 08/04/2021 sắp hết hạn. Đối chiếu với các văn bản quy định của pháp luật hiện hành thì Chủ cơ sở tiến hành thực hiện Giấy phép môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường, Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường và Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 2 Điều 24 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày

29/01/2026; khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025, Cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội (theo văn bản Ủy quyền của UBND thành phố Hà Nội tại Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 10/04/2025).

7.2. Vị trí cơ sở

- Tòa tháp BIDV có tọa độ địa lý 21°1'45,80" vĩ độ Bắc, 105°51'25,24" kinh độ Đông, được xây dựng tại số 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ là số 194 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

- Khu đất có bốn mặt tiếp giáp với các trục đường giao thông chính.

+ Phía Đông tiếp giáp với phố Trần Quang Khải, là đường hai chiều, mỗi bên được thiết kế cho ba làn xe ô tô. Tiếp cận với tòa tháp theo phố Trần Quang Khải là đường một chiều theo hướng Bắc – Nam;

+ Phía Tây tiếp giáp với phố Tông Đản;

+ Phía Tây Bắc tiếp giáp với phố Hàng Vôi, là đường hai chiều và là phố rất ngắn và hẹp;

+ Phía Tây Nam tiếp giáp với phố Trần Nguyên Hãn là đường hai chiều, thuận lợi cho việc tiếp cận tòa tháp.

- Sơ đồ vị trí của cơ sở trên bản đồ quy hoạch:

7.3. Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong thời gian qua

- Tòa tháp BIDV số 194 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội được Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam hoàn thiện và đưa vào hoạt động với mục tiêu giữ gìn bảo vệ môi trường vì vậy khi cơ sở đi vào thực hiện, trong mọi hoạt động Chủ cơ sở đã có những biện pháp xử lý, công trình hạn chế tới mức tối đa các tác động tới môi trường ra khu vực và người dân sống xung quanh. Chủ cơ sở đã có các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường phù hợp như sau:

+ Chất thải rắn thông thường

Loại chất thải này phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, làm việc của cán bộ, nhân viên làm việc trong Tòa tháp bao gồm: Các loại vỏ thùng, vỏ hộp từ bìa carton, giấy vụn văn phòng, thức ăn thừa, rau củ quả thải ra từ hoạt động ăn uống. Lượng chất thải này được thu gom, phân loại, sau đó một phần được bán phế liệu, phần còn lại được tập trung về thùng rác khu vực. Theo hợp đồng thu gom vận chuyển rác với Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội – Chi nhánh Hoàn Kiếm lượng rác sinh hoạt của Tòa tháp phát sinh được gom vào các thùng rác, hàng ngày được vận chuyển cùng với rác thải của khu vực.

+ Chất thải nguy hại

Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Tòa tháp bao gồm: Dầu máy thải, giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, pin ắc quy thải, bóng đèn huỳnh quang hỏng, hộp mực in... Lượng chất thải nguy hại này có khối lượng nhỏ, không đáng kể. Tuy nhiên vì là chất thải nguy hại nên ban quản lý Tòa tháp đã thực hiện phân loại, thu gom và lưu trữ tạm thời trong nhà kho 12 m², tại tầng hầm B1, có biển cảnh báo theo quy định.

+ Bụi và khí thải trong khu vực Tòa tháp

Tòa tháp với bốn mặt đều tiếp giáp với các tuyến phố Trần Quang Khải, Tông Đản, Hàng Vôi và Trần Nguyễn Hãn nên trong khu vực tòa tháp sẽ xuất hiện bụi khi có gió hoặc từ các phương tiện đi lại, khí thải từ ống xả của các phương tiện. Để giảm ảnh hưởng của khí thải từ các phương tiện, ban quản lý đã lắp đặt các hệ thống thông gió trong tầng hầm để xe và đưa ra nội quy: Ra vào tắt máy, dắt xe.

+ Nước thải

Vì tính chất là tòa tháp văn phòng nên nước thải phát sinh là nước thải sinh hoạt. Hoạt động xả thải sẽ làm tăng đáng kể lượng nước thải trong khu vực. Vì vậy, Chủ cơ sở đã thực hiện xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải đặt tại tầng hầm số 1- cửa phía Tây-Bắc tòa tháp nhằm thu gom và xử lý nước thải từ các hoạt động của tòa tháp.

Hệ thống xử lý nước thải có nhiệm vụ xử lý nước thải của Tòa tháp đạt yêu cầu của QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của thành phố Hà Nội.

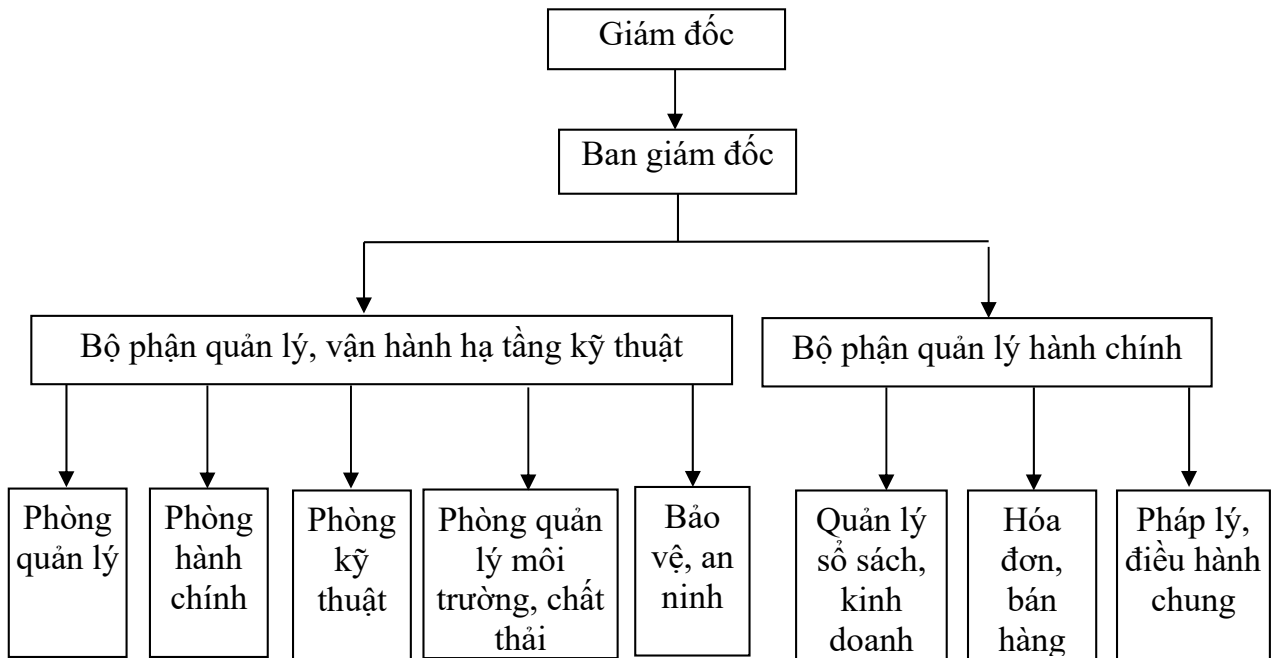
- Các công tác bảo vệ môi trường ban quản lý tòa tháp đã thực hiện: Xây dựng Báo cáo Quan trắc Môi trường định kỳ; lập báo cáo môi trường hàng năm. Thực hiện

việc xin cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và thực hiện hồ sơ phê duyệt đề án bảo vệ môi trường.

7.4. Tổ chức quản lý và thực hiện Cơ sở

- Trong quá trình hoạt động vận hành Công ty bố trí các phòng, ban quản lý vận hành hạ tầng kỹ thuật, xử lý chất thải và các bộ phận hành chính, kinh doanh phối hợp với các đơn vị thuê văn phòng để đảm bảo công việc nhanh nhất, thuận tiện mang lại hiệu quả cao.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty như sau:



Hình 1. 6. Cơ cấu quản lý của Cơ sở

- Ban giám đốc là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty thực hiện các quyết định, định hướng phát triển của Công ty và quyết định đầu tư, vận hành tại Cơ sở; điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty nói chung và Cơ sở nói riêng; chức năng chỉ đạo mọi hoạt động cũng như phối hợp với các bộ phận một cách nhịp nhàng và đồng bộ.

- *Chế độ làm việc:* Chế độ làm việc của cơ sở là 08 giờ/ngày với nhân viên hành chính và nhân viên trực thường xuyên là 24/24h. Người lao động được ký hợp đồng lao động theo quy định của Luật Lao động và được hưởng các chế độ khác theo quy định của Nhà nước.

- *Chế độ lao động:*

+ Người lao động được nghỉ làm việc ngày chủ nhật và các ngày lễ theo quy định của Nhà nước. Công ty thoả thuận với người lao động về giờ làm thêm nếu có phát sinh nhu cầu và đảm bảo thực hiện chế độ tiền lương làm thêm giờ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động được bảo đảm bằng hợp đồng lao động ký kết giữa từng người lao động với Giám đốc. Thỏa ước lao động tập thể ký kết giữa đại diện tập thể lao động với người quản lý lao động và phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về lao động. Công ty tham gia đóng bảo hiểm xã hội đầy đủ cho người lao động theo quy định của Nhà nước.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

- Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:

Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/07/2024 về phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó việc hoạt động triển khai Cơ sở phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, cụ thể như sau:

+ Mục tiêu cụ thể về phân vùng môi trường và với khu xử lý chất thải tập trung. Hiện nay khu vực thành phố Hà Nội đã có những trạm XLNT tập trung, tuy nhiên khu vực cơ sở chưa có hệ thống cống dẫn nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung do đó Cơ sở đã thực hiện xây dựng các hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải phát sinh đảm bảo tiêu chuẩn quy định theo nhu cầu sử dụng nước của nguồn tiếp nhận và theo phân vùng bảo vệ môi trường của khu vực đảm bảo không ảnh hưởng đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

+ Với nhiệm vụ quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường: Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải và đã triển khai chương trình quản lý chất lượng thải. Chủ động kiểm soát, cảnh báo ô nhiễm môi trường nước mặt; phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường nước lưu vực sông.

+ Ngoài ra với mục tiêu mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường: Công ty đã và đang thực hiện quan trắc môi trường định kỳ, theo dõi, chủ động phòng ngừa, ứng phó với các sự cố ô nhiễm môi trường nước thải theo đúng quy định đã được cấp phép theo Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp.

+ Cơ sở thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại như: Đầu tư trang thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại. Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường và yêu cầu kỹ thuật. Thuê đơn vị có chức năng thực hiện vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Sự phù hợp của Cơ sở với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ; cụ thể như sau:

+ Các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các sự cố môi trường được Cơ sở chủ động phòng ngừa, kiểm soát theo kế hoạch dự báo nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách của Cơ sở được giải quyết kịp thời bằng các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất lượng môi trường đầu ra theo quy định do đó môi trường khu vực xung quanh từng bước được cải thiện.

+ Chủ động kiểm soát chặt chẽ quá trình vận hành theo hướng thân thiện môi trường như Cơ sở đầu tư các trang thiết bị, máy móc hiện đại hạn chế phát sinh chất thải. Cơ sở ưu tiên, khuyến khích sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường.

- Sự phù hợp của cơ sở với Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể như sau:

+ Theo phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, phương án phát triển hệ thống thoát nước mưa có nêu: “Quy hoạch thoát nước mưa đồng bộ với quy hoạch cao độ nền xây dựng, quy hoạch giao thông, quy hoạch tiêu thoát nước thủy lợi, quy hoạch nông nghiệp, quy hoạch thoát nước thải và các quy hoạch khác có liên quan. Nâng cấp, xây dựng và phát triển hệ thống thoát nước mưa theo hướng hiện đại, có kết nối các khu vực đô thị, nông thôn và đồng bộ với hệ thống tiêu thoát nước thủy lợi. Đảm bảo tốt công tác phòng chống úng ngập góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu”. Cơ sở đã thực hiện hoạt động với tòa nhà văn phòng có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đảm bảo tiêu thoát nước mưa, nước thải do đó hoàn toàn phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội.

+ Về phương án thoát nước, xử lý nước thải có nêu: “Khu vực đô thị: xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống thu gom và xử lý nước thải cục bộ kết hợp tập trung, hướng đến tái sử dụng nước thải đô thị. Từng bước tách riêng hệ thống thu gom nước thải với nước mưa đối với các khu vực đang chung hệ thống thoát nước. Đối với các khu đô thị mới xây dựng hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải, bố trí đủ không gian và quỹ đất cho các công trình thu gom và xử lý nước thải”. Cơ sở đã thực hiện xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải với công suất 220 m³/ngày đảm bảo quy chuẩn xả thải trước khi ra môi trường do đó hoàn toàn phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội.

+ Về phương án thu gom rác thải có nêu: “Thực hiện nghiêm việc phân loại, thu gom, xử lý chất thải, nhất là phân loại chất thải rắn tại nguồn; tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải theo định hướng tuần hoàn; bảo đảm thu gom và vận chuyển chất thải nguy hại theo đúng quy định. Đẩy mạnh xã hội hóa trong thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải”. Cơ sở đã thực hiện phương án thu gom rác thải tại nguồn, cơ sở có bố trí thùng chứa rác, bố trí kho chứa rác và thuê đơn vị chức năng thu gom vận chuyển do đó hoàn toàn phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội.

- Sự phù hợp về phân vùng bảo vệ môi trường:

Theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trong đó, Chính phủ quy định phân 3

vùng bảo vệ môi trường gồm: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng hạn chế phát thải và vùng khác.

+ Việc phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác được thực hiện theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

+ Có 5 khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm: Khu dân cư tập trung ở nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Cơ sở thực hiện tại phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội thuộc khu vực nội thành, nội thị và gần khu dân cư do đó cơ sở thuộc khu vực vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải.

+ Tuy nhiên, Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và việc Cơ sở xây dựng đầy đủ các công trình xử lý chất thải (hệ thống xử lý nước thải, thu gom rác thải) đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định và bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật do đó cơ sở phù hợp với phân vùng môi trường theo quy định.

- Sự phù hợp của cơ sở về khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định:

+ Theo Thông tư 02/2025/BTNMT ngày 12/02/2025 ban hành QCVN 01:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư quy định nhà máy, hệ thống xử lý nước thải bằng phương pháp cơ học và sinh học với quy mô công suất nhỏ dưới 5.000 m³/ngày khoảng cách an toàn về môi trường cơ sở $L_{KCCS} = 15m$.

+ Trạm xử lý nước thải của cơ sở được xây dựng tại tầng hầm 1 của tòa nhà và có hệ thống thông gió tầng hầm thoát lên mái do đó giảm thiểu tác động đến khu vực xung quanh. Khoảng cách từ vị trí hệ thống XLNT đến khu dân cư gần nhất về phía Tây là 30m do đó đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Về khí thải:

Trong quá trình vận hành, cơ sở không phát sinh khí thải. Tuy nhiên, với hoạt động của các phương tiện giao thông của CBNV, xe khách ra vào và hoạt động của máy phát điện, hệ thống xử lý nước thải sẽ phát sinh một lượng nhỏ mùi. Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi như thường xuyên tưới nước dập bụi, rửa sân đường, quét dọn sách sẽ khu vực để xe do đó tác động của bụi, khí thải không lớn. Ngoài ra, nguồn thải được phân tán ra khu vực rộng do hệ thống thông gió tầng hầm

thoát lên mái nhà và không phát sinh liên tục nên ảnh hưởng không nhiều đến môi trường của cơ sở và khu vực xung quanh.

- Về nước thải:

Toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom và dẫn về hệ thống XLNT công suất 220 m³/ngày đêm để xử lý đảm bảo tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B trước khi vào hệ thống thoát nước chung của thành phố.

*** Khả năng tiếp nhận nước thải:**

Cơ sở đã được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 161/QĐ-STNMT ngày 13/02/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 121/GP-UBND ngày 08/04/2021 của UBND thành phố Hà Nội, trong đó đã đánh giá đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải của cơ sở. Hiện nay, cơ sở không thay đổi quy mô công suất, không thay đổi vị trí xả thải nước thải so với báo cáo đã phê duyệt do đó, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này Chủ cơ sở không thực hiện đánh giá sự phù hợp với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường.

- Về hoạt động thu gom, lưu giữ chất thải rắn

Cơ sở đã bố trí khu vực chứa chất thải sinh hoạt, kho chứa CTNH tại tầng hầm 1 và trong quá trình hoạt động Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, thông thường và chất thải rắn nguy hại với đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định tại Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, vì vậy việc phát sinh chất thải rắn sẽ không ảnh hưởng lớn đến môi trường khu vực xung quanh.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

a/ Thông số kỹ thuật của công trình thu gom, thoát nước mưa

Hiện nay, toàn bộ hệ thống thu gom thoát nước mưa đã xây dựng hoàn thiện với thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước thải, nguyên tắc thoát nước là tự chảy. Trong quá trình hoạt động đến nay, Cơ sở không có các điều chỉnh, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước mưa.

- Thoát nước mưa mái: Nước mưa từ trên mái được thu gom bằng hệ thống phễu thu nước mưa PVC D160 chảy vào các trục đứng thoát nước chính PVC D200. Từ trục chính tự chảy về trục ngang D200 tại trần tầng hầm lửng và chảy vào các hố ga thoát nước bên ngoài tòa tháp. Nước từ các hố ga tự chảy về hệ thống thoát nước chung của khu vực bằng đường ống BTCT D300

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt được thu về các hố ga thoát nước mưa ngoài tòa tháp và chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực bằng đường ống BTCT D300

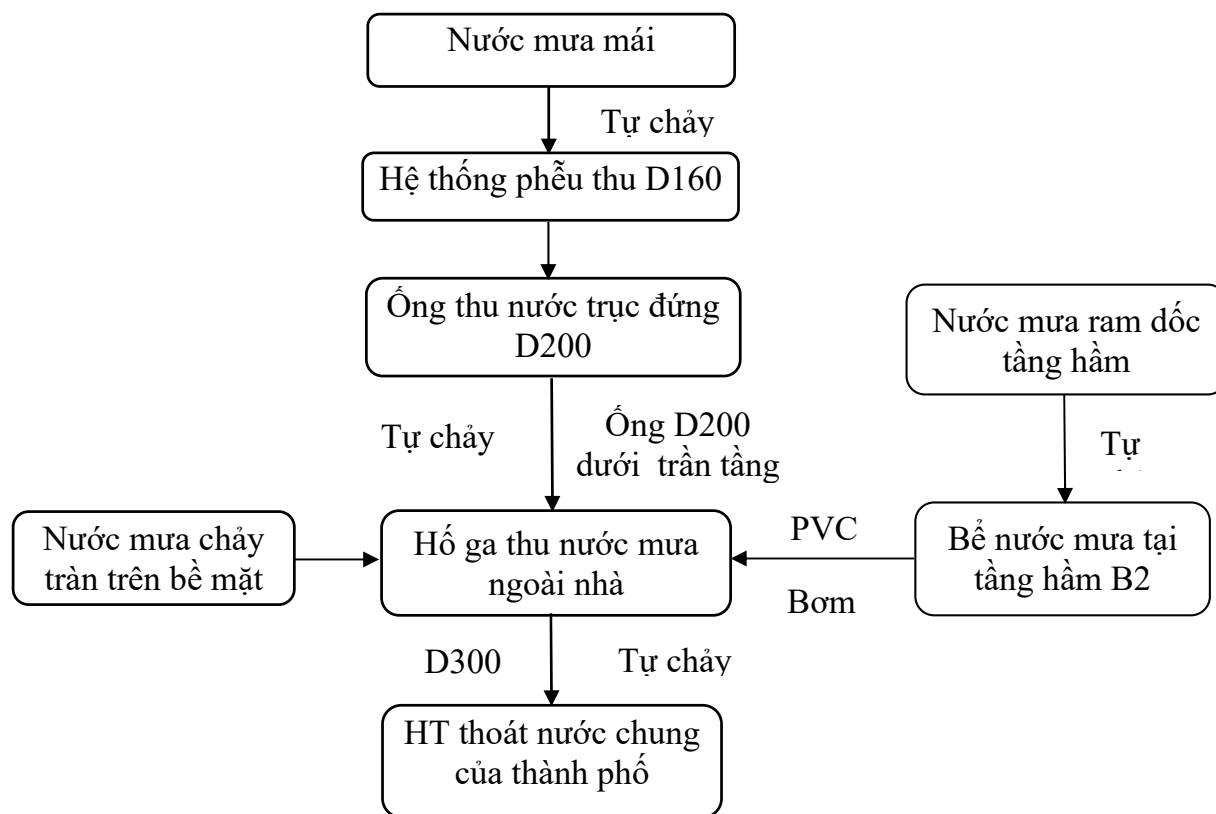
- Nước mưa chảy qua các ram dốc tầng hầm được thu gom về bể chứa nước mưa tại tầng hầm B2. Tại bể chứa có hố bơm, lắp đặt 02 máy bơm hoạt động luân phiên, công suất 6 lít/s bơm thoát nước ra hố ga bên ngoài tòa tháp bằng đường ống PVC D60.

Bảng 3. 1. Tổng hợp quy mô, khối lượng hệ thống thoát nước mưa

TT	Công trình	Số lượng	Khối lượng
1	Ống PVC D60, D160, D200	m	1350
2	Ống BTCT D300	m	482
3	Hố ga thoát nước mưa	Cái	10
4	Hố ga ngăn mùi	Cái	3
5	Hố bơm nước mưa	Cái	01
6	Công đầu nổi thoát nước mưa D300	m	16

[Nguồn: Thuyết minh thiết kế của cơ sở]

- Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa được thể hiện trong hình sau:



Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

- Số lượng, vị trí điểm xả nước mưa:

+ Điểm đầu nối: Nước mưa của cơ sở được thu vào ống BTCT D300 xây dựng xung quanh khối nhà và đầu nối và cống thoát nước khu vực trên đường Tông Đản (tại ngã tư đường Tông Đản và đường Trần Nguyên Hãn). Chủ cơ sở đã có thỏa thuận môi trường về đầu nối thoát nước tại Công văn số 798/TNMTNĐ-QLMT ngày 21/03/2006 với Sở Tài nguyên và Môi trường về thỏa thuận xây dựng đối nối thoát nước của cơ sở.

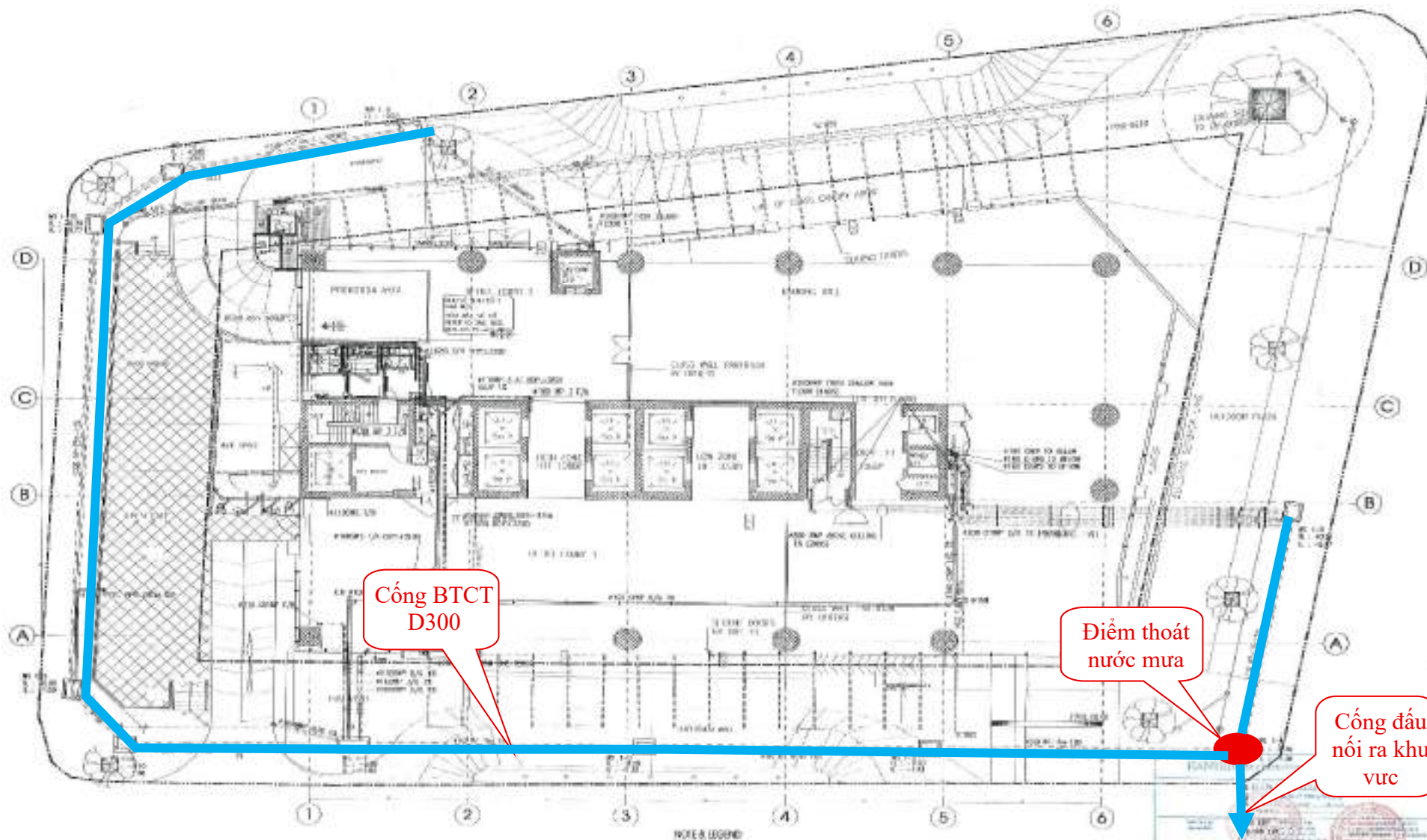
+ Hướng thoát nước mưa của khu vực là chảy theo hệ thống thoát nước của thành phố từ Bắc xuống Nam và thoát vào các sông: sông Sét, Sông Kim Ngưu, sông Tô Lịch.

+ Vị trí đầu nối thoát nước mưa: Cơ sở có 01 điểm đầu nối thoát nước mưa ra đường Tông Đản, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

+ Tọa độ vị trí thoát nước mưa: $X(m) = 2326485$; $Y(m) = 588886$. (Hệ tọa độ VN2000: Kinh tuyến trực $105^{\circ}00$, múi chiều 3°)

+ Phương thức: Tự chảy

- Sơ đồ bản vẽ hệ thống thu gom thoát nước mưa của cơ sở:



Hình 3. 2. Sơ đồ bản vẽ hệ thống thu gom thoát nước mưa của cơ sở

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở gồm các hệ thống ống thoát riêng cho từng loại phát sinh và được thiết kế tách riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa bao gồm:

- + Hệ thống thoát nước xí tiêu;
- + Hệ thống thoát nước thoát sàn, chậu rửa;
- + Hệ thống thoát nước nhà bếp;

➤ **Phương án thu gom nước thải phát sinh**

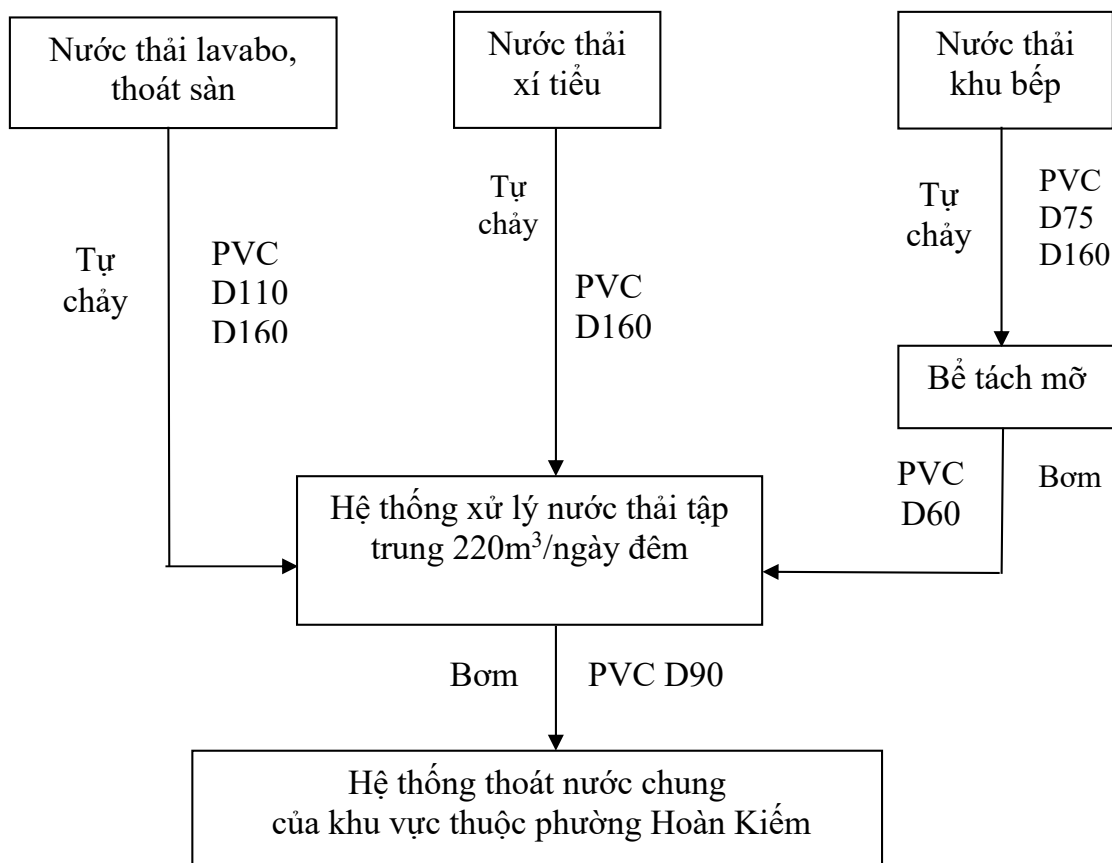
- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bộ xí, tiêu được thu gom theo đường ống PVC D160 về đường ống trục đứng D160. Sau đó tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 220m³/ngày đêm đặt tại tầng hầm B1

- Nước thải phát sinh từ lavabo, thoát sàn được thu gom theo đường ống PVC D110 về trục đứng D160 và tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại tầng hầm B1.

- Nước thải phát sinh từ khu bếp, canteen được thu gom bằng đường ống PVC D75 về đường ống trục đứng D160 và tự chảy về bể tách mỡ có thể tích 2m³ đặt tại tầng hầm B1. Nước thải sau khi được tách mỡ tự chảy về hố bơm nước thải tại tầng hầm B2 bằng đường ống PVC D100. Sau đó, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại tầng hầm B1 bằng đường ống PVC D60.

- Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, với K = 1,0 (Trụ sở cơ quan, văn phòng có diện tích sử dụng ≥ 10.000m²).

- Nguyên lý thoát nước thải của cơ sở:



Hình 3. 3. Sơ đồ nguyên lý thu gom nước thải của cơ sở

- Chi tiết quy mô và khối lượng hệ thống thu gom nước thải:

Bảng 3. 2. Tổng hợp khối lượng hệ thống thu gom nước thải

TT	Công trình	Số lượng	Khối lượng
1	Ống PVC D110	m	250
2	Ống PVC D160	m	180
3	Ống PVC D75	m	68
4	Ống PVC D90	m	130
5	Hố ga thoát nước thải	Cái	01
6	Hố ga thu nước thải tầng hầm	Cái	01
7	Cống BTCT D300 dẫn nước thải sau xử lý ra hệ thống thoát nước khu vực	m	35
8	Thiết bị tê, cắt, giảm tốc, bích, cắt thép	Công trình	01

[Nguồn: Thuyết minh thiết kế của cơ sở]

*** Công trình điểm xả nước thải**

- Số lượng, vị trí điểm xả nước thải:

+ Điểm đầu nổi: Nước thải của cơ sở sau xử lý được bơm lên hố ga xả nước thải và đầu nổi vào cống thoát nước chung khu vực trên đường Tông Đản cùng với điểm xả nước mưa (tại ngã tư đường Tông Đản và đường Trần Nguyên Hãn). Chủ cơ

sở đã có thỏa thuận môi trường về đầu nối thoát nước tại Công văn số 798/TNMTNĐ-QLMT ngày 21/03/2006 với Sở Tài nguyên và Môi trường về thỏa thuận xây dựng đối nối thoát nước của cơ sở.

+ Công thoát nước khu vực thu gom cả nước mưa và nước thải, hướng thoát nước của khu vực chảy theo hệ thống thoát nước của thành phố từ Bắc xuống Nam và thoát vào các sông: sông Sét, Sông Kim Ngưu, sông Tô Lịch.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Là hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

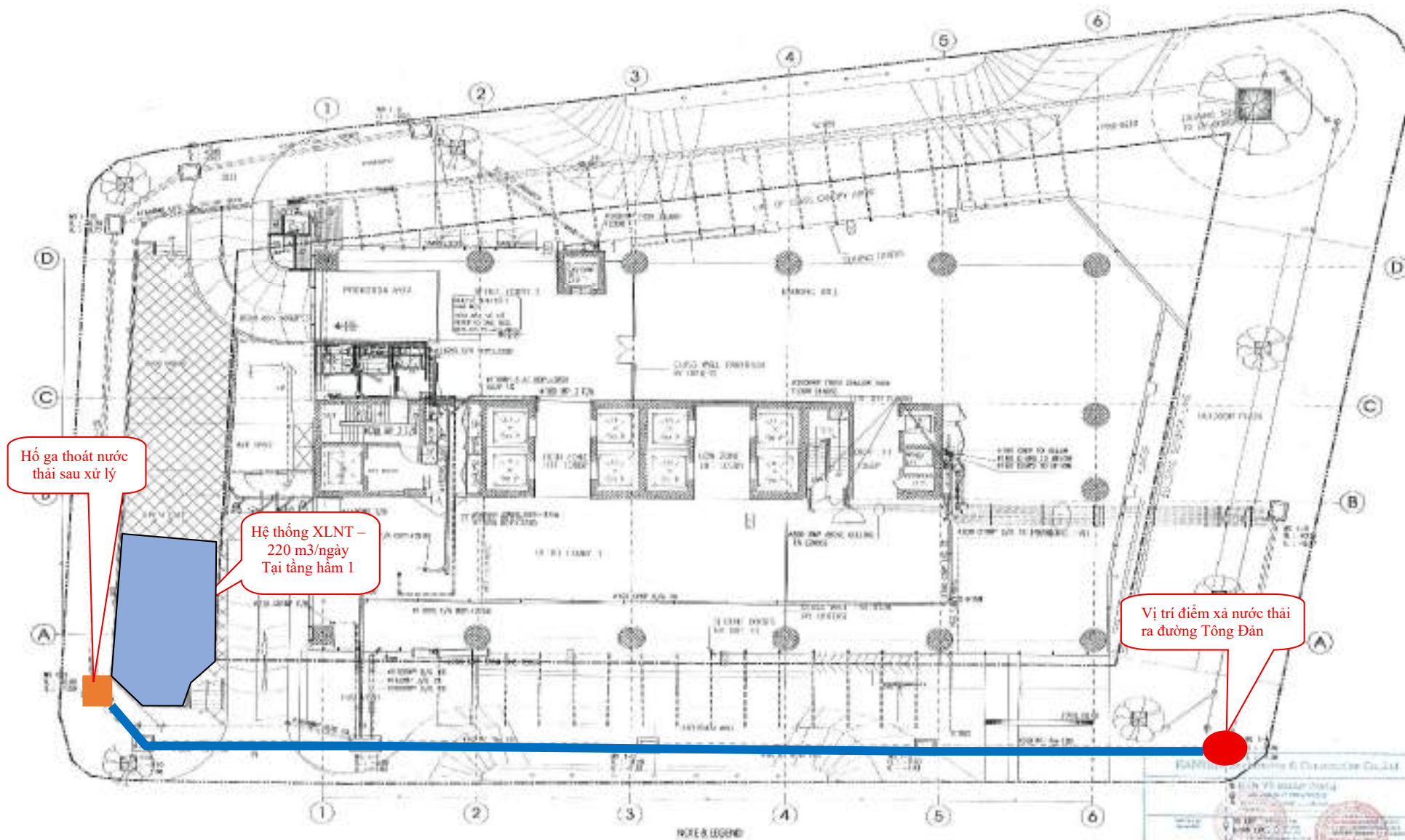
+ Vị trí đầu nối thoát nước thải: Tại số 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí thoát nước mưa: $X(m) = 2326485$; $Y(m) = 588886$. (Hệ tọa độ VN2000: Kinh tuyến trực $105^{\circ}00$, múi chiều 3°)

+ Phương thức xả thải: Bơm tự động

+ Chế độ xả thải: Gián đoạn (không theo chu kỳ).

- Sơ đồ bản vẽ vị trí thoát nước thải của cơ sở:



Hình 3. 4. Sơ đồ bản vẽ hệ thống công thoát nước thải của cơ sở

- Một số hình ảnh của công thoát nước thải sau xử lý



Hình 3. 5. Hồ ga thoát nước thải sau xử lý của cơ sở

3.1.3. Công trình xử lý nước thải

Các công trình xử lý nước thải đã thực hiện tại cơ sở gồm:

Bảng 3. 3. Các công trình XLNT đã thực hiện tại Cơ sở

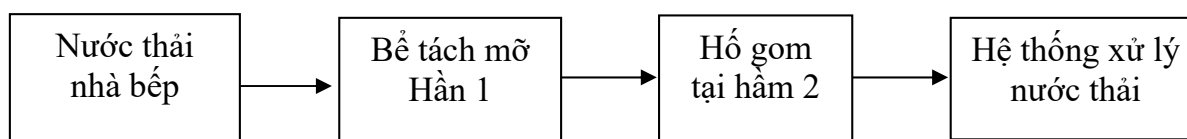
TT	Công trình	Số lượng	Công suất/thể tích
1	Bể tách mỡ	01 bể	2,0 m ³
2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	01 HT	220 m ³ /ngày đêm

[Nguồn: Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam]

a/ Bể tách mỡ

- Chủ cơ sở đã xây dựng 01 bể tách mỡ để xử lý sơ bộ nước thải chứa dầu mỡ của bếp, căng tin phát sinh từ khu vực nhà ăn và bếp cao Công ty.

- Phương án thu gom nước thải bếp:

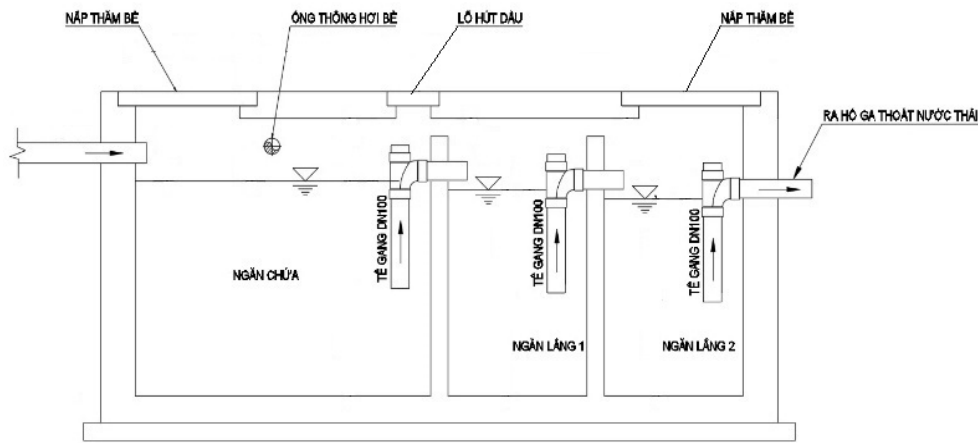


Nước thải từ khu bếp, canteen sẽ được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ thể tích khoảng 2m³ được đặt tại tầng hầm B1. Nước thải sau xử lý được dẫn về hồ gom tại tầng hầm B2, sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải tại tầng hầm B1 để tiếp tục xử lý.

- Phương án xử lý sơ bộ nước thải nhà bếp

+ Kích thước: D x R x H = (2,0x1,0x1,0)m, thể tích 2,0 m³.

+ Vị trí xây dựng tại tầng hầm 1 của tòa nhà.



Hình 3. 6. Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu mỡ

- Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu mỡ:

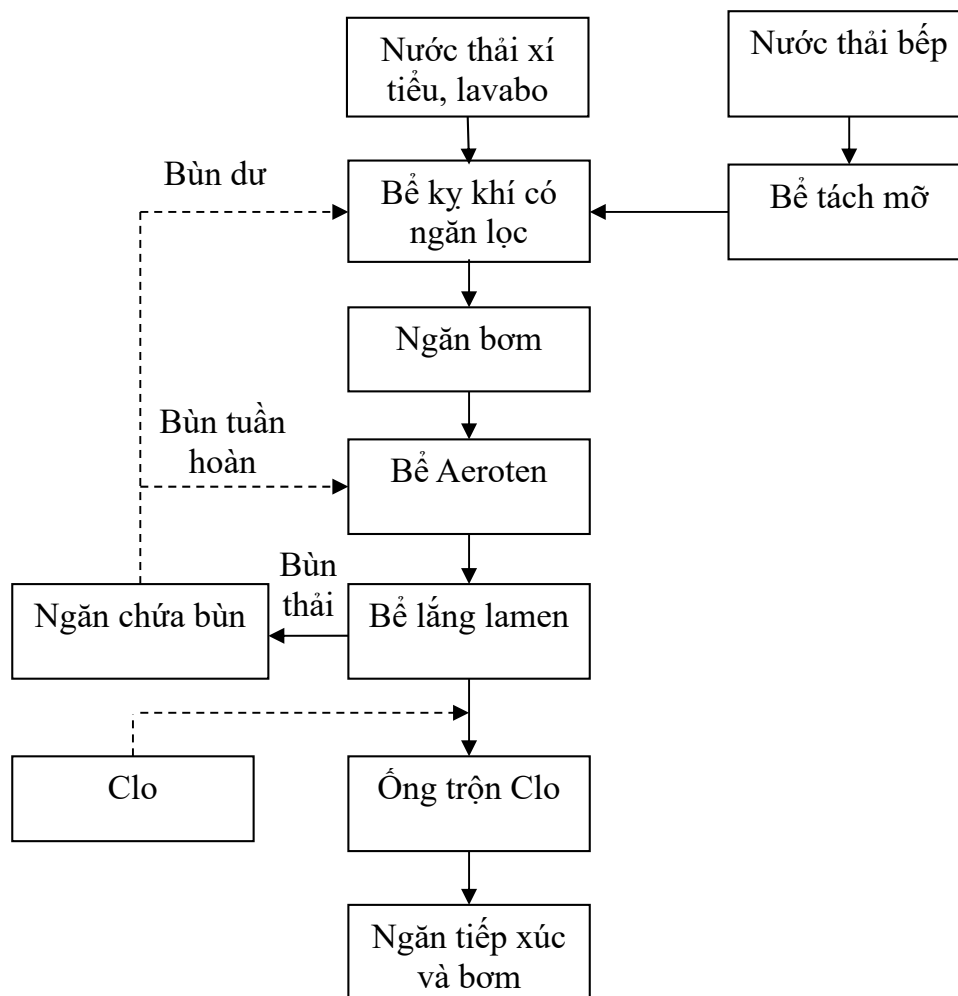
Nước thải từ nhà bếp, phòng ăn của tòa tháp chứa một lượng dầu, mỡ tương đối lớn sẽ được thu gom và đưa vào ngăn chứa của bể tách mỡ, tại đây cho phép giữ lại các chất bẩn như các loại thực phẩm, đồ ăn thừa, xương hay các loại tạp chất khác...có trong nước thải. Chức năng này giúp cho bể tách mỡ làm việc ổn định mà không bị nghẹt rác. Sau đó nước thải đi sang ngăn lắng thứ nhất, ở đây thời gian lưu dài đủ để mỡ, dầu nổi lên mặt nước. Còn phần nước trong sau khi mỡ và dầu đã tách ra lại tiếp tục chảy sang ngăn lắng thứ 2 sau đó chảy ra ngoài. Lớp dầu mỡ sẽ tích tụ dần dần và tạo lớp váng trên bề mặt nước, định kỳ thông qua nắp thăm bể sẽ thu gom loại bỏ lớp dầu mỡ và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

c/ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Chủ cơ sở đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Công suất thiết kế: 220 m³/ngày đêm.
- Vị trí xây dựng: Tại hầm 1, góc phía Tây Bắc của tòa nhà.
- Công nghệ sử dụng: Phương pháp xử lý sinh học
- Đơn vị thiết kế, thi công: Công ty TNHH COMIN Việt Nam

- Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt như sau:



Hình 3. 7. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của cơ sở

Các hạng mục chính trong dây chuyền xử lý nước thải như sau:

- Bể kỵ khí có ngăn lọc .
- Ngăn đặt bơm sang bể Aeroten
- Bể Aeroten
- Bể lắng Lamen.
- Ống trộn Clo
- Ngăn thu bùn
- Bể tiếp xúc và ngăn bơm.

*** Thuyết minh công nghệ:**

Đặc trưng của nước thải sinh hoạt có hàm lượng chất hữu cơ rất cao, do vậy nước thải sẽ được xử lý sơ bộ bằng cách lên men yếm khí nhằm làm giảm phần lớn lượng chất hữu cơ, chất lơ lửng trước khi đưa sang các công trình xử lý sinh học hiếu khí. Sau khi qua ngăn lắng, nước thải sẽ được dẫn sang ngăn lọc kỵ khí. Trong ngăn lọc có đặt các lớp giá thể dính bám vi khuẩn. Nước thải được dẫn theo chiều từ dưới

lên, đi qua lớp vật liệu lọc, các vi khuẩn yếm khí dính bám trên lớp vật liệu sẽ tiêu thụ các chất hữu cơ trong nước thải làm giảm nồng độ chất bẩn trong nước. Hiệu quả xử lý của ngăn lắng và lọc kỵ khí cao, tổng lượng BOD₅ và SS sau ngăn lọc kỵ khí giảm khoảng 60-65%.

Nước thải sau đó được tập trung vào ngăn bơm và bơm sang bể xử lý hiếu khí (Aerotan). Trong bể có các thiết bị phân phối khí tạo điều kiện cho các vi khuẩn hiếu khí hoạt động.

Sau khi qua bể Aerotan, nước thải vẫn còn hàm lượng chất rắn lơ lửng. Vì vậy, nước được dẫn qua bể lắng Lamén. Trong bể có đặt các tấm Lamén nghiêng 60⁰. Các tấm lắng này có tác dụng làm tăng hiệu quả lắng trong điều kiện hạn chế về không gian và hình dạng bể.

Nước thải sau khi qua bể lắng Lamén được dẫn qua bể trộn Clo diệt trùng. Hóa chất sử dụng là dung dịch Clo - Javen. Sau khi được khử trùng bằng Clo, nước thải được dẫn qua bể tiếp xúc. Sau một thời gian lưu nước, hầu hết các vi khuẩn gây bệnh được tiêu diệt, nước thải đảm bảo yêu cầu chất lượng theo QCVN 14:2008/BTNMT và được bơm ra ngoài hệ thống cống thành phố.

*** Chi tiết các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải**

- Bể kỵ khí có ngăn lọc

Bể kỵ khí có chức năng xử lý sơ bộ nước thải bằng cách lắng cặn và lên men yếm

khí. Các chất hữu cơ có trong nước thải được phân hủy bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích

Bể kỵ khí được xây dựng bằng bê tông cốt thép, có cấu tạo gồm 01 ngăn lắng, 03 ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên, 3 ngăn này hoạt động song song:

Các thông số kỹ thuật chính:

+ Ngăn lắng: Kích thước 3,4x4,9x3,0m, nước thải dẫn vào bể bằng các ống thép không rỉ DN150, nước thải sau lắng được dẫn sang ngăn lọc bằng các ống uPVC DN200. Đáy của ngăn lắng được tạo dốc về phía đầu bể. Tại đây đặt cửa hút để có thể hút cặn định kỳ 4-6 tháng 1 lần.

+ Ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên: Kích thước mỗi ngăn như sau: Ngăn 1, mặt bằng hình thang (2,8+1,3)x3,4x3m. Ngăn 2 và 3 mặt bằng hình chữ nhật kích thước 1,5x2x3m.

Nước chảy trong ngăn lọc theo chiều từ dưới lên đi qua lớp vật liệu lọc và được thu vào ngăn bơm. Chiều dày của lớp vật liệu tiếp xúc H= 1,3m. Đáy của các ngăn được đục thông nhau và tạo dốc dần về phía ngăn số 3 cạnh ngăn bơm. Khi cần hút cặn trong các ngăn lọc thì mở van, cặn sẽ trôi sang ngăn bơm và được bơm hút đẩy sang ngăn chứa bùn.

- Ngăn đặt bơm sang bể Aerotan

Nước thải sau khi đã xử lý sơ bộ qua ngăn lắng và lọc kỵ khí được thu vào ngăn bơm. Chức năng của ngăn bơm là thu gom tập trung nước thải trước khi bơm sang bể xử lý sinh học tiếp theo

Ngăn bơm cũng được xây dựng bằng bê tông cốt thép, được cải tạo từ ngăn đặt song chắn rác thô hiện có.

Các thông số kỹ thuật chính.

Trong ngăn đặt 02 bơm nước thải, công suất 2 - 3 (1/s), H = 10 (m), trong đó 1 bơm làm việc và 1 bơm dự phòng, hoạt động luân phiên. Các bơm được điều khiển bằng hệ thống van phao báo mực nước. Khi mực nước dâng cao đến một điểm cố định, bơm được khởi động, khi mực nước hạ thấp, bơm ngừng.

Ngoài ra, ngăn bơm còn có tác dụng thu và hút bùn từ ngăn lọc kỵ khí để chuyển sang ngăn thu bùn. Khi cần hút bùn từ ngăn lọc, chỉ cần mở van và khởi động bơm để hút bùn sang ngăn thu bùn. Khi đó cần đóng các van trên đường ống đẩy của bơm sang bể Aeroten.

- Bể Aeroten

Nước thải sau khi qua bể kỵ khí có ngăn lọc, nồng độ chất rắn đã giảm đáng kể tuy nhiên vẫn chưa đạt yêu cầu để có thể xả ra môi trường. Để giảm được nồng độ chất hữu cơ, nước thải được xử lý hiếu khí trong bể Aeroten. Bể được thổi khí liên tục để cung cấp ô xy cho các loại vi khuẩn hiếu khí tiêu thụ chất hữu cơ và chất dinh dưỡng có trong nước thải. Nhờ vậy nước thải được làm sạch.

Bể đã được xây dựng bằng bê tông cốt thép, được cải tạo từ bể Lắng, ngăn Clo và ngăn trung hòa pH hiện có. Các vách giữa các ngăn này đã được xây dựng. Để không ảnh hưởng đến kết cấu công trình nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả xử lý, các ngăn này được đục thông với nhau bằng các cửa dưới đáy bể (kích thước lỗ thông 250x250mm).

Các thông số kỹ thuật chính

Kích thước các ngăn của Aeroten như sau: Ngăn 1: 2,9x2,4x3,0(m); Ngăn 2: 2,9x2,4x3,0(m); Ngăn 3: 4,3x2,4x3,0(m). Thời gian lưu nước trung bình của bể là 8,5 giờ

Bể được cấp khí bằng 02 máy thổi khí, công suất mỗi máy $Q = 55 \text{ m}^3/\text{h}$, H = 5m trong đó có 1 máy hoạt động và 1 máy dự phòng. Hệ thống phân phối khí bằng đĩa. ống phân phối khí được sử dụng là ống thép không gỉ, có đường kính DN 80 (ống nhánh) và DN 125 (ống chính)

Ống phân phối nước được chia đều cho 3 ngăn và đi từ dưới lên. Nước được thu bề mặt nhờ một ống uPVC D200 đục lỗ đặt dọc theo chiều dài thành bể.

- Bể lắng Lamén

Bể có chức năng lắng cặn, làm giảm hàm lượng cặn lơ lửng có trong nước thải trước khi xả ra ngoài. Cặn có trong nước thải đưa sang bể lắng chủ yếu là bông cặn tạo nên do quá trình xử lý sinh học trong bể Aeroten, bao gồm các loại cặn vô cơ, bông bùn, các vi sinh vật... Trong điều kiện không gian hạn chế, để nâng cao hiệu quả lắng,

trong bể đặt các tấm Lamén nghiêng 60° . Các tấm này có tác dụng làm tăng diện tích bề mặt lắng, giảm không gian cần thiết so với bể lắng ngang hoặc bể lắng đứng.

Cấu tạo bể cũng bằng bê tông cốt thép. Bể được tạo dốc về phía đầu để tập trung và thu gom bùn.

Các thông số kỹ thuật chính

Kích thước bể: $4,38 \times (2,3 + 2,25) \times 2,8\text{m}$, tổng dung tích $26,46 \text{ m}^3$, thời gian lưu nước trung bình của bể là 0,91 giờ

Chiều cao của hệ tấm lắng Lamén là $H = 1,0\text{m}$. ống phân phối nước gồm 01 ống uPVC DN200 đục lỗ, ống thu bùn uPVC D160 đục lỗ phía dưới để có thể thu bùn tốt hơn

- Ống trộn Clo – Javen

Nước thải sau khi qua bể lắng Lamén sẽ được dẫn qua ống trộn hóa chất, ống trộn hóa chất chế tạo bằng thép không gỉ, kích thước $0,3 \times 0,3 \times 3\text{m}$. Trong ống tròn có đặt các vách ngăn bằng thép không gỉ đục lỗ $d50$ để tạo nên sự xáo trộn dòng nước, giúp hóa chất khử trùng được trộn đều vào nước thải.

Hóa chất khử trùng là dung dịch Clo-Javen, liều lượng Clo hoạt tính cho vào nước để khử trùng là 5g/m^3 . Dung dịch Clo-Javen được định lượng bằng hai máy bơm định lượng $Q = 1-5 \text{ l/h}$, trong đó có 1 bơm hoạt động, 1 bơm dự phòng.

- Ngăn thu bùn

Khối lượng bùn phát sinh từ bể lắng sẽ được thu bởi ống hút bùn uPVC D160 đục lỗ đặt dưới đáy bể lắng. Bùn được xả nhờ áp lực thủy tĩnh. Trong ngăn thu bùn có đặt 02 bơm hút bùn có công suất $Q = 2\text{l/s}$, $H=10\text{m}$

Bùn sẽ được hút trở lại ngăn lắng của bể kỵ khí và một phần tuần hoàn lại bể Aeroten. Việc đưa bùn trở lại ngăn chứa cặn của bể kỵ khí, ngoài việc tiết kiệm không gian và số lần hút bùn còn có tác dụng bổ sung vi khuẩn cho quá trình xử lý. Ngoài ra các chất dinh dưỡng như N, P cũng được xử lý tốt hơn.

- Bể tiếp xúc kết hợp ngăn bơm

Bể tiếp xúc có tác dụng tạo điều kiện tiếp xúc tốt hóa chất khử trùng với nước thải để diễn ra quá trình khử trùng. Khi nước lưu lại trong bể, các chất ô xy hóa sẽ tiếp tục ô xy hóa các chất hữu cơ là quá trình trước đó chưa xử lý được.

Kích thước của bể $(2,0 + 2,2) \times 3,0 \times 2,5\text{m}$ với tổng dung tích $15,75 \text{ m}^3$, với thời gian tiếp xúc nhỏ nhất là 1,1 giờ.

Trong bể đặt 02 bơm, $Q = 4 \text{ l/s}$, $H = 15\text{m}$ để bơm toàn bộ nước thải sau khi khử trùng ra ngoài hệ thống công thoát nước thành phố. Các bơm hoạt động luân phiên và được điều khiển bởi van phao báo hiệu.

*** Chất lượng nước thải sau xử lý:**

Nước thải sau khi qua hệ thống XLNT sinh hoạt đạt tiêu chuẩn xả nước thải theo quy định đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B; $K=1,0$) trước khi vào nguồn tiếp nhận.

- Thông số thiết kế hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Bảng 3. 4. Thông số của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

TT	Thiết bị	Kích thước (dài x rộng x cao) m	Thể tích các bể (m ³)	Thời gian lưu nước (giờ)
1	Bể kỵ khí			12-24h
	Ngăn lắng	3,4x4,9x3,0 (m)		
	Ngăn lọc (03 ngăn)	Ngăn 1: (2,8+1,3)x3,4x3 (m) ngăn 2 và 3: 1,5x2x3 (m)		
2	Ngăn đặt bơm	1,5x2x3 (m)		0,5
3	Bể Aeroten	Ngăn 1: 2,9x2,4x3,0(m); Ngăn 2: 2,9x2,4x3,0(m); Ngăn 3: 4,3x2,4x3,0(m).		8,5
4	Bể lắng lamen	4,38x(2,3+2,25) x2,8	26,46	0,91
5	ống trộn CLO	0,3x0,3x3m	3,61	-
6	Bể tiếp xúc và ngăn bơm	(2,0+2,2)x3,0mx2,5m	15,74	1,10,6

[Nguồn: Thuyết minh thiết kế công nghệ]

- Máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Bảng 3. 5. Máy móc thiết bị của hệ thống XLNT sinh hoạt

TT	Thiết bị/thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ
I	Ngăn đặt bơm sang bể Aeroten			
1	Bơm nước thải chìm BN1/2, Kiểu: bơm chìm Công suất: Q = 2-3 l/s; H = 10 m Điện áp: 1pha/220V/50Hz/0.15 kW	cái	2	Đài Loan
2	Thiết bị báo mực nước: on/off	cái	2	Việt Nam
II	Bể Aeroten			
1.2	Máy thổi khí Kiểu: màng Lưu lượng: 55 m ³ /h; H=5 Điện áp: 2pha/280V/50Hz, 168w	cái	2	Việt Nam
3	Bể tiếp xúc			
3.2	Bơm hóa chất Lưu lượng: 4 l/s Cột áp: H = 15 m Điện áp: 1pha/220V/50Hz/0.15 kW	cái	2	Đài Loan

[Nguồn: Thuyết minh thiết kế công nghệ]

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống XLNT

Bảng 3. 6. Hóa chất sử dụng cho hệ thống XLNT

TT	Tên hóa chất	Đơn vị	Liều lượng sử dụng	Khối lượng sử dụng lớn nhất (Kg/tháng)
1	Hóa chất khử trùng clo	g/m ³	5	33

[Nguồn: Thuyết minh thiết kế công nghệ]

+ *Hoá chất khử trùng*: Khi khử trùng clo thường xuyên kiểm tra lượng hóa chất khử trùng trong ống và bổ sung sau khi hết. Trong quá trình vận hành, có thể điều chỉnh nồng độ hóa chất phù hợp với thực tế. Công đoạn sử dụng: Giai đoạn khử trùng sau khi xử lý tại hệ thống.

- Hiệu quả xử lý của hệ thống XLNT:

Để đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tại Cơ sở, định kỳ Công ty tiến hành lấy mẫu nước thải sau xử lý để phân tích chất lượng nước thải. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải năm 2025 của Cơ sở như sau:

Bảng 3. 7. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý

TT	Thông số	Đơn vị	Năm 2025				QCVN 14: 2008/ BTNMT (cột B)
			Quý 1 13/2/2025	Quý 2 28/4/2025	Quý 3 23/7/2025	Quý 4 6/11/2025	
1	pH	-	6,86	7,62	7,18	6,7	5-9
2	TDS	mg/l	268	389	228	29	1000
3	BOD ₅	mg/l	20,4	34,5	14,4	46	50
4	TSS	mg/l	9,9	19,6	30,4	432	100
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,88	2,9	8,74	1	10
6	Nitrat (tính theo N)	mg/l	3,2	6,4	19,2	4,6	50
7	Phosphat (tính theo P)	mg/l	0,27	0,54	2,03	0,31	10
8	Sunfua	mg/l	0,033	0,17	0,058	8,83	4
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH (MDL=3)	0,72	0,6	3,02	20
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,07	0,17	KPH (MDL= 0,03)	<0,03	10
11	Tổng coliform	MPN/100ml	23	3900	540	1700	5000

*** Ghi chú:**

+ QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Vị trí lấy mẫu: Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trước khi chảy vào hố ga thoát nước thải của tòa nhà.

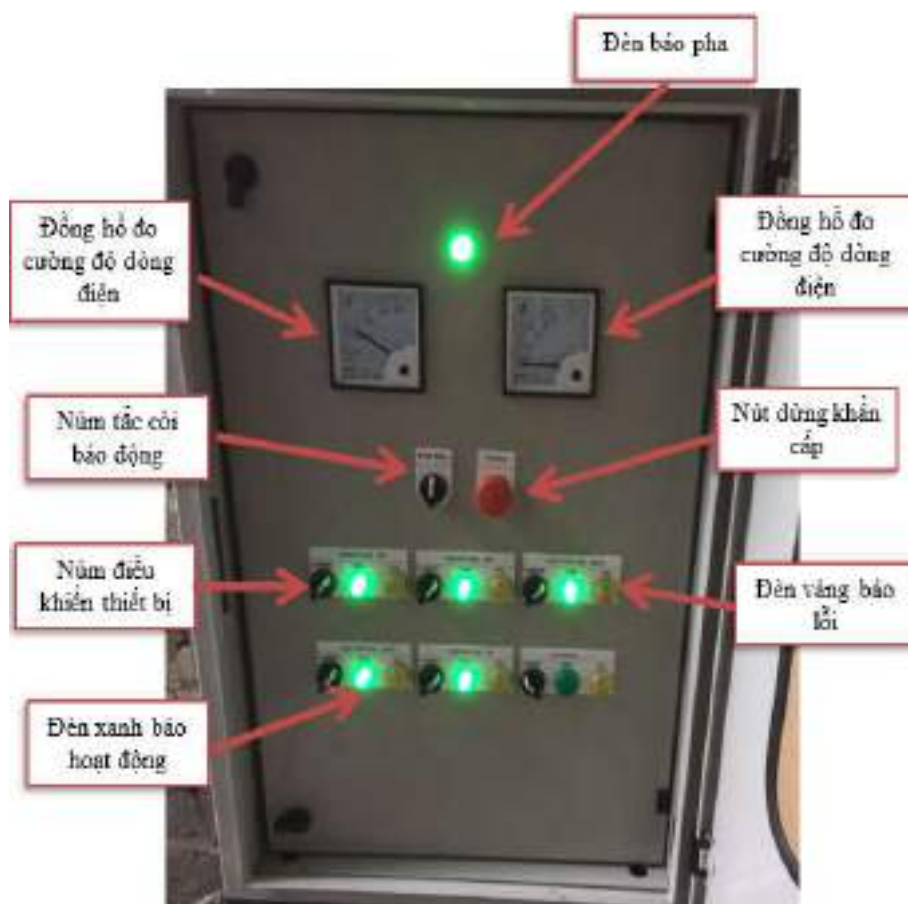
=> **Nhận xét:** Từ kết quả phân tích trên cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn của QCVN 14:2008/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B. Như vậy, hiệu quả xử lý nước thải của hệ

thống đã xây dựng, lắp đặt đang vận hành ổn định, hiệu quả xử lý tốt và đạt yêu cầu quy định.

- Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở được lắp đặt, vận hành tự động gồm có: Tủ điện điều khiển cung cấp nguồn điện điều khiển toàn bộ thiết bị điện trong hệ thống XLNT và bể xử lý.

+ Bên ngoài tủ điện (cánh tủ) bố trí 2 khu vực chính :



+ Khu vực đèn báo và nút điều khiển toàn bộ hệ thống: Thông báo tình trạng cấp nguồn vào tủ điện, bao gồm các thành phần chính:

Đèn báo pha: thông báo đã có nguồn điện cấp vào tủ điện hay chưa. Khi có điện, cả 3 đèn (vàng, đỏ, xanh) báo sáng;

Đồng hồ đo hiệu điện thế và nút điều khiển đo hiệu điện thế: Tiến hành xoay từng nút điều khiển về vị trí đo hiệu điện thế các pha tương ứng, trên đồng hồ sẽ hiện kết quả nguồn điện cấp vào tủ điện. Nếu kết quả nằm trong khoảng $380VAC \pm 10\%$ thì hiệu điện thế cấp vào hệ thống đạt yêu cầu, nếu nằm ngoài khoảng trên cần ngưng không cho hệ thống làm việc và tìm cách khắc phục để tránh làm hư hỏng các thiết bị trong hệ thống;

Đồng hồ đo cường độ dòng điện: Nhiệm vụ thông báo cường độ dòng điện khi hệ thống đang hoạt động, người vận hành có thể dựa vào kết quả thông báo để kiểm

soát hệ thống.

+ Khu vực đèn báo và nút chuyển chế độ hoạt động (tự động – dừng – bằng tay) cho từng thiết bị:

Đèn xanh: Nhiệm vụ thông báo trạng thái hoạt động của thiết bị là đang hoạt động (đèn xanh sáng) và không hoạt động (đèn xanh tắt);

Đèn vàng: Nhiệm vụ thông báo hiện trạng của thiết bị, nếu thiết bị đang gặp sự cố, lỗi hỏng hóc thì đèn vàng sẽ báo sáng và đồng thời tủ điện điều khiển sẽ ngưng cấp điện vào thiết bị cho tới khi sự cố được phát hiện và khắc phục;

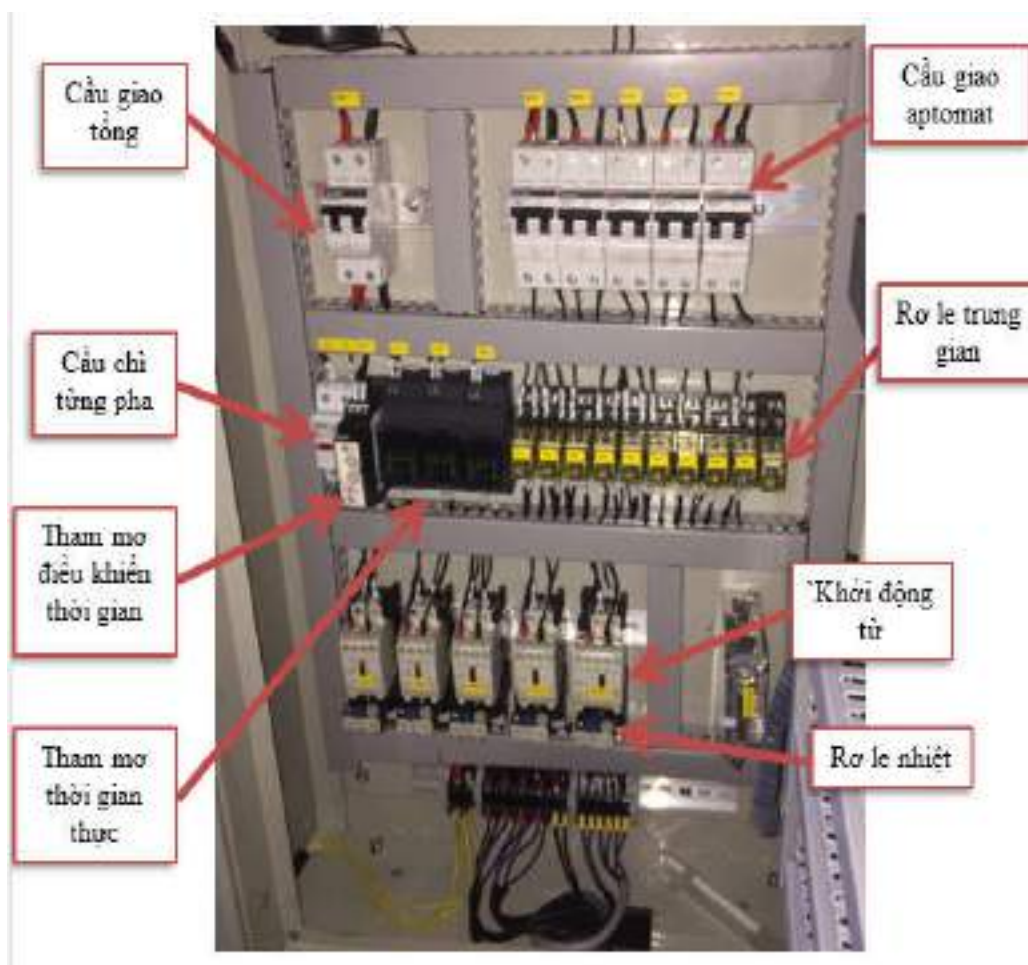
Công tắc chuyển chế độ hoạt động: Nhiệm vụ điều khiển trạng thái hoạt động của thiết bị, người vận hành vận công tắc về vị trí nào thiết bị sẽ hoạt động theo trạng thái đó:

Trạng thái tự động công tắc ở vị trí nằm ở bên trái (ký hiệu AUTO).

Trạng thái tắt công tắc ở vị trí nằm ở giữa.

Trạng thái hoạt động bằng tay theo điều khiển của người vận hành công tắc ở vị trí bên phải (ký hiệu MAN)

+ Bên trong tủ bố trí các thiết bị sau:



- Cầu giao tổng: Nhiệm vụ đóng và mở điện động lực 3 pha vào tủ điện điều khiển;
- Cầu chì: Nhiệm vụ bảo vệ tủ điện điều khiển khi tổng dòng điện trong

tử vượt quá giới hạn cho phép;

- Timer điều khiển: Nhiệm vụ để điều chỉnh thời gian hoạt động, ngưng nghỉ của các thiết bị trong hệ thống;

- Rơ le trung gian: Nhiệm vụ nhận các tín hiệu điều khiển của các thiết bị và điều khiển hoạt động của từng thiết bị;

- Cầu giao Aptomat: Nhiệm vụ đóng mở điện động lực 3 pha cấp vào từng động cơ bằng tay theo điều khiển của người vận hành, khi hệ thống hoạt động bình thường aptomat luôn ở trạng thái mở, nếu thiết bị hỏng hóc cần sửa chữa người vận hành đóng aptomat để đảm bảo an toàn vận hành;

- Khởi động từ: Nhiệm vụ đóng mở nguồn điện 3 pha cấp vào động cơ theo điều khiển của các tín hiệu trong tủ điện điều khiển;

- Rơ le nhiệt: Nhiệm vụ bảo vệ thiết bị khi thiết bị chạy quá tải, quá dòng, rơ le nhiệt sẽ tự động ngắt nguồn điện cấp vào thiết bị và báo lỗi về tủ điện điều khiển.

➤ **Quá trình vận hành hệ thống**

Tủ điện điều khiển các thiết bị, trên mỗi chuyển mạch, đèn báo ngoài mặt tủ đều được đánh nhãn của từng thiết bị cụ thể. Các chuyển mạch được dùng để lựa chọn chế độ hoạt động cho từng thiết bị: chế độ chạy bằng tay và chế độ tự động;

Trước khi vận hành tủ điện, cần kiểm tra kết nối mạch lực, mạch dây phao đến từng thiết bị;

Đóng Aptomat tổng, kiểm tra điện áp của từng pha thông qua chuyển mạch Volt ngoài mặt tủ. Nếu điện áp đạt $220VAC \pm 10\%$ mới cho thiết bị hoạt động;

Gạt các Aptomat tương ứng với từng thiết bị về vị trí ON.

➤ **Chế độ vận hành bằng tay**

Ở chế độ này, muốn động cơ nào hoạt động thì gạt chuyển mạch tương ứng của động cơ đó sang vị trí MAN. Khi động cơ hoạt động, đèn báo tương ứng của động cơ đó sáng (đèn báo màu xanh). Khi động cơ bị lỗi, đèn báo màu vàng tương ứng của động cơ đó sáng.

➤ **Chế độ hoạt động tự động**

Khi chuyển mạch các thiết bị sang chế độ AUTO, hệ thống hoạt động tự động theo chu trình thời gian được lập trình sẵn trong tủ điện.

*** Một số hình ảnh của hệ thống XLNT sinh hoạt tại cơ sở:**



Bò chứa hóa chất



Bơm nước thải



Bể xử lý



Bể xử lý

Hình 3. 8. Hệ thống XLNT sinh hoạt của cơ sở

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Trong quá trình hoạt động vận hành cơ sở không phát sinh bụi, khí thải thường xuyên tuy nhiên với hoạt động của phương tiện giao thông ra vào tòa nhà; hoạt động máy phát điện dự phòng; hoạt động nấu ăn; hoạt động xử lý nước thải; hoạt động thu gom rác thải có thể phát sinh: Bụi, mùi, khí thải. Chủ cơ sở có các biện pháp giảm thiểu khi phát sinh bụi, mùi, khí thải như sau:

a/ Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động giao thông

Để giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động giao thông Chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Tưới ẩm, rửa đường nội bộ thường xuyên nhằm giảm lượng bụi phát sinh.
- Bố trí bãi đỗ xe ô tô và xe máy tại các vị trí thông thoát, có hệ thống thông gió tầng hầm đảm bảo khoảng cách di chuyển của xe nhỏ nhất.

- Bố trí diện tích cây xanh quanh khu vực tòa nhà. Cây xanh có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế ô nhiễm không khí như giữ bụi, lọc sạch không khí, cản trở tiếng ồn, cây xanh có thể giảm ô nhiễm chất khí độc hại trong môi trường từ 10 – 35%. Hiện nay, khu vực gần tòa nhà đã trồng các loại cây bóng mát như cây bàng lãng, cây bàng Đài Loan, cây lộc vừng, cau cảnh, nhãn,... để trồng trên vỉa hè.

- Ngoài biện pháp trồng cây xanh thì có thể hạn chế bằng biện pháp vệ sinh, quét dọn hàng ngày mặt bằng sân bãi, đường ra vào tầng hầm nội bộ trong tòa nhà.

b/ Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng

- Cơ sở có trang bị 02 máy phát điện dự phòng, tổng công suất 4000 kVA.

+ Vị trí máy phát điện được đặt tại phòng kỹ thuật tầng hầm 1 của khối nhà.

+ Máy phát điện chỉ được vận hành trong trường hợp mất điện mạng lưới, do đó, nguồn ô nhiễm phát sinh từ máy phát điện mang tính chất gián đoạn, mức độ tác động đến môi trường xung quanh không thường xuyên.

➤ *Biện pháp hạn chế các tác động đến môi trường từ máy phát điện dự phòng:*

- Máy phát điện lắp đặt có công nghệ hiện đại, máy phát điện có các thông số khí thải đã được kiểm soát theo quy chuẩn;

- Chỉ sử dụng dầu nhiên liệu là DO (hàm lượng lưu huỳnh là 0,05%);

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì đảm bảo thiết bị vận hành tốt nhằm hạn chế khí thải phát sinh.

- Bố trí phòng đặt máy phát điện cách âm với bên ngoài và có hệ thống ống thông khí thải, dẫn khói xả ra môi trường.

- Vị trí đặt máy phát điện cách xa khu dân cư và đảm bảo độ thông thoáng để khuếch tán khí thải ra môi trường.

c/ Biện pháp giảm thiểu mùi, khí thải từ hoạt động nấu ăn

- Hoạt động của cơ sở có nhà ăn và bếp ăn của Công ty quản lý tại tầng 25.

- Giải pháp khắc phục giảm thiểu tác động ô nhiễm không khí trong khối nhà từ hoạt động nấu ăn bao gồm thiết kế khu vực nhà ăn, bếp ăn thông thoáng, có hệ thống hút mùi, điều hòa không khí với môi trường bên ngoài.

- *Thông gió cho nhà bếp của khi nấu ăn:*

+ Sử dụng quạt hút để di chuyển không khí ra ngoài trời. Mặc dù điều này sẽ góp phần gây ô nhiễm ngoài trời, nhưng hoạt động này làm giảm tiếp xúc với không khí không lành mạnh ở nồng độ cao hơn trong không gian hạn chế là nhà hay phòng bếp.

+ Lắp đặt hệ thống chụp hút mùi, ống thoát khí lắp đặt chiều cao cao hơn chiều cao tầng nhà để hạn chế khí tích tụ khu vực nhà bếp và khu ăn ở của CBCS.

+ Chuyển nhiên liệu sử dụng bằng gas sang các thiết bị điện để nấu ăn: Cơ sở có thể đề xuất nấu nướng (thức ăn, nước uống...) bằng các thiết bị điện. Điều này có

thể gây tổn kém do phải đầu tư thiết bị mới, nhưng có thể cân nhắc để bảo vệ sức khỏe cho nhân viên và môi trường xung quanh.

+ Rác thải tại khu vực nhà ăn, bếp sẽ được thu gom vận chuyển ra khu tập kết chất thải ngay sau khi kết thúc bữa ăn, tránh để lưu giữ trong khu vực bếp ăn thời gian dài.

+ Hoạt động nấu ăn chỉ thực hiện trong thời gian ngắn từ 1-2h trong 1 ngày, do đó mùi, khí thải phát sinh và tác động không lớn.

d/ Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động thu gom rác sinh hoạt và xử lý nước thải sinh hoạt:

*** Giảm thiểu mùi từ khu vực tập kết rác thải sinh hoạt:**

+ Tiến hành thu gom rác thải thường xuyên và lưu giữ trong các thùng chứa rác có nắp đậy, không để rác ứ đọng lâu dài, đảm bảo thùng chứa không rò rỉ, không phát sinh mùi ra ngoài.

+ Chủ cơ sở bố trí khu vực tập kết CTR sinh hoạt tại khu vực gần nhà ăn, nhà bếp. Khu vực sẽ được vệ sinh sau khi chuyển giao rác định kỳ hàng ngày, tránh gây phân hủy, bốc mùi.

+ Tiến hành trồng nhiều cây xanh xung quanh khu vực phát sinh mùi hôi.

+ Tổ chức thu gom định kỳ chất thải rắn sinh hoạt với tần suất 1 lần/ngày và phun chế phẩm khử mùi đối với các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

*** Giảm thiểu mùi từ hệ thống xử lý nước thải:**

➤ **Đánh giá tác động của phát tán mùi hôi từ hệ thống XLNT**

+ Các nguồn chính gây mùi khó chịu thường là do quá trình phân hủy các hợp chất hữu cơ chứa Nitơ và Lưu huỳnh từ các bể kỵ khí, bể aeroten, bể lắng, bể chứa bùn thải tạo ra các khí: CH₄, H₂S, NH₃, mercaptan.

+ Các khí này không độc, nhưng làm giảm nồng độ oxy trong không khí khi tích tụ (gây ngạt). Khí metan dễ cháy nổ khi nồng độ đạt 5–15% thể tích không khí. Các khí này lưu giữ lâu dài gây đau đầu, buồn nôn, khó chịu tâm lý do mùi thối nặng. Như vậy, mùi, khí thải trên nếu không thu gom, xử lý sẽ lan tỏa mùi do khuếch tán khí ảnh hưởng đến môi trường khu dân cư xung quanh.

➤ **Để giảm thiểu ô nhiễm mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau:**

+ Hệ thống xử lý nước thải được xây ngầm và bố trí nắp đậy kín tại các bể xử lý nhằm giảm thiểu phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh.

+ Vệ sinh song chắn rác sau mỗi ngày hoạt động.

+ Định kỳ thu gom, nạo vét bùn thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

+ Định kỳ kiểm tra hệ thống, đảm bảo hiệu quả XLNT sinh hoạt.

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, đảm bảo đạt tiêu chuẩn, hệ thống thu gom và xử lý nước thải đảm bảo khép kín và nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

+ Thường xuyên kiểm tra chế độ bơm nước thải tại các bể để đảm bảo thời gian lưu nước tại các bể nhỏ nhất, tránh xảy ra tình trạng phân hủy kỵ khí tại đây. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì hệ thống phân phối khí và sục khí để tránh xảy ra hiện tượng yếm khí phát sinh mùi hôi.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh, khối lượng và thành phần chất thải:

+ Tại cơ sở chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân, ăn uống, hoạt động văn phòng của đơn vị trong tòa nhà. Thành phần chủ yếu gồm: Túi nilon, hộp xốp, giấy báo thải, bìa thải, thực phẩm thừa, ...

+ Hiện nay, theo số liệu thống kê thực tế phát sinh của cơ sở năm 2024, 2025 cho thấy khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng: 800-1100 kg/ngày.

+ Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh lớn nhất:

Với Quy mô số người làm hành chính là 2500 người. Theo “nguồn Bảng 4.3 văn bản số 1074/BTNMT-KSONMT ngày 21/02/2024 của Bộ TNMT” tỷ lệ phát sinh chất thải rắn trên đầu người tại khu vực đô thị khoảng 1,08 kg/người/ngày”. Cơ sở hoạt động là văn phòng làm việc, ăn ở do đó định mức phát thải là 0,5 kg/người/ngày.

Vậy, khối lượng CTR sinh hoạt tính theo đầu người là $250 \times 0,5 = 1250$ kg/ngày, tương đương 375.000 kg/năm.

➤ Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ chất thải

- Công ty thực hiện thu gom và phân loại rác tại nguồn theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy, thường phát sinh nhiều tại khu nhà ăn, bếp và văn phòng làm việc. Việc bố trí các thùng chứa rác như sau:

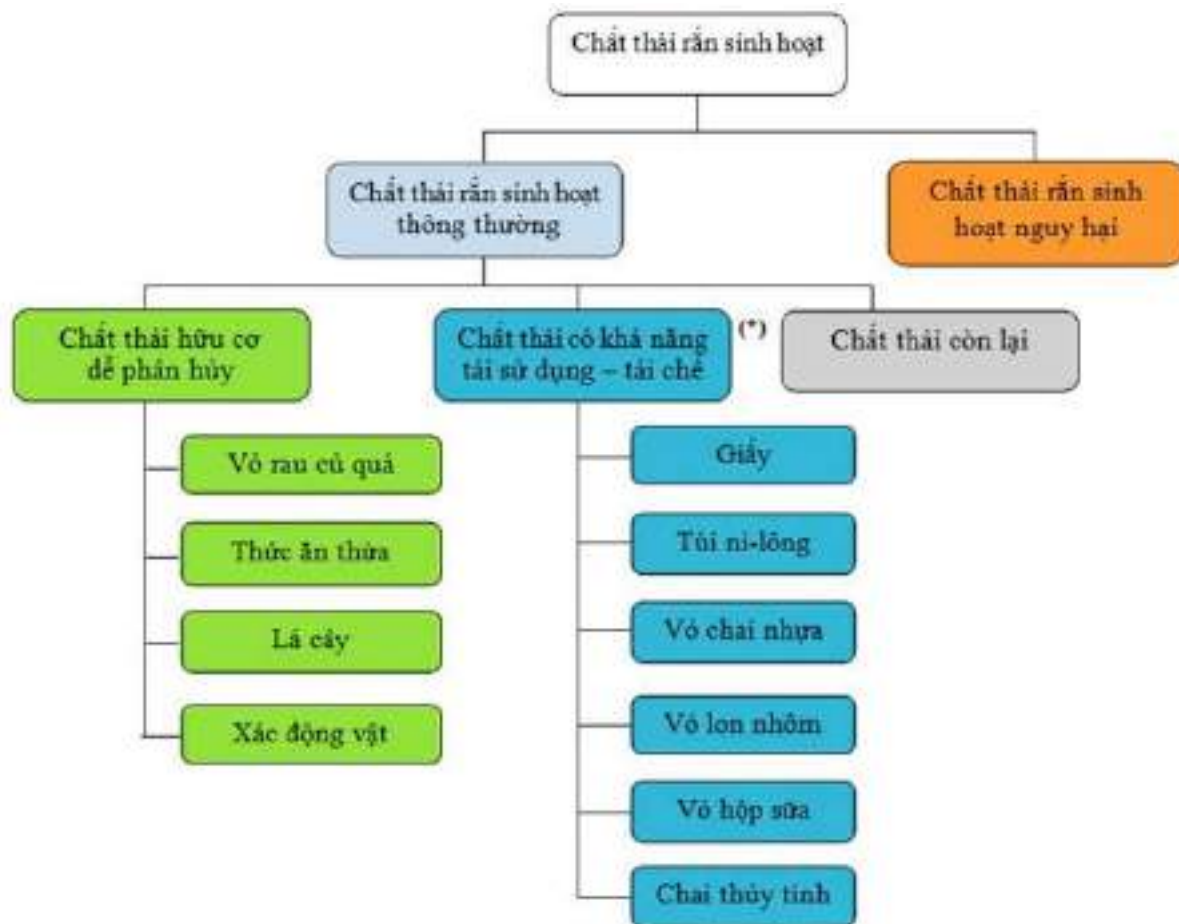
+ Khu vực văn phòng: Bố trí mỗi phòng 01 thùng loại nhỏ (10-30 lít) để chứa chất thải sinh hoạt ở khu văn phòng.

+ Đối với thức ăn thừa từ nhà ăn, bếp ăn tập chung: Bố trí 03 thùng loại lớn (240 lít) để chứa (rác thải tái chế, chất thải thực phẩm, chất thải không thể tái chế).

Phần thức ăn thừa sẽ được tận dụng làm thức ăn chăn nuôi và hàng ngày có người đến thu gom và vận chuyển đi cho hoạt động chăn nuôi.

+ Khu vực công cộng (hành lang, sân đường): Dọc hành lang đường đi, vỉa hè,... Bố trí 03 thùng chứa loại 60-100 lít để chứa chất thải phát sinh.

- Quy trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt như sau:



Hình 3. 9. Sơ đồ quy trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt

- Công trình lưu giữ và xử lý:

+ Hàng ngày, nhân viên vệ sinh sẽ thu gom rác thải tại các phòng rác của các tầng tòa nhà, rác thải bếp và rác thải công cộng vận chuyển về 01 kho chứa rác thải sinh hoạt tập trung tại tầng hầm 01.

+ Cơ sở bố trí 01 kho chứa rác sinh hoạt tập trung tại tầng hầm B01 khối nhà diện tích 30 m², (kích thước: Dx R = 6m x 5m), cao 2,5m.

+ Chủ cơ sở đã có Hợp đồng thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt số HĐKL/2250196 với mã mã Khách hàng: LTt2HDKL0536 ngày 30/12/2024 với Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Hoàn Kiếm về việc hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt của cơ sở theo đúng quy định của UBND thành phố Hà Nội.

+ Tần suất vận chuyển: 01 ngày/lần.

- Một số hình ảnh thùng chứa rác tại kho chứa tập trung của cơ sở hiện nay:



Hình 3.10. Thùng chứa rác tại cơ sở hiện trạng

3.3.2. Chất thải rắn thông thường

Trong quá trình hoạt động, chất thải rắn thông thường phát sinh chủ yếu từ hoạt động nạo vét cống thoát nước, hoạt động nạo hút bể tự hoại, bùn thải hoạt động xử lý nước thải. Khối lượng dự kiến các các loại rác thải phát sinh và biện pháp thu gom như sau:

- Bùn, cặn lắng từ hoạt động nạo vét cống thoát nước:

+ Định kỳ khoảng 06 tháng đến 01 năm sẽ Chủ cơ sở sẽ thực hiện nạo vét cống thoát nước mưa để đảm bảo thoát nước cho khu vực cơ sở. Khối lượng bùn, cặn lắng phát sinh khoảng 0,5 m³/lần.

+ Bùn, chất thải nạo vét này được thu gom vận chuyển cùng các loại rác thải sinh hoạt trong ngày.

- Bùn từ bể lọc, lắng kỵ khí:

+ Trong quá trình sử dụng nhà vệ sinh, bể kỵ khí sẽ phát sinh lượng bùn thải. Thành phần của bùn thải này chủ yếu là nước (chiếm tới ~85%, do thiết bị vệ sinh cần nước để hút lôi cuốn các cặn bẩn khác) và chất cặn bã, các chất thải khác (có hàm lượng nhỏ hơn 15%) bao gồm các loại cặn được phân hủy từ phân và giấy vệ sinh, ...

+ Theo Giáo trình cấp thoát nước (Bộ Xây dựng, 2005). Khối lượng cặn phát sinh từ bể kỵ khí được tính theo công thức sau:

$$M_{cbth} = \frac{a \times T \times W2 \times b}{w1} \times N$$

Trong đó:

a: Tiêu chuẩn cặn lắng cho một người trong 01 ngày đêm (a = 0,4 – 0,5 lít/người/ngày đêm). Chọn a = 0,4 lít/ngày đêm (*Lựa chọn cặn lắng tối đa để tính toán lượng bùn phát sinh nhiều nhất tại cơ sở*)

T: thời gian giữa 2 lần hút cặn (365 ngày)

W_1 : độ ẩm cặn mới khi vào bể ($W_1=45\%$)

W_2 : độ ẩm cặn khi lên men ($W_2 = 40\%$)

b: Hệ số giảm thể tích cặn khi lên men ($b = 0,2$)

N: số người sử dụng thường xuyên ($N = 2500$ người)

Lượng bùn phát sinh bằng: $M_{cbth} \approx 26,5 \text{ m}^3/\text{năm}$

+ Bùn thải từ bể tự hoại có thành phần các chất ô nhiễm tương đối cao. Vì vậy, Chủ cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định với tần suất 02 năm/lần.

- **Bùn từ bể tách mỡ:** Được Chủ cơ sở hút định kỳ với tần suất 01 tuần/lần và thuê đơn vị chức năng xử lý theo quy định. Khối lượng chất thải phát sinh khoảng 5,0 kg/lần

- **Bùn thải từ hệ thống XLNT:**

+ Bùn thải từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sẽ sinh ra một lượng bùn đáng kể. Ước tính lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải căn cứ công thức 13-1, tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải -Trịnh Xuân Lai như sau:

+ Lượng bùn thải được tính theo công thức:

$$M_{\text{bùn}} = Q \times ((C_{\text{SSvào}} - C_{\text{SSra}}) + k_{\text{BOD}} \times (C_{\text{BODvào}} - C_{\text{BODra}}))/1000 \text{ (kg)}$$

+ Trong đó:

Q – Lưu lượng nước thải ($\text{m}^3/\text{ngày}$) (Tính theo công suất HTXLNT là $100 \text{ m}^3/\text{ngđ}$)

C_{SS} – Nồng độ SS (mg/l), $C_{\text{SSvào}} = 200 \text{ mg/l}$, $C_{\text{SSra}} = 60 \text{ mg/l}$

C_{BOD} – Nồng độ BOD (mg/l), $C_{\text{BODvào}} = 350 \text{ mg/l}$, $C_{\text{BODra}} = 40 \text{ mg/l}$

k_{BOD} – Hệ số chuyển BOD thành bùn ($=0,3$)

Thay vào công thức, ta có:

$M_{\text{bùn}} = 220 \times ((200 - 60) + 0,3 \times (350 - 40))/1000 = 30,29 \text{ kg/ngày}$, tương đương 15,05 tấn/năm.

+ Thực tế lượng bùn phát sinh khoảng 70% do lượng bùn và nước thải được tuần hoàn xử lý lại nên khối lượng bùn phát sinh khoảng 10,5 tấn/năm.

+ Bùn thải từ hệ thống XLNT được chứa tại bể chứa bùn, thành phần các chất ô nhiễm trong bùn thải tương đối cao. Vì vậy, Chủ cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định với tần suất khoảng 06 tháng/lần.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại

- **Nguồn phát sinh, khối lượng và thành phần chất thải:**

Trong quá trình hoạt động dự báo phát thải một lượng CTNH như sau:

+ Pin, ắc quy thải từ quá trình bảo dưỡng, thay thế các thiết bị điều khiển, thiết bị cấp nguồn điện di động. Khối lượng khoảng 15 kg/năm.

+ Bao bì cứng thải bằng nhựa thải (vỏ can chứa hóa chất từ hoạt động xử lý nước thải, hoạt động lau dọn nhà, vỏ chứa dầu mỡ thải từ hoạt động bảo dưỡng thiết bị, ...): Dự kiến 1 năm phát sinh khoảng 50 kg/năm.

+ Găng tay, giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại (xăng, dầu, mỡ bôi trơn,...) từ quá trình bảo trì bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật như sửa chữa thiết bị điện, thang máy khoảng 25 kg/năm;

+ Bóng đèn huỳnh quang thải: Dự kiến 1 năm phát sinh khoảng 120 kg/năm.

+ Dầu mỡ tổng hợp thải: Dự kiến 1 năm phát sinh khoảng 80 kg/năm.

- Khối lượng dự kiến như sau:

Bảng 3. 8. Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	15
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	50
3	Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, chất hấp thụ, vật liệu lọc	Rắn	18 02 01	25
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	120
5	Đầu mỡ tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	80
	Tổng			290

[Nguồn: Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam]

➤ **Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ CTNH**

- Toàn bộ lượng CTNH phát sinh tại cơ sở được thu gom vào nơi quy định.

+ Mỗi loại chất thải phát sinh, nhân viên vệ sinh thu gom vào một thùng chứa riêng, có nắp đậy và chuyển đến kho lưu giữ CTNH, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

+ Chất thải nguy hại được phân loại ngay tại nguồn phát sinh và được lưu giữ riêng không được để lẫn với các loại chất thải rắn thông thường khác.

+ Chủ cơ sở bố trí 05 thùng chứa 05 loại CTNH và 01 can nhựa hoặc thùng để chứa dầu thải được xếp gọn một khu vực. Mỗi thùng chứa CTNH được dán nhãn, ghi các thông tin về tên, mã CTNH theo quy định.

- Kho chứa CTNH: Chủ cơ sở đã bố trí 01 kho chứa CTNH với diện tích 12 m².

+ Vị trí: Tại tầng hầm B1 của khối nhà.

+ Kho chứa CTNH được thiết kế, cấu tạo có mái che kín bằng tôn, tường bao xung quanh bằng tôn, nền chống thấm và có rãnh thu nước chảy tràn, có thiết bị PCCC, có biển báo.

- Chủ cơ sở thực hiện công tác báo cáo tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại lên Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 06/01/2025 và và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển CTNH với Công ty Cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình để thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định (Hợp đồng thu gom số 01.01.2026/CNK ngày 01/01/2026 về việc thu gom CTNH, hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo).

- Một số hình ảnh kho thu gom chất thải nguy hại của cơ sở:



Hình 3. 11. Kho chứa chất thải nguy hại tại cơ sở

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a/ Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động giao thông

- Để hạn chế tiếng ồn từ hoạt động của phương tiện giao thông, Chủ cơ sở chủ động trồng cây xanh xung quanh đường nội bộ. Cây xanh được trồng vây quanh khu vực đường giao thông có tác dụng hấp thu tiếng ồn, chặn sự di chuyển của chất ô nhiễm từ đường giao thông bên cạnh tới cơ sở, đồng thời tạo cảnh quan đẹp, điều tiết vi khí hậu khu vực.

- Bố trí bãi đậu xe và nhân viên hướng dẫn ra vào cơ sở hợp lý, tránh trường hợp số lượng lớn xe hoạt động cùng lúc gây ùn tắc, phát sinh tiếng ồn, rung lớn.

- Lập các nội quy, quy định tốc độ khi ra vào tầng hầm, không kéo còi trong khu vực hầm để xe.

b/ Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng:

- Hoạt động của máy phát điện dự phòng gây mức ồn khá cao, trung bình từ 90dBA - 95dBA.

➤ Biện pháp để hạn chế giảm thiểu:

+ Máy phát điện lắp đặt có công nghệ hiện đại, Chủ cơ sở lắp đặt máy phát điện Công suất 4000 KVA hiện đại với các thông số phát thải đảm bảo theo kiểm soát kỹ thuật thông số máy quy chuẩn.

+ Chân máy phát điện có đặt các lót đệm chống rung khi máy hoạt động.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo trì đảm bảo thiết bị vận hành tốt nhằm hạn chế khí thải phát sinh.

+ Bố trí phòng đặt vị trí máy phát điện cách âm và vị trí xa dân cư đảm bảo độ khuếch tán ra môi trường cao.

c/ Tiếng ồn, độ rung từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Hoạt động của máy thổi khí gây mức ồn khá cao, trung bình từ 80-85 dBA.

➤ Biện pháp để hạn chế giảm thiểu:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì đảm bảo thiết bị vận hành tốt.

- Bố trí phòng đặt vị trí máy thổi khí khu vực phòng riêng và cách xa khu nhà văn phòng, xa khu dân cư đảm bảo độ khuếch tán ra môi trường cao.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải

Các sự cố có thể xảy ra đối với các Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở:

Bảng 3. 9. Các sự cố thường gặp, nguyên nhân và cách ứng phó, khắc phục sự cố

Hiện tượng	Nguyên nhân	Ứng phó sự cố
1. Hệ thống bơm		
Bơm hoạt động nhưng nước không	- Bơm bị nghẹt rác, bùn - Guồng bơm bị hỏng	- Kéo bơm lên kiểm tra và vệ sinh rác nếu bơm bị nghẹt

Hiện tượng	Nguyên nhân	Ứng phó sự cố
lên		- Thay thế guồng bơm nếu bơm bị hỏng
Bơm không hoạt động	- Hệ thống điện của bơm có vấn đề - Phao điều khiển bơm bị kẹt	- Kiểm tra lại điện nguồn cấp cho bơm và các thiết bị đóng cắt trong tủ điện - Kiểm tra phao điều khiển và khắc phục
Bơm hoạt động liên tục	- Hệ thống điện của bơm có vấn đề - Phao điều khiển bơm bị kẹt	- Kiểm tra lại điện nguồn cấp cho bơm và các thiết bị đóng cắt trong tủ điện - Kiểm tra phao điều khiển và khắc phục
Máy thổi khí hoạt động kêu to	- Máy thổi khí khô dầu.	- Kiểm tra lại dầu máy thổi khí
2. Hệ thống cấp khí		
Có hiện tượng nổi bọt mạnh khắp mặt bể, bóng khí lớn, to rõ	Cung cấp quá nhiều oxy tạo DO cao, bùn bị biến dạng	Giảm lượng khí cung cấp để duy trì DO trong khoản cần thiết
Khí, bùn mặt bể không đều, bùn chết hoặc xáo trộn không đầy đủ trong một vài nơi trong bể	Nghẽn ống cấp khí Cung cấp khí kém gây DO thấp	+ Nếu ống cấp khí chưa được vệ sinh trong vòng 12 tháng thì vệ sinh lại + Nếu có một số điểm bị nghẽn thì phải vệ sinh lại tất cả hệ thống ống trong bể + Tăng cung cấp oxy để duy trì oxy trong khoản cần thiết + Điều chỉnh van để giữ lượng khí sục đều và đủ + Điều chỉnh lượng bùn tuần hoàn
Cung cấp thừa khí nhưng không có dấu hiệu thay đổi rõ ràng về chất hữu cơ hay chế độ thủy lực. Khó để điều chỉnh giữ ở mức DO vừa đủ	+ Rò rỉ khí trong hệ thống ống + Ống cấp khí bị nghẽn. + Không khí ra mạnh tại các đầu ống tạo ra các điểm sôi trên bề mặt gần các đầu ống + Quá tải các chất hữu cơ (BOD, COD) trong quá trình phát triển bùn	+ Làm chặt lại các khớp nối hoặc thay thế nếu cần + Nếu ống cấp khí chưa được vệ sinh trong vòng 12 tháng thì vệ sinh lại + Nếu có một số điểm bị nghẽn phải vệ sinh lại tất cả hệ thống ống trong bể + Nếu lượng chất hữu cơ lớn hơn 25% khả năng vận hành lý tưởng, giảm đến mức bình thường
3. Vấn đề về bùn		

Hiện tượng	Nguyên nhân	Ứng phó sự cố
<p>- Sự trương nở bùn làm bùn nổi lên trên bề mặt ngăn chứa bùn</p> <p>- Sự trương nở bùn thường kèm theo quá trình bùn khó lắng như nhũ tương, bùn loãng</p>	<p>+ DO thấp</p> <p>+ Lượng bùn trong bể SBR quá cao</p> <p>+ Sự sinh trưởng của sinh vật dạng sợi Filamentous</p>	<p>+ Khắc phục bằng cách tăng hàm lượng khí vào bể hiếu khí</p> <p>+ Khắc phục bằng cách tăng lượng bùn thải về bể chứa bùn</p> <p>+ Bằng cách duy trì mức các mức oxy hòa tan DO cao hơn và bổ sung chất dinh dưỡng bị thiếu hụt trong trường hợp đặc biệt.</p>
Bùn thối	Bùn thối có thể xảy ra khi hệ thống ngừng hoạt động trong một thời gian, hoặc để lưu quá lâu bùn trong bể lắng và làm đặc bùn	Để khắc phục bùn thối một cách hiệu quả, các bể thông khí phải khuấy sục hoàn toàn và bùn được bơm thường xuyên.
Vi sinh vật chết	Chất độc sẽ làm giảm khả năng hoạt động của vi sinh vật hoặc làm chết vi sinh vật, khi đó hệ thống bị đảo lộn và dòng ra có chất lượng kém	Người vận hành phải hạn chế các chất khử trùng từ nhà máy (là những chất độc) đi vào hệ thống. Tuy nhiên, khi vấn đề này xảy ra, dừng ngay lập tức toàn bộ bùn được hồi lưu quay lại bể SBR. Những vật chất độc như kim loại nặng, acid, thuốc trừ sâu sẽ không bao giờ được đổ vào hệ thống rãnh mà không có sự điều khiển thích hợp
Sự tạo bọt	Ở đây có nhiều giả thuyết dẫn tới nguyên nhân này, ví dụ như sự có mặt của chất hoạt động bề mặt (chất tẩy rửa) trong nước thải hoặc cấp khí quá nhiều. Sự tạo bọt thường là do sự duy trì không hợp lý nồng độ MLSS và DO trong bể hiếu khí	<p>Khắc phục sự tạo váng nổi:</p> <p>Duy trì nồng độ MLSS trong bể SBR cao hơn bằng cách giảm thời gian hoặc/và lưu lượng bùn xả;</p> <p>Giảm cung cấp khí trong suốt thời gian lưu lượng thấp trong khi vẫn duy trì mức DO không nhỏ hơn 2mg/l</p>
4. Các trường hợp sự cố cụ thể nảy sinh của công trình hệ thống xử lý		
a. Giảm hiệu quả nitrat hoá	<p>a1. Tuổi bùn giảm đáng kể xuống dưới 3-4 ngày</p> <p>a2. Một lượng lớn thành phần độc tố có trong dòng vào. (Đôi khi có thể quan sát thấy do sự thay</p>	<p>a1. Kiểm tra hỗn hợp lỏng và chất rắn lơ lửng của trạm nhằm đảm bảo rằng không có hiện tượng xả thải nào xảy ra.</p> <p>a2. Lấy mẫu dòng thải vào và phân tích các thành phần độc tố,</p>

Hiện tượng	Nguyên nhân	Ứng phó sự cố
	đổi màu của dòng thải thô, chưa qua xử lý) a3. Lượng ôxi trong bể sục khí thấp, làm cho quá trình nitrat hoá không thực hiện được.	chẳng hạn như Crôm. a3. Kiểm tra xem nếu ôxi hoà tan trong bể sục khí nhỏ hơn 2mg Ôxi/l thì phải tăng thời gian sục khí. - Kiểm tra hiệu chỉnh van cấp khí vào bể hiếu khí
Giảm hiệu quả khử nitrat hoá.	b1. Đảo trộn dòng trong bể kém	b1. Tăng cường đảo trộn bằng cách tăng thêm thời hoạt động của máy thổi khí.
c. Bùn có màu nâu sẫm hoặc màu đen.	c1. Thời gian lưu chất rắn trong bể phản ứng là quá dài. c2. Mức ôxi hoà tan thấp.	c1. Kiểm tra hỗn hợp lỏng và chất rắn lơ lửng, và tăng xả thải bùn. c2. Kiểm tra nồng độ ôxi hoà tan và nếu thấy thấp thì cần tăng cường sục khí. - Kiểm tra hiệu chỉnh van cấp khí vào bể.
d. Tích tụ váng bọt màu nâu trên bề mặt bể phản ứng	d1. Bọt váng có chứa vi sinh vật dạng sợi phát triển trong quá trình xử lý d2. Mức ôxi hoà tan trong bể sục khí thấp do tải lượng COD lớn có trong dòng tuần hoàn từ bể phản ứng, bể nén bùn ... d3. Tuổi bùn quá ngắn dẫn tới nồng độ hỗn hợp lỏng và chất rắn lơ lửng thấp	d1. Thay đổi các hình thức sục khí sao cho có thể liên tục tách bọt ra khỏi bể sục khí. - Xịt phá vỡ bọt bằng đầu phun nước. - Giảm nồng độ hỗn hợp lỏng và chất rắn lơ lửng bằng cách tăng xả thải trong một thời gian cho đến khi tình hình được cải thiện. d2. Tăng mức ôxi hoà tan. d3. Kiểm tra xem có bất cứ sự thay đổi trong các thành phần đầu vào hay không.
e. Váng hoặc bọt trắng trên bề mặt bể SBR	e1. MLSS quá thấp. e2. Sự có mặt của những chất hoạt động bề mặt không phân hủy sinh học.	e1. Giảm bùn thải để tăng MLSS, có nghĩa là sẽ giảm F/M. e2. Giám sát những dòng thải mà có thể chứa các chất hoạt động bề mặt
f. Có rất nhiều bọt hoặc một số vùng trong bể SBR bọt bị kết thành khối.	f. Một số đĩa phân phối khí bị tắc	Điều chỉnh van tay mở to cho thông đĩa phân phối khí sau đó điều chỉnh lại
5. Sự cố chất lượng nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn theo quy định		
Nước thải đầu ra có màu nâu đến đen,	+ Quá trình vận hành không đúng theo hướng	+ Kiểm soát hoạt động của các thiết bị như: máy bơm, máy thổi

Hiện tượng	Nguyên nhân	Ứng phó sự cố
trong nước có các cặn lắng hay huyền phù.	dẫn + Hóa chất sử dụng bị hết hay bị lỗi không bơm hóa chất vào bể xử lý	khí, bơm hóa chất. + Thường xuyên kiểm tra nước thải đầu ra bằng phương án quan trắc định kỳ + Kiểm tra hoạt động vận hành của hệ thống hàng ngày + Kiểm tra lượng hóa chất, dinh dưỡng trong bồn, bổ sung men vi sinh hằng tuần + Kiểm tra thời gian hoạt động của từng thiết bị để tiến hành bảo dưỡng định kỳ theo hướng dẫn + Khi xảy ra sự cố dừng hoạt động xả thải + Kiểm tra quá trình vận hành hệ thống XLNT (thiết bị, vận hành hóa chất,..) nếu có sai sót cần điều chỉnh, sửa chữa và bơm nước thải về bể gom để xử lý lại.

3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải

Trong quá trình hoạt động vận hành cơ sở không phát sinh bụi, khí thải thường xuyên do đó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải là không có. Tuy nhiên, với hoạt động của phương tiện giao thông ra vào tòa nhà; hoạt động máy phát điện dự phòng; hoạt động nấu ăn; hoạt động xử lý nước thải; hoạt động thu gom rác thải có thể phát sinh: Bụi, mùi, khí thải. Chủ cơ sở có các biện pháp giảm thiểu khi phát sinh bụi, mùi, khí thải như cụ thể tại mục 3.2 ở trên.

3.6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, chập điện

- Cơ sở tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình. Trang bị hệ thống trang thiết bị chữa cháy theo tiêu chuẩn TCVN 3890:2023 cho toàn bộ các công trình và tuân thủ QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

- Xây dựng nội quy, lắp đặt biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy hoặc theo quy định.

- Có niêm yết nội quy PCCC, biển cấm lửa, cấm hút thuốc, tiêu lệnh chữa cháy ở những nơi có nguy hiểm về cháy, nổ.

- Phương án phòng chống cháy, nổ phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và cấp phép theo quy định.

- Toàn bộ hệ thống tủ điện đều được nối đất an toàn. Quy định ngắt các thiết bị điện khi không sử dụng.

- Bố trí các trụ cứu hỏa, lắp đặt hệ thống PCCC đúng quy định, hệ thống báo cháy tự động, họng chữa cháy bên ngoài các tòa nhà, khu vực công cộng đảm bảo chất lượng đáp ứng theo quy định PCCC.

- Bố trí hệ thống chữa cháy cục bộ bằng các bình xách tay tại các kho lưu giữ chất thải, khu vực bếp nhằm đảm bảo an toàn và kịp thời dập các đám cháy khi vừa phát sinh, các bình chữa cháy cầm tay được bố trí tại các vị trí xung yếu của tòa nhà công trình và các vị trí dễ quan sát như các lối đi lại, các vị trí cửa. Tại các vị trí đặt bình được bố trí bộ tiêu lệnh chữa cháy.

- Xây các bể tích trữ nước khi có sự cố cháy. Tổng thể tích bể chứa nước sạch 90 m³ và bể trữ nước mái 80 m³. Đồng thời nếu xảy ra sự cố, tòa nhà sẽ thông báo tới đơn vị liên quan chủ động trong sinh hoạt và tiết kiệm nước.

- Định kỳ tập huấn công tác an toàn phòng cháy, chữa cháy cho cán bộ ở, nhân viên tại cơ sở. Thời gian diễn tập, các biện pháp an toàn được thông báo cho toàn bộ cán bộ chiến sĩ; lập hàng rào cách ly, đặt biển báo và bố trí lực lượng canh gác đầy đủ. Trong giờ diễn tập tuyệt đối nghiêm cấm người không có phận sự qua lại trong khu vực nguy hiểm;

- Khi xảy ra các vấn đề về hỏa hoạn, cháy nổ cần lập tức báo nhanh cho đội PCCC và các cơ quan công an gần nhất để phối hợp thực hiện dập lửa sớm nhất có thể.

3.6.4. Biện pháp giảm thiểu sự cố ngập úng

Do biến đổi khí hậu đang diễn ra với tốc độ ngày càng nhanh hơn, nghiêm trọng hơn, tình trạng ngập lụt càng về những năm sau sẽ tăng cường hơn về mức độ, tần suất và thời gian kéo dài nên chủ đầu tư đã có các các phương án để phòng ngừa, ứng phó sự cố để hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai, ngập lụt như sau:

- Trong quá trình vận hành, trường hợp mưa lũ kéo dài dẫn tới hệ thống thoát nước không kịp thoát ra ngoài khu vực, cơ sở bố trí máy bơm bơm nước từ các công trình của cơ sở ra ngoài khu vực tránh để ngập các công trình lâu ngày gây hỏng hóc, ngập thâm công trình.

- Thường xuyên kiểm tra các bơm nước, bảo dưỡng định kỳ, hạn chế hỏng hóc, khi cần thiết sử dụng được luôn.

- Bố trí tổ vệ sinh thường xuyên dọn dẹp vệ sinh khu vực cơ sở hạn chế nước mưa kéo theo chất thải bề mặt xuống cống thoát nước gây tắc nghẽn dòng chảy.

- Định kỳ nạo vét hệ thống cống rãnh, hố ga để loại bỏ bùn đất, rác thải, vật cản tích tụ trong cống rãnh, giúp hệ thống thoát nước hoạt động bình thường, ngăn ngừa tình trạng tắc nghẽn, ứ đọng chất thải, nước thoát chậm.

- Trong trường hợp nước tràn ngập tất cả khu vực xung quanh, cơ sở sẽ phối hợp với địa phương lên phương án khắc phục, khơi thông mương cống thoát nước khu vực, bố trí bơm cưỡng bức đảm bảo cho hệ thống tiêu thoát nước khu vực hoạt động tốt hạn chế các tác động xấu xảy ra.

3.6.5. Biện pháp giảm thiểu sự cố sét đánh

Với chiều cao của tòa nhà 25 tầng (chiều cao lớn nhất 105,5m) thì nguy cơ bị sét đánh là rất cao. Vì vậy, việc thiết kế xây dựng hệ thống chống sét cho tòa nhà là rất cần thiết.

- *Hệ thống chống sét đánh thẳng vào công trình.*

Chống sét đánh thẳng vào công trình hoàn toàn tuân thủ theo Tiêu chuẩn chống sét cho công trình xây dựng TCXDVN 46/2007. Tòa nhà sẽ sử dụng hệ thống kim thu sét bằng đồng tròn đặc 70mm² dài 0,5m, bán kính bảo vệ mỗi kim 40-50m bố trí tại các vị trí điểm cao trên mái vì nó đơn giản hơn và tiết kiệm nhiều chi phí lắp đặt. Các thanh thép chịu lực chính bên trong các cột, các đường cáp đồng trục, các băng đồng sẽ được dựng làm dây dẫn nối xuống với móng.

+ Hệ thống nối đất bao gồm các cọc đồng tiếp địa D16 dài 122m dài 2,4m nối với nhau bằng băng đồng tiếp địa 25x3mm. Hệ thống nối đất chống sét phải có điện trở không vượt quá 10 (Ohm) tại tất cả các mùa trong năm.

+ Hệ thống cáp thoát sét: Dây dẫn sét bằng đồng tròn đặc M50mm² bao quanh bằng PVC đi chìm

+ Tất cả các ổ cắm điện và thiết bị, chi tiết có vỏ kim loại như điều hòa, ống thép... đều được nối đất an toàn.

+ Các dây nối đất của các thiết bị điện được nối tới các tủ điện tầng hoặc tủ điện điều hòa, từ các tủ điện tầng và tủ điện điều hòa được nối đến thanh nối đất (E) của busway để đưa về tủ tiếp địa tại phòng hạ thế trong tầng hầm. Các dây nối đất của các phụ tải động lực khác được kéo trực tiếp về tủ tiếp địa tại phòng hạ thế tổng trong tầng hầm. Từ đây, dây nối đất được nối ra hệ thống tiếp địa của tòa nhà.

+ Hệ thống nối đất an toàn điện nhẹ bao gồm các cọc đồng tiếp địa D16 dài 2,4m nối với nhau bằng băng đồng tiếp địa 25x3mm. Hệ thống nối đất an toàn phải có điện trở không vượt quá 1 (Ohm) tại tất cả các mùa trong năm.

- *Hệ thống chống sét lan truyền đường điện nguồn*

Ngoài hệ thống chống sét đánh thẳng cho công trình còn có hệ thống chống sét lan truyền đường điện nguồn.

+ Lắp đặt thiết bị bảo vệ trong tủ điện để chống quá điện áp.

+ Lắp đặt thiết bị bảo vệ tại đường cáp điện nguồn của tủ điện để bảo vệ máy tính, dữ liệu chống sét lan truyền.

+ Lắp đặt thiết bị bảo vệ trong angten để bảo vệ hệ thống A/V.

3.6.6. Biện pháp giảm thiểu sự cố dịch bệnh lây lan

Khi có dịch bệnh xảy ra, Đơn vị quản lý và vận hành khối nhà có trách nhiệm thông báo và cảnh báo cho tất cả các đơn vị làm việc, sinh hoạt tại cơ sở thông qua bảng tin biết về tình hình dịch bệnh và phổ biến các phương án phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh theo hướng dẫn của cơ quan y tế. Kết hợp với đơn vị có chức năng không

chế dịch bệnh kịp thời để đảm bảo sức khỏe cho cán bộ nhân viên trong cơ sở và người dân lân cận.

3.6.7. Biện pháp giảm thiểu sự cố ngộ độc thực phẩm

- Biện pháp phòng ngừa sự cố

Biện pháp phòng ngừa sự cố ngộ độc thực phẩm như sau:

+ Chọn nhà cung cấp thực phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;
+ Đề ra nội quy và thực hiện theo Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010;

+ Yêu cầu đơn vị chế biến thực phẩm sẽ thực hiện mọi biện pháp để thực phẩm không bị nhiễm bẩn, nhiễm mầm bệnh có thể lây truyền sang người, động vật, thực vật.

- Biện pháp ứng phó sự cố

Tiến hành sơ cứu, tìm hiểu nguyên nhân. Đối với bệnh nhân có những dấu hiệu nặng, tiến hành cấp cứu kịp thời.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt

Tòa tháp BIDV do Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam quản lý vận hành và đưa vào sử dụng từ năm 2010 đến nay. Cơ sở không thay đổi nội dung, công trình xử lý chất thải hiện trạng so với Đề án bảo vệ môi trường và Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước đã được phê duyệt.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

a/ Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước xám và nước đen) từ hoạt động sinh hoạt tại cơ sở.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (chứa dầu mỡ) từ khu bếp, nhà ăn, căng tin tại cơ sở.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động dịch vụ đồ uống tại tầng 1 tại cơ sở.

b/ Dòng nước thải: 01 dòng

Một dòng nước thải thu gom các nguồn từ số 01 đến 03 chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 220 m³/ngày đêm để xử lý sau đó chảy vào môi trường.

c/ Lưu lượng xả nước thải tối đa: 220 m³/ngày đêm.

d/ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

- Nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (cột B, K = 1,0 áp dụng với trụ sở cơ quan, văn phòng hành chính có diện tích sàn xây dựng >10.000 m²).

- Từ ngày 01/01/2032, chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột C quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt hoặc có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước).

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14: 2008/BTNMT (cột B, K=1)	QCVN 14 :2025/BTN MT (cột C)		
1	pH	-	5 – 9	6 - 9	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	≤50		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	≤100		
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	-	≤110		
5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000	-		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	≤10		
7	Tổng Nitơ (T-N)		-	≤30		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14: 2008/BTNMT (cột B, K=1)	QCVN 14 :2025/BTN MT (cột C)		
8	Tổng Phốt pho (T-P)		-	≤10		
9	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4	≤0,5		
10	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50	-		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20	≤20		
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	≤10		
13	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10	-		
14	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000	≤5.000		

e/ Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải của cơ sở sau xử lý được bơm lên hố ga xả nước thải và đầu nối vào cống thoát nước chung khu vực trên đường Tông Đản cùng với điểm xả nước mưa (tại ngã tư đường Tông Đản và đường Trần Nguyên Hãn). Chủ cơ sở đã có thỏa thuận môi trường về đầu nối thoát nước tại Công văn số 798/TNMTNĐ-QLMT ngày 21/03/2006 với Sở Tài nguyên và Môi trường về thỏa thuận xây dựng đối nối thoát nước của cơ sở.

- *Nguồn tiếp nhận nước thải:* Là hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Cống thoát nước khu vực thu gom cả nước mưa và nước thải, hướng thoát nước của khu vực chảy theo hệ thống thoát nước của thành phố từ Bắc xuống Nam và thoát vào các sông: sông Sét, Sông Kim Ngưu, sông Tô Lịch.

- *Vị trí xả nước thải:* Tại số 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí thoát nước mưa: X(m) = 2326485; Y(m) = 588886. (Hệ tọa độ VN2000: Kinh tuyến trục 105°00, múi chiếu 3⁰)

- Phương thức xả thải: Bơm tự động

- Chế độ xả thải: Gián đoạn (không theo chu kỳ).

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải

Khi cơ sở hoạt động bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào, từ máy phát điện dự phòng và từ hệ thống xử lý nước thải. Tuy nhiên, nguồn phát sinh này không thường xuyên, nồng độ ô nhiễm thấp và lưu lượng phát sinh rất nhỏ do đó Chủ cơ sở không đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải từ các hoạt

động này.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Khi cơ sở hoạt động tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động vận hành của hệ thống xử lý nước thải (máy thổi khí, máy bơm) và từ máy phát điện dự phòng. Tuy nhiên, nguồn phát sinh này không thường xuyên và mức ồn nhỏ do đó Chủ cơ sở không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

Chương V
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà Chủ cơ sở phải thực hiện.

+ Năm 2015, Cơ sở được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 161/QĐ-STNMT ngày 13/02/2015 cho Tòa tháp BIDV tại số 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ là số 194 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội);

+ Năm 2021, Cơ sở được UBND thành phố Hà Nội Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 121/GP-UBND ngày 08/04/2021 cho Tòa tháp BIDV tại số 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

- Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường (kèm theo các văn bản báo cáo trong Phụ lục) của Chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền.

+ Trong 02 năm hoạt động gần đây, Cơ sở vận hành các công trình bảo vệ môi trường ổn định, các hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý bụi chưa có sự cố về môi trường. Chủ cơ sở đã thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để tiến hành thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định.

+ Chủ cơ sở đã thuê đơn vị có chức năng tiến hành quan trắc môi trường nước thải, môi trường không khí xung quanh, môi trường không khí khu vực làm việc tại Cơ sở theo đúng tần suất đã được quy định trong báo cáo xả nước thải và báo cáo đề án BVMT đã phê duyệt.

+ Định kỳ hàng năm, Chủ cơ sở đã lập báo cáo môi trường đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo tình hình hoạt động của Cơ sở (báo cáo môi trường năm 2024, 2025 được đính kèm phụ lục báo cáo).

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Chủ cơ sở tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 02 năm gần nhất như sau:

- Tổng hợp lưu lượng nước thải của hệ thống XLNT sinh hoạt.

Bảng 5. 1. Lưu lượng nước thải xả thải năm 2025 của cơ sở

TT	Thời gian	Đơn vị	Lưu lượng xả nước thải		
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình
1.	Tháng 1	m ³ /tháng	186	2	96
2.	Tháng 2	m ³ /tháng	131	3	85
3.	Tháng 3	m ³ /tháng	150	0	73
4.	Tháng 4	m ³ /tháng	240	0	65

TT	Thời gian	Đơn vị	Lưu lượng xả nước thải		
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình
5.	Tháng 5	m ³ /tháng	130	0	59
6.	Tháng 6	m ³ /tháng	141	2	73
7.	Tháng 7	m ³ /tháng	116	2	70
8.	Tháng 8	m ³ /tháng	115	2	59
9.	Tháng 9	m ³ /tháng	155	0	72
10.	Tháng 10	m ³ /tháng	130	0	69
11.	Tháng 11	m ³ /tháng	118	0	56
12.	Tháng 12	m ³ /tháng	175	6	78

[Nguồn: Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam]

Bảng 5. 2. Lưu lượng nước thải xả thải năm 2024

TT	Thời gian	Đơn vị	Lưu lượng xả nước thải		
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình
13.	Tháng 1	m ³ /tháng	205	2	103
14.	Tháng 2	m ³ /tháng	144	3	91
15.	Tháng 3	m ³ /tháng	165	0	78
16.	Tháng 4	m ³ /tháng	264	0	70
17.	Tháng 5	m ³ /tháng	143	0	63
18.	Tháng 6	m ³ /tháng	155	2	78
19.	Tháng 7	m ³ /tháng	128	2	75
20.	Tháng 8	m ³ /tháng	127	2	63
21.	Tháng 9	m ³ /tháng	171	0	77
22.	Tháng 10	m ³ /tháng	143	0	74
23.	Tháng 11	m ³ /tháng	130	0	60
24.	Tháng 12	m ³ /tháng	193	6	83

[Nguồn: Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam]

- Tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt định kỳ:

Năm 2024, 2025 Chủ cơ sở đã phối hợp với đơn vị phân tích nước thải sinh hoạt định kỳ lấy mẫu 03 tháng/lần. Kết quả quan trắc được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5. 3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Năm 2024				QCVN 14: 2008/ BTNMT (cột B)
			Quý 1 13/2/2024	Quý 2 28/4/2024	Quý 3 23/7/2024	Quý 4 6/11/2024	
1	pH	-	6,86	7,62	7,18	6,7	5-9
2	TDS	mg/l	268	389	228	29	1000
3	BOD ₅	mg/l	20,4	34,5	14,4	46	50
4	TSS	mg/l	9,9	19,6	30,4	432	100

TT	Thông số	Đơn vị	Năm 2024				QCVN 14: 2008/ BTNMT (cột B)
			Quý 1 13/2/2024	Quý 2 28/4/2024	Quý 3 23/7/2024	Quý 4 6/11/2024	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,88	2,9	8,74	1	10
6	Nitrat (tính theo N)	mg/l	3,2	6,4	19,2	4,6	50
7	Phosphat (tính theo P)	mg/l	0,27	0,54	2,03	0,31	10
8	Sunfua	mg/l	0,033	0,17	0,058	8,83	4
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH (MDL=3)	0,72	0,6	3,02	20
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,07	0,17	KPH (MDL=0,03)	<0,03	10
11	Tổng coliform	MPN/100ml	23	3900	540	1700	5000

[Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc môi trường nước thải sinh hoạt năm 2024]

Bảng 5. 4. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Năm 2025				QCVN 14: 2008/ BTNMT (cột B)
			Quý 1 13/2/2025	Quý 2 28/4/2025	Quý 3 23/7/2025	Quý 4 6/11/2025	
1	pH	-	6,86	7,62	7,18	6,7	5-9
2	TDS	mg/l	268	389	228	29	1000
3	BOD ₅	mg/l	20,4	34,5	14,4	46	50
4	TSS	mg/l	9,9	19,6	30,4	432	100
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,88	2,9	8,74	1	10
6	Nitrat (tính theo N)	mg/l	3,2	6,4	19,2	4,6	50
7	Phosphat (tính theo P)	mg/l	0,27	0,54	2,03	0,31	10
8	Sunfua	mg/l	0,033	0,17	0,058	8,83	4
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH (MDL=3)	0,72	0,6	3,02	20
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,07	0,17	KPH (MDL=0,03)	<0,03	10
11	Tổng coliform	MPN/100ml	23	3900	540	1700	5000

[Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc môi trường nước thải sinh hoạt năm 2025]

*** Ghi chú:**

+ QCVN 14:2008/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ NT: Nước thải sinh hoạt sau xử lý trước khi chảy vào hồ ga xả thải của cơ sở.

=> **Nhận xét:** Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau xử lý nước thải trước khi chảy vào mương thoát nước sau nhà của cơ sở năm 2024, 2025 cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn của QCVN 14:2008/BTNMT (cột B).

- **Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:** Cơ sở không thuộc đối tượng.

- **Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:** Năm 2024, 2025 cơ sở chưa xảy ra các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- **Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải.** Năm 2024, 2025 cơ sở đã thực hiện bảo dưỡng các hệ thống xử lý nước thải với tần suất khoảng 06 tháng/lần.

- **Đánh giá hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải:** Cơ sở hiện có 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 220 m³/ngày đã được UBND thành phố Hà Nội cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 121/GP-UBND ngày 08/04/2021 và kết quả phân tích chất lượng nước thải định kỳ cho thấy các chất ô nhiễm đầu ra đạt yêu cầu tiêu chuẩn xả nước thải theo quy định do đó đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của Cơ sở phù hợp và đảm bảo khả năng đáp ứng yêu cầu.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Hoạt động của cơ sở không phát sinh khí thải, tuy nhiên Chủ cơ sở tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh và môi trường làm việc định kỳ của cơ sở trong 02 năm gần nhất như sau:

- **Tổng hợp các kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh định kỳ:**

Năm 2024, 2025 Chủ cơ sở đã phối hợp với đơn vị phân tích mẫu không khí xung quanh và không khí khu vực làm việc định kỳ 06 tháng/lần. Kết quả quan trắc được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5. 5. Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2023/ BTNMT (TB1h)
			Năm 2024		Năm 2025		
			Quý 1+2 (KKXQ)	Quý 3+4 (KKXQ)	Quý 1+2 (KKXQ)	Quý 3+4 (KKXQ)	

1	Nhiệt độ	0°C	29,3	21,1	30,6	26.1	-
2	Độ ẩm	%	62,7	79,3	82,6	50.7	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,8	1	0,6	0.7	-
4	Độ ồn	dBA					
5	SO ₂	mg/Nm ³	52	74	165	122	350
6	CO	mg/Nm ³	4.300	5.405	<9000 (LOQ=9000)	KPH (MDL=3000)	30.000
7	NO ₂	mg/Nm ³	45	62	94,8	95.6	200
8	NH ₃						
9	TSP	mg/Nm ³	87	113	108	130	300

[Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc môi trường năm 2024, 2025]

*** Ghi chú:**

+ QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 giờ): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí:

+ Vị trí lấy mẫu: tại khu vực cổng Tòa tháp tiếp giáp đường Trần Quang Khải

=> **Nhận xét:** Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh tại cơ sở năm 2024, 2025 cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT. Như vậy, môi trường không khí tại khu vực cơ sở chưa có dấu hiệu ô nhiễm và cơ sở đã và đang thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải hiệu quả.

Bảng 5. 6. Kết quả phân tích môi trường không khí khu vực làm việc tại cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	NĂM 2024										QCVN 03: 2019/BYT (tiếp xúc ngắn)
			NĂM 2024					NĂM 2025					
			KK1	KK2	KK3	KK1	KK2	KK1	KK2	KK3	KK1	KK2	
1	Độ ồn	dBA	29.6	30.2	28.6	31.6	29.5	28.7	28.4	27.9	27.5	28.3	18-32 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ	0°C											
3	Độ ẩm	%	65.3	63.7	66.8	64.5	65.7	62.3	63.4	64.5	62.9	64.6	40-80 ⁽¹⁾
4	Tốc độ gió	m/s	0.5	0.6	0.4	0.8	0.5	0.8	0.7	0.7	0.6	0.7	0.2-1.5 ⁽¹⁾
5	CO	mg/Nm ³	2.62	2.39	2.85	3.31	3.42	2.17	2.85	2.39	3.08	2.28	40
6	SO ₂	mg/Nm ³	0.55	0.47	0.68	0.79	0.76	0.79	1.05	1.05	1.05	0.79	10
7	NO _x	mg/Nm ³	0.53	0.41	0.43	0.53	0.47	0.94	0.56	0.75	0.56	0.75	10
8	O ₃	mg/Nm ³											
9	Bụi toàn phần	mg/Nm ³	0.23	0.35	0.3	0.41	0.38	0.5	0.42	0.49	0.4	0.35	4 ⁽²⁾

[Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc môi trường năm 2024,2025]

*** Ghi chú:**

+ QCVN 03:2019/BYT (tiếp xúc ngắn) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ Vị trí lấy mẫu K1: Tại tầng hầm B1

+ Vị trí lấy mẫu K2: Tại tầng hầm B2

=> **Nhận xét:** Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực làm việc tại cơ sở năm 2024, 2025 cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2019/BYT; QCVN 26:2016/BYT; QCVN 02:2019/BYT. Như vậy, môi trường không khí tại khu vực làm việc tại cơ sở không có dấu hiệu ô nhiễm và cơ sở đã và đang thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải hiệu quả.

- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng.

- Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải:

Cơ sở không có hoạt động xử lý khí thải.

- Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý khí thải.

Cơ sở không có hoạt động xử lý khí thải.

- Đánh giá hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi.

Cơ sở không có hoạt động xử lý khí thải.

5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)

Cơ sở không thuộc đối tượng.

5.5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

Cơ sở không thuộc đối tượng.

5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

- Thống kê khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh và được chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom: Theo số liệu thống kê thực tế phát sinh của Cơ sở 02 năm gần đây như sau:

+ Năm 2024: khoảng 800 kg/ngày.

+ Năm 2025: khoảng 1100 kg/ngày.

- Thống kê khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

+ Với khối lượng bùn thải và cặn lắng phát sinh tại cơ sở và được chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom: Theo số liệu thống kê thực tế phát sinh của Cơ sở 02 năm gần đây như sau:

+ Năm 2024: Khoảng 24,8 m³/năm.

+ Năm 2025: Khoảng 23,5 m³/năm.

- Thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh và được chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom:

Bảng 5. 7. Thành phần, khối lượng CTNH thu gom năm 2024, 2025

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)	
				Năm 2024	Năm 2025
1	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	4	2

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)	
				Năm 2024	Năm 2025
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	/	/
3	Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, chất hấp thụ, vật liệu lọc	18 02 01	Rắn	/	/
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	85	86
5	Đầu mỡ tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	/	70
	Tổng			89	168

[Nguồn: Hóa đơn chứng từ vận chuyển CTNH năm 2024, 2025]

5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo giấy phép môi trường Cơ sở chưa có đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền và Cơ sở chưa có vi phạm về bảo vệ môi trường theo quy định.

Chương VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở “Tòa tháp BIDV” đã được UBND thành phố Hà Nội cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 121/GP-UBND ngày 08/04/2021, căn cứ theo điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, Cơ sở thuộc đối tượng không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a/ Quan trắc nước thải

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 và Phụ lục XXVIII của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và lưu lượng nước thải của Cơ sở tối đa là 220 m³/ngày (nhỏ hơn 500 m³/ngày). Vì vậy, Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

b/ Quan trắc bụi, khí thải

Cơ sở không phát sinh bụi, khí thải.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Quan trắc nước thải: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.
- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Không có.

6.2.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ do đó không thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

Chương VII

NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (nếu có)

Cơ sở “Tòa tháp BIDV” không có tiêu chí trong danh mục phân loại xanh theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/07/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh do đó Chủ cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện.

Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (rà soát, liệt kê đầy đủ trách nhiệm phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

Chủ cơ sở cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình vận hành được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Điều 58 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; theo quy định tại Điều 26 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; theo quy định tại Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Cam kết xử lý nước thải đảm bảo QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K =1,0. Từ ngày 01/01/2032, chất lượng nước thải đạt QCVN 14:2025/BTNMT, cột C.

Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung đảm bảo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Từ ngày 01/01/2027 tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu QCVN 26:2025/BNNMT và QCVN 27:2025/BNNMT.

Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do Cơ sở gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và các quy định khác.

PHỤ LỤC 01: VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Giấy đăng ký kinh doanh;
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
3. Quyết định phê duyệt đề án BVMT;
4. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;
5. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại;
6. Các phiếu kết quả quan trắc môi trường định kỳ tại cơ sở;
7. Báo cáo môi trường năm 2024, 2025 của cơ sở;
8. Bản sao báo cáo đề án BVMT của cơ sở được phê duyệt theo quy định;

PHỤ LỤC 02: BẢN VẼ

1. Bản vẽ tổng mặt bằng của cơ sở;
2. Tổng mặt bằng thoát nước thải;
3. Tổng mặt bằng thoát nước mưa;
4. Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt;

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0101839264

Đăng ký lần đầu: ngày 02 tháng 11 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 07 tháng 08 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIDV TOWER JOINT VENTURE CO.LTD

Tên công ty viết tắt: BIDV TOWER JVC

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Tầng 13, Tháp BIDV, Số 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 024 22205539

Email:

Fax:

Website:

www.bidvtower.com.vn

3. Vốn điều lệ : 209.780.118.700 đồng.

*Bằng chữ: Hai trăm lẻ chín tỷ bảy trăm tám mươi triệu một trăm mười tám nghìn
bảy trăm đồng*

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	Việt Nam	Tháp BIDV, số 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	115.379.064.485	55,000	0100150619	
2	CÔNG TY BLOOMHILL HOLDINGS PTE. LTD	Singapore	No.6 Aljunied Ave 3#04-00 Singapore 389932, Singapore	94.401.054.215	45,000	200406507Z	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHÙNG XUÂN AN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *27/11/1969*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *040069003393*

Ngày cấp: *08/04/2021*

Nơi cấp: *Cục cách sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *2B Dãy 47, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *2B Dãy 47, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

Lo Văn Tĩnh

BẢN SAO

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ



SỐ 1523/02

NGÀY CẤP 02/11/2005

Số: 2523 /GP

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2005

BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000, Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 24/2000/NĐ-CP;

- Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003, Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP;

- Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Luật Xây dựng năm 2003; Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Căn cứ Pháp lệnh Đê điều ngày 24 tháng 8 năm 2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 171/2003/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Đê điều;

- Căn cứ Nghị định 61/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 5093/ĐP-CP/QHQT ngày 09 tháng 9 năm 2005 của Văn phòng Chính phủ;

- Xét đơn và hồ sơ dự án do NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM và CÔNG TY BLOOMHILL HOLDINGS PTE., LTD. (Singapore) lập ngày 28 tháng 6 năm 2005 và hồ sơ giải trình bổ sung nộp ngày 06 tháng 9 năm 2005;



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1:

Cho phép các Bên gồm:

- Bên Việt Nam: NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (BIDV), trụ sở đặt tại 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;

- Bên nước ngoài: CÔNG TY BLOOMHILL HOLDINGS PTE. LTD, trụ sở đặt tại #02-02 Goldbell Towers, 47 Scotts Road, Singapore 228233;

thành lập Doanh nghiệp liên doanh theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Doanh nghiệp liên doanh có tên gọi là CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM; tên tiếng Anh là BIDV TOWER JOINT VENTURE COMPANY; trụ sở tạm thời đặt tại 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Sau khi Tổ hợp Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được xây xong tại 194 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, trụ sở của Doanh nghiệp liên doanh sẽ đặt tại Tổ hợp.

Doanh nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và phải mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt-Nam.

Điều 2:

Mục tiêu và phạm vi kinh doanh của Doanh nghiệp liên doanh:

Xây dựng, vận hành và quản lý một Tổ hợp văn phòng làm việc, khu thương mại - kinh doanh theo tiêu chuẩn quốc tế tại 194 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội để cho thuê và cung cấp các dịch vụ liên quan phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3:

a) Vốn đầu tư đăng ký của Doanh nghiệp liên doanh là 43.673.000 (bốn mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn) đô la Mỹ.

b) Vốn pháp định của Doanh nghiệp liên doanh là 13.102.000 (mười ba triệu một trăm lẻ hai nghìn) đô la Mỹ, trong đó:

- Bên Việt Nam góp: 7.206.100 (bảy triệu hai trăm lẻ sáu nghìn một trăm) đô la Mỹ, chiếm 55% (năm mươi lăm phần trăm) vốn pháp định, bằng giá trị quyền sử dụng 2.544,2m² đất trong thời hạn 45 năm tại 194 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và chi phí liên bộ giải



phóng mặt bằng lô đất trên, trị giá là 3.673.000 (ba triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn) đô la Mỹ và tiền mặt;

- Bên nước ngoài góp: 5.895.900 (năm triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm) đô la Mỹ, chiếm 45% (bốn mươi lăm phần trăm) vốn pháp định, bằng tiền mặt.

Tiến độ góp vốn pháp định thực hiện theo thoả thuận tại Điều 7 Hợp đồng liên doanh.

Điều 4:

Thời hạn hoạt động của Doanh nghiệp liên doanh là 45 (bốn mươi lăm) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Sau khi kết thúc thời hạn hoạt động, Bên nước ngoài chuyển nhượng toàn bộ phần góp của mình cho Bên Việt Nam, với mức giá chuyển nhượng bằng 5% (năm phần trăm) giá trị còn lại của Tổ hợp văn phòng Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (không kể giá trị quyền sử dụng đất) tính theo giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng theo thoả thuận tại Điều 8 Hợp đồng liên doanh.

Điều 5:

a) Doanh nghiệp liên doanh có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 28% (hai mươi tám phần trăm) lợi nhuận thu được trong suốt thời gian hoạt động của dự án;

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

b) Doanh nghiệp liên doanh được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 57 của Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Thiết bị, máy móc và phương tiện vận tải do Doanh nghiệp liên doanh nhập khẩu phải là sản phẩm mới.

Điều 6:

a) Trong quá trình hoạt động, Doanh nghiệp liên doanh phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, các quy định của Giấy phép đầu tư, các điều khoản của Hợp đồng liên doanh, Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh và hồ sơ giải trình bổ sung ký ngày 05 tháng 9 năm 2005.

Mọi điều khoản của Hợp đồng liên doanh, Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh và văn bản giải trình bổ sung trái với nội dung của Giấy phép đầu tư



12/10/2005

này và pháp luật Việt Nam phải được hiểu theo quy định của Giấy phép đầu tư và pháp luật Việt Nam.

b) Trong quá trình triển khai dự án, Doanh nghiệp liên doanh phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về đất đai, xây dựng, đô thị và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Thiết kế kỹ thuật công trình phải được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Việc thiết kế, thi công và bảo dưỡng công trình của Doanh nghiệp liên doanh phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ đô thị; các hoạt động khoan, đào phải thực hiện theo quy định tại Mục e, Khoản 1, Điều 7 của Nghị định 171/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ. Để đảm bảo an toàn đô thị, giải pháp kỹ thuật xử lý móng cọc, sàn và tường của tầng hầm phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thoả thuận bằng văn bản trước khi xây dựng, theo quy định tại Điều 14 Pháp lệnh Đô thị.

d) Việc quản lý ngoại hối thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

e) Doanh nghiệp liên doanh phải bảo đảm triển khai việc góp vốn thực hiện và xây dựng công trình theo tiến độ đã cam kết tại Điều 7 Hợp đồng liên doanh. Sau 01 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, nếu đất của dự án không được sử dụng trong 12 tháng liên hoặc Doanh nghiệp liên doanh không thực hiện việc đầu tư và góp vốn pháp định theo tiến độ đã cam kết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ xem xét việc chấm dứt hoạt động của Dự án theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đầu tư.

f) Một phần diện tích toà nhà văn phòng được dành riêng cho Bên Việt Nam thuê và sử dụng theo các điều kiện đã được các Bên liên doanh thoả thuận trong Hợp đồng liên doanh.

g) Doanh nghiệp liên doanh phải thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi trường, môi sinh, phòng-chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của Nhà nước Việt Nam; tổ chức mặt bằng xây dựng để không ảnh hưởng giao thông và bảo vệ môi trường đô thị; việc thi công móng và phần ngầm của công trình phải được bố trí tránh mùa lũ; phải bảo đảm các quy định về thời gian thi công trong ngày, tiếng ồn, chấn động. Doanh nghiệp liên doanh thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định hiện hành.

Điều 7:

Giấy phép này đồng thời có giá trị là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh của



CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 8:

Giấy phép này được lập thành 05 (năm) bản gốc; hai bản cấp cho các Bên liên doanh, một bản cấp cho CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM, một bản gửi Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và một bản đăng ký tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư.



 **BỘ TRƯỞNG**
Vũ Hồng Phúc

PHÒNG TƯ PHÁP VÀ TƯ CHỨC THẮT
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 14-12-2011
Số CT: 16/2 Quyển số: 01 TPCC-SCT/SG


Trần Lan Hương

TRƯỞNG PHÒNG
Trần Lan Hương

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<p>16/5/2006</p> 	<p>Công ty liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Giấy phép đầu tư số 2523/GP cấp ngày 02/11/2005; trụ sở tạm thời: 191 Bà Triệu, Hà Nội nhận góp vốn mà hình thành pháp nhân mới theo hợp đồng số 1748.01 lập ngày 24/2/2006 tại phòng công chứng số 1 Hà Nội.</p>	 <p>GIÁM ĐỐC: <i>Ngô Trọng Khương</i></p>

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý:

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



ỦY BAN NHÂN DÂN

THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN

Trích lục bản đồ tỷ lệ 1: 1000 số 117/TĐ-05 ngày 11 tháng 7 năm 2005
của Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội

I- Tên người sử dụng đất

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Giấy phép đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 0106000439 ngày 20/01/2005

Địa chỉ trụ sở: 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 2. Tờ bản đồ số: 00
3. Địa chỉ thửa đất: Số 194 phố Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm
4. Diện tích: 2532 m²
Bằng chữ: Hai nghìn, năm trăm ba mươi hai mét vuông
5. Hình thức sử dụng: + Sử dụng riêng: 2532 m²
+ Sử dụng chung: Không m²
6. Mục đích sử dụng: Để xây dựng Hội Sở Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Theo Quyết định số 9712/QĐ-UB ngày 31/12/2004 của UBND Thành phố Hà Nội

7. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 12/10/2054.
8. Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

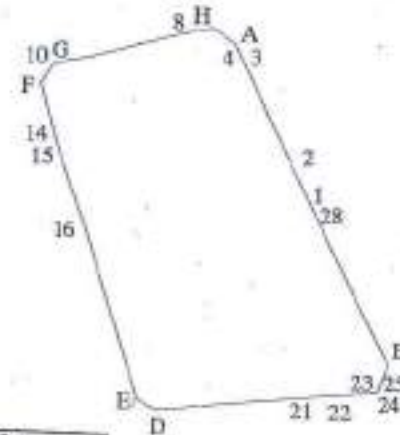
III- Tài sản gắn liền với đất

Tổng diện tích đất xây dựng: 1.300m², trong đó:

+ nhà 5 tầng, DTXD: 500m²

+ nhà 3 tầng, DTXD: 400m²

IV- Ghi chú: DTXD: 400m²



CHỨNG NHẬN
SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 27-09-2006
Số C.C.: 168 quyển, 03 PICC-SGD



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Thoa

Ngày 11 tháng 7 năm 2005

TM. UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Số và số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

MH số quản lý: CQ - 159

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Cơ sở: “Tòa tháp BIDV”

Chủ cơ sở: Công ty Liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Địa điểm: số 194 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT-BTNMT ngày 05/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định và hướng dẫn thi hành Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký: Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Xác nhận vào trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường ngày 11/01/2015 đối với cơ sở: “Tòa tháp BIDV” chủ cơ sở Công Ty liên doanh tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở: “Tòa tháp BIDV” đã được chỉnh sửa, bổ sung;



Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại
Tờ trình số 151/TTr-CCMT ngày 12/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở “Tòa tháp BIDV” (sau đây gọi là Đề án) được lập bởi Công ty Liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, quy mô, công suất hoạt động của cơ sở:

1.1. Vị trí: số 194 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm.

1.2. Quy mô, công suất:

- Diện tích mặt bằng: 2.544,2 m². Gồm 2 tầng hầm chiều cao 10 m và 25 tầng cao.

2. Chủ cơ sở đã hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động như sau:

- Nước thải sinh hoạt của Cơ sở được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 220 m³/ngày đêm bằng công nghệ sinh học, kết quả sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (cột B).

- Chủ cơ sở đã thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.

- Đã có các biện pháp phòng chống cháy nổ, ứng phó sự cố môi trường.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở:

3.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án.

3.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường. Cụ thể như sau:

- Tiếng ồn và độ rung trong quá trình vận hành của cơ sở phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT (Khu vực thông thường) về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông

tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

3.3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Chủ cơ sở có trách nhiệm đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện các biện pháp và vận hành các công trình xử lý môi trường liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật, hiệu quả, tuân thủ quy định hiện hành.

3.5. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời khi có bất kỳ sự cố môi trường hay trục trặc nào xảy ra và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước liên quan khác để chỉ đạo và hỗ trợ.

3.6. Chịu trách nhiệm đền bù những thiệt hại môi trường do cơ sở gây ra trong quá trình hoạt động, đồng thời sẽ bị xử lý theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

3.7. Thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu nội dung hoạt động của cơ sở, nội dung của đề án có thay đổi, chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Giao Chi cục bảo vệ môi trường Hà Nội thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường, Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường quận Hoàn Kiếm, Tổng giám đốc Công ty Liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND thành phố (đề b/c);
- Giám đốc Sở
- PGĐ Sở Phạm Văn Khánh;
- Lưu: VT, CCMT(2).

MHS 70626.CCMT(hb)

TUQ.UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Khánh



Số: **121** /GP-UBND

Hà Nội, ngày **08** tháng **4** năm **2021**

**GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 8430/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 213/GP-UBND ngày 25/6/2018 của UBND thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 22/3/2021 và hồ sơ kèm theo,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 2137/TTr-STNMT-TNN ngày 31/3/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, địa chỉ tại số 194 phố Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội được xả nước thải từ Tổ hợp Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

2. Vị trí xả nước thải: số 194 phố Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000):



X = 2 326 485 Y = 588 886.

3. Phương thức xả nước thải: Bơm.

4. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 220 m³/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: Thông số và giá trị của các thông số trong nước thải không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1,0.

7. Thời hạn của Giấy phép là: 05 (năm) năm, kể từ ngày 26/6/2021.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

1. Tuân thủ các nội dung theo quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải:

a) Vị trí quan trắc: 01 (một) vị trí, tại van lấy mẫu trên đường ống bơm nước thải sau xử lý lên hồ ga thoát nước ngoài nhà.

b) Thông số quan trắc: theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này.

c) Tần suất quan trắc:

- Lưu lượng nước thải: hàng ngày;

- Chất lượng nước thải: 03 (ba) tháng/lần.

3. Báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định tại Điều 10 Thông tư 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo.

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012:

a) Thực hiện thu gom, xử lý nước thải theo đúng cam kết nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép; tăng cường kiểm soát chất lượng nước thải, bảo đảm xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định trong suốt quá trình xả nước thải; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường các cấp theo quy định; nếu có sự cố bất thường liên quan đến việc xả nước thải, phải báo cáo ngay tới Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương để kịp thời xử lý.

Điều 3. Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND quận Hoàn Kiếm; Tổng Giám đốc Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
 - Chủ tịch UBND Thành phố; (Để báo cáo)
 - VPUB: PCVP V.T.Anh;
 - Cục Quản lý Tài nguyên nước;
 - Lưu: VT, HS, P.ĐT_N.
- (11467/2021-Đ.T.P.Tháo)

626(9)



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông





17
BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 735/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thẩm định thiết kế kỹ thuật
Công trình Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

- 00
- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
 - Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003;
 - Căn cứ Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
 - Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
 - Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
 - Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;
 - Căn cứ Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam;
 - Xét đề nghị của Chủ đầu tư là Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam tại các văn bản số 77/CV-KH ngày 27/3/2006 và số 82/CV-KH ngày 03/4/2006 về việc đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình Toà tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo những nội dung như quy định đối với thẩm định thiết kế cơ sở của dự án.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, do Công ty P&T Consultants Pte. Ltd. và nhà thầu phụ là

Công ty Tư vấn xây dựng dân dụng Việt Nam (VNCC) thực hiện, với các nội dung chủ yếu sau:

1. *Tên công trình:* Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
2. *Chủ đầu tư:* Công ty Liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Liên doanh giữa Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam và Bloomhill Holdings Pte. của Singapo).
3. *Địa điểm xây dựng:* số 194, phố Trần Quang Khải, thành phố Hà Nội.
4. *Diện tích sử dụng đất:* 2.532m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 082688 ngày 22/9/2005 do UBND TP Hà Nội cấp.
5. *Nhà thầu thiết kế:* Nhà thầu chính là Công ty P&T Consultants Pte. Ltd., theo Giấy phép thầu số 26/2006/BXD-GPTV ngày 20/4/2006 do Bộ Xây dựng cấp và nhà thầu phụ là Công ty Tư vấn xây dựng dân dụng Việt Nam (VNCC).
6. *Nhà thầu khảo sát xây dựng:* Công ty Tư vấn xây dựng dân dụng Việt Nam (VNCC).
7. *Nội dung xây dựng và các giải pháp thiết kế chủ yếu:*

Công trình tháp văn phòng có diện tích xây dựng 1.334,7m², tổng diện tích sàn xây dựng không kể diện tích các tầng hầm 26.433m², với quy mô 25 tầng nổi, 2 tầng hầm và 1 tầng hầm lửng. Các tầng hầm sử dụng làm nơi đỗ xe và bố trí các khu vực kỹ thuật, tầng 1 bố trí sảnh ngân hàng, sảnh văn phòng cho thuê và sân giao dịch, tầng 2 đến tầng 7 là các tầng văn phòng dành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tầng 8 đến tầng 23 là các tầng văn phòng cho thuê, tầng 24 bố trí phòng họp lớn và câu lạc bộ ngân hàng, tầng 25 bố trí phòng ăn lớn và các khu kỹ thuật.

Chiều cao toàn bộ công trình 106m. Trong đó, chiều cao các tầng từ sàn tới sàn là: tầng hầm B2 4,7m; tầng hầm B1 kết hợp tầng lửng 5,8m. Chiều cao các tầng điển hình là 3,8m; riêng chiều cao tầng 1 và tầng 24 là 5m.

Kết cấu móng công trình sử dụng hệ móng cọc khoan nhồi bê tông cốt thép tựa vào lớp cuội sỏi lẫn cát hạt thô kết hợp với hệ thống tường vây bằng bê tông cốt thép chạy dọc theo chu vi công trình. Kết cấu tầng hầm sử dụng hệ khung, sàn, tường bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Tường tầng hầm được thi công bằng phương pháp tường trong đất. Kết cấu phần thân sử dụng hệ khung bê tông cốt thép kết hợp với lõi trung tâm bằng bê tông cốt thép. Hệ thống dầm, sàn sử dụng kết cấu bê tông ứng suất trước kéo sau.

Các hệ thống kỹ thuật công trình bao gồm: hệ thống cấp điện, chiếu sáng, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, nước thải, hệ thống điều hoà không khí và thông gió, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, hệ thống an ninh và an toàn, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cáp truyền hình, hệ thống mạng máy tính, hệ thống truyền thông, âm thanh, hệ thống quản lý toà nhà (BMS), hệ thống chống thấm, hệ thống chống mối.



TƯ
VẤN
XÂY
DỰNG
DÂN
DỤNG
VIỆT
NAM



Thiết kế của công trình sử dụng các tiêu chuẩn Việt Nam, Anh, và một số tiêu chuẩn Mỹ cho hệ thống kỹ thuật công trình.

Điều 2. Công trình được tiến hành xây dựng với điều kiện Chủ đầu tư và Nhà thầu thiết kế đã thực hiện đầy đủ những yêu cầu sau:

- Hoàn thiện hồ sơ thiết kế đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về nội dung và mức độ chi tiết của hồ sơ thiết kế kỹ thuật, đảm bảo an toàn công trình và tuân thủ nghiêm túc nội dung thiết kế đã được thẩm định; có văn bản thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy của cấp có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ các yêu cầu nêu ra tại văn bản thẩm duyệt;
- Kiểm tra lại số lượng và vị trí của các cọc chịu kéo thể hiện trong hồ sơ thiết kế;
- Căn cứ vào kết quả thí nghiệm tải trọng tĩnh tại hiện trường để tính toán và điều chỉnh thiết kế móng cho phù hợp;
- Căn cứ vào điều kiện địa chất thực tế tại hiện trường để quyết định độ sâu chôn cọc phù hợp với yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo mũi cọc cắm vào lớp cuội sỏi ít nhất 2m);
- Nghiên cứu hoàn thiện giải pháp thiết kế không gian xung quanh thang bộ để đảm bảo tốt hơn yêu cầu giao thông và đặc biệt là yêu cầu thoát người khi có sự cố.

Điều 3. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về an toàn công trình. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý xây dựng đối với các công trình có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Việt Nam; chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và các quy định khác của pháp luật Việt Nam liên quan.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Sau một năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để gián đoạn trên một năm thì Chủ đầu tư phải báo cáo lý do và xin gia hạn.

Nơi nhận :

- Như trên
- UBND TP Hà Nội
- Sở Xây dựng TP Hà Nội
- Lưu: VP, KSTK.

KSTK

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Liên

Nguyễn Văn Liên



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

Add: 81 Trần Hưng Đạo - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 84.43.7544196 - Fax: 84.43.8361167
Website: www.ibst.vn - Email: vkhcnxtd@ibt.vn

Số: 189/2007VKH

GIẤY CHỨNG NHẬN SỰ PHÙ HỢP VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

- Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến dẫn tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19/6/2009;
- Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Căn cứ Nghị định 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2005/TT-BXD ngày 14/7/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 16/2008/TT-BXD ngày 11/9/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 80/2009/QĐ-UBND ngày 16/6/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định việc thực hiện kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội;
- Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 23/HĐKT/BIDV Tower-IBST (189/2007VKH) ngày 07/5/2007 giữa Công ty Liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng về việc Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng Tòa tháp BIDV tại 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội;
- Căn cứ Báo cáo tổng hợp về công tác kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình "Tòa tháp BIDV" do Viện KHCN Xây dựng lập ngày 07 tháng 12 năm 2010.

CHỨNG NHẬN

Công trình "Tòa tháp BIDV" đảm bảo an toàn về khả năng chịu lực của công trình; an toàn sử dụng, khai thác và vận hành công trình; phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và các văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng cho công trình này tại thời điểm tiến hành kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng.

Giấy chứng nhận này là căn cứ để đơn Tòa tháp BIDV tại 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội vào khai thác, sử dụng.

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2010



VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
PREJ: Nguyễn Liên Chính

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty liên doanh tháp Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam ngày 25/12/2014 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội tại Tờ trình số.../Tr-STNMT ngày 05 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Tòa tháp BIDV thuộc Công ty liên doanh tháp Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc lưu vực sông Kim Ngưu.

2. Vị trí nơi xả nước thải: Tại số 194 đường Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 082688 ngày 22/09/2005 của UBND Thành phố Hà Nội;

Toạ độ vị trí điểm xả nước thải:

$$\begin{cases} X = 589\ 017 \\ Y = 2\ 325\ 637; \end{cases}$$

3. Phương thức và chế độ xả nước thải:

- Phương thức xả: Bơm cưỡng bức;
- Chế độ xả: Liên tục (24h/ngày,đêm);

4. Lưu lượng xả nước thải:

Lưu lượng xả thải lớn nhất: 220 m³/ngày đêm;

5. Nồng độ ô nhiễm trong nước thải được phép xả: Theo giá trị giới hạn tại cột B quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT;

6. Thời hạn của Giấy phép: 03 năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty liên doanh tháp Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1; Mọi thay đổi liên quan đến nội dung xả nước thải quy định tại Điều 1, phải báo cáo và được UBND thành phố chấp thuận bằng văn bản;

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2, Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các yêu cầu cụ thể sau đây:

a) Thực hiện quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau xử lý trước khi xả vào môi trường;

- Thông số quan trắc: QCVN 14:2008/BTNMT (cột B);

- Tần suất quan trắc: 3 tháng 1 lần (vào các tháng 1, 4, 7 và 10);

b) Thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép; Tăng cường kiểm soát chất lượng nước thải, đảm bảo các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 5, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục;

c) Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép;

d) Chịu sự kiểm soát của cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường các cấp theo quy định; Nếu có sự cố bất thường liên quan đến việc xả nước thải, phải báo cáo ngay tới Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương để kịp thời xử lý;

e) Hàng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo gửi về UBND thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (phòng Quản lý Tài nguyên nước và Khí tượng thủy văn) về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép.

Điều 3. Công ty liên doanh tháp Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam được hưởng quyền lợi hợp pháp theo quy định tại Khoản 1, Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty liên doanh tháp Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Điều 5. Chánh văn phòng UBND thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND quận Hoàn Kiếm; Tổng giám đốc Công ty liên doanh tháp Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành giấy phép này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch UBND Thành phố; (để báo cáo)
- Phó CVP Phạm Chí Công;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- TH, XD, TNMT;
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép.

494- 15

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

Số: 398 /TNMTND-QLMT

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2005

V/v: *Thỏa thuận môi trường dự án xây dựng;
Văn phòng và căn hộ cho thuê*

**Kính gửi : CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội nhận được Hồ sơ xin cấp thỏa thuận môi trường của Công ty liên doanh tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho Dự án đầu tư xây dựng **Toà tháp BIDV** tại địa điểm : số 194 Trần Quang Khải - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Sau khi xem xét hồ sơ gồm : Đơn xin cấp thỏa thuận môi trường; Giấy phép đầu tư số 2523/GP ngày 02/11/2005 của Bộ Kế hoạch đầu tư; CV số 404/UB-XDDT ngày 26/01/2006 của UBND Thành phố Hà Nội về việc chấp thuận phương án kiến trúc toà tháp BIDV; CV số 212/QHKT-P2 ngày 27/2/2006 của Sở Quy hoạch kiến trúc về quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc sơ bộ; CV số 293/VQH ngày 13/4/2001 của Viện quy hoạch xây dựng Hà Nội về cấp số liệu kỹ thuật; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 082658; CV số 681/BNN-PCLB ngày 27/3/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về an toàn đề diên, Bản vẽ Quy hoạch tổng mặt bằng đã được Sở QH-KT phê duyệt; Phương án thiết kế kiến trúc;

SỞ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ NHÀ ĐẤT HÀ NỘI CÓ Ý KIẾN NHƯ SAU:

I- Về mặt môi trường, thỏa thuận nguyên tắc cho Công ty liên doanh tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được tiến hành lập và trình duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi cho Dự án đầu tư xây dựng **Toà tháp BIDV** tại địa điểm : số 194 Trần Quang Khải - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội theo đúng hồ sơ lưu tại Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất, với điều kiện cần bổ sung như sau:

- Trong Báo cáo nghiên cứu khả thi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phải có một chương hoặc một phần giới trình các tác động của dự án đến môi trường khu vực (cả trong giai đoạn thi công xây dựng và khi đi vào hoạt động), đưa ra các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường khả thi. Phải có thiết kế và khai toán kinh phí xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho công trình. Nước thải sau xử lý phải đạt mức II Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6772-2000- *Chất lượng nước- Nước thải sinh hoạt- Quy định ô nhiễm cho phép* mới được xả ra hệ thống thu gom chung của khu vực.

Khi lắp và tiếng ồn trong hoạt động phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5949-1995 và TCVN 5949-1998 và độ rung phải đạt TCVN 6962-2001, đặc biệt lưu ý giảm tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các hệ thống kỹ thuật của công trình như: máy phát điện, thang máy.

Về an toàn chất thải rắn, phải thiết kế hệ thống thu gom hợp lý và hợp đồng với Ni nghiệp Môi trường đô thị khu vực vận chuyển tác theo Quy định quản lý rác thải thành phố, ban hành theo Quyết định số 993/QĐ-UB ngày 21/01/1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội

2- Quá trình thi công xây dựng phải thực hiện đúng "Quy định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại Thành phố Hà Nội" ban hành theo Quyết định số 25/2002/QĐ-UB ngày 27 tháng 2 năm 2002 của UBND Thành phố và Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thực hiện các biện pháp giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

3- Quá trình hoạt động của công trình phải đảm bảo Tiêu chuẩn Môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường và Quy định Bảo vệ môi trường Thành phố ban hành theo Quyết định số 3008/QĐ-UB ngày 13/9/1996 của UBND Thành phố Hà Nội.

Văn bản này chỉ có giá trị để tiến hành các thủ tục lập và trình duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi cho Dự án đầu tư xây dựng *Tòa tháp BIDV* tại địa điểm , số 194 Trần Quang Khải - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội, không phục vụ cho mục đích khác.

Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội xin thông báo để Quý cơ quan biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND Thành phố (tư' bí);
- Chi Sở (tư' bí);
- Sở Xây dựng;
- UBND quận Hoàn Kiếm;
- Lưu VT, P. QLMT. *(ph)*

KT: GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Tuấn



EVN

HỢP ĐỒNG
MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
Số:01002222190074 /EVNHANOI/HĐMBĐNMĐSH

Giữa
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI (EVNHANOI)
Và
**CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ &
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Hà nội, ngày 26 tháng 5 năm 2022



MỤC LỤC

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA	
ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG	
ĐIỀU 3: THOẢ THUẬN CỤ THỂ	
ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ.....	
ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG	
ĐIỀU 6: ĐO ĐÉM ĐIỆN NĂNG.....	
ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TỐ.....	
ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.....	
ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN.....	
ĐIỀU 10: THANH TOÁN.....	
ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN.....	
ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN.....	
ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A.....	
ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B.....	
ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG.....	
ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI.....	
ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.....	
ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP.....	
ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG.....	
ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG.....	

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Mã tỉnh (TP)

0	1
---	---

 Mã huyện (quận)

0	0	2
---	---	---

 Mã loại HD

2

 Số Hợp Đồng

2	2	1	9	0	0	7	4
---	---	---	---	---	---	---	---

Hôm nay, ngày 26 tháng 05 năm 2022, tại Hà Nội, chúng tôi gồm có:

A. BÊN BÁN ĐIỆN: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI (EVNHANOI)

Mã số thuế: 0100101114

Địa chỉ trụ sở chính: 69 Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản ngân hàng số: 0101002308003 tại ngân hàng NHTMCP An Bình CN Hà Nội

Email: evnhanoi@evnhanoi.vn

Điện thoại CSKH: 19001288

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Tuấn Anh

- Chức vụ: Giám đốc Công ty Điện lực Hoàn Kiếm
- Theo văn bản ủy quyền số: 8027/UQ-EVN HANOI của Nguyễn Danh Duyên vào ngày 02/10/2019

Dưới đây gọi tắt là "**Bên A**"

Và

B. BÊN MUA ĐIỆN: CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mã số thuế: 0101839264

Đăng ký kinh doanh/ doanh nghiệp: 0101839264

Địa chỉ trụ sở chính/ thường trú: Tầng 13, Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Tài khoản ngân hàng số: 12410000116954 tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP BIDV CN Hoàn Kiếm

Email: hq|bidv@savills.com.vn Điện thoại: 024 22205539

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Văn Thông

- Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/ HC): 013569988
Ngày cấp: 10/08/2012 Nơi cấp: Công an Hà Nội
- Theo văn bản ủy quyền số: 579/TB - TCHC của Ông/Bà Chủ tịch HĐQT vào ngày tháng năm

Dưới đây gọi tắt là "**Bên B**"

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là “**Bên**” và gọi chung là “**Các Bên**”

Các Bên nhất trí ký kết Hợp Đồng với những điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA

Trong phạm vi Hợp Đồng này (trừ khi được Các Bên thống nhất mô tả hoặc quy định khác đi), các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1 *Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện* là Biên bản theo mẫu do Bên A quy định, có nội dung ghi nhận các thông tin về kết quả treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ vào thời điểm treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện;
- 1.2 *Biện Pháp Bảo Đảm* là biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp Đồng nêu tại Điều 3.1;
- 1.3 *Cơ Quan Nhà Nước* là các cơ quan, chính quyền các cấp của Việt Nam hay người có thẩm quyền của các cơ quan đó, có quyền, trách nhiệm cấp các văn bản hành chính liên quan đến Hợp Đồng hoặc yêu cầu Các Bên cung cấp, thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Pháp Luật;
- 1.4 *Công Tơ* là công tơ đo đếm, là thiết bị đo đếm điện năng thực hiện tích phân công suất theo thời gian, lưu và hiển thị giá trị điện năng đo đếm được;
- 1.5 *Địa Điểm Sử Dụng Điện* là địa điểm được Bên B đăng ký với Bên A để Bên A cấp điện và Bên B sử dụng điện theo quy định của Hợp Đồng;
- 1.6 *Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm* là giá trị của tài sản bảo đảm được Các Bên ghi nhận tại Điều 3.1.a;
- 1.7 *Hợp Đồng* là Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt này được ký kết giữa Các Bên và các bản phụ lục sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm;
- 1.8 *Lãi Suất Chậm Trả* là mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp Đồng tại thời điểm phát sinh Nghĩa Vụ Thanh Toán, được Bên A thông báo cho Bên B khi phát sinh việc áp dụng Lãi Suất Chậm Trả theo quy định của Hợp Đồng;
- 1.9 *Nghĩa Vụ Thanh Toán* là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của Bên B đối với việc thanh toán khoản tiền phát sinh từ Hợp Đồng cho Bên A, không chỉ bao gồm tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền lãi chậm trả, tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm, chi phí tạm ngừng, ngừng, cấp điện trở lại, bổ sung Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm theo đúng quy định tại Hợp Đồng;
- 1.10 *Pháp Luật* là toàn bộ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan đến hoặc điều chỉnh mối quan hệ giữa Bên A và Bên B theo Hợp Đồng, bao gồm những quy định được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm;
- 1.11 *Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng* là quy trình được áp dụng để xử lý việc chấm dứt Hợp Đồng, được quy định tại Điều 17.2;
- 1.12 *Thiết Bị Đo Đếm Điện* là thiết bị đo công suất, điện năng, dòng điện, điện áp, tần số, hệ số công suất, bao gồm các loại công tơ, các loại đồng hồ đo điện và các thiết bị, phụ kiện kèm theo;
- 1.13 *Thời Hạn* là thời hạn của Hợp Đồng được xác định theo Điều 3.4.b;

- 1.14 *Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán* là hành vi của Bên B không thực hiện đầy đủ và/hoặc không thực hiện đúng Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Hợp Đồng.

ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG

- 2.1. Địa điểm sử dụng điện: 194 Trần Quang Khải
- 2.2. Mục đích sử dụng điện: Kinh doanh Ngân hàng
- 2.3. Cấp điện áp: 0,4 kV
- 2.4. Công suất, điện năng sử dụng:
- a. Công suất: 1000 kW
Cực đại P_{max} : 1000 kW Trung bình P_{TB} : 600 kW Nhỏ nhất P_{min} : 200kW
- b. Điện năng sử dụng trung bình: A_{TB} 300.000 kWh/tháng.
- c. Mua công suất phản kháng (Có/Không): Có
- 2.5. Điểm đấu nối cấp điện: Lộ 481E1.18
- 2.6. Đo đếm điện năng:
- a. Số điểm đo: 02

Điểm đo	Vị trí điểm đo	Thiết bị đo đếm	Loại/ Tỷ số	Cấp CX	Sở hữu	Trách nhiệm quản lý
1	194 Trần Quang Khải	Công tơ	Theo biên bản treo tháo thiết bị đo đếm hiện hành			Ngành điện
		TI/CT				
		TU/VT				
2	194 Trần Quang Khải	Công tơ	Theo biên bản treo tháo thiết bị đo đếm hiện hành			Ngành điện
		TI/CT				
		TU/VT				

Biên Bản Treo, Tháo, kiểm định Các Thiết Bị Đo Đếm Điện kèm theo Hợp Đồng.

b. Vị trí xác định chất lượng điện: Trong điều kiện bình thường, được xác định tại phía thứ cấp của máy biến áp cấp điện cho Bên B hoặc tại vị trí lắp đặt hệ thống đo đếm điện năng.

- 2.7. Ghi chỉ số Công Tơ:

a. Số kỳ 03 kỳ/ tháng

Ngày ghi chỉ số: 07;17;29

Hình thức ghi chỉ số Công Tơ: Bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp qua hệ thống thu thập dữ liệu đo đếm từ xa

- 2.8. Giá bán điện: Với hệ thống đo đếm điện năng đặt tại cấp điện áp dưới 6 KV, giá bán điện được thống nhất theo biểu giá sau:

Điểm đo	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ	Giá bán điện chưa có thuế giá trị gia tăng (đồng/ kWh)			
			Không theo thời gian	Theo thời gian		
				Giờ bình thường	Giờ cao điểm	Giờ thấp điểm
001	Kinh doanh	100%		2666	4587	1622
002	Kinh doanh	100%		2666	4587	1622

- 2.9. Ranh giới sở hữu tài sản:

Đường dây trung thế từ sau điểm đầu nối về đến TBA và toàn bộ TBA là tài sản của Bên Bán điện. Hạ thế từ điểm đầu sau công tơ về đến nơi sử dụng điện là tài sản của Bên mua điện.

- 2.10. Ranh giới quản lý vận hành: Bên Bán điện và Bên Mua điện tự chịu trách nhiệm quản lý an toàn phần công trình điện thuộc sở hữu tài sản của mình. Trường hợp có thỏa thuận khác về quản lý vận hành công trình điện, hai bên sẽ ký kết hợp đồng riêng.

ĐIỀU 3: THỎA THUẬN CỤ THỂ

- 3.1. Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng (Có/Không): Không

- Giá trị: 0 đồng
- Hình thức (Bảo lãnh ngân hàng/Đặt cọc bằng tiền): Không
- Thời hạn Bên B gửi cho Bên A tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm: trong vòng ... ngày kể từ ngày Hợp Đồng được Các Bên ký kết (sau đây được gọi là *Ngày Xác Nhận Bảo Đảm*).

Những tài liệu được Bên B cung cấp có giá trị xác nhận/chứng minh đã hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm (bao gồm nhưng không giới hạn Giấy bảo lãnh/chứng thư bảo lãnh của ngân hàng có nội dung bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng vô điều kiện và không hủy ngang) và những tài liệu khác liên quan đến việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng sẽ được đính kèm Hợp Đồng này.

- 3.2. Thanh toán:

- Quy định này áp dụng đối với mọi khoản thanh toán phát sinh từ Hợp Đồng.
- Thời hạn thanh toán: 7 ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu theo hình thức được quy định tại Điều 3.3.
- Phương thức thanh toán (Trích nợ tự động/ Thanh toán điện tử/ Chuyển khoản/ Qua điểm thu/Khác): Chuyển khoản.

3.3. Thi hành và hình thức thông báo:

a. Các Bên thống nhất tại Hợp Đồng này rằng, CÔNG TY ĐIỆN LỰC HOÀN KIẾM là đơn vị trực thuộc Bên A, được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của Pháp Luật, với các thông tin cụ thể nêu tại Điều 3.3.b sẽ đại diện cho Bên A chịu trách nhiệm triển khai, quản lý và thực hiện Hợp Đồng. Theo đó, chúng tôi thanh toán đối với mọi khoản thanh toán theo quy định tại Hợp Đồng sẽ được CÔNG TY ĐIỆN LỰC HOÀN KIẾM phát hành cho Bên B và Bên B thực hiện việc thanh toán cho CÔNG TY ĐIỆN LỰC HOÀN KIẾM.

b. Địa chỉ nhận thông báo:

(i) Bên A: Gửi cho Chủ thể đại diện cho Bên A quản lý, thực hiện Hợp Đồng với các thông tin dưới đây:

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HOÀN KIẾM;

MST: 0100101114-001

Tài khoản ngân hàng số: 12410000273992 tại ngân hàng: TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm

Địa chỉ: 69c Đinh Tiên Hoàng

Email: evnhanoi@evnhanoi.vn

Điện thoại/SMS: 19001288

Ứng dụng nhắn tin: Zalo;

Ứng dụng CSKH: EVNHANOI;

Website: evnhanoi.com.vn.

(ii) Bên B: Địa chỉ:

- Thanh toán:

Email: bqlbidv@savills.com.vn Điện thoại/SMS: 0936282992 Ứng dụng nhắn tin: ZALO;

- Tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện:

Email: bqlbidv@savills.com.vn Điện thoại/SMS: 0936282992 Ứng dụng nhắn tin: ZALO;

- Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp Đồng:

Email: bqlbidv@savills.com.vn Điện thoại/SMS: 0936282992 Ứng dụng nhắn tin: ZALO.

c. Hình thức thông báo: các thông báo sẽ được gửi bằng một trong các hình thức: thư điện tử (email), điện thoại, tin nhắn (SMS), ứng dụng nhắn tin, ứng dụng CSKH, thông qua website theo các địa chỉ nhận thông báo tại Điều 3.3.b và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

3.4. Hiệu lực và thời hạn Hợp Đồng:

a. Hợp Đồng có hiệu lực từ ngày: Hai bên ký kết hợp đồng.

b. Hợp Đồng có Thời hạn: kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 30/05/2027



3.5. Các thỏa thuận cụ thể khác:

- Tại Điều 18 hai bên thống nhất giải quyết tranh chấp tại tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm.
- Trường hợp có tranh chấp về địa điểm sử dụng điện/chủ sở hữu địa điểm sử dụng điện không đồng ý bằng văn bản cho Bên mua điện được ký HĐMBĐ, Bên bán điện được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Các Bên thống nhất rằng hoạt động mua bán điện năng theo Hợp Đồng này phải bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

- 5.1 Các Bên thống nhất áp dụng quy định của Pháp Luật để xác định lựa chọn việc mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.b của Hợp Đồng.
- 5.2 Trong trường hợp Các Bên lựa chọn có mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.b, Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền mua công suất phản kháng và việc thực hiện hoạt động mua công suất phản kháng được áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Bên B thanh toán tiền mua công suất phản kháng cùng kỳ thanh toán tiền điện theo quy định của Hợp Đồng. Thông báo của Bên A về giá trị khoản tiền mua công suất phản kháng và hoá đơn mua công suất phản kháng cho Bên B sẽ được gửi cùng với thông báo thanh toán lần đầu theo quy định tại Điều 3.2.
- 5.3 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Hợp Đồng, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng mua công suất phản kháng và/hoặc (ii) điều chỉnh việc mua công suất phản kháng khi có thay đổi. Bên A thông báo cho Bên B việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận và phương án xử lý trên cơ sở thông báo của Bên B. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG

- 6.1 Hoạt động đo đếm điện năng được Các Bên thống nhất thực hiện theo quy định của Pháp Luật. Điện năng sử dụng được xác định thông qua chỉ số Công Tơ và hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện. Hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện được thống nhất và ghi nhận tại Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện.
- 6.2 Khi treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ kết quả và các thông tin cần thiết vào Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện phải có chữ ký của đại diện Các Bên khi hoàn thành công tác treo tháo. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện được đính kèm Hợp Đồng này. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ Thiết Bị Đo Đếm Điện trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện Thiết Bị Đo Đếm Điện bị mất hoặc hư hỏng, Các Bên lập biên bản để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của Các Bên có liên quan trong việc sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.

- 6.3 Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Công Tơ. Bên B phải được sự đồng ý của Bên A khi có nhu cầu di chuyển Công Tơ sang vị trí khác và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình di chuyển.
- 6.4 Khi thay đổi Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ.

ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ

Căn cứ theo quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất ghi nhận ngày ghi, số kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số Công Tơ tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Trường hợp ngày, số kỳ ghi chỉ số Công Tơ và hình thức ghi chỉ số Công Tơ thay đổi so với quy định tại Điều 2.7 Hợp Đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước 05 ngày kể từ ngày có sự thay đổi theo hình thức thông báo được quy định tại Điều 3.3. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- 8.1 Phạm vi bảo đảm: Các Bên thống nhất rằng Bên B xác lập Biện Pháp Bảo Đảm với phạm vi bảo đảm là toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán.
- 8.2 Việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng được Các Bên thống nhất áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Các Bên căn cứ vào thỏa thuận về Thời Hạn tại Điều 3.4.b, Điều 19 và các quy định tại Điều này để xác định và ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1.

8.3 Các trường hợp Bên B phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

- a. Theo quy định của Pháp Luật, cụ thể: Bên B có sản lượng điện đăng ký mua hoặc có sản lượng điện tiêu thụ bình quân tháng của năm trước liền kề tại tất cả các điểm đo đếm theo hợp đồng mua bán điện từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm không vượt quá 15 (mười lăm) ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ trung bình tháng Bên B đăng ký sử dụng (trong trường hợp Bên B lần đầu tiên ký kết Hợp Đồng để mua điện) hoặc sản lượng điện tiêu thụ thực tế bình quân tháng của năm trước liền kề nhân với giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8.

- b. Trường hợp Hợp Đồng có Thời Hạn dưới 12 (mười hai) tháng và không thuộc trường hợp tại Điều 8.3.a nêu trên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

- (i) Trường hợp Thời Hạn dưới 01 (một) tháng: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện tương ứng theo số ngày Bên B đăng ký sử dụng;

- (ii) Trường hợp Thời Hạn từ 01 (một) tháng trở lên: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện Bên B đăng ký sử dụng trong 45 (bốn mươi lăm) ngày.
- 8.4** Trong trường hợp Bên B không cung cấp các tài liệu theo Điều 3.1.c, Hợp Đồng sẽ không có hiệu lực.
- 8.5** Giá trị Tài Sản Bảo Đảm sẽ được Các Bên thống nhất điều chỉnh mỗi năm 01(một) lần căn cứ vào sản lượng điện mua bán thực tế của năm trước liền kề. Các Bên điều chỉnh và thông báo cho nhau về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm mỗi năm sau khi điều chỉnh để thực hiện theo quy định của Hợp Đồng.
- 8.6** Thời hạn bảo đảm:
Biện Pháp Bảo Đảm được Các Bên lựa chọn tại Điều 3.1 sẽ không hủy ngang và Bên B phải duy trì biện pháp bảo đảm liên tục trong suốt Thời Hạn cộng thêm 15 (mười lăm) ngày làm việc.
- 8.7** Xử lý tài sản bảo đảm:
- a. Ngay sau khi kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b mà Bên B Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn bảo đảm theo Điều 8.6, Bên A lập tức gửi thông báo thanh toán lần hai cho Bên B và được quyền:
- (i) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là bảo lãnh ngân hàng: ngay lập tức yêu cầu ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng cho Bên B thanh toán vô điều kiện cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cộng với tiền lãi chậm trả đối với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm (nếu có).
Khoản tiền lãi chậm trả được tính bằng giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày ngân hàng phát hành bảo lãnh chính thức thanh toán khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cho Bên A;
- (ii) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là đặt cọc bằng tiền: ngay lập tức khấu trừ trực tiếp vào khoản tiền đặt cọc của Bên B cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;
- b. Khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm mà theo Điều 8.7 này được thanh toán cho Bên A thông qua việc xử lý tài sản bảo đảm trong Hợp Đồng được gọi là Khoản Khấu Trừ.
- c. Quyền, nghĩa vụ của Các Bên sau khi xử lý tài sản bảo đảm theo Điều này sẽ được thực hiện theo Điều 10 của Hợp Đồng. Các Bên đồng ý rằng việc khấu trừ Khoản Khấu Trừ theo Điều này không đồng nghĩa với việc Bên B không bị coi là Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán, và vẫn phải chịu trách nhiệm với khoản phạt vi phạm theo Điều 10.
- 8.8** Bên A có quyền ngừng cấp điện nếu Bên B không duy trì Biện Pháp Bảo Đảm trong

thời hạn bảo đảm hoặc ngừng cấp điện do Bên B không bổ sung Khoản Khấu Trừ theo quy định tại Điều 10.4.

- 8.9 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Điều này, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dùng thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm và/hoặc (ii) điều chỉnh Giá trị Tài Sản Bảo Đảm. Bên A thông báo cho Bên B về việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận theo Điều này và phương án xử lý/ thay đổi Giá trị Tài Sản Bảo Đảm.

ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN

- 9.1 Giá điện thực hiện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước về mức giá điện. Căn cứ mục đích sử dụng điện của Bên B theo quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng, Các Bên ghi nhận việc áp dụng mức giá điện tương ứng tại Điều 2.8 của Hợp Đồng.
- 9.2 Trong trường hợp Bên B có nhiều hơn một mục đích sử dụng điện, Các Bên thỏa thuận về tỷ lệ mục đích sử dụng điện cho mỗi loại mục đích.
- 9.3 Trong quá trình sử dụng điện, nếu Bên B có nhu cầu thay đổi mục đích sử dụng điện hoặc mức sử dụng điện của từng mục đích dẫn đến việc thay đổi giá điện quy định tại Điều 2.8, Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trước 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm hoạt động sử dụng điện của Bên B có sự thay đổi trên thực tế. Bên A xác định và thông báo áp dụng mức giá điện mới cho Bên B.
- 9.4 Trong trường hợp mức giá điện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước có sự thay đổi thì mức giá điện mới ngay lập tức được áp dụng kể từ thời điểm quy định mới của Cơ Quan Nhà Nước có hiệu lực.

ĐIỀU 10: THANH TOÁN

- 10.1 Hóa đơn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng được lập theo chu kỳ ghi chỉ số Công Tơ quy định tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Bên A thông báo cho Bên B về việc thanh toán tiền điện tương ứng với số lần ghi chỉ số Công Tơ theo hình thức thông báo quy định tại Điều 3.3 của Hợp Đồng.
- 10.2 Việc thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán sẽ bằng đồng Việt Nam.
- 10.3 Hình thức thanh toán, thời hạn thanh toán được Các Bên thỏa thuận và ghi tại Điều 3.2 của Hợp Đồng.
- 10.4 Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền điện, tiền mua công suất phản kháng ghi trong hóa đơn được Bên A phát hành trong thời hạn ghi nhận tại Điều 3.2. Trường hợp Bên B có Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán tại Điều 10.4 này thì:
- a. Trường hợp Bên B thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:
- (i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán khi phát sinh vi phạm và thực hiện theo quy định tại Điều 8.7 của Hợp Đồng.
- (ii) Nếu Khoản Khấu Trừ đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm.

(iii) Nếu Khoản Khấu Trừ không đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm;
- Thanh toán cho Bên A khoản tiền chênh lệch giữa giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm và Khoản Khấu Trừ (sau đây được gọi là *Khoản Còn Thiếu*) và tiền lãi chậm trả đối với Khoản Còn Thiếu;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng Khoản Còn Thiếu nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c và 11.1.a.

(iv) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn quy định tại Điều 10.4.a.(ii) và Điều 10.4.a.(iii), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho Bên B.

(v) Nội dung thông báo ngừng cấp điện phải ghi nhận rõ:

- Kết thúc thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) mà Bên B không hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A sẽ ngừng ngay việc cấp điện theo Hợp Đồng;
- Thời điểm ngừng cấp điện. Thời điểm ngừng cấp điện phải là thời điểm thỏa mãn: (i) thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) đã kết thúc và (ii) sau 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm có thông báo ngừng cấp điện.

b. Trường hợp không thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán ngay khi phát sinh Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán. Bên B thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, bao gồm cả các khoản sau:

- Khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Khoản tiền lãi chậm trả đối với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc

thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c. và Điều 11.1.a.

(ii) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A thông báo về việc ngừng cấp điện cho Bên B. Nội dung thông báo ngừng cấp điện thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 10.4.a.(v).

c. Bên A có quyền ngừng ngay việc cấp điện theo nội dung thông báo ngừng cấp điện gửi cho Bên B. Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào của Bên B và các bên liên quan do việc ngừng cấp điện gây ra.

Việc cấp điện trở lại chỉ được tiến hành sau khi Bên B đã hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này.

10.5 Trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận về việc thanh toán trước tiền điện, trong trường hợp Bên B thanh toán tiền điện thừa cho Bên A, Bên B có thể yêu cầu Bên A hoàn trả hoặc chuyển tiền điện thừa cho các kỳ thanh toán kế tiếp.

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN

11.1 Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện cho Bên B khi có phát sinh các sự kiện dưới đây:

a. Theo quy định tại Điều 10.4 và các quy định khác của Hợp Đồng; và

b. Theo quy định của Pháp Luật.

11.2 Khi các sự kiện theo Điều 11.1 phát sinh trên thực tế dẫn đến việc Bên A thực hiện quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện, Bên B và các tổ chức, cá nhân có liên quan phải thanh toán cho Bên A các khoản chi phí để thực hiện việc tạm ngừng, ngừng, cũng như chi phí cấp điện trở lại. Mức chi phí trong trường hợp này được xác định theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN

12.1 Có đủ năng lực và chức năng theo quy định của Pháp Luật để ký kết và thực hiện Hợp Đồng.

12.2 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực, tự nguyện và không bị cưỡng ép, đe dọa bởi bất cứ chủ thể nào.

12.3 Các thông tin được Các Bên cung cấp phục vụ cho việc ký kết Hợp Đồng và được ghi nhận tại Hợp Đồng này là hoàn toàn đầy đủ, chính xác, đúng sự thật.

12.4 Các Bên đã đọc, đã hiểu các quy định của Hợp Đồng và các quy định của Pháp Luật có liên quan. Các Bên xác nhận Hợp Đồng có hiệu lực ràng buộc và khả năng thi hành đối với Các Bên.

ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

13.1 Quyền của Bên A:

a. Yêu cầu Bên B thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán đầy đủ và đúng hạn;

b. Được vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị điện của Bên A; kiểm tra, ghi chỉ số Công Tơ và liên hệ với Bên B theo quy định của Pháp Luật;

c. Được tạm ngừng, ngừng, giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của



Hợp Đồng;

- d. Được Bên B cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết liên quan và phục vụ cho việc thực hiện Hợp Đồng;
- e. Được thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng;
- f. Được quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 17;
- g. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

13.2 Nghĩa vụ của Bên A:

- a. Cung cấp điện năng bảo đảm chất lượng điện năng và chất lượng dịch vụ khách hàng theo Điều 4 của Hợp Đồng và Pháp Luật, trừ trường hợp hệ thống điện bị quá tải theo xác nhận của Cơ quan Điều tiết Điện lực hoặc các trường hợp theo quy định của Pháp Luật;
- b. Tiến hành xử lý sự cố để khôi phục cấp điện sau 02 (hai) giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của Bên B về sự cố lưới điện Bên A quản lý; trường hợp không thực hiện được việc xử lý sự cố trong thời hạn nêu trên thì phải thông báo cho Bên B nguyên nhân và dự kiến thời gian cấp điện trở lại;
- c. Cấp điện trở lại sau khi Bên B đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Điều 10;
- d. Giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) cho Bên B khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;
- e. Kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện theo quy định của Pháp Luật;
- f. Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các khiếu nại của Bên B liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ điện theo quy định tại Hợp Đồng;
- g. Kiểm tra lại tiền điện theo yêu cầu của Bên B tại Điều 14.1.e;
- h. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;
- i. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

14.1 Quyền của Bên B:

- a. Yêu cầu người của Bên A khi thực hiện quyền theo quy định tại Điều 13.1.a phải xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc thẻ cán bộ nhân viên hoặc văn bản, tài liệu khác theo quy định của Pháp Luật.
- b. Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;
- c. Yêu cầu Bên A cấp điện trở lại sau khi đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán;
- d. Yêu cầu Bên A giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết

thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;

- e. Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện, số tiền điện phải thanh toán theo quy định của Pháp Luật;
- f. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

14.2 Nghĩa vụ của Bên B

- a. Sử dụng điện năng đúng mục đích và định mức đã thỏa thuận tại Hợp Đồng;
- b. Thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định của Hợp Đồng;
- c. Giám mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên A trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;
- d. Thông báo cho Bên A chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày trước thời điểm tạm ngừng sử dụng điện năng khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện;
- e. Thông báo ngay lập tức cho Bên A (i) về việc Bên B không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện theo Điều 17.1.e; (ii) khi có các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện; và (iii) khi Bên B bị thu hồi giấy phép, chấm dứt hoạt động, ra quyết định giải thể, chuyển nhượng dự án/tài sản có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện hoặc tuyên bố phá sản;
- f. Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản;
- g. Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng, ghi chi số Công Tơ và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo Hợp Đồng;
- h. Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện; thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của Đơn vị Điều độ Hệ thống Điện Quốc gia theo quy định của Pháp Luật;
- i. Không được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng cho bất kỳ chủ thể nào khác nếu không thông báo và được Bên A chấp thuận;
- j. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;
- k. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật.

ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG

15.1 Các hành vi vi phạm của Bên A bao gồm:

- a. Trì hoãn việc cấp điện theo Hợp Đồng, trừ trường hợp nguyên nhân của việc trì hoãn là do lỗi của Bên B;
- b. Không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo Điều 4 của Hợp Đồng;
- c. Ghi sai chỉ số Công Tơ; tính sai tiền điện trong hóa đơn;
- d. Trì hoãn hoặc không bồi thường cho Bên B theo Điều 16;
- e. Các hành vi khác vi phạm các quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

15.2 Các hành vi vi phạm của Bên B bao gồm:



- a. Trì hoãn việc thực hiện Hợp Đồng đã ký;
 - b. Sử dụng điện sai mục đích ghi tại Điều 2.2 Hợp Đồng;
 - c. Sử dụng quá công suất đã đăng ký vào giờ cao điểm;
 - d. Không thanh lý Hợp Đồng khi không sử dụng điện năng;
 - e. Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán;
 - f. Trì hoãn hoặc không bồi thường thiệt hại cho Bên A theo Điều 16;
 - g. Tự ý cung cấp điện cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng điện;
 - h. Không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện;
 - i. Không sử dụng điện 06 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A;
 - j. Các hành vi khác vi phạm các quy định tại Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.
- 15.3** Nếu một Bên vi phạm các nghĩa vụ, các cam kết, bảo đảm của mình tại Hợp Đồng này thì phải chấm dứt mọi hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo của Bên bị vi phạm.

ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

- 16.1** Các Bên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm khi có những hành vi vi phạm Hợp Đồng. Việc xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm được áp dụng theo Điều này, Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật.
- 16.2** Khi có bất cứ hành vi vi phạm nghĩa vụ nào, Bên vi phạm sẽ phải chịu phạt vi phạm Hợp Đồng đối với hành vi vi phạm đó. Mức phạt vi phạm được tính bằng 08 (tám) % giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm. Giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm được xác định theo quy định của Pháp Luật.
- 16.3** Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có bất cứ hành vi vi phạm Hợp Đồng của một Bên gây thiệt hại cho Bên còn lại, thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định của Pháp Luật.
- 16.4** Chậm thực hiện nghĩa vụ phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:
- a. Đối với khoản tiền phạt vi phạm do Bên B vi phạm Hợp Đồng:
 - (i) Đối với khoản tiền phạt vi phạm phát sinh theo Điều 10.4: Nếu Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn được nêu tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) hoặc thời hạn nêu tại Điều

10.4.b.(i), Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

- (ii) Đối với các khoản tiền phạt vi phạm khác phát sinh từ việc Bên B vi phạm Hợp Đồng: Bên B phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên A về nghĩa vụ phạt vi phạm của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm, Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

- b. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp Đồng:

Bên B có Nghĩa Vụ Thanh Toán cho Bên A khoản bồi thường thiệt hại phát sinh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên B chậm thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại, Bên B vi phạm sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả trên khoản tiền bồi thường thiệt hại cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

- c. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại và khoản tiền phạt vi phạm do Bên A vi phạm Hợp Đồng:

- (i) Trường hợp phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm của Bên A đối với Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường và tiền phạt mà hai Bên đã thống nhất trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chính thức của Bên B. Quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm thanh toán tiền điện với giá trị không quá khoản tiền Bên A chậm thanh toán cho đến khi Bên A thanh toán và Bên B không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào do chậm thanh toán tiền điện trong phạm vi Điều này.

- (ii) Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại, khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn nêu tại Điều 16.4.c.(i), Bên B phải thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán Nghĩa Vụ Thanh Toán bình thường theo Hợp Đồng.

ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

17.1 Hợp Đồng sẽ chấm dứt theo một trong các căn cứ dưới đây:

- a. Kết thúc Thời Hạn mà Các Bên không thỏa thuận gia hạn Hợp Đồng hoặc Bên B không có phản hồi theo Điều 19.4.
- b. Các Bên thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn.
- c. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn khi Bên A có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3. Trong trường hợp này, Bên B có nghĩa vụ thông báo trước cho Bên A về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện Quy Trình Chấm Dứt

Hợp Đồng.

d. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn trong các trường hợp dưới đây:

- (i) Bên B có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3;
- (ii) Bên B là tổ chức, hộ kinh doanh bị chấm dứt hoạt động, bị thu hồi giấy phép hoạt động, bị giải thể, chuyển nhượng tài sản/dự án có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện, mất khả năng thanh toán, bị phá sản hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp Luật; là cá nhân mất tích, chết không có người thay thế hợp pháp. Bên A có quyền thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng ngay lập tức khi phát sinh các sự kiện theo quy định này.

17.2. Quy trình chấm dứt Hợp Đồng:

a. Ngay sau khi phát sinh các trường hợp hoặc kết thúc thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng của một Bên theo quy định tại Điều 17.1, Bên A tiến hành:

- (i) Gửi thông báo ngay cho Bên B về thời điểm ngừng cấp điện, phục vụ việc chấm dứt Hợp Đồng.
- (ii) Ngừng cấp điện tại thời điểm đã thông báo trước đó.
- (iii) Xác định chỉ số Công Tơ, sản lượng điện đã giao nhận, lập và phát hành hoá đơn. Việc xác định được thực hiện tại Địa Điểm Sử Dụng Điện tính đến thời điểm ngừng cấp điện theo thông báo, không phụ thuộc vào việc điện năng được Bên B hay bất kỳ một bên nào khác sử dụng. Số tiền điện phải thanh toán được xác định theo Điều này do Bên B gánh chịu.
- (iv) Các Bên tiến hành hoàn tất toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán phát sinh theo Hợp Đồng tính đến thời điểm ngừng cấp điện.
- (v) Xử lý tài sản bảo đảm: Các Bên tổng kết về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm còn lại tính đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng và xác định ngày chấm dứt thời hạn bảo đảm, ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B. Ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B có thể là ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng.

b. Sau khi Các Bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp đồng:

- (i) Trường hợp chấm dứt theo Điều 17.1.a, các Bên thống nhất Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt và không phải ký Biên bản chấm dứt Hợp đồng.

- (ii) Các trường hợp còn lại, Bên A gửi Bên B dự thảo Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Bên B xác nhận đồng ý bằng cách ký vào Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được Biên bản chấm dứt Hợp Đồng nhưng không ký Biên bản chấm dứt Hợp Đồng và không có văn bản gửi cho Bên A nêu rõ lý do, Bên A có quyền hiểu là Bên B đã đồng ý chấm dứt Hợp Đồng. Hợp Đồng chấm dứt theo nội dung Biên bản chấm dứt Hợp Đồng.
- c. Đối với các trường hợp do lỗi của Bên B hoặc các trường hợp khác mà Các Bên không thể tiến hành Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng theo Điều 17.2 này, việc chấm dứt Hợp Đồng được thực hiện theo quyết định của Cơ Quan Nhà Nước thông qua quá trình giải quyết tranh chấp hoặc quy trình theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên sẽ cùng nhau tiến hành thương lượng để tìm ra giải pháp giải quyết tranh chấp tối ưu. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà Các Bên không đạt được thỏa thuận, một trong Các Bên có quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

19.1 Hiệu lực của Hợp Đồng

- a. Hiệu lực của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận. Trong trường hợp Các Bên thỏa thuận lựa chọn việc áp dụng bảo đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1, ngày có hiệu lực của Hợp Đồng được xác định là (i) Ngày Xác Nhận Bảo Đảm theo Điều 3.1.c hoặc (ii) ngày nghiệm thu đóng điện, phụ thuộc vào thời điểm nào xảy ra sớm hơn.
- b. Căn cứ theo Điều 19.1.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận ngày có hiệu lực của Hợp Đồng tại Điều 3.4.a.

19.2 Thời Hạn của Hợp Đồng:

- a. Thời Hạn của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn mà Bên B có quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện. Việc xác định quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của Bên B đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện căn cứ vào các tài liệu được Bên B chủ động cung cấp hoặc theo yêu cầu của Bên A. Các tài liệu này sẽ được đính kèm Hợp Đồng.
- b. Căn cứ theo Điều 19.2.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận Thời Hạn của Hợp Đồng tại Điều 3.4.b.

19.3 Thời Hạn có thể được điều chỉnh hoặc gia hạn theo thỏa thuận giữa Các Bên và phải

được quy định thành phụ lục đính kèm Hợp Đồng.

19.4 Bên A thông báo trước cho Bên B về việc hết Thời Hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày Hợp Đồng này hết hiệu lực để Các Bên tiến hành việc thỏa thuận gia hạn, ký lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng. Bên B phản hồi lại về việc gia hạn, ký lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết Thời Hạn nếu không nhận được phản hồi từ Bên B.

19.5 Đối với trường hợp tại Điều 19.4, Các Bên thống nhất về việc gia hạn Hợp Đồng:

- a. Các Bên hoàn thành việc ký phụ lục gia hạn Hợp Đồng hoặc ký hợp đồng mua bán điện mới trước ngày Hợp Đồng hết hiệu lực;
- b. Đối với trường hợp có áp dụng Biện Pháp Bảo Đảm, Các Bên có nghĩa vụ hoàn tất việc gia hạn đối với thời hạn bảo đảm của Biện Pháp Bảo Đảm hoặc hoàn tất việc áp dụng biện pháp bảo đảm mới, bảo đảm phù hợp với hiệu lực của Hợp Đồng và Thời Hạn gia hạn hoặc phù hợp với hiệu lực và thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới theo quy định của Hợp Đồng. Trong trường hợp này, Các Bên căn cứ Thời Hạn gia hạn, thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới, sản lượng điện xác định theo quy định tại Điều 8.3 đối với từng trường hợp để xác định Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng cho Thời Hạn gia hạn hoặc giá trị tài sản bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện mới.

ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

20.1 Thông báo và liên lạc

- a. Một thông báo được đưa ra theo Hợp Đồng này phải bằng văn bản và gửi cho người nhận là cá nhân, tổ chức có liên quan đến địa chỉ được quy định tại Điều 3.3.b (hoặc địa chỉ hoặc người nhận khác theo thông báo của mỗi Bên cho Bên còn lại trong từng trường hợp) bằng các hình thức tại Điều 3.3.c.
- b. Căn cứ theo quy định này, Các Bên thỏa thuận và ghi nhận các nội dung quy định về hình thức thông báo và địa chỉ gửi thông báo tại Điều 3.3.

20.2 Việc sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng được thực hiện bằng cách ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hoặc theo thông báo của Bên A.

20.3 Việc giải thích và thực hiện Hợp Đồng này được điều chỉnh bởi Pháp Luật. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất áp dụng quy định Pháp Luật để điều chỉnh vấn đề đó.

20.4 Trường hợp bất kỳ quy định nào trong Hợp Đồng bị vô hiệu hoặc không thể thi hành, thì quy định đó sẽ không có hiệu lực và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các quy định còn lại trong Hợp Đồng. Khi đó, Hợp Đồng này sẽ được hiểu và giải thích theo các quy định còn lại của Hợp Đồng. Các Bên sẽ cùng nhau, trên tinh thần hợp tác, thiện chí, nỗ lực để thay thế quy định vô hiệu hoặc không thể thi hành đó bằng

một quy định khác có hiệu lực và có thể thi hành, với nội dung phù hợp nhất với quy định bị thay thế.

20.5 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực. Hợp Đồng là kết quả của việc đàm phán giữa Các Bên và sẽ không bị suy đoán rằng một điều khoản không rõ nghĩa nào cần phải được giải thích theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bất kỳ Bên nào.

20.6 Hợp Đồng được lập bằng tiếng Việt. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng mà Bên B có nhu cầu dịch Hợp Đồng sang ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt, nếu có sự không thống nhất giữa nội dung bản dịch và bản gốc tiếng Việt thì nội dung của bản gốc tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

Hợp Đồng được Các Bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức như dưới đây.

Trong trường hợp ký kết hợp đồng bằng văn bản giấy:

Hợp Đồng này được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp ký kết hợp đồng bằng điện tử:

Hợp Đồng được lập bằng tiếng Việt, và được lưu trữ tại hệ thống phương tiện lưu trữ điện tử của Bên A tại website evnhanoi.com.vn và/hoặc ứng dụng CSKH EVNHANOI. Bên B có quyền truy cập để tra cứu nội dung Hợp Đồng này.

Bên B



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hưng

Bên A



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC HOÀN KIẾM
Số:..... /BB-PC HOANKIEM

Hoàn Kiếm, ngày 26 tháng 5 năm 2022

BIÊN BẢN
Về việc thỏa thuận tỷ lệ giá bán điện

Căn cứ:

- Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012;
- Nghị định 137/2013/NĐ-CP, ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực;
- Thông tư giá bán điện và các văn bản hướng dẫn hiện hành;
- Mục đích sử dụng điện thực tế của khách hàng.

Chúng tôi gồm:

Bên bán điện: Công ty Điện lực Hoàn Kiếm

Địa chỉ: 69C Đinh Tiên Hoàng – Q. Hoàn Kiếm – TP Hà Nội.

Đại diện là Ông (Bà): Nguyễn Tuấn Anh Chức vụ: Giám Đốc Công ty

Bên mua điện: Công ty Liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Địa chỉ giao dịch: Tầng 13, Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Đại diện là Ông (Bà): Nguyễn Văn Thông Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ dùng điện: số 194 Trần Quang Khải, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Cùng nhau thỏa thuận và thống nhất xác định tỷ lệ điện năng (lượng điện năng) theo từng mục đích sử dụng điện, cụ thể như sau:

Số công tơ	Mã ghi chỉ số	Áp dụng từ chỉ số	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ % hoặc kWh	Giá bán điện chưa có thuế GTGT(đ/kWh)			
					Không theo thời gian	Theo thời gian		
					Giờ BT	Giờ CĐ	Giờ TĐ	
19097220	931465		Kinh doanh Cho thuê VP	100%		2666	4587	1622

Biên bản này được lập thành hai bản như nhau, có hiệu lực kể từ ngày ký và được lưu làm phụ lục hồ sơ hợp đồng mua bán điện.

- Bên Bán điện giữ 01 bản.
- Bên Mua điện giữ 01 bản.

BÊN MUA ĐIỆN
(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thông

BÊN BÁN ĐIỆN
(Ký và ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Signature)
Trần Thị Ngọc



HỢP ĐỒNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG SỐ 01
HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN SỐ 01002222190074 NGÀY 26/05/2022
Mã khách hàng: PD01000006135

- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;
- Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;
- Căn cứ Hợp đồng mua bán điện số 01002222190074 ngày 26/05/2022 giữa CÔNG TY ĐIỆN LỰC HOÀN KIẾM và Công ty Liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi là Hợp đồng);

Hôm nay, ngày 22 tháng 1 năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN ĐIỆN (BÊN A): TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100101114

Địa chỉ trụ sở chính: 69 Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Tài khoản số: 0101002308003 tại Ngân hàng: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

Email: evnhanoi@evnhanoi.vn

Điện thoại CSKH: 19001288

Website: <https://evnhanoi.vn>

Đại diện là ông (bà): **Nguyễn Tuấn Anh**

Chức vụ: **Giám Đốc**

Theo văn bản ủy quyền số: 4899/GUQ-EVN HANOI ngày 17/07/2023 của ông (bà) Nguyễn Danh Duyên Chức vụ: Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội

BÊN MUA ĐIỆN (BÊN B): CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mã số thuế: 0101839264

Đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp: 0101839264

Địa chỉ: Tầng 13, Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Tài khoản số: 12410000116954 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam (BIDV), chi nhánh Hoàn Kiếm

Email: bqlbidv@savills.com.vn

Điện thoại: 024-22205538

Đại diện là ông: **Nguyễn Văn Thông**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/HC): 027063013390

Ngày cấp 27/12/2021 Nơi cấp: Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Hình thức nhận thông báo: SMS/Email/Zalo/Website/App CSKH

Hai bên thống nhất thỏa thuận ký kết Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 của Hợp đồng mua bán điện số 01002222190074 ngày 26/05/2022 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01) với các nội dung cụ thể sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2.7 Điều 2 của Hợp đồng:

“a. Số kỳ: 3 kỳ/tháng

Ngày ghi chỉ số: 7;17; Ngày cuối cùng của mỗi tháng

b. Hình thức ghi chỉ số Công Tơ: Bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp qua hệ thống thu thập dữ liệu đo đếm từ xa”

Điều 2. Thời điểm thực hiện quy định tại Điều 1 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01

Bên A có trách nhiệm thông báo trước cho Bên B về ngày thực hiện việc thay đổi ngày ghi chỉ số công tơ quy định tại Điều 1 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 này. Việc thông báo được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Hợp Đồng.

Điều 3. Hiệu lực của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 này có hiệu lực kể từ ngày đại diện có thẩm quyền các Bên ký chính thức và là một phần không tách rời của Hợp Đồng. Kể từ thời điểm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 này có hiệu lực, các điều khoản có liên quan của Hợp Đồng sẽ được sửa đổi, bổ sung theo các quy định của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01, các điều khoản khác của Hợp Đồng vẫn giữ nguyên giá trị.

Trong trường hợp ký kết hợp đồng bằng văn bản giấy:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp ký kết hợp đồng bằng điện tử:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 được lập bằng tiếng Việt và được lưu trữ tại hệ thống phương tiện lưu trữ điện tử của Bên A tại website <https://evnhanoi.vn> và/hoặc ứng dụng CSKH EVNHANOI. Bên B có quyền truy cập để tra cứu.

BÊN MUA ĐIỆN



Nguyễn Văn Thông

BÊN BÁN ĐIỆN



Nguyễn Tuấn Anh

- 9.5. Để mắt, hỏng đồng hồ nước và các thiết bị khác hỗ trợ cho việc cung cấp nước do lỗi của Bên B, mức bồi thường bằng giá trị bù đắp lại phần đã mất, hỏng và chi phí để tái lập lại việc cung cấp nước theo quy định;
- 9.6. Sử dụng nước sai mục đích thỏa thuận gây thiệt hại cho Bên A, mức bồi thường bằng khoản tiền chênh lệch giá trong thời gian vi phạm cộng với lãi suất của khoản tiền chênh lệch đó;
- 9.7. Có các hành vi trộm cắp nước sạch dưới mọi hình thức, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A, trong đó mức bồi thường giá trị lượng nước bị lấy cấp tính theo đơn giá nước sạch cao nhất.

Lãi suất của khoản tiền tại điểm 9.1, 9.2, 9.6, bằng mức lãi suất tiền gửi cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng này tại thời điểm thanh toán.

Điều 10: Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Nếu một trong hai bên vi phạm hợp đồng thì bên kia có quyền đơn phương đình chỉ, hủy bỏ hợp đồng;
- Bên A không còn điều kiện cung cấp nước;
- Bên B không còn nhu cầu sử dụng nước;
- Bên B có các hành vi vi phạm về sản xuất cung cấp tiêu thụ nước sạch và bảo vệ công trình cấp nước theo quy định của pháp luật;
- Bất động sản có hệ thống đồng hồ nước bị giải toà, di dời và các quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Hai bên thỏa thuận thanh lý và chấm dứt hợp đồng.

Hợp đồng được khôi phục hoặc ký lại sau khi các vướng mắc hai bên đã được giải quyết.

Điều 11: Xử lý vi phạm hợp đồng

Nếu xảy ra vi phạm hợp đồng thì tùy thuộc vào lỗi của bên vi phạm mà xác định mức độ bồi thường, xử phạt căn cứ theo hợp đồng, các quy định về cung cấp, sử dụng nước hiện hành và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 12: Điều khoản thi hành

Hai bên cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng. Ngoài nghĩa vụ cụ thể được quy định trong hợp đồng, hai bên nghiêm chỉnh thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về cung cấp và sử dụng nước. Trường hợp các quy định pháp luật liên quan có thay đổi, hai bên thực hiện hợp đồng theo tinh thần của văn bản pháp luật có hiệu lực mới nhất.

Trường hợp phát sinh tranh chấp, hai bên giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần thiện chí, đảm bảo quyền lợi của nhau. Nếu thương lượng không thành thì việc tranh chấp sẽ do cơ quan có thẩm quyền hoặc do Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu chấm dứt hợp đồng, thay đổi hoặc bổ sung nội dung đã ký trong hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 15 ngày để cùng giải quyết.

Hợp đồng này được lập thành 2 bản bằng tiếng Việt có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản để thi hành.

BÊN B
KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Trọng Quốc

BÊN A
DOANH NGHIỆP CUNG CẤP NƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)


Giám đốc
NGUYỄN ĐÌNH TIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC CƠ QUAN - DOANH NGHIỆP

Số hợp đồng:

H	K	1	7	7	0	0	0	0	8	4
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Số đầu máy:

H	K	1	7	7	0	0	0	0	8	4
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Mã khách hàng:

2	7	0	0	1	8	1	7	6		
---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--

Mã điểm dùng:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 33/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP, ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Căn cứ Thông tư 01/2008/TT-BXD, ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 117/2007/NĐ-CP, ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Căn cứ các quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về cung cấp sử dụng nước sạch và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn TP. Hà Nội;
- Căn cứ văn bản đề nghị cấp nước ngày... tháng... năm... của.....

- Theo khả năng cung cấp và nhu cầu sử dụng nước của hai bên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 3 năm 2017 tại Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

Doanh nghiệp cung cấp nước (gọi tắt là Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH NƯỚC SẠCH SỐ 3 HÀ NỘI

Đại diện: Ông Nguyễn Đình Tiến
 Chức vụ: Giám đốc
 Địa chỉ trụ sở: 8C Đinh Công Tráng, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Số điện thoại: 04.38257670 Fax: Email:
 Tài khoản số: 119000001488 tại NH TMCP Công Thương VN-CN TP. Hà Nội
 Mã số thuế: 0106973513

Khách hàng sử dụng nước (gọi tắt là Bên B): Công Ty Liên Doanh Tháp BIDV (CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP BIDV)

Đại diện: Lê Trọng Quốc NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
 Chức vụ: Tổng Giám đốc
 Theo giấy Ủy quyền số / ngày / của
 Địa chỉ trụ sở: Tầng 13, Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, HN
 Địa chỉ mua nước: 194 Trần Quang Khải, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 Số điện thoại: 0422205539 Fax: Email:
 Tài khoản số: 12410000116954 tại NH BIDV_CN Hoàn Kiếm
 Mã số thuế: 0101839264

Cùng thỏa thuận ký hợp đồng dịch vụ cấp nước gồm những điều khoản dưới đây:

Điều 1: Đối tượng của Hợp đồng

Bên A đồng ý bán cho Bên B nước sạch theo quy định của pháp luật, phù hợp với khả năng cung cấp của hệ thống cấp nước hiện có, thông qua:

- Đồng hồ nước cỡ: 80 đặt tại 194 Trần Quang Khải, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
- Hồ sơ thiết kế thi công hoặc bản vẽ hoàn công kèm theo được coi là một phần của hợp đồng này.

Bên B đồng ý mua nước sạch sử dụng vào mục đích Dịch vụ

Điều 2: Chất lượng dịch vụ

- 2.1. Bên A đảm bảo cung cấp nguồn nước sạch với chất lượng theo các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định, phù hợp với khả năng cung cấp của hệ thống cấp nước hiện có.
- 2.2. Khi có sự cố hoặc có phản ánh của Bên B về chất lượng nước sạch được cung cấp, Bên A có trách nhiệm kiểm tra hệ thống cấp nước trước đồng hồ. Việc khắc phục sự cố xảy ra sau đồng hồ nước do Bên B thực hiện.

Điều 3: Giá nước

Giá nước được tính theo biểu giá được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt theo từng thời điểm trên nguyên tắc nước sử dụng cho mục đích nào thì tính giá quy định theo mục đích đó. Trường hợp giá nước có thay đổi, Bên A sẽ thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo trực tiếp đến Bên B biểu giá mới và thời điểm bắt đầu áp dụng biểu giá mới.

Điều 4: Phương thức, thời hạn thanh toán

- 4.1. Bên A ghi chỉ số nước ít nhất 1 lần/kỳ hoá đơn vào ngày ấn định hàng tháng, có thể dịch chuyển ngày ghi chỉ số trước hoặc sau một ngày, trừ trường hợp bất khả kháng;
- 4.2. Khách hàng thanh toán tiền nước mỗi tháng một lần bằng tiền Việt Nam đồng;
- 4.3. Hình thức thanh toán (chọn một trong các hình thức sau)
 Tiền mặt Séc Ủy nhiệm thu Ủy nhiệm chi
- 4.4. Địa điểm thanh toán bằng tiền mặt: Tại địa chỉ mua nước;
- 4.5. Thời hạn thanh toán: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận thông báo nộp tiền lần đầu. Bên B chậm trả tiền nước quá 1 tháng (30 ngày) so với thời hạn thanh toán của thông báo tiền nước lần thứ nhất, phải trả cả tiền lãi của khoản chậm trả cho Bên A theo lãi suất tiền gửi cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng này tại thời điểm thanh toán.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên A**A. Bên A có quyền**

- 5.1. Được vào khu vực quản lý của Bên B để kiểm tra và thực hiện các nghiệp vụ cấp nước: Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất với máy nước, việc sử dụng nước, thao tác bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế đường ống, đồng hồ đo nước;
- 5.2. Được thay đổi cỡ đồng hồ khi khối lượng và chế độ nước tiêu thụ của Bên B không phù hợp với cỡ đồng hồ đang sử dụng;
- 5.3. Ngừng thực hiện dịch vụ cấp nước trong các trường hợp:
 - Tạm ngừng để phục vụ công tác duy tu, sửa chữa định kỳ, sự cố và các trường hợp bất khả kháng;
 - Theo yêu cầu bằng văn bản của Bên B;
 - Bên B không sử dụng nước quá 02 tháng mà không báo với Bên A thì việc ngừng cấp nước sẽ được thực hiện sau 1 tuần kể từ khi có thông báo đến Bên B về việc ngừng dịch vụ cấp nước;
 - Do yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
 - Ngừng cấp nước ngay sau khi phát hiện Bên B có các hành vi xâm hại đến hệ thống cấp nước;
 - Ngừng cấp nước nếu Bên B không thanh toán tiền nước, vi phạm các quy định của hợp đồng sau 15 ngày làm việc kể từ khi có thông báo đến Bên B về việc ngừng dịch vụ cấp nước.

B. Bên A có nghĩa vụ

- 5.4. Đảm bảo hệ thống cấp nước và các trang thiết bị cấp nước hoạt động ổn định, chất lượng nước theo quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định;
- 5.5. Tiếp nhận và có biện pháp giải quyết kịp thời khi Bên B thông báo các sự cố về chất lượng nước, áp lực nước hoặc các khiếu nại về đồng hồ nước (Địa chỉ, số điện thoại liên lạc Bên A đã cung cấp trên hóa đơn thu tiền nước);
- 5.6. Tiếp nhận và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của Bên B về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;
- 5.7. Thông báo trước trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trực tiếp đến Bên B chậm nhất 24 giờ trước khi tạm ngừng cung cấp nước để phục vụ công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng định kỳ, trừ trường hợp xảy ra sự cố đột xuất;
- 5.8. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo trực tiếp đến Bên B các quy định mới liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;
- 5.9. Các nghĩa vụ khác được nêu trong hợp đồng này và các qui định của pháp luật.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của Bên B**A. Bên B có quyền**

- 6.1. Yêu cầu Bên A: cung cấp nước sạch với khối lượng, chất lượng và điều kiện dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng; đảm bảo tính chính xác của thiết bị đo đếm nước sạch, số tiền nước phải thanh toán; khôi phục việc cung cấp nước trong thời gian sớm nhất sau khi hệ thống cấp nước bị sự cố;

- 6.2. Được Bên A cung cấp thông tin về: các sự cố liên quan đến việc cung cấp nước; kế hoạch sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cấp nước; các quy định mới liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;
- 6.3. Yêu cầu Bên A tạm ngừng dịch vụ cấp nước trong một thời gian nhất định, Bên B phải trả các chi phí về việc đóng, mở nước.

B. Bên B có nghĩa vụ:

- 6.4. Thanh toán tiền nước đầy đủ và đúng thời gian theo Điều 3 và Điều 4 của hợp đồng này. Trường hợp Bên B có khiếu nại đang chờ Bên A hoặc các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, Bên B vẫn phải thanh toán tiền nước còn nợ theo đúng thời hạn đã được thông báo. Hai bên sẽ điều chỉnh việc thanh toán sau khi có kết quả của cơ quan có thẩm quyền giải quyết;
- 6.5. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A ghi chỉ số đồng hồ nước, thay đồng hồ nước và kiểm tra hệ thống cấp nước phía sau đồng hồ nước;
- 6.6. Kịp thời thông báo cho Bên A khi phát hiện các sự cố về chất lượng nước, áp lực nước hoặc sự bất bình thường của đồng hồ nước;
- 6.7. Thông báo cho Bên A bằng văn bản khi không sử dụng nước trên 02 tháng.
- 6.8. Tiếp nhận, bảo vệ nguyên trạng hệ thống cấp nước, đồng hồ nước, các thiết bị và các chi niêm phong do Bên A lắp đặt; không tự ý sửa chữa, di chuyển hoặc thay đổi hệ thống ống dẫn từ đồng hồ nước trở ra thuộc thẩm quyền quản lý của Bên A;
- 6.9. Không được sử dụng máy bơm hút nước trực tiếp từ hệ thống cấp nước của Bên A; không đấu nối chung hệ thống cấp nước của Bên A với các hệ thống cấp nước khác; không được làm sai lệch chỉ số đồng hồ nước; không gây trở ngại khi Bên A thực hiện quyền quản lý và khai thác trên hệ thống cấp nước của Bên A;
- 6.10. Tự thiết kế, lắp đặt hệ thống ống dẫn nước sau cụm đồng hồ, đảm bảo an toàn, không gây sự cố rò rỉ ra đến hệ thống cấp nước của Bên A và chịu trách nhiệm về khối lượng nước thất thoát, rò rỉ sau cụm đồng hồ nước;
- 6.11. Các nghĩa vụ khác được nêu trong hợp đồng này và các qui định của pháp luật.

Điều 7: Các thỏa thuận khác

- 7.1. Khi đồng hồ có sự cố kỹ thuật, không đo chính xác thì lượng nước sử dụng của Bên B được tính theo mức trung bình của 2 tháng liền kề trước đó;
- 7.2. Đồng hồ nước được xem là vẫn chạy chính xác nếu kết quả kiểm tra, kiểm định có sai số không vượt quá $\pm 5\%$ lượng nước thực tế qua đồng hồ nước;
- 7.3. Bên B sử dụng nước không đúng với mục đích đã đăng ký, Bên A sẽ tính tiền sử dụng nước theo mục đích mới và truy thu (nếu có) kể từ ngày Bên B thay đổi mục đích sử dụng;
- 7.4. Việc Bên A ngừng cấp nước do Bên B vi phạm các điều khoản của hợp đồng và các vi phạm của pháp luật, sau khi Bên B đã khắc phục các lỗi vi phạm và có nhu cầu đấu nối lại thì mọi chi phí đóng mở nước do Bên B chi trả theo quy định hiện hành.

Điều 8: Thay thế, sửa đổi hợp đồng

- 8.1. Khi có mẫu hợp đồng mới được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Bên A phải thông báo cho Bên B và hai bên có trách nhiệm thực hiện.
- 8.2. Bên B chuyển giao quyền sử dụng đồng hồ nước (đầu máy nước) cho khách hàng khác thì khách hàng mới sử dụng nước tiếp theo phải ký kết lại hợp đồng dịch vụ cấp nước với Bên A trong thời gian 30 ngày kể từ khi có thông báo của Bên A về việc ký kết lại hợp đồng dịch vụ cấp nước.
- 8.3. Nếu một trong hai bên có thông báo bằng văn bản về bổ sung, thay đổi các thông tin, điều khoản khác có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này thì hai bên thỏa thuận bằng biên bản, phụ lục hợp đồng hoặc ký kết lại hợp đồng.
- 8.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9: Bồi thường thiệt hại**A. Bên A có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên B trong các trường hợp sau:**

- 9.1. Ghi sai chỉ số đồng hồ nước hoặc sử dụng đồng hồ nước không đạt tiêu chuẩn quy định dẫn đến thu tiền nước nhiều hơn số tiền Bên B phải trả, mức bồi thường bằng khoản tiền thừa cộng với lãi suất.
- 9.2. Tính sai hóa đơn tiền nước gây thiệt hại cho Bên B, mức bồi thường bằng khoản tiền chênh lệch giá do tính sai cộng với lãi suất.
- 9.3. Khi đồng hồ nước có sai số vượt quá giới hạn cho phép ($\pm 5\%$ lượng nước thực tế qua đồng hồ) thì Bên A phải thay đồng hồ cho Bên B và đồng thời hoàn trả số tiền nước đã thu tương ứng với sai số lượng nước chạy nhanh tính từ thời điểm lượng nước sử dụng tăng đột biến so với mức tiêu thụ bình quân trước đó trong kỳ hóa đơn gần nhất.

B. Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A trong các trường hợp sau:

- 9.4. Khi độ sai số của đồng hồ nước vẫn nằm trong giới hạn cho phép ($\pm 5\%$ lượng nước thực tế qua đồng hồ) thì Bên B yêu cầu kiểm tra kiểm định phải chịu chi phí;

Số: HĐKL/...2250/196

Mã KH: LT2HDKL0536

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ban hành ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố ban hành giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Căn cứ nhu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại Hà Nội. *Chúng tôi gồm:*

BÊN A: CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Đại diện: Ông Phùng Xuân An Chức vụ: Tổng giám đốc
Địa chỉ: Tầng 13 tháp BIDV, số 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Điện thoại: 84 - 24 - 22205539
Mã số thuế: 0101839264
Số tài khoản: 1240 116954
Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm

BÊN B: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH HOÀN KIẾM

Đại diện: Ông Nguyễn Trường Linh Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Số 48 Tràng Thi, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.
Điện thoại: 024. 38288 072 Fax: 024.39381030
Tài khoản số: 6868997999 Tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội (SHB) – Chi nhánh Thăng Long.
Mã số thuế: 0100105535-004 Mã ngân hàng: 01348002

Hai bên thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng như sau:

Link tra cứu hóa đơn điện tử: tracuu.urenco.com.vn (Dùng mã KH trên hóa đơn làm tên đăng nhập và mật khẩu, sau đó tra cứu theo tháng xuất hóa đơn)

(Bên A chịu mọi chi phí trong quá trình thanh toán cho bên B)

Điều 4: Quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên

1. Bên A:

- Bên A cam kết thực hiện theo của *Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14*:
 - + Phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định và hướng dẫn của chính quyền địa phương, không để chất thải không đúng chủng loại (chất thải y tế nguy hại, chất thải công nghiệp nguy hại) lẫn với chất thải rắn sinh hoạt; Nếu Bên A vi phạm sẽ phải chi trả những chi phí phát sinh liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật;
 - + Đối với chất thải rắn có khả năng tái chế phải chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý có chức năng phù hợp.
- Tạo điều kiện thuận lợi, phối hợp với Bên B trong việc thu gom chất thải rắn sinh hoạt, bố trí địa điểm thuận lợi để tập kết chất thải rắn sinh hoạt thuận tiện cho công tác thu cầu.
- Khách hàng tự trang bị phương tiện thu chứa chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo kín, khít đúng yêu cầu kỹ thuật, phù hợp với hệ thống xe thu cầu của đơn vị vận chuyển. Trong trường hợp Bên A không có phương tiện thu chứa, Bên A có thể liên hệ Bên B để thuê phương tiện thu chứa.
- Bổ sung hợp đồng khi có khối lượng phát sinh ngoài khối lượng ký kết.
- Thanh toán đầy đủ kinh phí thực hiện hợp đồng và đúng tiến độ cho Bên B theo đúng thời gian thỏa thuận.
- Thông báo và nêu rõ lý do bằng văn bản trước 01 tháng cho Bên B trong trường hợp Bên A có nhu cầu tạm dừng thực hiện hợp đồng, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc có những thay đổi về thông tin trong hợp đồng.

2. Bên B:

- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đúng địa điểm và thời gian quy định, đảm bảo thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom. Bên B được quyền từ chối thu gom, vận chuyển các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng và không được phân loại đúng quy định của *Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14*.
- Đảm bảo quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng các quy định của Thành phố về bảo vệ môi trường hiện hành.
- Cung cấp đầy đủ hoá đơn, chứng từ cho Bên A, làm cơ sở nghiệm thu, thanh quyết toán hợp đồng.
- Thông báo bằng văn bản cho Bên A khi có các vấn đề phát sinh ngoài Hợp đồng và trong quá trình thực hiện Hợp đồng.
- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo Hợp đồng và Pháp luật

Điều 5: Điều khoản về việc điều chỉnh, tạm dừng, hủy bỏ Hợp đồng:

1. Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh Hợp đồng:

- Điều chỉnh khi Thành phố có sự thay đổi về đơn giá, thuế GTGT.
- Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với Hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%).
- Thay đổi chủ thể đơn vị; người đại diện đơn vị; địa chỉ đăng ký kinh doanh; thời gian, địa điểm tập kết thu gom rác hai bên đã thống nhất trong Hợp đồng. Trong trường hợp này, hai bên phải thông báo cho nhau trước 05 (năm) ngày cùng nhau thỏa thuận ký lại Hợp đồng hoặc ghi thêm Phụ lục Hợp đồng. Thời gian thống nhất hoặc điều chỉnh

TY
JANI
V HÀ
S VÀ
RIE
AM
- 1P

Hợp đồng không quá 05 (năm) ngày kể từ ngày ra thông báo. Việc cung ứng dịch vụ vẫn được thực hiện trong thời gian điều chỉnh Hợp đồng.

2. Tạm dừng, hủy bỏ Hợp đồng:

- Một trong hai bên không thực hiện, thực hiện không đúng các nội dung đã được ký kết trong Hợp đồng. Sau 02 lần thông báo vẫn không có khắc phục, Bên B sẽ đơn phương tạm ngừng thực hiện Hợp đồng. Hoặc ngược lại Bên A có quyền tạm ngừng Hợp đồng đã ký kết với Bên B.

- Bên A chậm thanh toán 01 tháng sau khi Bên B đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của Hợp đồng này.

- Bên B cung ứng dịch vụ không đạt yêu cầu chất lượng, vi phạm các quy định về vệ sinh môi trường của Nhà nước.

- Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng, các bên có trách nhiệm thanh toán/ hoàn trả cho nhau Giá trị Hợp đồng chênh lệch so với phần nội dung công việc đã thực hiện. Các bên có trách nhiệm nghiệm thu, ký xác nhận bằng văn bản để làm căn cứ cho việc thanh toán/ hoàn trả.

- Do các điều kiện bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, chiến tranh, dịch bệnh hoặc các trường hợp tương tự khác.

Điều 6: Điều khoản chung:

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có mâu thuẫn hoặc tranh chấp phát sinh, hai bên phải thông báo kịp thời cho nhau và tích cực giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác.

2. Bất kể bên nào vi phạm gây thiệt hại vật chất phải bồi thường cho bên kia và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Hết thời gian thực hiện Hợp đồng, nếu có yêu cầu, hai bên sẽ cùng bàn bạc thảo luận ký Hợp đồng mới hoặc Phụ lục gia hạn Hợp đồng. Sau khi hai bên hoàn tất nghĩa vụ trong Hợp đồng này và hai bên không có thoả thuận khác thì mặc nhiên Hợp đồng được hoàn thành và thanh lý.



4. Mọi sự sửa đổi, bổ sung đối với Hợp đồng này đều được lập thành văn bản và được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của 2 bên. Trường hợp Nhà nước có thay đổi chính sách về thuế VAT, nghĩa vụ thuế liên quan trong hợp đồng này sẽ được điều chỉnh tự động theo mức thuế mới hoặc 2 bên sẽ tiến hành ký phụ lục điều chỉnh theo quy định của cơ quan ban hành hướng dẫn thực hiện chính sách về thuế VAT

5. Hợp đồng này không có bất kỳ giá trị nào đối với bên thứ ba.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau về mặt pháp lý

ĐẠI DIỆN BÊN A

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Xuân An

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Trường Linh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 01.01.2026/CNK

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ 10/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ 06/01/2025.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành từ ngày 10/01/2022.
- Căn cứ vào năng lực của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình.
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 01 tháng 01 năm 2026, chúng tôi gồm:

I. BÊN A: CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng : Tầng 13, tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
Địa chỉ cơ sở : Tầng 13, tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Điện thoại : 024 2220 5538
Mã số thuế : 0101839264
Người đại diện : Ông Phùng Xuân An Chức vụ: Tổng Giám đốc

II. BÊN B: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ : Tổ dân phố Đông Hương, Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại : 024.3822.1234
Tài khoản : 118000113569 Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bắc Thăng Long, Hà Nội.
Mã số thuế : 0102963031
Người đại diện : Ông Giáp Đức Mạnh Chức vụ: Tổng Giám đốc

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại với các nội dung sau đây:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG:

1. Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải không nguy hại, chất thải nguy hại (Sau đây gọi tắt là chất thải) phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải của Bên B.

2. Hợp đồng này có thời hạn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 01 tháng 01 năm 2027.

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI:

1. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho lưu giữ chất thải nguy hại của Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 13, tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

2. Thời gian giao nhận: theo sự thống nhất của hai bên.

Điện thoại thường trực: 024.3822.1234

3. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển

4. Địa điểm xử lý chất thải: Toàn bộ chất thải của Bên A giao cho Bên B được vận chuyển, xử lý theo quy định và theo giấy phép xử lý chất thải của bên B.

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ:

1. Đơn giá thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải tính bằng tiền Việt Nam đồng (Chưa bao gồm thuế GTGT) được áp dụng như sau:

STT	Danh mục	Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu thải	18 02 01	Kg	7.000
2	Hộp mực in thải chứa TPNH	08 02 04	Kg	7.000
3	Mực in thải	08 02 01	Kg	10.000
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	10.000
5	Dầu thải	17 02 03	Kg	10.000
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Kg	10.000
7	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc thiết bị điện có thành phần nguy hại	19 02 05	Kg	7.000
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm TPNH	18 01 03	Kg	5.000
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm TPNH	18 01 02	Kg	5.000
10	Bao bì mềm thải	18 01 01	Kg	10.000
11	Rác công nghiệp		Kg	5.000

2. Phí vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại được tính như sau (**Đã bao gồm thuế GTGT**):

a) Nếu chỉ phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại một cơ sở phát sinh chất thải nhỏ hơn 9.000.000 đồng/01 lần vận chuyển (Chín triệu đồng trên 01 lần vận chuyển) thì Bên B vẫn tính là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

b) Nếu chỉ phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại một cơ sở phát sinh chất thải lớn hơn 9.000.000 đồng /01 lần vận chuyển (Chín triệu đồng trên 01 lần vận chuyển) khi nhân với đơn giá ở bảng đơn giá thì bên A phải chịu mức giá theo đơn giá bảng đơn giá trên.

3. Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.

4. Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

5. Trường hợp Bên A không bàn giao chất thải cho Bên B thì Bên A vẫn phải chịu chi phí duy trì hợp đồng là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng/năm).

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

1. Bên A thanh toán tiền tạm ứng cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản số tiền là: 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng) ngay sau khi hai bên ký kết Hợp đồng. Số tiền trên sẽ được khấu trừ khi bên B xuất hóa đơn tài chính. Bên B sẽ không hoàn lại tiền tạm ứng cho bên A khi hết hạn hợp đồng (kể cả trong trường hợp Bên A không chuyển giao chất thải).

2. Bên A thanh toán phí phát sinh theo **Điều 3 (2)** bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt vào tài khoản của Bên B, chậm nhất sau bảy (07) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng phát sinh.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A:

1. Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo ĐIỀU 3, 4 của Hợp đồng.
2. Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B hồ sơ chất thải bao gồm nguồn gốc xuất xứ, mẫu biên bản bàn giao chất thải (nếu có).
3. Bên A có trách nhiệm bàn giao chất thải theo đúng quy định về lưu giữ chất thải nguy hại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.
4. Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải tại cơ sở phát sinh chất thải bên A theo đúng quy định pháp luật. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.
5. Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc thu gom và vận chuyển chất thải trong phạm vi của Bên A, hỗ trợ bên B xe nâng và công nhân vận hành xe nâng (nếu cần) xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.
6. Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.
7. Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các chất thải không bàn giao cho bên B vận chuyển và xử lý.

ĐIỀU 6. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B:

1. Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.
2. Bên B bố trí nhân công bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.
3. Bên B có trách nhiệm thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.
4. Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của luật pháp và giao lại chứng từ lưu cho bên A đúng thời hạn.

5. Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.

6. Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.

7. Cán bộ, nhân viên của Bên B khi làm việc trong phạm vi của Bên A phải thực hiện tuân thủ các nội quy, quy định đối với nhà thầu của bên A.

ĐIỀU 7. BẢO MẬT:

1. Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

2. Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kì thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

ĐIỀU 8. SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

1. Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.

2. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

- Hợp đồng hết hạn;
- Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;

ĐIỀU 9. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

1. Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và cùng có lợi.

2. Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

ĐIỀU 10. BẤT KHẢ KHÁNG:

1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

- Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

3. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

ĐIỀU 11. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hai Bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ triển khai Hợp đồng, nếu có vấn đề gì cần giải quyết, hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai Bên.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Xuân An

ĐẠI DIỆN BÊN B



TỔNG GIÁM ĐỐC
Giáp Đức Mạnh

Hanoi, January 5th, 2010

MINUTE OF INSPECTION FOR PROJECT COMPLETION AND HANDING OVER
BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Ref No/ Biên bản số:

1. **Project:** BIDV Tower
Công trình: Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
2. **Location:** 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi
Địa điểm xây dựng: 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. **Attendance for inspection/ Thành phần tham gia nghiệm thu:**
 - a. **Đại diện Chủ đầu tư/ Representative of Owner:**
Công ty liên doanh tháp BIDV/ BIDV Tower Joint Venture

Mr. Tan Aik Khee	Chức vụ/Position: Tổng giám đốc/ General Director
Mr. Đặng Minh	Chức vụ/Position: Phó tổng giám đốc thứ nhất/ 1 st Deputy General Director
Mr. Han Gyung	Chức vụ/Position: Giám đốc dự án/ Project Director
Mr. Lại Văn Chung	Chức vụ/Position: Trưởng phòng KHTH/ Manager of Planning Dept.
Mr. Hà Trung Nghĩa	Chức vụ/Position: Phó Giám đốc dự án/ Deputy Project Director

Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam/ BIDV Bank

Mr. Nguyễn Ngọc Quân	Chức vụ/Position: Phó Giám đốc ban quản lý tài sản/ Deputy Director of Property Management Unit
Mr. Nguyễn Xuân Nam	Chức vụ/Position: Cán bộ ban quản lý tài sản/ Staff of Property Management Unit

b. Đại diện Tư vấn giám sát/ Representative of Supervisor:

Công ty TNHH APAVE Việt Nam & Đông Nam á/ APAVE Viet Nam & Southeast Asia Ltd.

Mr. Hoàng Dương Chức vụ/Position: Giám đốc xây dựng/ Construction Director
Mr. Kim Byung Roul Chức vụ/Position: Phó Giám đốc dự án/ Deputy Project Director
Mr. Cao Văn Thành Chức vụ/Position: Trưởng công trường/ Site Manager

c. Đại diện tư vấn thiết kế/ Representative of Designer:

Công ty tư vấn P&T/ P&T consultants PTE Ltd

Mr. Leung Wai Man Chức vụ/Position: Giám đốc/ Director
Mr. Matthew Hon Chức vụ/Position: Kiến trúc sư/ Architect

d. Đại diện nhà thầu/ Representative of Contractor:

Công ty xây dựng Hanshin/ Hanshin E&C Co. Ltd

Mr. Jae Keun Moon Chức vụ/Position: Trưởng văn phòng đại diện Hà Nội/ Director of Hanoi Representative Office
Mr. Ko Nak Hyun Chức vụ/Position: Giám đốc dự án/ Project Director

4. Thời gian nghiệm thu/Time of Acceptance:

+ Bắt đầu/Start : November 19, 2009
+ Kết thúc/Finish : January 5, 2010
+ Tại/Place: 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

5. Project evaluation:

Đánh giá công trình xây dựng:

a) Required documents for inspection

Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu;

- Request for Inspection

Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng;

- Minutes of inspection for project completion and handing over of Basic Acceptance Council.

Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng của Hội đồng nghiệm thu cơ sở

- Project's specification
Tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án
 - Documentation for completion of project (See Appendix)
Hồ sơ hoàn thành xây dựng công trình (Theo Phụ lục đính kèm)
 - Minutes of Inspection of fire protection, safety of environment & safety of operation (by authority)
Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy, nổ; an toàn môi trường; an toàn vận hành theo quy định.
 - Internal Minutes of Inspection
Biên bản nghiệm thu nội bộ của nhà thầu thi công xây dựng;
 - Conditions for putting the works into operation
Những điều kiện để đưa công trình vào sử dụng
- b) Progress of project/ *Về tiến độ xây dựng công trình:*
- Commencement date: April 1st, 2008
Ngày khởi công: 1 tháng 4 năm 2008
 - Completion date:
Ngày hoàn thành:
- c) Operation capacity/ *Về công suất đưa vào vận hành của công trình:*
- Work execution complied with approved design.
Đã thi công tuân thủ theo thiết kế đã được phê duyệt.
- d) Method of safety of work, fire protection, environmental pollution protection and using
Về đặc điểm biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng nổ, phòng cháy, chống ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng.
- Theo thiết kế đã được phê duyệt/ *According to the approved design*
- e) Quality of project/ *Về chất lượng công trình xây dựng:*
- Work execution complied with approved design and project's specification.
Đã thi công tuân thủ theo thiết kế đã được phê duyệt và tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án.
- f) Design changes/ *Những sửa đổi trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt:*
- See Quality Control documentation attached herewith.
Theo hồ sơ quản lý chất lượng đính kèm.
- g) Others/ *Các ý kiến khác nếu có:*
- The contractor Hanshin is requested to continue and finish rectification works for all defects as the list attached within January 2010 and the time for maintenance to be count from the date which Hanshin finished all rectification works/ *Yêu cầu nhà thầu Hanshin tiếp tục sửa chữa và hoàn thành dứt điểm trong tháng 1/2010 các lỗi còn tồn tại như theo danh mục đính kèm và thời gian tính bảo hành công trình sẽ được tính sau khi nhà thầu kết thúc toàn bộ các công tác sửa chữa.*

6. Conclusion/ Kết luận:

After checking and considering related documents and real status of the works including building works, architectural works and technical systems, Acceptance Council found that the works has been constructed in conformity with the approved design and complied with applied standards and ensured purposes of use. The acceptance council accept the inspection and hand over the works to put it into operation/Sau khi kiểm tra xem xét các tài liệu liên quan và thực tế công trình bao gồm phần xây dựng, kiến trúc và các hệ thống kỹ thuật, Hội đồng nghiệm thu thấy rằng công trình đã được xây dựng theo đúng thiết kế đã được phê duyệt, tuân thủ theo các tiêu chuẩn áp dụng và đảm bảo các công năng sử dụng. Hội đồng nghiệm thu chấp thuận nghiệm thu và bàn giao công trình để đưa vào sử dụng.

7. Các thành phần tham gia nghiệm thu ký tên/ Signed by Participants

Họ và tên	Chữ ký
Mr. Đặng Minh	
Mr. Han Gyung	
Mr. Lại Văn Chung	
Mr. Hà Trung Nghĩa	
Mr. Nguyễn Xuân Nam	
Mr. Kim Byung Roul	
Mr. Cao Văn Thành	
Mr. Matthew Hon	
Mr. Ko Nak Hyun	

- Nghiệm thu trực tiếp là Hội đồng nghiệm thu Cơ Sở. Hội đồng nghiệm thu cấp trên cơ sở nghiệm thu dựa trên kết quả nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở.
- Đối với các khối lượng phát sinh, Hội đồng nghiệm thu xem xét Trên cơ sở hồ sơ được đóng dấu xác nhận của Ban Quản lý dự án. Đề nghị Công ty Liên doanh Tháp Rùa BIDV sớm hoàn thiện phê duyệt theo quy định.



CHỦ ĐẦU TƯ

BIDV BANK

BIDV TOWER JOIN VENTURE



Tan Aik Khee

TỔNG GIÁM ĐỐC
TAN AIK KHEE

TƯ VẤN GIÁM SÁT

[Handwritten signature]

TƯ VẤN THIẾT KẾ

DESIGNER



SUPERVISOR

HOANG DUONG

DIRECTOR OF CONSTRUCTION-LPMU DIVISION

[Handwritten signature]

NHÀ THẦU



CONTRACTOR



Jae A Moon

TRƯỞNG ĐẠI DIỆN

Moan Jae Heun

Inspection documentation including:

Hồ sơ nghiệm thu gồm:

- Project Completion Inspection Record
Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng
- Internal Minutes of Inspection
Biên bản nghiệm thu nội bộ của nhà thầu thi công xây dựng
- Request for Inspection
Phiếu yêu cầu nghiệm thu
- Project's specification
Tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án
- Minutes of Inspection of fire protection, safety of environment & safety of operation (by authority)

- Báo cáo kết quả của Hội đồng nghiệm thu cấp có số ngày 21/12/2009

[Handwritten mark]

[Handwritten mark]

[Handwritten signature]

Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy, nổ; an toàn môi trường; an toàn vận hành theo quy định.

- Appendix 1: List of documents for completion of project
Phụ lục 1: Danh mục hồ sơ, tài liệu hoàn thành công trình
- Appendix 2: List of design drawings and as-built drawings
Phụ lục 2: Danh mục bản vẽ thiết kế và hoàn công
- Appendix 3: List of approved design changes
Phụ lục 3: Danh mục những thay đổi thiết kế đã được phê duyệt

TỈNH/THÀNH PHỐ

HÀ NỘI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 8302/2025/218/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP PHÒA BÌNH Mã số QLCTNH: 218/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đông Hương, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 02438 221 234

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Tổ dân phố Đông Hương, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 02438 221 234

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở/dại lý: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 0101839264

Địa chỉ văn phòng: Tầng 13, tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, P. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội ĐT: 0242.2205.538

Địa chỉ cơ sở: Tầng 13, tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, P. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội ĐT: 0242.2205.538

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải		x		17 02 03	70	Chung cất - TC - TĐ
2	Hộp mực in thải	x			08 02 04	/	Bóc tách - TC - TĐ
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	86	Nghiên - Hấp phụ - HR
4	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01	2	Nghiên - TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TĐ (Thiếu sót); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); TR (Tẩy rửa); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98H-03840

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Trọng Đạt Ký: *Đạt* Ngày: 13/12/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2025

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Xuân An

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Quyết

Liên số: 10 - 20 - 30 - 40

Ghi chú: (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ **BẮC GIANG** CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:/2024/218/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH** Mã số QLCTNH: 218/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang ĐT: 02438 221 234
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang ĐT: 02043 604 420

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 0101839264
Địa chỉ văn phòng: Tầng 13, tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội ĐT: 0242.2205.538
Địa chỉ cơ sở: Tầng 13, tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội ĐT: 0242.2205.538

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải		x		17 02 03	/	Chung cất - TC - TD
2	Hộp mực in thải	x			08 02 04	/	Bóc tách - TC - TD
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	85	Nghiền - Hấp phụ - HR
4	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01	4	Bóc tách - TC - TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); TR (Tẩy rửa); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-007.17

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: **Trịnh Xuân Hùng** Ký:..... Ngày: 29/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Xuân An

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Bắc Giang, ngày 17... tháng 07... năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú :.....(Ghi rõ trong trường hợp lỗ CTNH trong chứng tử không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 11 tháng 07 năm 2024

Ký hiệu: 1C24THB

Số: 00001036

Mã CQT: 00A3100A5C3F2444CB3B3C6588343F3A25

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Mã số thuế: 0102963031

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản: 118000113569 - Vietinbank - CN Bắc Thăng Long Hà Nội

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mã số thuế: 0101839264

Địa chỉ: Tầng 13, Tháp BIDV, Số 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Kg	85,00	10.000	850.000
2	Pin, ắc quy chì thải	Kg	4,00	10.000	40.000
3	Rác công nghiệp	Kg	3.500,00	5.000	17.500.000
Tổng tiền hàng:					18.390.000
Thuế suất GTGT:		8 % Tiền thuế GTGT:		1.471.200	
Tổng tiền thanh toán:					19.861.200
Số tiền viết bằng chữ: Mười chín triệu tám trăm sáu mươi một nghìn hai trăm đồng chẵn.					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ,
TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG
NGHIỆP HÒA BÌNH

Ký ngày: 11/07/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn: **8CKUGV7Q9ZE**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2025

Mã CQT: 005A50A4B87D23446FA96B3727D5C7E66C

Ký hiệu: 1C25THB

Số: 00003159

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Mã số thuế: 0102963031

Địa chỉ: Tổ dân phố Đông Hương, Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại:

Số tài khoản: 118000113569 - Vietinbank - CN Bắc Thăng Long Hà Nội



Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mã số thuế: 0101839264

MSĐVCQHVNS:

Địa chỉ: Tầng 13, Tháp BIDV, Số 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Căn cước công dân:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo hợp đồng số 03.01.2025/CNK ngày 17/12/2024	Chuyên	1,00	8.333.333	8.333.333
Cộng tiền hàng:					8.333.333
Thuế suất GTGT:		8 % Tiền thuế GTGT:		666.667	
Tổng tiền thanh toán:					9.000.000
Số tiền viết bằng chữ: Chín triệu đồng chẵn.					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ,
TÁI CHẾ CHẤT THẢI
CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Ký ngày: 30/12/2025

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn: 4RH6FRNE7RLG

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03313/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động Số lượng mẫu: 02
Ngày lấy mẫu : 08/10/2024 Thời gian phân tích: 09/10/2024 – 21/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 26:2016/ BYT
				A2410/3626	A2410/3627	
1.	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	31	30,1	18 + 32
2.	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	45,7	46	40 + 80
3.	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,5	0,5	0,2 + 1,5
4.	Độ rung	m/s ²	TCVN6963:2001	31,2	32,7	1,4 ⁽³⁾
5.	CO	mg/m ³	QCVN 03 : 2019/BYT	5,99	4,57	40 ⁽¹⁾
6.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,5	59,5	85 ⁽²⁾
7.	Bụi toàn phần	mg/m ³	QCVN 02 : 2019/BYT	1,86	1,7	8 ⁽⁴⁾
8.	SO ₂	mg/m ³	MASA 704B	0,066	0,059	10 ⁽¹⁾
9.	Ozon (O ₃)	mg/m ³	MASA 411	KPH (MDL= 0,0069)	KPH (MDL= 0,0069)	-
10.	NO ₂	mg/m ³	QCVN 03 : 2019/BYT	0,039	0,046	10 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:
 - + A2410/3626: K6/05/08.10.2024/Không khí tại tầng hầm B1.
 - + A2410/3627: K7/05/08.10.2024/Không khí tại tầng hầm B2.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc. (Lao trung bình).
 - + ⁽¹⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
 - + ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
3. Thông số đánh ^(*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(@) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



+ ⁽³⁾QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

+ ⁽⁴⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



LÊ THỦY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 3. Thông số đánh ⁽⁴⁾ là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimecerts. Thông số đánh ⁽³⁾ là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và Môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11B, KĐT mới Trung Yên - Trung Hoà - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : Công ty liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - 194
Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 03
Người lấy mẫu : Nguyễn Thanh Tường Ngày nhận mẫu: 17/4/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả			QCVN 05:2023/ BTNMT	QĐ 3733:2002/ QĐ-BYT
				K1	K2	K3		
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	26,7	26,9	26,7	-	≤ 32
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	%	64	66	74	-	<80
3.	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,24	0,26	1,4	-	-
4.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	dBA	60,4	61,6	64	70*	85
5.	Bụi tổng (TSP)	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	40	52	210	300	4,0
6.	Độ rung	TCVN 6963:2001	m/s ²	0,4	0,6	1,3	-	1,4*
7.	CO	HDPT.01	µg/Nm ³	1.440	1.223	1.517	30.000	40.000
8.	SO ₂	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	32,1	29,9	30,9	350	10
9.	NO ₂	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	22,8	21,9	24,0	200	10
10.	NH ₃	TCVN 5293:1995	µg/Nm ³	-	-	38,2	-	25

QCVN 05: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí của Bộ TN&MT

* QĐ 3733: 2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành Tiêu chuẩn vệ sinh lao động của Bộ Y tế, cho từng lần đo tối đa

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm;

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Vị trí lấy mẫu
1.	K1	105 ^o 51'26,345"E; 21 ^o 1'47,654"N	Tại tầng hầm B2
2.	K2	105 ^o 51'26,142"E; 21 ^o 1'47,351"N	Tại tầng hầm B1
3.	K3	105 ^o 51'26,276"E; 21 ^o 1'47,521"N	Trước sảnh phía đường Trần Quang Khải

Số phiếu yêu cầu: 28.2024.PTN.143

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

KT.Giám đốc
Phó Giám đốc

Phụ trách chất lượng

Trưởng phòng thí nghiệm



Tạ Thu Hằng

Nguyễn Trương Giang



Nguyễn Thị Kim Anh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03314/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 08/10/2024 Thời gian phân tích: 09/10/2024 – 21/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	
				W2410/4695	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
1.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,95	5 ÷ 9
2.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) ^(a)	mg/L	SOP.ECVN.DN-N01	230	1.000
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12,8	50
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	16,8	100
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	9,58	10
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,09	50
7.	Photphat (PO ₄ ³⁻ _P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,47	10
8.	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,035	4
9.	Dầu mỡ động, thực vật ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	0,87	20
10.	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL=0,03)	10
11.	Coliform ^(a)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	3,2x10 ³	5.000

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ W2410/4695: NT2/05/08.10.2024/Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
- Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG – VIMCERTS 174-VILAS 1504
Địa chỉ VPTN: Số nhà 10, Liên kè 29, Khu đô thị mới Văn Canh, Xã Văn Canh,
Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Điện thoại: 0243.202.8865

Email: phantich.ecvn@gmail.com

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



LÊ THUY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 3. Thông số đánh ^(*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(@) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và Môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11B, KĐT mới Trung Yên - Trung Hoà - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : Công ty liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - 194
Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Vị trí lấy mẫu : Nước thải sau hệ thống xử lý
Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt Ký hiệu: NTSH Số lượng mẫu: 01
Người lấy mẫu : Nguyễn Thanh Tường Ngày nhận mẫu: 17/4/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT	
					A	B
1.	pH	TCVN 6492:2011	-	6,75	5 - 9	5 - 9
2.	Nhu cầu ôxy sinh học (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	48,2	30	50
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	28	50	100
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDQ/THT.01	mg/L	563	500	1000
5.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	SMEWW4500-S ²⁻ B&D:2023	mg/L	0,16	1,0	4,0
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	6,883	5	10
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻ - tính theo N)	SMEWW4500NO ₃ ⁻ .E:2023	mg/L	1,893	30	50
8.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,124	6	10
9.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW5520B&F:2023	mg/L	1,2	10	20
10.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1-2009	mg/L	0,19	5	10
11.	Tổng Coliform	SMEWW9221B:2023	MPN/100mL	4.800	3.000	5.000

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt của Bộ TN&MT

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm;

- Thời gian lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày ban hành kết quả. Quá thời hạn lưu mẫu, Phòng Thí nghiệm Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả.

Số phiếu yêu cầu: 28.2024.PTN.142

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

KT.Giám đốc

Phụ trách chất lượng

Trưởng phòng thí nghiệm

Phó Giám đốc



Tạ Thu Hằng

Nguyễn Trương Giảng



Nguyễn Thị Kim Anh





1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040

1040



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06523/2025/PKQ (25.2118)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động **Số lượng mẫu**: 02
Ngày lấy mẫu : 19/11/2025 **Thời gian phân tích**: 19/11/2025 – 08/12/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 26:2016/ BYT
				A2511/5863	A2511/5864	Giá trị cho phép
1.	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	25,6	25,2	20 ÷ 34
2.	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	60,4	62,4	40 ÷ 80
3.	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,2	0,2	0,1 ÷ 1,5
4.	CO	mg/m ³	QCVN 03 : 2019/BYT	5,97	6,84	40 ⁽¹⁾
5.	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	60,5	59	85 ⁽²⁾
6.	Bụi toàn phần	mg/m ³	QCVN 02 : 2019/BYT	1,48	1,15	8 ⁽³⁾
7.	SO ₂	mg/m ³	MASA 704B	0,12	0,13	10 ⁽¹⁾
8.	Ozon (O ₃)	mg/m ³	MASA 411	0,007	0,016	-
9.	NO ₂	mg/m ³	QCVN 03 : 2019/BYT	0,062	0,045	10 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ A2511/5863: K1/01/19.11.2025/Không khí tại tầng hầm B1.

+ A2511/5864: K2/01/19.11.2025/Không khí tại tầng hầm B2.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽¹⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

1. Kết quả thí nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.

2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.

3. Thông số đánh là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.

4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh. 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.

Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về kết quả thử nghiệm của khách hàng.



+ ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



LÊ THỦY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 3. Thông số đánh là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ⁽³⁾ là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02257/2025/PKQ (25.617)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí môi trường Số lượng mẫu: 02 lao động
Ngày lấy mẫu : 28/04/2025 **Thời gian phân tích**: 28/04/2025 – 12/05/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 03:2019/ BYT
				A2504/1882	A2504/1883	
1.	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	24,3	24,6	18 + 32 ⁽¹⁾
2.	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	74,3	75,8	40 + 80 ⁽¹⁾
3.	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,3	0,2	0,2 + 1,5 ⁽¹⁾
4.	Độ rung	m/s ²	TCVN6963:2001	0,3	0,5	1,4 ⁽²⁾
5.	CO	mg/m ³	QCVN 03 : 2019/BYT	KPH (MDL=3,481)	KPH (MDL=3,481)	40
6.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,1	66,5	85 ⁽⁴⁾
7.	Bụi toàn phần	mg/m ³	QCVN 02 : 2019/BYT	0,96	0,71	8 ⁽³⁾
8.	SO ₂	mg/m ³	MASA 704B	0,021	0,021	10
9.	Ozon (O ₃)	mg/m ³	MASA 411	0,035	0,032	-
10.	NO ₂	mg/m ³	QCVN 03 : 2019/BYT	0,028	0,028	10

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ A2504/1882: K5/02/28.04.2025/Mẫu không khí tại tầng hầm B1.

+ A2504/1883: K6/02/28.04.2025/Mẫu không khí tại tầng hầm B2.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
3. Thông số đánh ⁽⁴⁾ là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vincerts. Thông số đánh ⁽³⁾ là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



- + ⁽²⁾QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.
 - + ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
 - + ⁽⁴⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG


ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2025


LÊ THỦY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
3. Thông số đánh ^(*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(**) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04614/2025/PKQ (25.1339)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 23/07/2025 Thời gian phân tích: 23/07/2025 – 02/08/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 14:2008/BTNMT
				W2507/7914	Cột B
1.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,18	5 + 9
2.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) ^(a)	mg/L	SOP.ECVN.ĐN-N01	228	1.000
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14,4	50
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	30,4	100
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	8,74	10
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	19,2	50
7.	Photphat (PO ₄ ³⁻ _P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,03	10
8.	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,058	4
9.	Dầu mỡ động, thực vật ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	0,6	20
10.	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL=0,03)	10
11.	Coliform ^(a)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	540	5.000

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ W2507/7914: NT3/01/23.07.2025/Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
- Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận VIMCERTS. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG – VIMCERTS 174-VILAS 1504
Địa chỉ VPTN: Số nhà 10, Liên kè 29, KĐT M Văn Canh, xã Sơn Đồng, TP Hà Nội
Điện thoại: 0243.202.8865 Email: phantich.ecvn@gmail.com

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2025



LÊ THỊ DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
3. Thông số đánh (*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận VIMCERTS. Thông số đánh (b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận VIMCERTS.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00661/2025/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 13/02/2025 Thời gian phân tích: 13/02/2025 – 24/02/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 14:2008/BTNMT
				W2502/396	Cột B
1.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,86	5 ÷ 9
2.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) ^(a)	mg/L	SOP.ECVN.ĐN-N01	268	1.000
3.	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20,4	50
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	9,9	100
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	9,88	10
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	3,2	50
7.	Photphat (PO ₄ ³⁻ _P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,27	10
8.	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,033	4
9.	Dầu mỡ động, thực vật ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	KPH (MDL=0,3)	20
10.	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,07	10
11.	Coliform ^(a)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	23	5.000

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ W2502/396: NT1/02/13.02.2025/Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.

2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.

3. Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông tin khác (b) là chỉ tiêu... ..



- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025



LÊ THUY DƯƠNG



BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2025

- Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
- Đơn vị được quan trắc: Tòa nhà BIDV
- Địa điểm quan trắc: Số 194, Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
- Cán bộ giám sát:*Trình Quang Nam*..... Chức vụ:*Kỹ thuật*.....
- Cán bộ quan trắc: Nguyễn Văn Quý
- Thông tin đo đạc và lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Toạ độ	Ghi chú
1	NT1/01/19.11.2025	Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý	X = 2326485 Y = 588886	
2	NSH1/01/19.11.2025	Mẫu nước sinh hoạt tại vòi cấp nước.		
3	K1/01/19.11.2025	Không khí tại tầng hầm B1		
4	K2/01/19.11.2025	Không khí tại tầng hầm B2		
5	K3/01/19.11.2025	Không khí tại trước sảnh phía đường Trần Quang Khải	X = 2326465 Y = 588897	

Việc lấy và bảo quản mẫu thực hiện theo đúng các TCVN tương ứng hiện hành, có sự giám sát của các bên liên quan. Nội dung Biên bản lấy mẫu đã thông qua những người tham gia và nhất trí ký tên dưới đây.

Việc lấy mẫu được bắt đầu vào *14* giờ *30* phút, ngày 19/11/2025 và kết thúc vào *17* giờ *30* phút, ngày 19/11/2025.

Đại diện:*Trình Quang Nam*.....

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện:

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị lấy mẫu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trình Quang Nam

Nguyễn Văn Quý



BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

- Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
- Đơn vị được quan trắc: Tòa nhà BIDV
- Địa điểm quan trắc: Số 194, Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
- Cán bộ giám sát: Vũ Xuân Thu
- Cán bộ quan trắc: Đỗ Tiến Hưng
- Thông tin đo đạc và lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Toạ độ	Ghi chú
5	K1A4./24.11.2025	Không khí tại trước sảnh phía đường Trần Quang Khải	2326465 588897	

Việc lấy và bảo quản mẫu thực hiện theo đúng các TCVN tương ứng hiện hành, có sự giám sát của các bên liên quan. Nội dung Biên bản lấy mẫu đã thông qua những người tham gia và nhất trí ký tên dưới đây.

Việc lấy mẫu được bắt đầu vào 9 giờ 45 phút, ngày 24/11/2025 và kết thúc vào 13 giờ 15 phút, ngày 24/11/2025.

Đại diện: Tòa nhà BIDV Đại diện: Đại diện đơn vị lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên)

Thu
Vũ Xuân Thu

Hưng
Đỗ Tiến Hưng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06524/2025/PKQ (25.2118)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 19/11/2025 Thời gian phân tích: 19/11/2025 – 08/12/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 05:2023/BTNMT
				A2511/5865	Trung bình 1 giờ
1.	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	24,2	-
2.	Độ ẩm ^(a)	% RH	QCVN 46:2012/BTNMT	68,3	-
3.	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP.ECVN.ĐN-K01	0,7	-
4.	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	71	70 ⁽¹⁾
5.	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	MASA 704B	32	350
6.	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	20	200
7.	CO ^(a)	µg/Nm ³	SOP.ECVN.PT-KK03	KPH (MDL=3.500)	30.000
8.	NH ₃ ^(a)	µg/Nm ³	MASA 401	KPH (MDL=9)	200
9.	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	172	300

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:
+ A2511/5865: K3/01/19.11.2025/Không khí tại trước sảnh phía đường Trần Quang Khải.
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.
+ ⁽¹⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG


ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM


P. GIÁM ĐỐC

LÊ THỦY DƯƠNG

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
- Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thái và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06523/2025/PKQ (25.2118)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động **Số lượng mẫu:** 02
Ngày lấy mẫu : 19/11/2025 **Thời gian phân tích:** 19/11/2025 – 08/12/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 26:2016/ BYT
				A2511/5863	A2511/5864	Giá trị cho phép
1.	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	25,6	25,2	20 + 34
2.	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	60,4	62,4	40 + 80
3.	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,2	0,2	0,1 + 1,5
4.	CO	mg/m ³	QCVN 03 : 2019/BYT	5,97	6,84	40 ⁽¹⁾
5.	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	60,5	59	85 ⁽²⁾
6.	Bụi toàn phần	mg/m ³	QCVN 02 : 2019/BYT	1,48	1,15	8 ⁽³⁾
7.	SO ₂	mg/m ³	MASA 704B	0,12	0,13	10 ⁽¹⁾
8.	Ozon (O ₃)	mg/m ³	MASA 411	0,007	0,016	-
9.	NO ₂	mg/m ³	QCVN 03 : 2019/BYT	0,062	0,045	10 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- **Vị trí quan trắc:**

+ **A2511/5863:** K1/01/19.11.2025/Không khí tại tầng hầm B1.

+ **A2511/5864:** K2/01/19.11.2025/Không khí tại tầng hầm B2.

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ **QCVN 26:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽¹⁾**QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾**QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu đo bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.

2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.

3. Thông số đánh là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ⁽¹⁾ là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.

4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.

Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiêu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN VÀ MÔI TRƯỜNG ASIA GREEN

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG – VIMCERTS 174-VILAS 1504

Địa chỉ VPTN: Số nhà 10, Liền kề 29, KĐT M Vân Canh, xã Sơn Đồng, TP Hà Nội

Điện thoại: 0243.202.8865

Email: phan_tich.ecvn@gmail.com

+ ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC

LÊ THỦY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 3. Thông số đánh là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ⁽³⁾ là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06352/2025/PKQ (25.2156)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 24/11/2025 Thời gian phân tích: 24/11/2025 – 02/12/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 27:2010/ BTNMT
				A2511/5990	
1.	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	41,5	70

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ A2511/5990: K1/04/24.11.2025/Mẫu trắng Không khí tại trước sảnh phía đường Trần Quang Khải.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Bảng 3 - Khu vực D.

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC


ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM


LÊ THỦY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
3. Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2025

PHIẾU KẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
TEST RESULT
Số: 219NOV25/KQ

1. Thông tin chung

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động Số lượng mẫu: 02
- Ngày quan trắc: 17/11/2025
- Phương pháp: Direct reading.

2. Kết quả

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN BYT
				A2504/1882	A2504/1883	
1.	Độ rung	cm/s	TCVN6963:2001	0,012	0,023	<1,400 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:
- + A2504/1882: K5/02/28.04.2025/Mẫu không khí tại tầng hầm B1.
- + A2504/1883: K6/02/28.04.2025/Mẫu không khí tại tầng hầm B2.
- Quy chuẩn so sánh:
- + ⁽¹⁾QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

VIỆN TRƯỞNG

NGUYỄN QUỐC THỨC



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00704/2025/PKQ (252.08W2511.0007)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
 Địa chỉ : Tầng 13, Tháp BIDV, số 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 Loại mẫu : Nước thải
 Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hâm hòa chất
 Số lượng mẫu : 01
 Thời gian nhận mẫu : 06/11/2025
 Thời gian thử nghiệm : 06/11/2025 - 25/11/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT
					Cột B
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,7	5 + 9
2.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	29	50
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	46	100
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QT-HT.02	432	1.000
5.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1	20
6.	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,6	10
7.	Sunfua (Tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500-S ² .B&D:2023	0,31	4
8.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	8,83	10
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E: 2023	3,02	50
10.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	<0,03	10
11.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B: 2023	1,7x10 ³	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- 08W2511.0007: Nước thải tại điểm xả

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2025

ĐẠI DIỆN PHÒNG

Nguyễn Thị Thanh Hải

QA/QC

Hoàng Thị Quế



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06526/2025/PKQ (25.2118)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước sinh hoạt Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 19/11/2025 Thời gian phân tích: 19/11/2025 – 08/12/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 01-1:2024/ BYT
				W2511/9691	
1.	Độ cứng ^(b)	mg/L	TCVN 6224:1996	120	300
2.	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	<0,002 (LOQ=0,002)	0,01
3.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05 (LOQ=0,05)	0,3
4.	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,14	6 + 8,5
5.	Độ đục ^(b)	NTU	SMEWW 2130B:2017	<2 (LOQ=2)	2
6.	Clô tự do ^(b)	mg/L	SMEWW 4500 Cl-G:2017	0,26	0,2 + 1
7.	NH ₄ ⁺ N ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,08 (LOQ=0,08)	1
8.	Coliform tổng số ^(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	0	<1

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ W2511/9691: NSH1/01/19.11.2025/Mẫu nước sinh hoạt tại vòi cấp nước.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường - Công ty Cổ phần tư vấn địa kỹ thuật và môi trường - Vilas 1533.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

LÊ THỦY DƯƠNG

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
- Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03312/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 08/10/2024 Thời gian phân tích: 09/10/2024 – 21/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 05:2023/BTNMT
				A2410/3625	Trung bình 1 giờ
1.	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,1	-
2.	Độ ẩm ^(a)	% RH		41,6	-
3.	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP.ECVN.ĐN-K01	2,5	-
4.	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	66	70 ⁽¹⁾
5.	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	32,7	70 ⁽²⁾
6.	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	MASA 704B	18,1	350
7.	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	29,5	200
8.	CO ^(a)	µg/Nm ³	SOP.ECVN.PT-KK03	KPH (MDL=3.500)	30.000
9.	NH ₃ ^(a)	µg/Nm ³	MASA 401	KPH (MDL=9)	200
10.	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	110	300

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:
+ A2410/3625: KS/05/08.10.2024/Không khí tại trước sảnh phía đường Trần Quang Khải.
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.
+ ⁽¹⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
+ ⁽²⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG


ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024


P. GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN VÀ XỬ LÝ
MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM
LÊ THUY DƯƠNG

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
- Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

SỐ: 03313/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động Số lượng mẫu: 02
Ngày lấy mẫu : 08/10/2024 Thời gian phân tích: 09/10/2024 – 21/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 26:2016/ BYT
				A2410/3626	A2410/3627	
1.	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	31	30,1	18 ÷ 32
2.	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	45,7	46	40 ÷ 80
3.	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,5	0,5	0,2 ÷ 1,5
4.	Độ rung	m/s ²	TCVN6963:2001	31,2	32,7	1,4 ⁽³⁾
5.	CO	mg/m ³	QCVN 03 : 2019/BYT	5,99	4,57	40 ⁽¹⁾
6.	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	67,5	59,5	85 ⁽²⁾
7.	Bụi toàn phần	mg/m ³	QCVN 02 : 2019/BYT	1,86	1,7	8 ⁽⁴⁾
8.	SO ₂	mg/m ³	MASA 704B	0,066	0,059	10 ⁽¹⁾
9.	Ozon (O ₃)	mg/m ³	MASA 411	KPH (MDL= 0,0069)	KPH (MDL= 0,0069)	-
10.	NO ₂	mg/m ³	QCVN 03 : 2019/BYT	0,039	0,046	10 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ A2410/3626: K6/05/08.10.2024/Không khí tại tầng hầm B1.

+ A2410/3627: K7/05/08.10.2024/Không khí tại tầng hầm B2.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc. (Lao trung bình).

+ ⁽¹⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.

2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.

3. Thông số đánh ^(*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận VIMCERTS. Thông số đánh ^(#) là chỉ tiêu chỉ được công nhận VILAS.

4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.

Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



- + ⁽³⁾QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.
- + ⁽⁴⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



LÊ THỦY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
3. Thông số đánh ⁽³⁾ là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vincerts. Thông số đánh ⁽⁴⁾ là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03315/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước sinh hoạt Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 08/10/2024 Thời gian phân tích: 09/10/2024 – 21/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 01-1:2018/BYT
				W2410/4696	
1.	Độ cứng ^(b)	mg/L	TCVN 6224:1996	62,2	300
2.	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	<0,002 (LOQ=0,002)	0,01
3.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05 (LOQ=0,05)	0,3
4.	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,62	6 ÷ 8,5
5.	Độ đục ^(b)	NTU	SMEWW 2130B:2017	<2 (LOQ=2)	2
6.	Clo tự do ^(b)	mg/L	SMEWW 4500 Cl-G:2017	<0,06 (LOQ=0,06)	0,2 ÷ 1
7.	NH ₄ ⁺ - N ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,2	0,3
8.	Coliform chịu nhiệt ^(*)	MPN/100mL	HD.QT.08-02.W56.2 (tham khảo TCVN 6187-1:2019)	KPH (LOD=1)	<1

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ W2410/4696: NSH1/05/08.10.2024/Mẫu nước sinh hoạt tại vòi cấp nước.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Chi tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường - Vimcerts 306 - VLAT-1.0559.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG


ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024


P. GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN VÀ XỬ LÝ
MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM
LÊ THỦY DƯƠNG

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh dấu ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh dấu ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03314/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 08/10/2024 Thời gian phân tích: 09/10/2024 – 21/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 14:2008/ BTNMT
				W2410/4695	Cột B
1.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,95	5 ÷ 9
2.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) ^(a)	mg/L	SOP.ECVN.ĐN-N01	230	1.000
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12,8	50
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	16,8	100
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	9,58	10
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,09	50
7.	Photphat (PO ₄ ³⁻ _P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,47	10
8.	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,035	4
9.	Dầu mỡ động, thực vật ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	0,87	20
10.	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL=0,03)	10
11.	Coliform ^(a)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	3,2x10 ³	5.000

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ W2410/4695: NT2/05/08.10.2024/Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



LÊ THỦY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 3. Thông số đánh ^(*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vincerts. Thông số đánh ^(**) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2024

BIÊN BẢN LẤY MẪU HIỆN TRƯỜNG

Hôm nay, ngày 17 tháng 04 năm 2024, Chúng tôi gồm:

1. Cơ sở được lấy mẫu: Tòa nhà BIDV TOWER.

Địa chỉ: 194, Trần Quang Khải, Thành phố Hà Nội.

Đại diện: Nguyễn Văn Tuấn.....Chức vụ: Trưởng ca kỹ thuật
.....Chức vụ:.....

2. Đơn vị lấy mẫu: Công ty cổ phần khoa học công nghệ và Môi trường TK Việt Nam

Địa chỉ: Trung Yên – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội;

Người lấy mẫu:

1) Nguyễn Thanh Tường; Chức vụ: Cán bộ;

2).....Chức vụ:.....

3. Tên, loại mẫu (theo các nội dung trong bảng sau):

Loại mẫu (nước thải, khí thải, chất thải rắn,..)	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu	Thời gian lấy mẫu	Điều kiện thời tiết
Nước thải sinh hoạt	Nước thải sau hệ thống xử lý.	01	8h30	Bình thường
Mẫu Không khí	Tầng hầm B1	01	9h00	Bình thường
Mẫu Không khí	Tầng hầm B2	01	9h30	Bình thường
Mẫu Không khí	Phố Trần Quang Khải	01	10h00	Bình thường

4. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành

Biên bản được lập thành 02 bản, Đơn vị lấy mẫu giữ 01 bản, cơ sở giữ 01 bản./.

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Văn Tuấn

Đơn vị lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)


NGUYỄN THANH TƯỜNG



BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2024

- Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
- Địa điểm quan trắc: Tòa nhà BIDV - Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
- Cán bộ giám sát:
- Cán bộ quan trắc: Hoàng Trọng Khánh
- Thông tin đo đạc và lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Toạ độ	Ghi chú
1	K1/02/24.04.2024	Không khí tại tầng hầm B1		
2	K2/02/24.04.2024	Không khí tại tầng hầm B2		

Việc lấy và bảo quản mẫu thực hiện theo đúng các TCVN tương ứng hiện hành, có sự giám sát của các bên liên quan. Nội dung Biên bản lấy mẫu đã thông qua những người tham gia và nhất trí ký tên dưới đây.

Việc lấy mẫu được bắt đầu vào 2 giờ 00 phút, ngày 24/04/2024 và kết thúc vào 00 giờ 00 phút, ngày 24/04/2024.

Đại diện đơn vị yêu cầu quan trắc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Trọng Khánh

Đại diện đơn vị được quan trắc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị Bảo Quản Mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kinh Dương Năm

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và Môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11B, KĐT mới Trung Yên - Trung Hoà - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : Công ty liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - 194
Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Vị trí lấy mẫu : Nước thải sau hệ thống xử lý
Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt Ký hiệu: NTSH Số lượng mẫu: 01
Người lấy mẫu : Nguyễn Thanh Tường Ngày nhận mẫu: 17/4/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT	
					A	B
1.	pH	TCVN 6492:2011	-	6,75	5 - 9	5 - 9
2.	Nhu cầu ôxy sinh học (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	48,2	30	50
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	28	50	100
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDQTHT.01	mg/L	563	500	1000
5.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	SMEWW4500-S ²⁻ B&D:2023	mg/L	0,16	1,0	4,0
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	6,883	5	10
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻ - tính theo N)	SMEWW4500NO ₃ ⁻ .E:2023	mg/L	1,893	30	50
8.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,124	6	10
9.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW5520B&F:2023	mg/L	1,2	10	20
10.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1-2009	mg/L	0,19	5	10
11.	Tổng Coliform	SMEWW9221B:2023	MPN/100mL	4.800	3.000	5.000

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt của Bộ TN&MT

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm;

- Thời gian lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày ban hành kết quả. Quá thời hạn lưu mẫu, Phòng Thí nghiệm Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả.

Số phiếu yêu cầu: 28.2024.PTN.142

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

KT. Giám đốc

Phụ trách chất lượng

Trưởng phòng thí nghiệm

Phó Giám đốc



Tạ Thu Hằng

Nguyễn Tường Giang



Nguyễn Thị Kim Anh

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và Môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11B, KĐT mới Trung Yên - Trung Hoà - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : Công ty liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - 194
Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 03
Người lấy mẫu : Nguyễn Thanh Tường Ngày nhận mẫu: 17/4/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả			QCVN 05:2023/ BTNMT	QB 3733:2002/ QB-BYT
				K1	K2	K3		
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	26,7	26,9	26,7	-	≤ 32
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	%	64	66	74	-	<80
3.	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,24	0,26	1,4	-	-
4.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	dBA	60,4	61,6	64	70*	85
5.	Bụi tổng (TSP)	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	40	52	210	300	4,0
6.	Độ rung	TCVN 6963:2001	m/s ²	0,4	0,6	1,3	-	1,4*
7.	CO	HDPT.01	µg/Nm ³	1.440	1.223	1.517	30.000	40.000
8.	SO ₂	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	32,1	29,9	30,9	350	10
9.	NO ₂	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	22,8	21,9	24,0	200	10
10.	NH ₃	TCVN 5293:1995	µg/Nm ³	-	-	38,2	-	25

QCVN 05: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí của Bộ TN&MT

* QB 3733: 2002/QB-BYT: Quyết định về việc ban hành Tiêu chuẩn vệ sinh lao động của Bộ Y tế, cho từng lần đo tối đa

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm;

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Vị trí lấy mẫu
1.	K1	105 ^o 51'26,345"E; 21 ^o 1'47,654"N	Tại tầng hầm B2
2.	K2	105 ^o 51'26,142"E; 21 ^o 1'47,351"N	Tại tầng hầm B1
3.	K3	105 ^o 51'26,276"E; 21 ^o 1'47,521"N	Trước sảnh phía đường Trần Quang Khải

Số phiếu yêu cầu: 28.2024.PTN.143

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

KT.Giám đốc

Phụ trách chất lượng

Trưởng phòng thí nghiệm

Phó Giám đốc



Tạ Thu Hằng

Nguyễn Trương Giang



Nguyễn Thị Kim Anh





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01020/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động Số lượng mẫu: 02
Ngày lấy mẫu : 24/04/2024 Thời gian phân tích: 24/04/2024 – 15/05/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QĐ 3733/2002/QĐ-BYT
				A2404/938	A2404/939	Từng lần tối đa
1.	Ozon (O ₃)	mg/m ³	MASA 411	0,044	0,055	0,2

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:
 - + A2404/938: K1/02/24.04.2024/Không khí tại tầng hầm B1.
 - + A2404/939: K2/02/24.04.2024/Không khí tại tầng hầm B2.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



LÊ THỤY DƯƠNG

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh ^(*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02256/2025/PKQ (25.617)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh **Số lượng mẫu**: 01
Ngày lấy mẫu : 28/04/2025 **Thời gian phân tích**: 28/04/2025 – 12/05/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 05:2023/ BTNMT
				A2504/1881	Trung bình 1 giờ
1.	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	25,1	-
2.	Độ ẩm ^(a)	% RH	QCVN 46:2012/BTNMT	75,8	-
3.	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP.ECVN.ĐN-K01	0,6	-
4.	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	62,7	70 ⁽¹⁾
5.	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	34,2	70 ⁽²⁾
6.	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	MASA 704B	24,7	350
7.	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	35,5	200
8.	CO ^(a)	µg/Nm ³	SOP.ECVN.PT-KK03	KPH (MDL=3.500)	30.000
9.	NH ₃ ^(a)	µg/Nm ³	MASA 401	KPH (MDL=9)	200
10.	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	126	300

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:
+ A2504/1881: K4/02/28.04.2025/Không khí tại trước sảnh phía đường Trần Quang Khải.
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.
+ ⁽¹⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
+ ⁽²⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2025



LÊ THỦY DƯƠNG

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
- Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02257/2025/PKQ (25.617)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí môi trường Số lượng mẫu: 02 lao động
Ngày lấy mẫu : 28/04/2025 **Thời gian phân tích**: 28/04/2025 – 12/05/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 03:2019/ BYT
				A2504/1882	A2504/1883	
1.	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	24,3	24,6	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2.	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	74,3	75,8	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3.	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,3	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4.	Độ rung	m/s ²	TCVN6963:2001	0,3	0,5	1,4 ⁽²⁾
5.	CO	mg/m ³	QCVN 03 : 2019/BYT	KPH (MDL=3,481)	KPH (MDL=3,481)	40
6.	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	67,1	66,5	85 ⁽⁴⁾
7.	Bụi toàn phần	mg/m ³	QCVN 02 : 2019/BYT	0,96	0,71	8 ⁽³⁾
8.	SO ₂	mg/m ³	MASA 704B	0,021	0,021	10
9.	Ozon (O ₃)	mg/m ³	MASA 411	0,035	0,032	-
10.	NO ₂	mg/m ³	QCVN 03 : 2019/BYT	0,028	0,028	10

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ A2504/1882: K5/02/28.04.2025/Mẫu không khí tại tầng hầm B1.

+ A2504/1883: K6/02/28.04.2025/Mẫu không khí tại tầng hầm B2.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu đo bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
3. Thông số đánh ^(*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



- + ⁽²⁾QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.
- + ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- + ⁽⁴⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG


ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2025


LÊ THỦY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 3. Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.*



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02258/2025/PKQ (25.617)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 28/04/2025 Thời gian phân tích: 28/04/2025 – 12/05/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 14:2008/ BTNMT
				W2504/2922	Cột B
1.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,62	5 + 9
2.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) ^(a)	mg/L	SOP.ECVN.ĐN-N01	389	1.000
3.	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	34,5	50
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	19,6	100
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,9	10
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	6,4	50
7.	Photphat (PO ₄ ³⁻ _P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,54	10
8.	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,17	4
9.	Dầu mỡ động, thực vật ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	0,72	20
10.	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,17	10
11.	Coliform ^(a)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	3,9x10 ³	5.000

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ W2504/2922: NT2/02/28.04.2025/Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. GIÁM ĐỐC

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

LÊ THỦY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 3. Thông số đánh ^(*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(**) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.*



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02259/2025/PKQ (25.617)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Tòa nhà BIDV
Địa điểm quan trắc : Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước sinh hoạt Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 28/04/2025 Thời gian phân tích: 28/04/2025 – 12/05/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 01-1:2018/ BYT
				W2504/2923	
1.	Độ cứng ^(b)	mg/L	TCVN 6224:1996	115	300
2.	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	<0,002 (LOQ=0,002)	0,01
3.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05 (LOQ=0,05)	0,3
4.	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,38	6 + 8,5
5.	Độ đục ^(b)	NTU	SMEWW 2130B:2017	<2 (LOQ=2)	2
6.	Clo tự do ^(b)	mg/L	SMEWW 4500 Cl-G:2017	0,077	0,2 ÷ 1
7.	NH ₄ ⁺ N ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,08 (LOQ=0,08)	0,3
8.	Tổng Coliforms ^(*)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	0	<3

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:
+ W2504/2923: NSH1/02/28.04.2025/Mẫu nước sinh hoạt tại vòi cấp nước.
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2025



LÊ THUY DƯƠNG

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG – VIMCERTS 174
Địa chỉ: số 10 Liên kê 29, KĐT mới Văn Canh, xã Văn Canh, huyện Hoài Đức,
Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0243.2028865 Email: phantich.ecvn@gmail.com

BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

- Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty cổ phần khoa học công nghệ và môi trường TK Việt Nam
- Đơn vị được quan trắc: Tòa nhà BIDV
- Địa điểm quan trắc: Số 194, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
- Cán bộ giám sát: Vũ Tiên Đình
- Cán bộ quan trắc: Nguyễn Trường Sơn, Phạm Quang Trường
- Thông tin đo đạc và lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Toạ độ	Ghi chú
1	K4/02/28.04.2025	Không khí tại trước sảnh phía đường Trần Quang Khải	21°01'46,1"N 105°51'22"E	
2	K5/02/28.04.2025	Mẫu không khí tại tầng hầm B1		
3	K6/02/28.04.2025	Mẫu không khí tại tầng hầm B2		
4	NT2/02/28.04.2025	Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý	21°01'47,0"N 105°51'25,4"E	
5	NSH1/02/28.04.25	Mẫu nước sinh hoạt tại vòi cấp nước		

Việc lấy và bảo quản mẫu thực hiện theo đúng các TCVN tương ứng hiện hành, có sự giám sát của các bên liên quan. Nội dung Biên bản lấy mẫu đã thông qua những người tham gia và nhất trí ký tên dưới đây.

Việc lấy mẫu được bắt đầu vào 11 giờ 50 phút, ngày 28/04/2025 và kết thúc vào 14 giờ 00 phút, ngày 28/04/2025.

Đại diện đơn vị được quan trắc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Tiên Đình

BM 7.3/01

Đại diện đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị lấy mẫu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Quang Trường

Lần ban hành: 02

Trang 1/2

CÔNG TY LIÊN DOANH
THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO

**TÌNH HÌNH THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI, XẢ NƯỚC THẢI VÀ CÁC VẤN ĐỀ
PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TỌA THÁP BIDV NĂM 2024.**

Địa chỉ: 194 Trần quang khai, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Tháng 1 năm 2025

A) THÔNG TIN CHUNG

a.1) Thông tin chung về cơ sở xả nước thải

- Tên công ty: **Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

- Địa chỉ: số 194 phố Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được Bộ kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư số 2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005.

- Điện thoại: 04.2220.5538

Fax: 04.2220.535

- Người đại diện theo pháp luật:

+ Ông: **Phùng Xuân An** Chức danh: **Tổng giám đốc**

- Tên cơ sở: **Tòa Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

- Địa chỉ: số 194 phố Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

a.2) Thông tin về giấy phép xả thải

- Giấy phép xả nước thải số 121/GP-UBND ngày 08/4/2021 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

- Vị trí xả nước thải: Số 194 phố Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000):

X: 2.326.485; Y: 588.886

- Phương thức và chế độ xả thải:

+ Phương thức xả: Bơm

+ Chế độ xả: Gián đoạn

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 220 m³/ngày. đêm

- Chất lượng nước thải:

Chất lượng nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, với K = 1 (Trụ sở cơ quan, văn phòng có diện tích sử dụng $\geq 10.000\text{m}^2$).

- Thời hạn của Giấy phép: 05 (năm) năm.

B) TÌNH HÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

b.1) Đặc trưng lưu lượng xả nước thải

Hiện nay, cơ sở sử dụng 100% nước sạch được cấp bởi Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội, tại cơ sở không sử dụng nước giếng khoan. Nước cấp được sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Lưu lượng nước thải được giám sát thông qua đồng hồ đo lưu lượng. Cơ sở có cán bộ giám sát và ghi sổ nhật ký lưu lượng nước thải ra mỗi ngày.

TT	Thời gian	Lưu lượng xả nước thải (m ³ / ngày đêm)			Lưu lượng xả thải được cấp phép (m ³ /ngày đêm)	Số ngày xả nước thải	Tổng lượng xả thải (m ³)
		Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình			
Năm 2024							
1	Tháng 1	120	28	90.32258065	220	31	2,800
2	Tháng 2	167	6	77.51724138	220	29	2,248
3	Tháng 3	152	8	100.3225806	220	31	3,110
4	Tháng 4	200	3	85.26666667	220	30	2,558
5	Tháng 5	146	1	87.19354839	220	31	2,703
6	Tháng 6	180	0	99.33333333	220	30	2,980
7	Tháng 7	215	10	104.0645161	220	31	3,226
8	Tháng 8	200	22	125.258065	220	31	3,883
9	Tháng 9	195	27	120.9333333	220	30	3,628
10	Tháng 10	198	6	106.935484	220	31	3,315
11	Tháng 11	190	5	104.4	220	30	3,132
12	Tháng 12	172	9	115.7096774	220	31	3,587
Tổng							37.170

b.2) Đặc trưng về nồng độ các chất ô nhiễm

❖ Nước thải sinh hoạt

+ Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại hố ga sau xử lý

+ Thời gian lấy mẫu: Định kỳ 3 tháng/lần,

+ Kết quả phân tích nước thải: Phiếu kết quả quan trắc từng đợt được đính kèm trong phụ lục báo cáo.

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Nồng độ (mg/l)				Ghi chú
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Giới hạn quy định trong giấy phép	
Năm 2024							
1	pH	-	6,95	6,75	6,8725	5-9	
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5	12,8	38,9	50	
3	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	31	16,8	23,45	100	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	596	230	492,75	1000	
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,16	0,035	0,11375	4,0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,58	3,523	6,89825	10	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	3,573	0,09	2,08	50	
8	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	0,728	0,124	0,37375	10	
9	Dầu, mỡ động thực vật	mg/l	1,2	0,87	0,9675	20	
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,21	KPH	0,1	10	
11	Colifoms	MPN/100 ml	4.900	3.200	4.375	5.000	

➤ Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng nước thải của cơ sở trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước của khu vực cho thấy nồng độ của các thông số ô nhiễm trong các đợt quan trắc không có sự biến động lớn, Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm dưới ngưỡng cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K=1,

C) TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA GIẤY PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC

- Trong suốt quá trình hoạt động kể từ khi được cấp Giấy phép xả thải đến nay, cơ sở đã tuân thủ các nội dung giấy phép xả thải (Nguồn tiếp nhận, vị trí nơi xả nước thải, phương thức, chế độ nước thải, lưu lượng, chất lượng nước thải trước khi xả thải ra ngoài môi trường),

- Cơ sở đã thực hiện việc giám sát lưu lượng nước thải hàng ngày bằng cách ghi chép và tính toán theo chỉ số đồng hồ đo nước sạch, Nhật ký quan trắc lưu lượng được gửi kèm báo cáo,

- Cơ sở đã phối hợp với đơn vị quan trắc thực hiện việc quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý trước khi xả vào hệ thống thoát nước khu vực,

- Cơ sở đã thực hiện việc thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình và thiết kế nêu trong hồ sơ xin cấp phép xả thải, Do đó, nước thải luôn đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật và không phát sinh sự cố gì trong quá trình xử lý,

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2025

CHỦ CƠ SỞ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Xuân An

CÔNG TY LIÊN DOANH
THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO

**TÌNH HÌNH THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI, XẢ NƯỚC THẢI VÀ CÁC VẤN ĐỀ
PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TỌA THÁP BIDV NĂM 2025.**

Địa chỉ: 194 Trần quang khái, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Tháng 12 năm 2025

A) THÔNG TIN CHUNG

a.1) Thông tin chung về cơ sở xả nước thải

- Tên công ty: **Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

- Địa chỉ: số 194 phố Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Công ty Liên doanh Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được Bộ kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư số 2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005.

- Điện thoại: 04.2220.5538

Fax: 04.2220.535

- Người đại diện theo pháp luật:

+ Ông: Phùng Xuân An + Chức danh: Tổng giám đốc

- Tên cơ sở: **Tòa Tháp ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

- Địa chỉ: số 194 phố Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

a.2) Thông tin về giấy phép xả thải

- Giấy phép xả nước thải số 121/GP-UBND ngày 08/4/2021 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

- Vị trí xả nước thải: Số 194 phố Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000):

X: 2.326.485; Y: 588.886

- Phương thức và chế độ xả thải:

+ Phương thức xả: Bơm

+ Chế độ xả: Gián đoạn

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 220 m³/ngày. đêm

- Chất lượng nước thải:

Chất lượng nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, với K = 1 (Trụ sở cơ quan, văn phòng có diện tích sử dụng $\geq 10.000\text{m}^2$).

- Thời hạn của Giấy phép: 05 (năm) năm.

B) TÌNH HÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

b.1) Đặc trưng lưu lượng xả nước thải

Hiện nay, cơ sở sử dụng 100% nước sạch được cấp bởi Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội, tại cơ sở không sử dụng nước giếng khoan ngầm. Nước cấp được sử dụng cho mục đích sinh hoạt và làm mát hệ thống điều hòa trung tâm. Lưu lượng nước xả thải được giám sát thông qua đồng hồ đo lưu lượng đặt bên trong phòng xử lý nước thải. Cơ sở có cán bộ vận hành, giám sát và ghi sổ nhật ký lưu lượng nước thải ra mỗi ngày.

TT	Thời gian	Lưu lượng xả nước thải (m ³ / ngày đêm)			Lưu lượng xả thải được cấp phép (m ³ /ngày đêm)	Số ngày xả nước thải	Tổng lượng xả thải (m ³)	
		Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình				
Năm 2025								
1	Tháng 1	186	2	99	220	31	3.057	
2	Tháng 2	131	3	83	220	28	2.315	
3	Tháng 3	150	0	72	220	31	2.225	
4	Tháng 4	210	0	64	220	30	2.068	
5	Tháng 5	130	0	61	220	31	1.892	
6	Tháng 6	141	2	75	220	30	2.261	
7	Tháng 7	116	2	70	220	31	2.159	
8	Tháng 8	115	2	59	220	31	1.837	
9	Tháng 9	155	0	74	220	30	2.222	
10	Tháng 10	130	0	67	220	31	2.091	
11	Tháng 11	118	0	58	220	30	1.744	
12	Tháng 12	175	6	80	220	31	2.494	
		Tổng						26.271

b.2) Đặc trưng về nồng độ các chất ô nhiễm

❖ Nước thải sinh hoạt

+ Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại hố ga sau xử lý

+ Thời gian lấy mẫu: Định kỳ 3 tháng/lần,

+ Kết quả phân tích nước thải: Phiếu kết quả quan trắc từng đợt được đính kèm trong phụ lục báo cáo.

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Nồng độ (mg/l)				Ghi chú
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Giới hạn quy định trong giấy phép	
Năm 2025							
1	pH ^(a)	-	7.62	6,7	7,09	5-9	
2	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) ^(a)	mg/l	432	228	329,25	1000	
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/l	34.5	14.4	24,575	50	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/l	46	9.9	26,475	100	
5	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(a)	mg/l	9.88	2.9	7,5875	10	
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N) ^(a)	mg/l	19.2	3.02	7,955	50	
7	Photphat (PO ₄ ³⁻ _P) ^(a)	mg/l	4.6	0.27	1,86	50	
8	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/l	0.31	0.033	0,14275	4	
9	Dầu mỡ động, thực vật ^(a)	mg/l	1	KPH	0,58	20	
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/l	0.17	KPH	0,58	10	
11	Coliform ^(a)	MPN/100ml	3900	23	1.540	5.000	

➤ Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng nước thải của cơ sở trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước của khu vực cho thấy nồng độ của các thông số ô nhiễm trong các đợt quan trắc không có sự biến động lớn, Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm dưới ngưỡng cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K=1,

C) TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA GIẤY PHÉP TẢI NGUYÊN NƯỚC

- Trong suốt quá trình hoạt động kể từ khi được cấp Giấy phép xả thải đến nay, cơ sở đã tuân thủ các nội dung giấy phép xả thải (Nguồn tiếp nhận, vị trí nơi xả nước thải, phương thức, chế độ nước thải, lưu lượng, chất lượng nước thải trước khi xả thải ra ngoài môi trường),

- Cơ sở đã thực hiện việc giám sát lưu lượng nước thải hàng ngày bằng cách ghi chép và tính toán theo chỉ số đồng hồ đo nước sạch, Nhật ký quan trắc lưu lượng được gửi kèm báo cáo,

- Cơ sở đã phối hợp với đơn vị quan trắc thực hiện việc quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý trước khi xả vào hệ thống thoát nước khu vực,

- Cơ sở đã thực hiện việc thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình và thiết kế nêu trong hồ sơ xin cấp phép xả thải, Do đó, nước thải luôn đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật và không phát sinh sự cố gì trong quá trình xử lý,

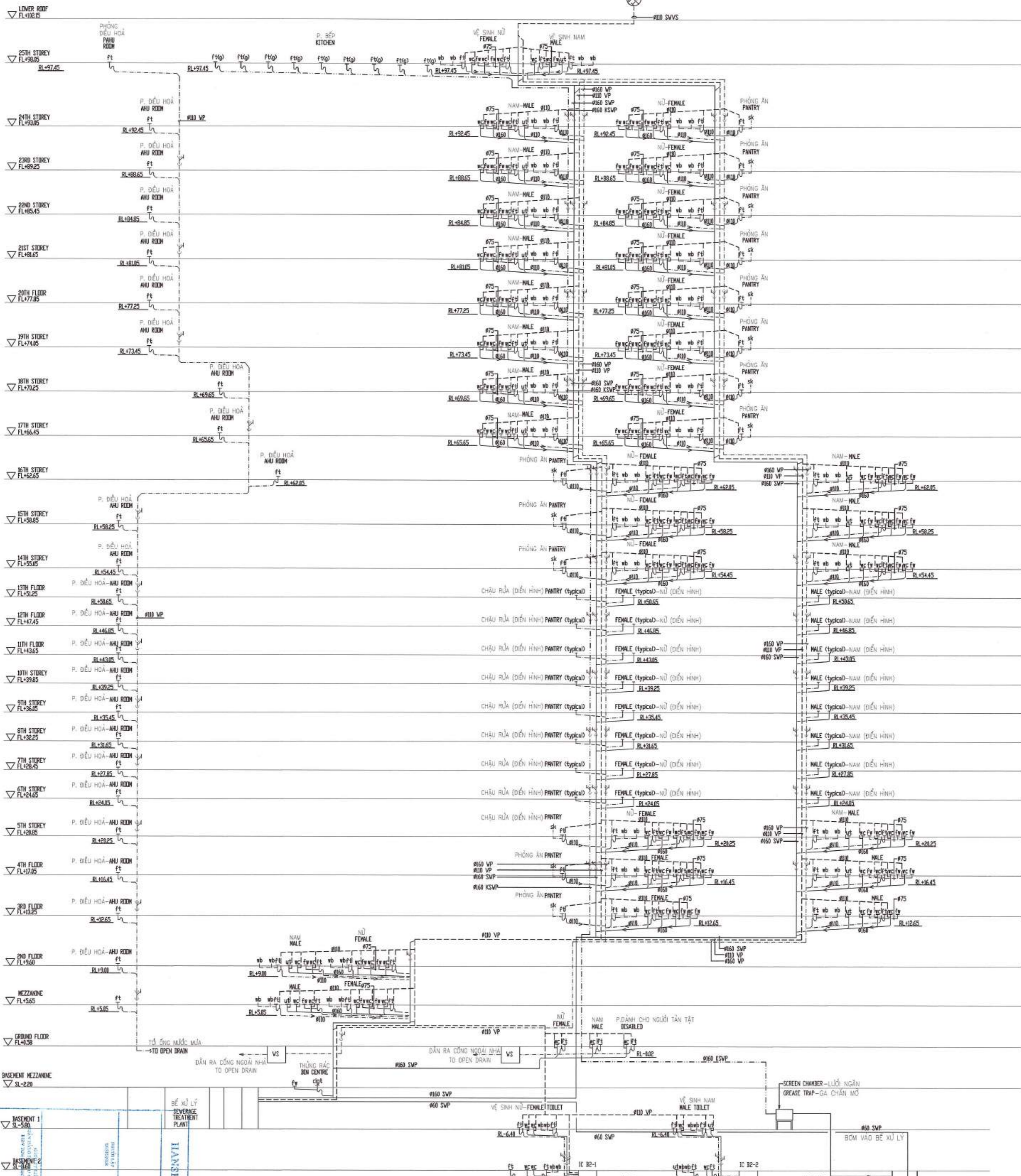
Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025

CHỦ CƠ SỞ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Xuân An



SƠ ĐỒ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC 1 SANITARY DRAINAGE SYSTEM SCHEMATIC DIAGRAM 1

02 BƠM NƯỚC THẢI
(SĐ-01 & SĐ-02)
Q=4.2-11m³/h
2 NOS S/S EJECTOR PUMP
(SĐ-01 & SĐ-02)
FLOW RATE 1.4 l/s
HEAD 1.1m

CHỦ GIẢI - LEGEND

HANSHIN Engineering & Construction Co., Ltd.
 HANG VIET HOAN CONG
 XE AS - BUE CHAM AVING
 HOANG HAI
 NAM HUYEN
 SANITARY DRAINAGE SYSTEM SCHEMATIC DIAGRAM 1
 DRAWING TITLE
 SCALE: 1/50
 DATE: 11/11/2021
 NO: BDC/14/05-201

REVISIONS AS-BUILT DRAWING

NO.	DATE	DESCRIPTION
01	05-09-2009	Standard for Approval

Address: 14-08 Tran Hung Vuong St, Nam Son Tam, Hanoi, Viet Nam
 Tel: (84) 4 3838383, Fax: (84) 4 3838381
 Approved: HOANG HAI
 Checked: LA DINH
 Date: 05-09-2009
 Drawn: TRAN DINH THUONG
 Date: 05-09-2009
 Approved: NAM HUYEN
 Checked: LA CHANG YUOL
 Date: 25-09-2009
 Drawn: DAN NHINH QUANG
 Date: 25-09-2009
 SUBCONTRACTOR

PROJECT
BIDV TOWER PROJECT

Location: 194 TRAN QUANG KEAT STREET, HANOI

P&T DESIGNER

CONSTRUCTION MANAGEMENT

MAIN CONTRACTOR

HANSHIN

COOPER

PROJECT
BIDV TOWER PROJECT
 Location
 194 TRAN QUANG KHAI STREET,
 HANOI

DESIGNER
P&T DESIGNER

Approved	
Date	
Checked	
Date	
PMU	

Approved	
Date	
Checked	
Date	
CONSTRUCTION MANAGEMENT	



Approved	
Date	
Checked	
Date	
MAIN CONTRACTOR	



Approved	NAKHUN KO
Date	25-09-2009
Reviewed	LEE CHIANG YBOL
Date	25-09-2009
Checked	DAM MINH QUANG
Date	25-09-2009
SUBCONTRACTOR	

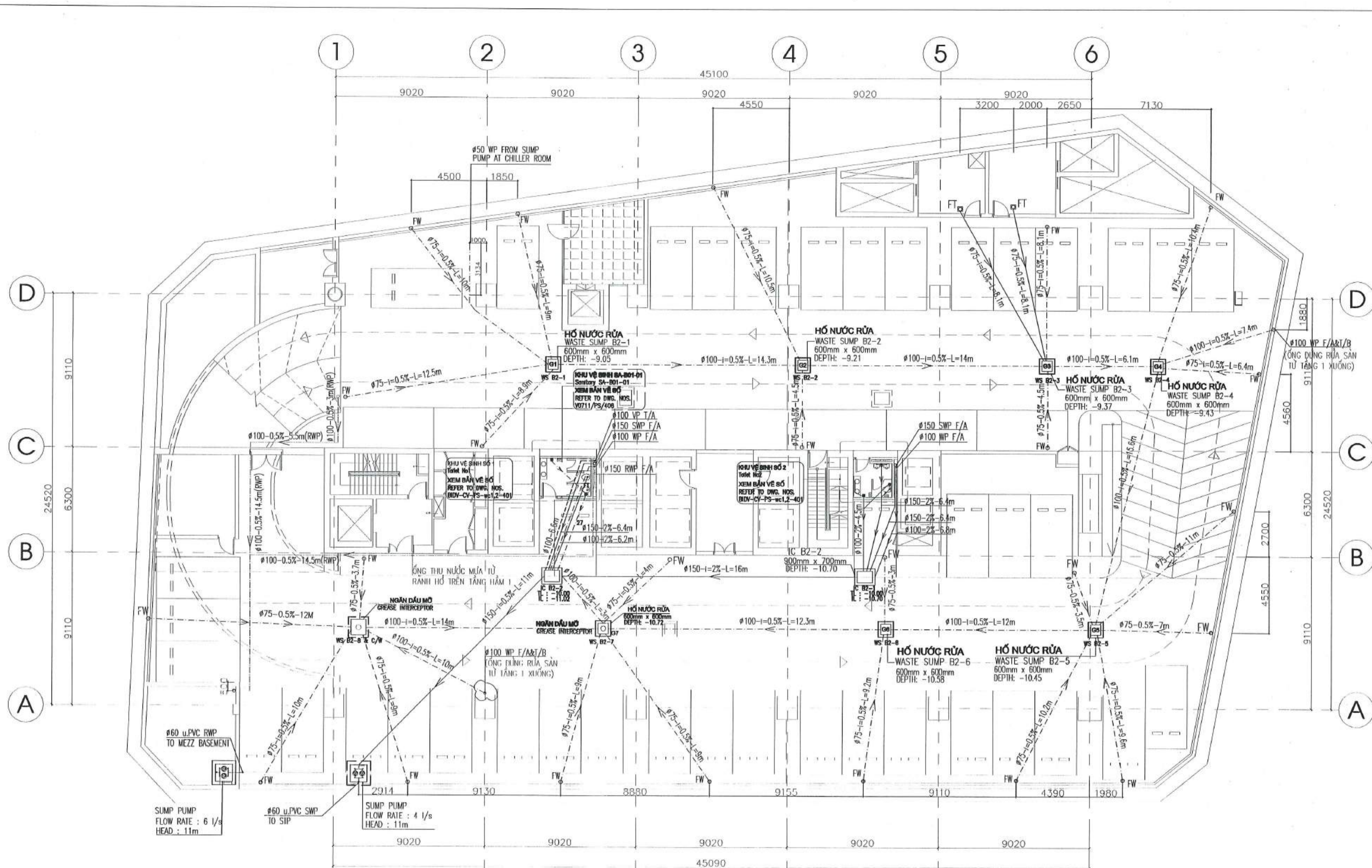


Address: 14-18 Nam Long St., Hanoi, Vietnam
 Tel: (844) 9430000, Fax: (844) 9430001

Approved	HOANG HAI
Date	05-09-2009
Checked	LE DUNG
Date	05-09-2009
Drawn	TRAN DINH THUONG
Date	05-09-2009

REVISIONS AS-BUILT DRAWING

NO.	DATE	DESCRIPTION
01	05-09-2009	Submission for Approval



BASEMENT 2 PLAN - SCALE: 1:100

NOTE & LEGEND

- ALL PIPE ARE CAST IRON
- DRAIN PIPE LEVEL TO BE CHECKED BY TRANSITE BASE ON ±0.00 LEVEL
- COMIN INSTALL ALL PIPE, HCC1 INSTALL FLOOR WASTER

- | | | | |
|-----|--------------------------|-----|--------------------|
| WP | : - WASTE PIPE | WP | : - VENT STACK |
| SWS | : - SOIL WASTE STACK | T/A | : - TO ABOVE |
| RWP | : - RAIN WATER PIPE | F/A | : - FROM ABOVE |
| SWP | : - SOIL & WASTE PIPE | T/B | : - TO BELOW |
| FW | : - PROPOSED FLOOR WASTE | F/B | : - FROM BELOW |
| KWS | : - KITCHEN WASTE STACK | BOP | : - BOTTOM OF PIPE |

HANSHIN Engineering & Construction Co., Ltd

PHẠNG HOÀN CÔNG
 AS-BUILT DRAWING

THÀNH VIÊN CÔNG TY
 VIỆT NAM
 HOANG HAI
 Project Manager

THÀNH VIÊN CÔNG TY
 VIỆT NAM
 ALVIN SOLAS
 Project Manager

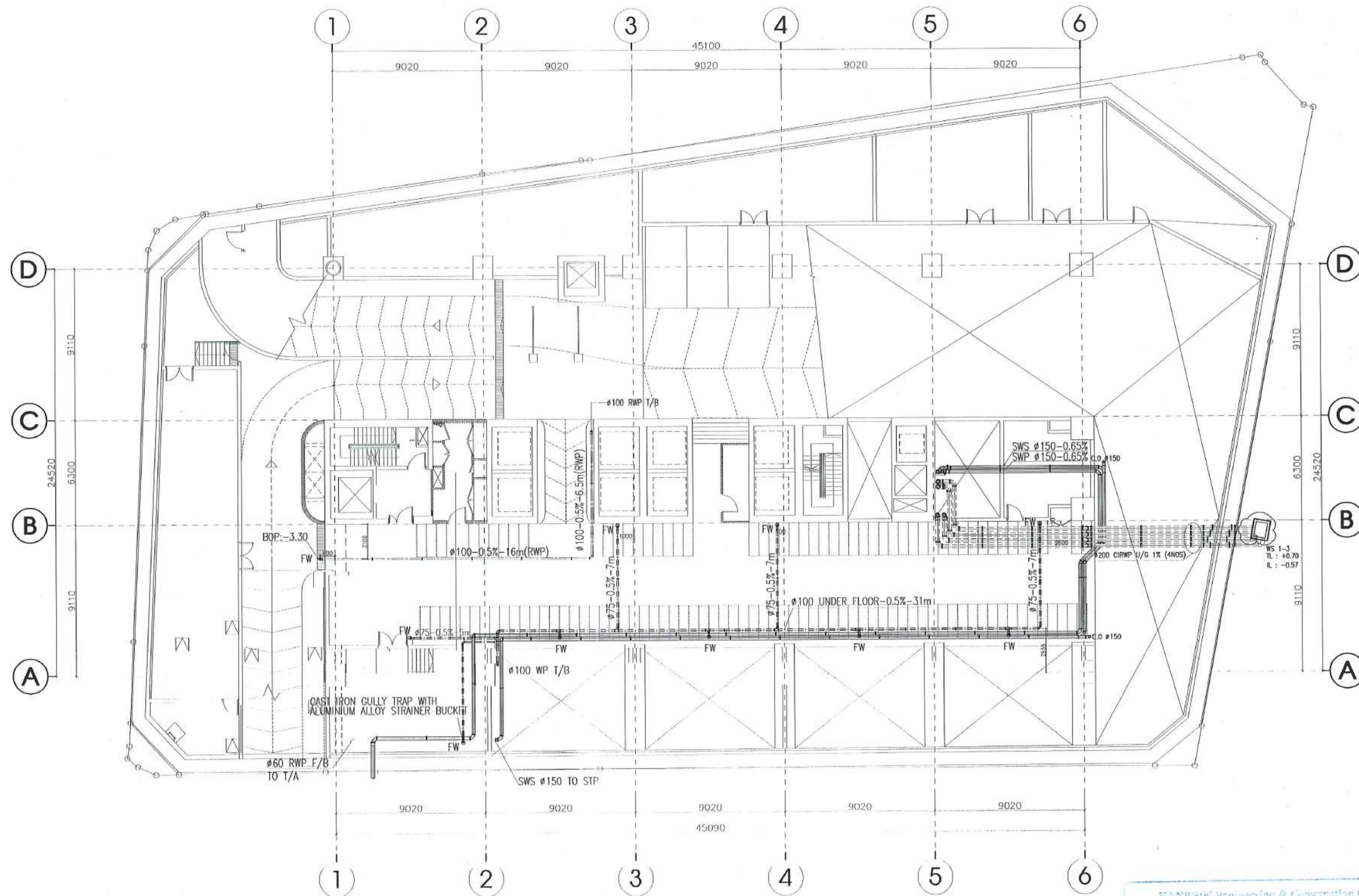
VENT PIPE
 WASTE PIPE
 RAIN WATER PIPE
 REDUCE

DRAWING TITLE
 MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
 TẦNG HẦM 2
 SANITARY DRAINAGE SYSTEM
 BASEMENT 2 PLAN

SCALE: 1/200

Ref: V0711/PS/301

BIDV-CV-P8-301



BASEMENT MEZZANINE - SCALE 1:100

NOTE & LEGEND

- ALL PIPE ARE CAST IRON
- DRAIN PIPE LEVEL TO BE CHECKED BY TRANSITE BASE ON ±0.00 LEVEL
- COMIN INSTALL ALL PIPE, HCC1 INSTALL FLOOR WASTER

- | | | | |
|-----|--------------------------|-----|--------------------|
| WP | : - WASTE PIPE | WP | : - VENT STACK |
| SWS | : - SOIL WASTE STACK | T/A | : - TO ABOVE |
| RWP | : - RAIN WATER PIPE | F/A | : - FROM ABOVE |
| SWP | : - SOIL & WASTE PIPE | T/B | : - TO BELOW |
| FW | : - PROPOSED FLOOR WASTE | F/B | : - FROM BELOW |
| KWS | : - KITCHEN WASTE STACK | BOP | : - BOTTOM OF PIPE |

HANSHIN Engineering & Construction Co., Ltd

ĐƠN VỊ HOÀN CÔNG
AS-BUILT DRAWING

HOANG HAI
Project Manager

ALVIN SOLAS

WASTE PIPE
SOIL WASTE PIPE
VENT PIPE
WASTE GREASE PIPE
RAIN WATER PIPE
REDUCE

PROJECT		
BIDV TOWER PROJECT		
Location 194 TRAN QUANG KHAI STREET, HANOI		
DESIGNER P&T DESIGNER		
Approved		
Date		
Checked		
Date		
PMU		
Approved		
Date		
Checked		
Date		
CONSTRUCTION MANAGEMENT		
Approved		
Date		
Checked		
Date		
MAIN CONTRACTOR		
Approved		
Date	NAKHUN KO	
Reviewed	LEB CHANG YBOL	
Date	25-09-2009	
Checked	DAM MINH QUANG	
Date	25-09-2009	
SUBCONTRACTOR		
Address: 14-18 Ham Long St, Jhan Kim Dist., Hanoi, Viet Nam Tel: (84.4) 9438800, Fax: (84.4) 9438801		
Approved		
Date	HOANG HAI	
Checked	LE DUNG	
Date	05-09-2009	
Drawn	TRAN DINH THUONG	
Date	05-09-2009	
REVISIONS AS-BUILT DRAWING		
NO.	DATE	DESCRIPTION
01	05-09-2009	Submission for Approval
DRAWING TITLE:		
MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TẦNG HẦM LỬNG SANITARY DRAINAGE SYSTEM BASEMENT MEZZANINE		
SCALE:	1/200	
Ref:	V0711/PS/303	
BIDV-CV-PS-303		

PROJECT
BIDV TOWER PROJECT
 Location
 194 TRAN QUANG KHAI STREET,
 HANOI

DESIGNER
P&T DESIGNER

Approved	
Date	
Checked	
Date	
Drawn	

Approved	
Date	
Checked	
Date	

CONSTRUCTION MANAGEMENT

Approved	
Date	
Checked	
Date	

MAIN CONTRACTOR

Approved	NAKHUYUN ED
Date	25-09-2009
Reviewed	LEB CHANG YBOL
Date	25-09-2009
Checked	DAM MINH QUANG
Date	25-09-2009

SUBCONTRACTOR

 Address: 14-18 Han Luong St, Hanoi Vietnam
 Tel: (84-4) 8438811, Fax: (84-4) 8438801

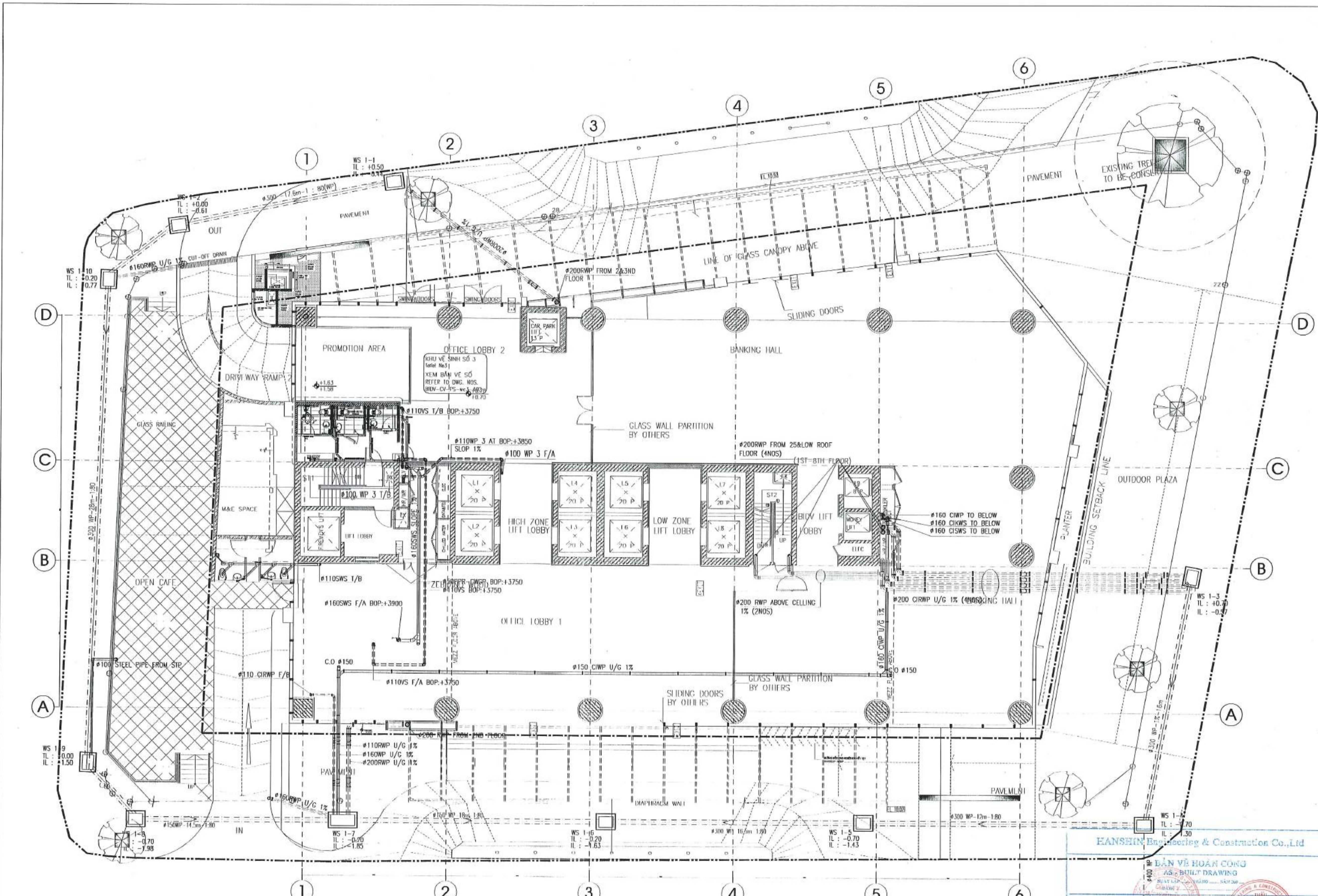
Approved	HOANG HAI
Date	05-09-2009
Checked	LE DUNG
Date	05-09-2009
Drawn	TRAN DINH THUONG
Date	05-09-2009

REVISIONS AS-BUILT DRAWING

NO.	DATE	DESCRIPTION
01	05-09-2009	Submission for Approval

DRAWING TITLE
MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TẦNG 1
SANITARY DRAINAGE SYSTEM
GROUND FLOOR PLAN

SCALE:	1:200
Ref:	V0711/PS/304
	BIDV-CV-PS-304



NOTE & LEGEND

- ALL PIPE ARE U.PVC DENHAT
- DRAIN PIPE LEVEL TO BE CHECKED BY TRANSITE BASE ON ±0.00 LEVEL
- WP: WASTE PIPE
- SWS: SOIL WASTE STACK
- RWP: RAIN WATER PIPE
- SWP: SOIL & WASTE PIPE
- FW: PROPOSED FLOOR WASTE
- KWS: KITCHEN WASTE STACK
- WP: VENT STACK
- T/A: TO ABOVE
- F/A: FROM ABOVE
- I/B: TO BELOW
- F/B: FROM BELOW
- BOP: BOTTOM OF PIPE
- U/G: UNDER GROUND
- CI: CAST IRON
- : WASTE PIPE
- - - -: SOIL WASTE PIPE
- : VENT PIPE
- - - -: WASTE GREASE PIPE
- - - -: RAIN WATER PIPE

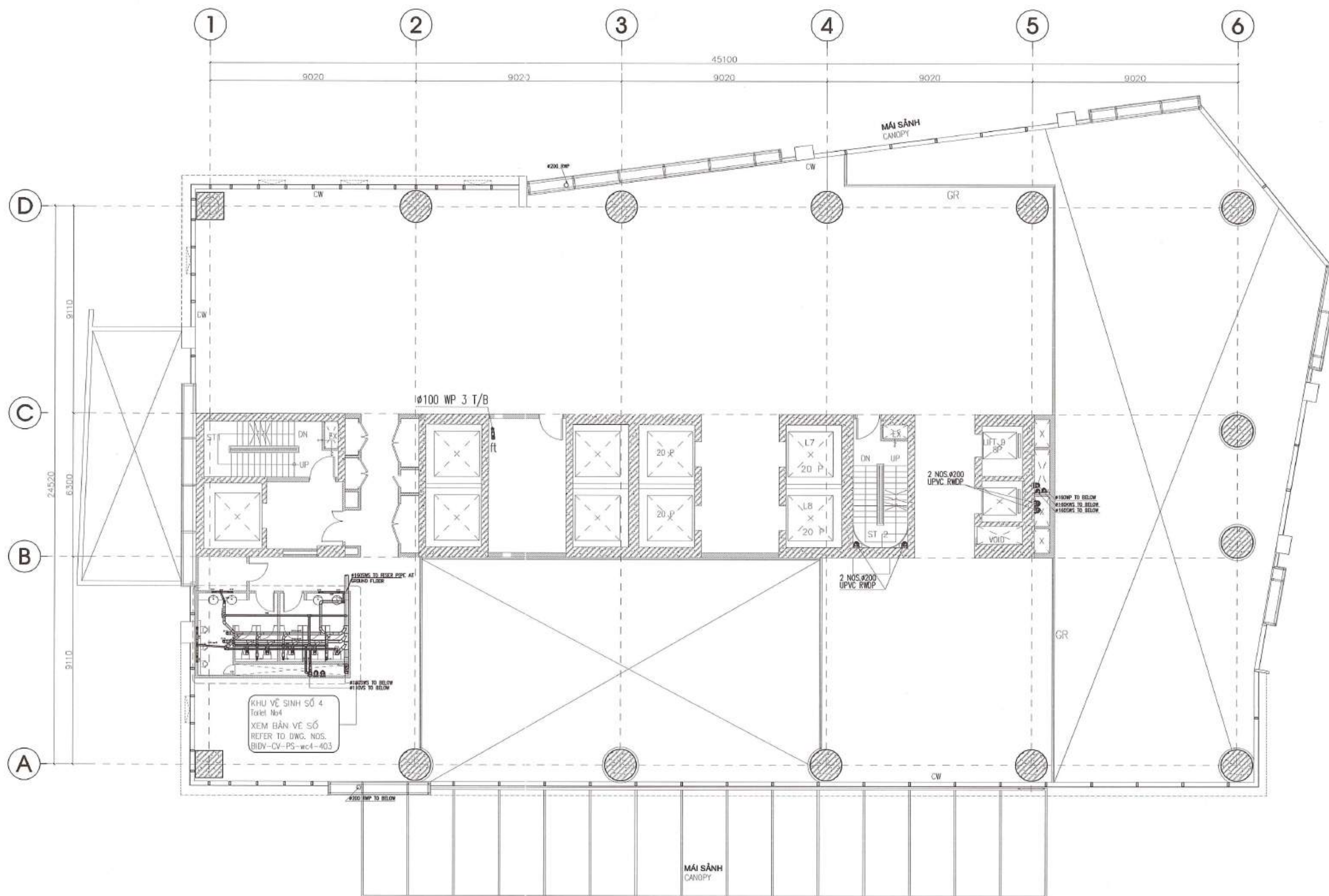
MẶT BẰNG TẦNG 1
GROUND FLOOR PLAN

HANSHIN Engineering & Construction Co., Ltd

LÀM VẼ HOÀN CÔNG
 AS-BUILT DRAWING

HOANG HAI
 Project Manager
 COMEN VIETNAM LTD.

ALVIN SOLAS



**MẶT BẰNG TẦNG LỬNG
MEZZANINE PLAN**

CHÚ GIẢI - LEGEND

- #150 WP 1 T/B - Ống đứng thu nước tắm, rửa
VERTICAL PIPE WASTE
- ft(g) - Phễu thu sàn
PROPOSED FLOOR WASTE
- #100 VS 1 T/A - Ống đứng thông hơi
VERTICAL PIPE VENT STACK
- #150 SWS 1 T/B - Ống đứng thu nước xí tiểu
VERTICAL PIPE SOIL WASTE STACK
- #150 KWS T/B - Ống đứng thu nước chậu rửa nhà bếp
VERTICAL PIPE WASTE GREASE
- #150 RWP F/A - Ống đứng thu nước mưa trên mái
VERTICAL PIPE RAINY WATER
- #100 WP 3 T/B - Ống đứng thoát nước phòng du hóa
VERTICAL PIPE WASTE FROM AHU
- #150-2X-l=36.5m - Đường kính-độ dốc-chiều dài
DIMENSION-GRADIENT-LENGTH
- ±8.70 (h=0.75m) - Cao độ đáy ống-(khoảng cách treo ống so với cao độ hoàn thiện sàn lát mét)

HANSHIN Engineering & Construction Co., Ltd
AS-BUILT DRAWING
ĐỒ VẼ HOÀN CÔNG
AS-BUILT DRAWING

Project Manager
COMIN VIETNAM

HOANG HAI
Project Manager

NAK HYUN KO
PROJECT MANAGER

PROJECT
BIDV TOWER PROJECT
 Location
 194 TRAN QUANG KHAI STREET,
 HANOI

DESIGNER
P&T DESIGNER

Approved
 Date
 Checked
 Date
 PMU

Approved
 Date
 Checked
 Date

CONSTRUCTION MANAGEMENT

Approved
 Date
 Checked
 Date

MAIN CONTRACTOR

Approved **NAKHYUN KO**
 Date **25-09-2009**
 Reviewed **LEE CHANG YBOL**
 Date **25-09-2009**
 Checked **DAM MINH QUANG**
 Date **25-09-2009**

SUBCONTRACTOR

 Address: 14-18 Ham Long St., Hanoi, Viet Nam
 Tel: (84.4) 9439800, Fax: (84.4) 9439801

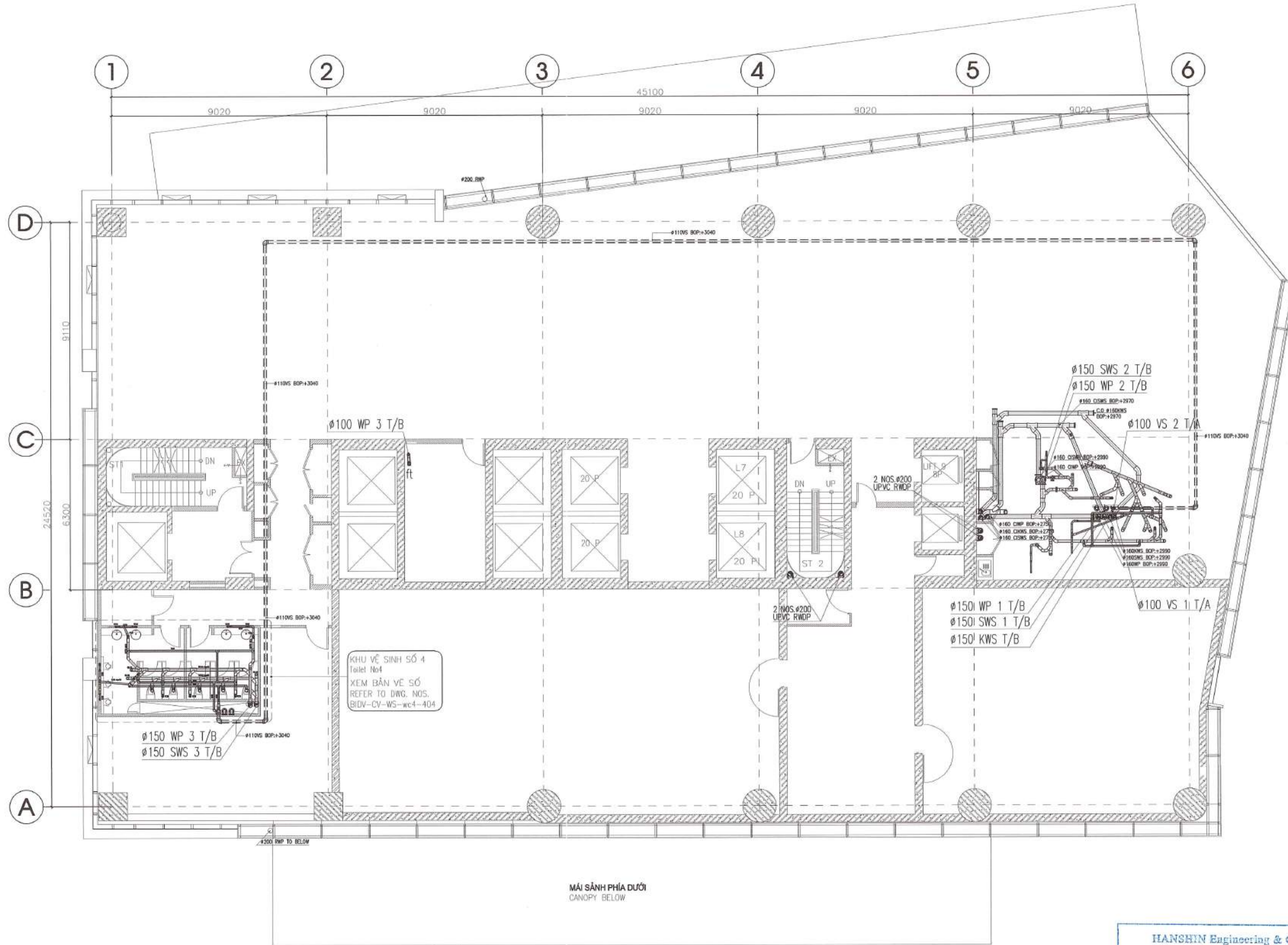
Approved **HOANG HAI**
 Date **05-09-2009**
 Checked **LE DUNG**
 Date **05-09-2009**
 Drawn **TRAN DINH THUONG**
 Date **05-09-2009**

REVISIONS AS-BUILT DRAWING

NO.	DATE	DESCRIPTION
01	05-09-2009	Submission for Approval

DRAWING TITLE:
 MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
 TẦNG LỬNG
 SANITARY DRAINAGE SYSTEM
 MEZZANINE PLAN

SCALE: 1:200
Ref: WF11/P8305
BIDV-CV-PS-305



**MẶT BẰNG TẦNG 2
2ND FLOOR PLAN**

CHÚ GIẢI - LEGEND

- | | | |
|--|---|--|
| <p>Ø150 WP 1 T/B - ỚNG ĐỨNG THU NƯỚC TẮM, RỬA
VERTICAL PIPE WASTE</p> <p>ft(g) - PHẪU THU SÀN
PROPOSED FLOOR WASTE</p> <p>Ø100 VS 1 T/A - ỚNG ĐỨNG THÔNG HƠI
VERTICAL PIPE VENT STACK</p> <p>Ø150 SWS 1 T/B - ỚNG ĐỨNG THU NƯỚC XỈ TIỂU
VERTICAL PIPE SOIL WASTE STACK</p> <p>Ø150 KWS T/B - ỚNG ĐỨNG THU NƯỚC CHẬU RỬA NHÀ BẾP
VERTICAL PIPE WASTE GREASE</p> | <p>Ø150 RWP F/A - ỚNG ĐỨNG THU NƯỚC MƯA TRÊN MÁI
VERTICAL PIPE RAINY WATER</p> <p>Ø100 WP 3 T/B - ỚNG ĐỨNG THOÁT NƯỚC PHÒNG ĐIỀU HOÀ
VERTICAL PIPE WASTE FROM AHU</p> <p>Ø150-2%-l=36.5m - ĐƯỜNG KÍNH-ĐỘ DỐC-CHIỀU DÀI
DIMENSION-GRADIENT-LENGTH</p> <p>+B.70 (h=0.75m) - CAO ĐỘ ĐÁY ỚNG-(KHOẢNG CÁCH
TỪ ỚNG SƠ VỚI CAO ĐỘ HOÀN THIỆN
SÀN LÀ MÉT)</p> | <p>ỚNG THU NƯỚC NHÀ BẾP
WASTE GREASE PIPE</p> <p>ỚNG THOÁT NƯỚC XỈ TIỂU
SOIL WATER PIPE</p> <p>ỚNG THOÁT NƯỚC TẮM, RỬA
WASTE PIPE</p> <p>ỚNG THÔNG HƠI
VENT PIPE</p> |
|--|---|--|

HANSHIN Engineering & Construction Co.,Ltd

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG
AS - BUILT DRAWING**

PROJECT MANAGER: HOANG HAI

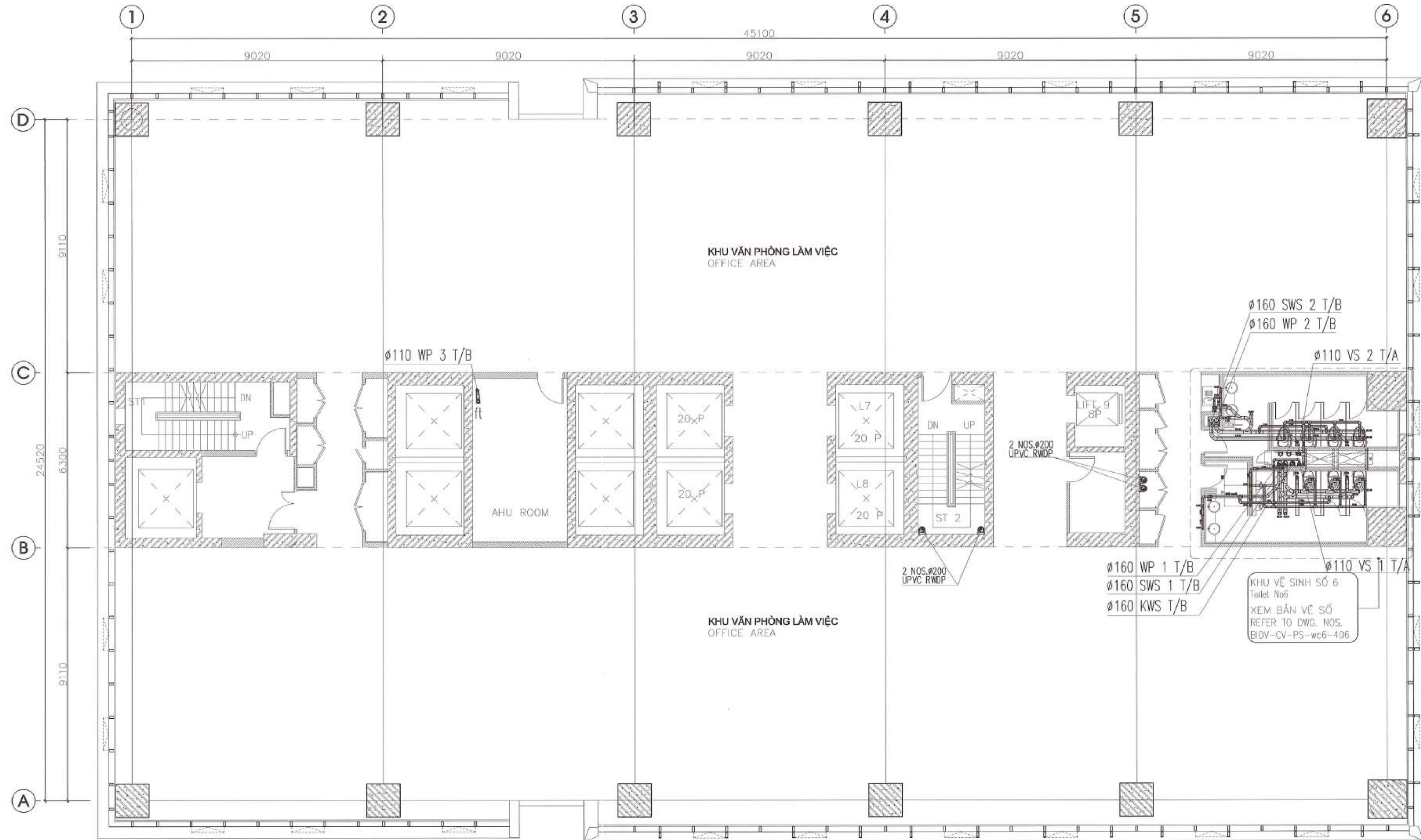
DESIGNER: NAK HYUN KO

PROJECT MANAGER: NAK HYUN KO

COMIN VIETNAM LTD

APAVE

PROJECT		
BIDV TOWER PROJECT		
Location 194 TRAN QUANG KHAI STREET, HANOI		
DESIGNER P&T DESIGNER		
Approved		
Date		
Checked		
Date		
PMU		
CONSTRUCTION MANAGEMENT		
apave		
Approved		
Date		
Checked		
Date		
MAIN CONTRACTOR		
HANSHIN		
Approved	NAKHYUN KO	
Date	25-09-2009	
Reviewed	LEE CHANG YEOI	
Date	25-09-2009	
Checked	DAM MINH QUANG	
Date	25-09-2009	
SUBCONTRACTOR		
comin vietnam		
Address: 14-18 Ham Long St, Hanoi Nam Dinh, Hanoi, Viet Nam Tel: (84.4) 9438800, Fax: (84.4) 9438801		
Approved	HOANG HAI	
Date	05-09-2009	
Checked	LEE DUNG	
Date	05-09-2009	
Drawn	TRAN DINH THUONG	
Date	05-09-2009	
REVISIONS AS-BUILT DRAWING		
NO.	DATE	DESCRIPTION
01	05-09-2009	Submission for Approval
DRAWING TITLE:		
MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TẦNG 2 SANITARY DRAINAGE SYSTEM 2ND FLOOR PLAN		
SCALE:	1:170	
Ref:	V0711/PS/306	
BIDV-CV-PS-306		



MẶT BẰNG TẦNG 4~14

4TH~14 FLOOR PLAN

CHÚ GIẢI - LEGEND

- $\phi 160$ WP 1 T/B - ỐNG DỪNG THU NƯỚC TẮM, RỬA VERTICAL PIPE WASTE
- ft(g) - PHẪU THU SÀN PROPOSED FLOOR WASTE
- $\phi 110$ VS 1 T/A - ỐNG DỪNG THÔNG HƠI VERTICAL PIPE VENT STACK
- $\phi 160$ SWS 1 T/B - ỐNG DỪNG THU NƯỚC XÍ TIỂU VERTICAL PIPE SOIL WASTE STACK
- $\phi 160$ KWS T/B - ỐNG DỪNG THU NƯỚC CHẬU RỬA NHÀ BẾP VERTICAL PIPE WASTE GREASE
- $\phi 160$ RWP F/A - ỐNG DỪNG THU NƯỚC MƯA TRÊN MẶT VERTICAL PIPE RAINY WATER
- $\phi 110$ WP 3 T/B - ỐNG DỪNG THOÁT NƯỚC PHÒNG ĐIỀU HOÀ VERTICAL PIPE WASTE FROM AHU
- $\phi 160$ -2%-l=36.5m - DƯỜNG KINH-ĐỘ ĐỐC-CHIỀU DÀI DIMENSION-GRADIENT-LENGTH
- $\nabla +8.70$ (h=0.75m) - CAO ĐỘ ĐÁY ỐNG-(KHOẢNG GÁCH TREO ỐNG SO VỚI CAO ĐỘ HOÀN THIỆN SÀN LÀ MẶT)

HANSHIN Engineering & Construction Co., Ltd

HOANG HAI (Project Manager)

NAK HYUN KO (Project Manager)

Seals and signatures of project management and design teams.

PROJECT
BIDV TOWER PROJECT
 Location: 194 TRAN QUANG KHAI STREET, HANOI

DESIGNER
P&T DESIGNER

Approved: _____
 Date: _____
 Checked: _____
 Date: _____
 PMU: _____

Approved: _____
 Date: _____
 Checked: _____
 Date: _____
CONSTRUCTION MANAGEMENT



Approved: _____
 Date: _____
 Checked: _____
 Date: _____
MAIN CONTRACTOR



Approved: **NAKHYUN KO**
 Date: 25-09-2009
 Reviewed: **LEE CHANG YBOL**
 Date: 25-09-2009
 Checked: **DAM MINH QUANG**
 Date: 25-09-2009
SUBCONTRACTOR



Address: 14-18 Ham Lung St, Hanoi Vietnam
 Tel: (84.4) 9438800, Fax: (84.4) 9438801

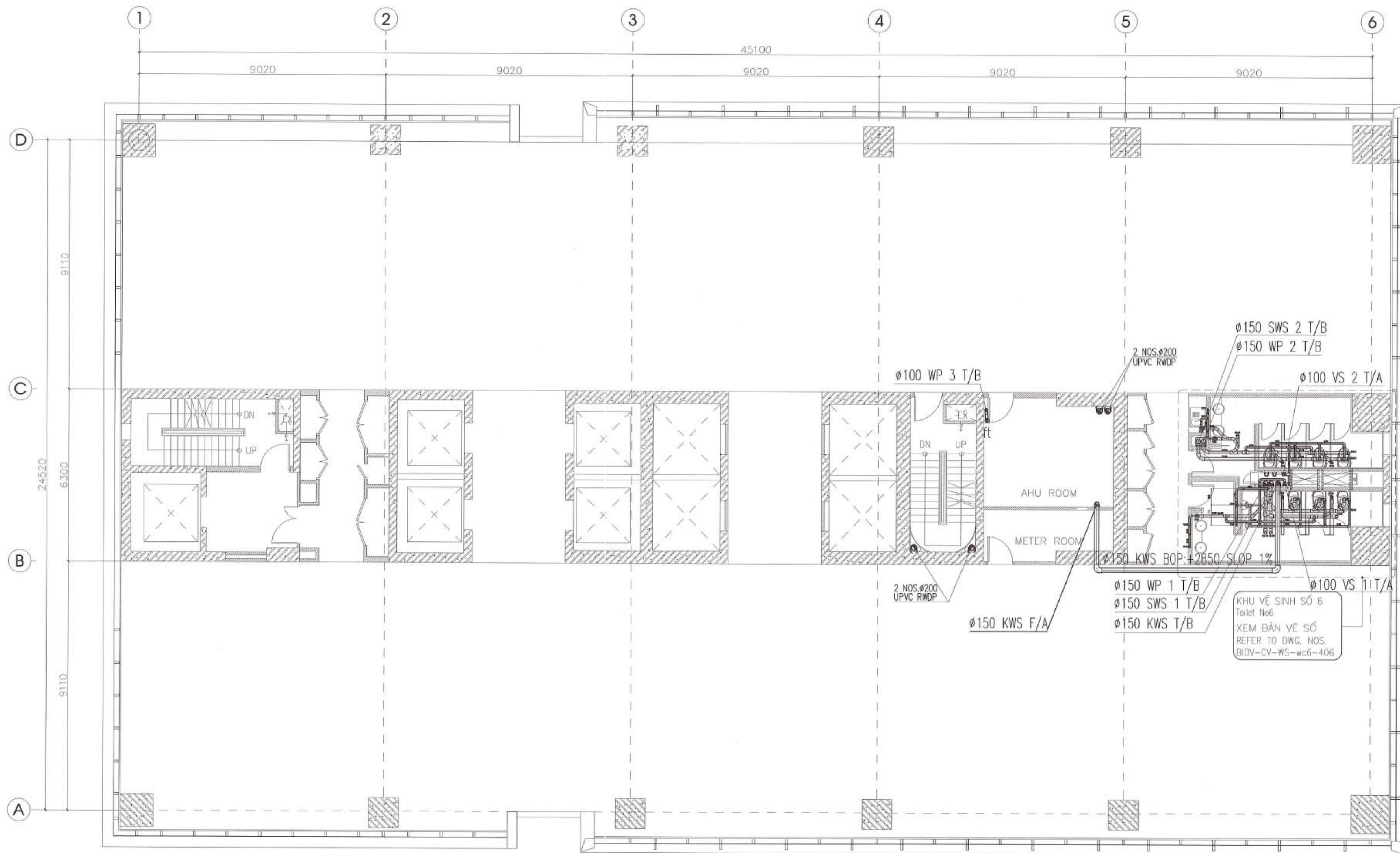
Approved: **HOANG HAI**
 Date: 05-09-2009
 Checked: **LE DUNG**
 Date: 05-09-2009
 Drawn: **TRAN DINH THUONG**
 Date: 05-09-2009

REVISIONS AS-BUILT DRAWING

NO.	DATE	DESCRIPTION
01	05-09-2009	Submission for Approval

DRAWING TITLE:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
TẦNG ĐIỂN HÌNH 4-14
SANITARY DRAINAGE SYSTEM
TYPICAL FLOOR PLAN 4TH-14TH FLOOR

SCALE: 1:150
Ref: V0711/PS/308
 BIDV-CV-PS-308



MẶT BẰNG TẦNG 16 (VÙNG CAO)

16TH FLOOR (HIGH ZONE)

CHÚ GIẢI - LEGEND

- Ø150 WP 1 T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC TẮM, RỬA VERTICAL PIPE WASTE
- R(g) - PHÉU THU SÀN PROPOSED FLOOR WASTE
- Ø100 VS 1 T/A - ỚNG DỪNG THÔNG HƠI VERTICAL PIPE VENT STACK
- Ø150 SWS 1 T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC XÍ TIỂU VERTICAL PIPE SOIL WASTE STACK
- Ø150 KWS T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC CHẬU RỬA NHÀ BẾP VERTICAL PIPE WASTE GREASE

- Ø150 RWP F/A - ỚNG DỪNG THU NƯỚC MƯA TRÊN MẶT VERTICAL PIPE RAINY WATER
- Ø100 WP 3 T/B - ỚNG DỪNG THOÁT NƯỚC PHÒNG ĐIỀU HOÀ VERTICAL PIPE WASTE FROM AHU
- Ø150-2%⁺-l=36.5m - ĐƯỜNG KINH-ĐỘ ĐỐC-CHIỀU DÀI DIMENSION-GRADIENT-LENGTH
- ±8.70 (h=0.75m) - CAO ĐỘ ĐÁY ỚNG-(KHOẢNG CÁCH TREG ỚNG SƠ VỚI CAO ĐỘ HOÀN THIỆN SÀN LÁ MÉT)

HANSHIN Engineering & Construction Co., Ltd

HOANG HAI Project Manager
NAK HYUN KO PROJECT MANAGER

COMIN VIETNAM LTD

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
 CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

PROJECT
BIDV TOWER PROJECT
 Location
 194 TRAN QUANG KHAI STREET,
 HANOI

DESIGNER
P&T DESIGNER

Approved
 Date
 Checked
 Date
 PMU

Approved
 Date
 Checked
 Date
 CONSTRUCTION MANAGEMENT



Approved
 Date
 Checked
 Date
 MAIN CONTRACTOR



Approved **NAKHYUN KO**
 Date 25-09-2009
 Reviewed **LEE CHIANG YBOL**
 Date 25-09-2009
 Checked **DAM MINH QUANG**
 Date 25-09-2009
 SUBCONTRACTOR



Address: 14-16 Ham Lang St, Hanoi Vietnam
 Tel: (84.4) 9438800, Fax: (84.4) 9438801

Approved **HOANG HAI**
 Date 05-09-2009
 Checked **LE DUNG**
 Date 05-09-2009
 Drawn **TRAN DINH THUONG**
 Date 05-09-2009

REVISIONS AS-BUILT DRAWING

NO.	DATE	DESCRIPTION
01	05-09-2009	Submission for Approval

DRAWING TITLE:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TẦNG 16 (VÙNG CAO) SANITARY DRAINAGE SYSTEM 16TH FLOOR (HIGH ZONE)

SCALE: 1:150
 Ref: V0711/PS/311
 BIDV-CV-PS-310

PROJECT
BIDV TOWER PROJECT
 Location
 194 TRAN QUANG KHAI STREET,
 HANOI

DESIGNER
P&T DESIGNER

Approved
 Date
 Checked
 Date
 Date
 PMU

Approved
 Date
 Checked
 Date
 Date
CONSTRUCTION MANAGEMENT



Approved
 Date
 Checked
 Date
 Date
MAIN CONTRACTOR



Approved **NAKHYUN EO**
 Date **25-09-2009**
 Reviewed **LEB CHANG YEOI**
 Date **25-09-2009**
 Checked **DAM MINH QUANG**
 Date **25-09-2009**
SUBCONTRACTOR



Address: 14-18 Ham Lang St., Hoa Kim Dist., Hanoi, Viet Nam
 Tel: (844) 9438800, Fax: (844) 9438801

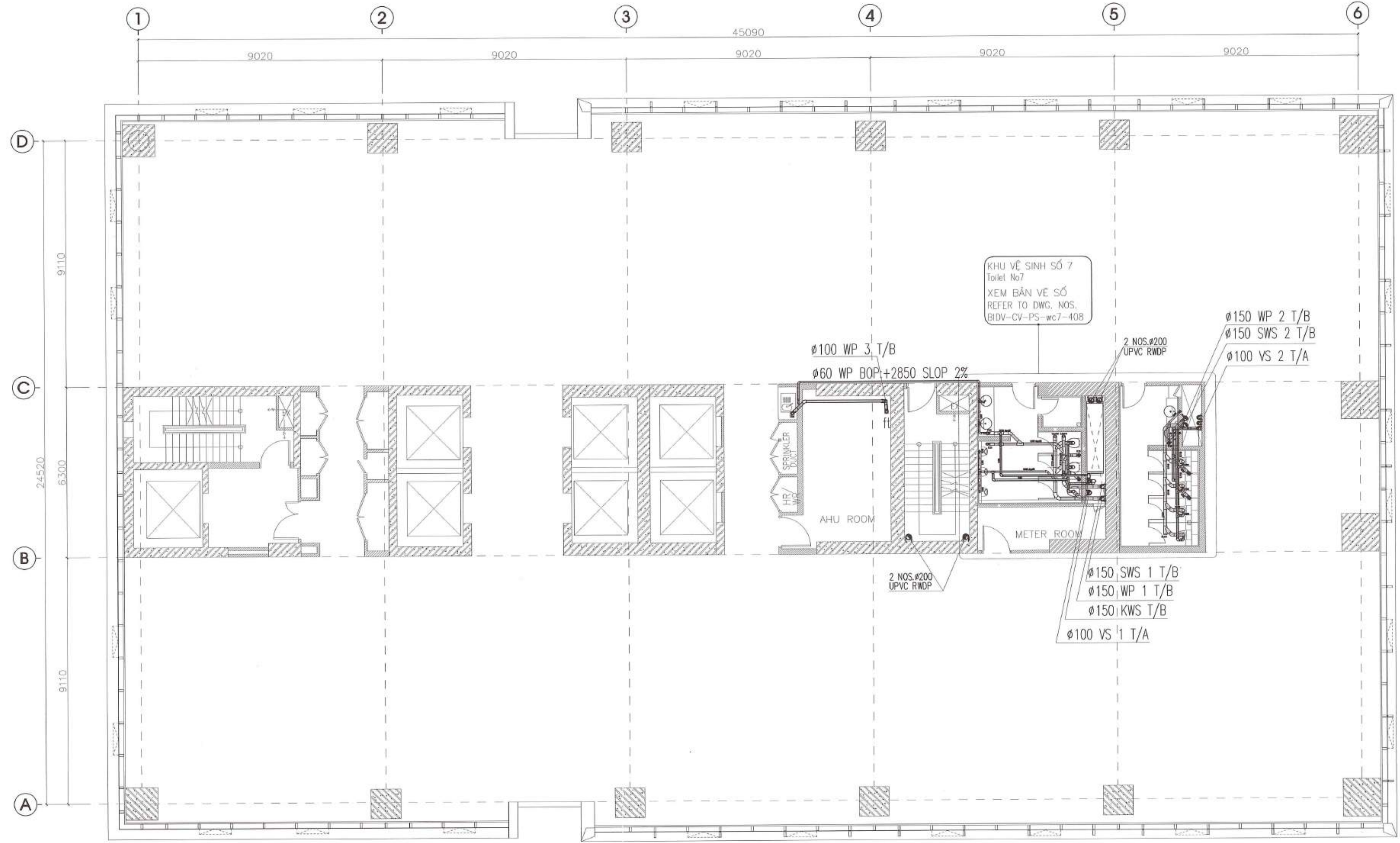
Approved **HOANG HAI**
 Date **05-09-2009**
 Checked **LE DUNG**
 Date **05-09-2009**
 Drawn **TRAN DINH THUONG**
 Date **05-09-2009**

REVISIONS AS-BUILT DRAWING

NO.	DATE	DESCRIPTION
01	05-09-2009	Submission for Approval

DRAWING TITLE:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TẦNG 19-23 (VÙNG TRÊN) SANITARY DRAINAGE SYSTEM HIGH ZONE (19TH & 23TH FLOOR)

SCALE: 1:150
Ref: V0711/PS/313
 BIDV-CV-PS-313



MẶT BẰNG TẦNG 19~23 (VÙNG CAO)
19~23TH FLOOR (HIGH ZONE)

CHÚ GIẢI - LEGEND

- Ø150 WP 1 T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC TẮM, RỬA VERTICAL PIPE WASTE
- ff(g) - PHỄU THU SÁN PROPOSED FLOOR WASTE
- Ø100 VS 1 T/A - ỚNG DỪNG THÔNG HƠI VERTICAL PIPE VENT STACK
- Ø150 SWS 1 T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC XÍ TIỂU VERTICAL PIPE SOIL WASTE STACK
- Ø150 KWS T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC CHẬU RỬA NHÀ BẾP VERTICAL PIPE WASTE GREASE
- Ø150 RWP F/A - ỚNG DỪNG THU NƯỚC MƯA TRÊN MÁI VERTICAL PIPE RAINY WATER
- Ø100 WP 3 T/B - ỚNG DỪNG THOÁT NƯỚC PHÒNG ĐIỀU KHIỂN VERTICAL PIPE WASTE FROM AHU
- Ø150-2% -l=36.5m - ĐƯỜNG KÍNH-ĐỘ ĐỐC-CHIỀU DÀI DIMENSION-GRADIENT-LENGTH
- ± 8.70 (h=0.75m) - CAO ĐỘ DÂY ỚNG-(KHOẢNG CÁCH TỪ ỚNG SƠ VỚI CAO ĐỘ SÀN LÀ MÉT)

HANSHIN Engineering & Construction Co.,Ltd

BẢN VẼ HOÀN CÔNG AS-BUILT DRAWING

HƯƠNG HẢI
 Project Manager
COMIN VIETNAM LTD

NAKHYUN EO
 PROJECT MANAGER

PROJECT
BIDV TOWER PROJECT
 Location
 194 TRAN QUANG KHAI STREET,
 HANOI

DESIGNER
P&T DESIGNER

Approved
 Date
 Checked
 Date
 PMU

Approved
 Date
 Checked
 Date
CONSTRUCTION MANAGEMENT



Approved
 Date
 Checked
 Date
MAIN CONTRACTOR



Approved **NAKHUN KO**
 Date **25-09-2009**
 Reviewed **LEE CHANG YBOL**
 Date **25-09-2009**
 Checked **DAM MINH QUANG**
 Date **25-09-2009**
SUBCONTRACTOR

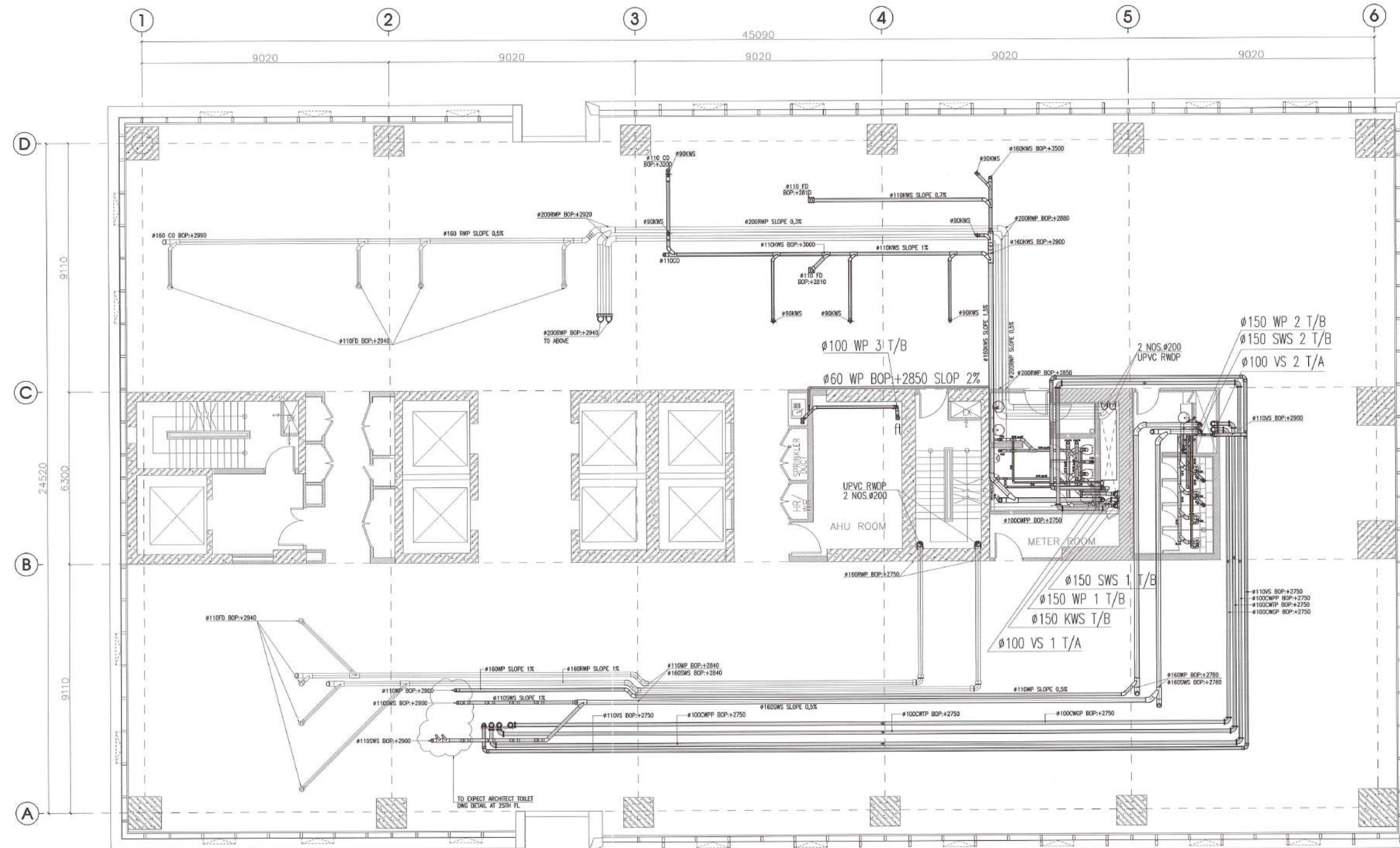


Address: 14-18 Ham Long St., Hanoi Kim Dinh, Hanoi, Viet Nam
 Tel: (844) 9438800, Fax: (844) 9438801

Approved **HOANG HAI**
 Date **05-09-2009**
 Checked **LE DUNG**
 Date **05-09-2009**
 Drawn **TRAN DINH THUONG**
 Date **05-09-2009**

REVISIONS AS-BUILT DRAWING

NO.	DATE	DESCRIPTION
01	05-09-2009	Submission for Approval



MẶT BẰNG TẦNG 24 (VÙNG CAO)
24TH FLOOR (HIGH ZONE)

CHÚ GIẢI - LEGEND

- Ø150 WP 1 T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC TẮM, RỬA VERTICAL PIPE WASTE
- fl(g) - PHẪU THU SÀN PROPOSED FLOOR WASTE
- Ø100 VS 1 T/A - ỚNG DỪNG THÔNG HƠI VERTICAL PIPE VENT STACK
- Ø150 SWS 1 T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC XÍ TIỂU VERTICAL PIPE SOIL WASTE STACK
- Ø150 KWS T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC CHẬU RỬA NHÀ BẾP VERTICAL PIPE WASTE GREASE
- Ø150 RWP F/A - ỚNG DỪNG THU NƯỚC MƯA TRÊN MÁI VERTICAL PIPE RAINY WATER
- Ø100 WP 3 T/B - ỚNG DỪNG THOÁT NƯỚC PHÒNG ĐIỀU HÒA VERTICAL PIPE WASTE FROM AHU
- Ø150-2% L=36.5m - ĐƯỜNG KINH-ĐỘ ĐỐC-CHIỀU DÀI DIMENSION-GRADIENT-LENGTH
- ±B.70 (h=0.75m) - CAO ĐỘ ĐÁY ỚNG-(KHOẢNG CÁCH) TREC ỚNG SƠ VỚI CAO ĐỘ HOÀN THIÊN SÀN LÀ MẶT)

HANSHIN Engineering & Construction Co.,Ltd

WASTE ENGINEERING

HOANG HAI
 Project Manager

COMIN VIETNAM LTD.

NAKHUN KO
 Designer

Stamp: **VIỆT NAM**

DRAWING TITLE
MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TẦNG 24 (VÙNG TRÊN)
SANITARY DRAINAGE SYSTEM HIGH ZONE (24TH FLOOR)

SCALE: 1:150
Ref: V0711/PS/316
 BIDV-CV-PS-314

PROJECT
BIDV TOWER PROJECT
 Location
 194 TRAN QUANG KHAI STREET,
 HANOI

DESIGNER
P&T DESIGNER

Approved
 Date
 Checked
 Date
 PMU

Approved
 Date
 Checked
 Date
CONSTRUCTION MANAGEMENT



Approved
 Date
 Checked
 Date
MAIN CONTRACTOR



Approved **NAKHUN KO**
 Date **25-09-2009**
 Reviewed **LEE CHANG YBOL**
 Date **25-09-2009**
 Checked **DAM MINH QUANG**
 Date **25-09-2009**
SUBCONTRACTOR



Address: 14-18 Ham Long St., Hanoi Kim Diem, Hanoi, Viet Nam
 Tel: (844) 9439800, Fax: (844) 9439801

Approved **HOANG HAI**
 Date **05-09-2009**
 Checked **LE DUNG**
 Date **05-09-2009**
 Drawn **TRAN DINH THUONG**
 Date **05-09-2009**

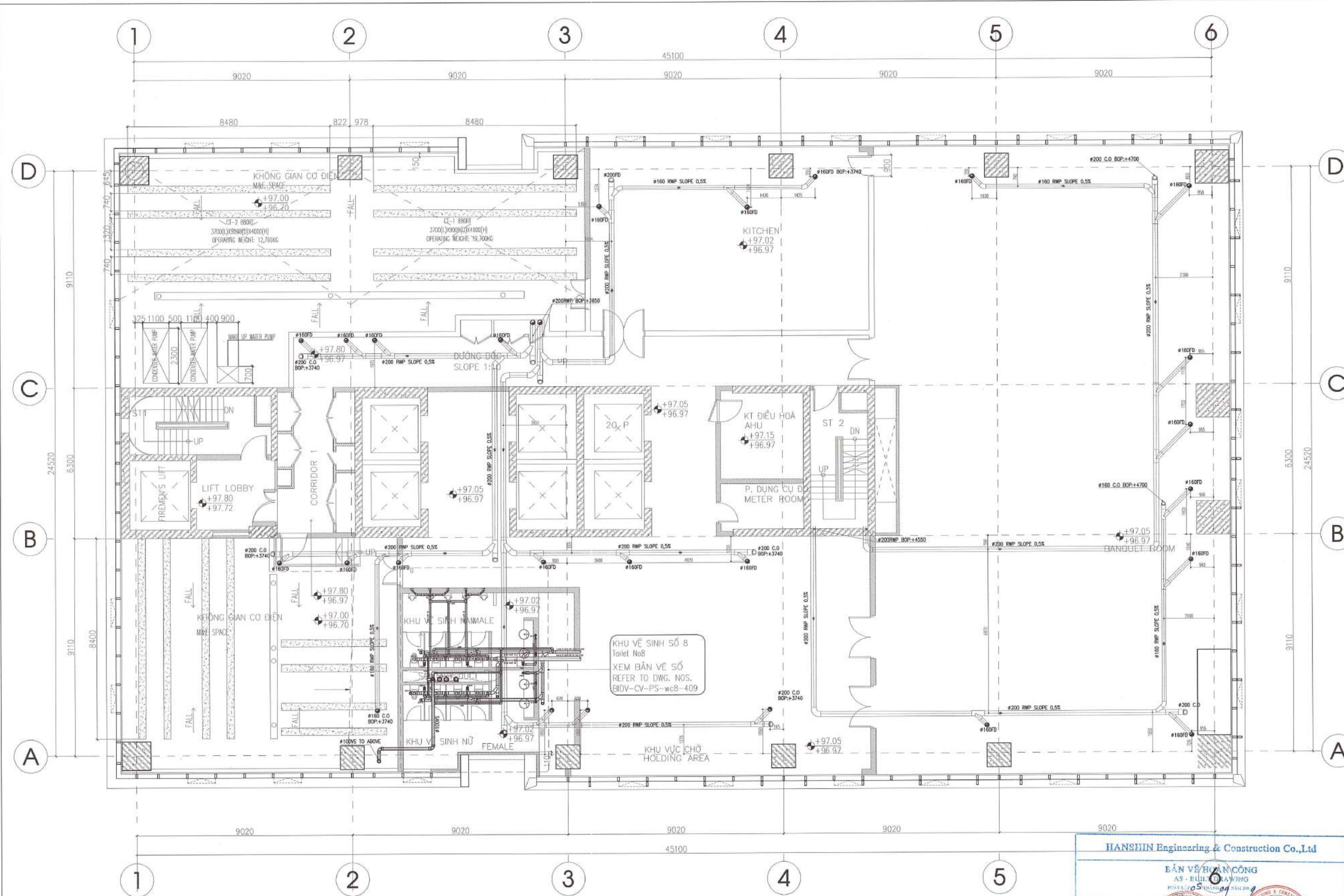
REVISIONS AS-BUILT DRAWING

NO.	DATE	DESCRIPTION
01	05-09-2009	Submission for Approval

DRAWING TITLE:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
TẦNG 25 (VÙNG TRÊN)
SANITARY DRAINAGE SYSTEM
HIGH ZONE (25TH STOREY)

SCALE: 1:150
Ref: V0711/PS/317

BIDV-CV-PS-315



MẶT BẰNG TẦNG 25 (VÙNG CAO)
25TH FLOOR (HIGH ZONE)

CHÚ GIẢI - LEGEND

- Ø150 WP 1 T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC TẮM, RỬA
VERTICAL PIPE WASTE
- n(g) - PHẪU THU SẢN
PROPOSED FLOOR WASTE
- Ø100 VS 1 T/A - ỚNG DỪNG THÔNG HƠI
VERTICAL PIPE VENT STACK
- Ø150 SWS 1 T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC XÍ TIỂU
VERTICAL PIPE SOIL WASTE STACK
- Ø150 KWS 1 T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC CHẬU RỬA NHÀ BẾP
VERTICAL PIPE WASTE GREASE
- Ø150 RWP F/A - ỚNG DỪNG THU NƯỚC MƯA TRÊN MÁI
VERTICAL PIPE RAINY WATER
- Ø100 WP 3 T/B - ỚNG DỪNG THOÁT NƯỚC PHÒNG ĐIỀU HOÀ
VERTICAL PIPE WASTE FROM AHU
- Ø150-2%-l=36.5m - ĐƯỜNG KINH-ĐỘ ĐỐC-CHIỀU DÀI
DIMENSION-GRADIENT-LENGTH
- ± 8.70 (H=0.75m) - CAO ĐỘ DÂY ỚNG-(KHOẢNG CÁCH TREO ỚNG SÓ VỚI CAO ĐỘ HOÀN THIỆN SÀN LÀ MÉT)

HANSHIN Engineering & Construction Co.,Ltd

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
AS-BUILT DRAWING
 NGÀY 05/09/2009

PROJECT MANAGER
HOANG HAI
COMIN VIETNAM LTD

Stamp: HANSHIN Engineering & Construction Co., Ltd. HANOI, VIETNAM. No. 194 TRAN QUANG KHAI STREET. HANOI, VIETNAM. Tel: (844) 9439800. Fax: (844) 9439801.

PROJECT
BIDV TOWER PROJECT
 Location
 194 TRAN QUANG KHAI STREET,
 HANOI

DESIGNER
P&T DESIGNER

Approved	
Date	
Checked	
Date	
PMU	

Approved	
Date	
Checked	
Date	

CONSTRUCTION MANAGEMENT

Approved	
Date	
Checked	
Date	

MAIN CONTRACTOR

Approved	NAKHUYN KO
Date	25-09-2009
Reviewed	LEE CHANG YBOL
Date	25-09-2009
Checked	DAM MINH QUANG
Date	25-09-2009

SUBCONTRACTOR

 Address: 14-18 Ham Long St, Hanoi Vietnam
 Tel: (84-4) 9438800, Fax: (84-4) 9438801

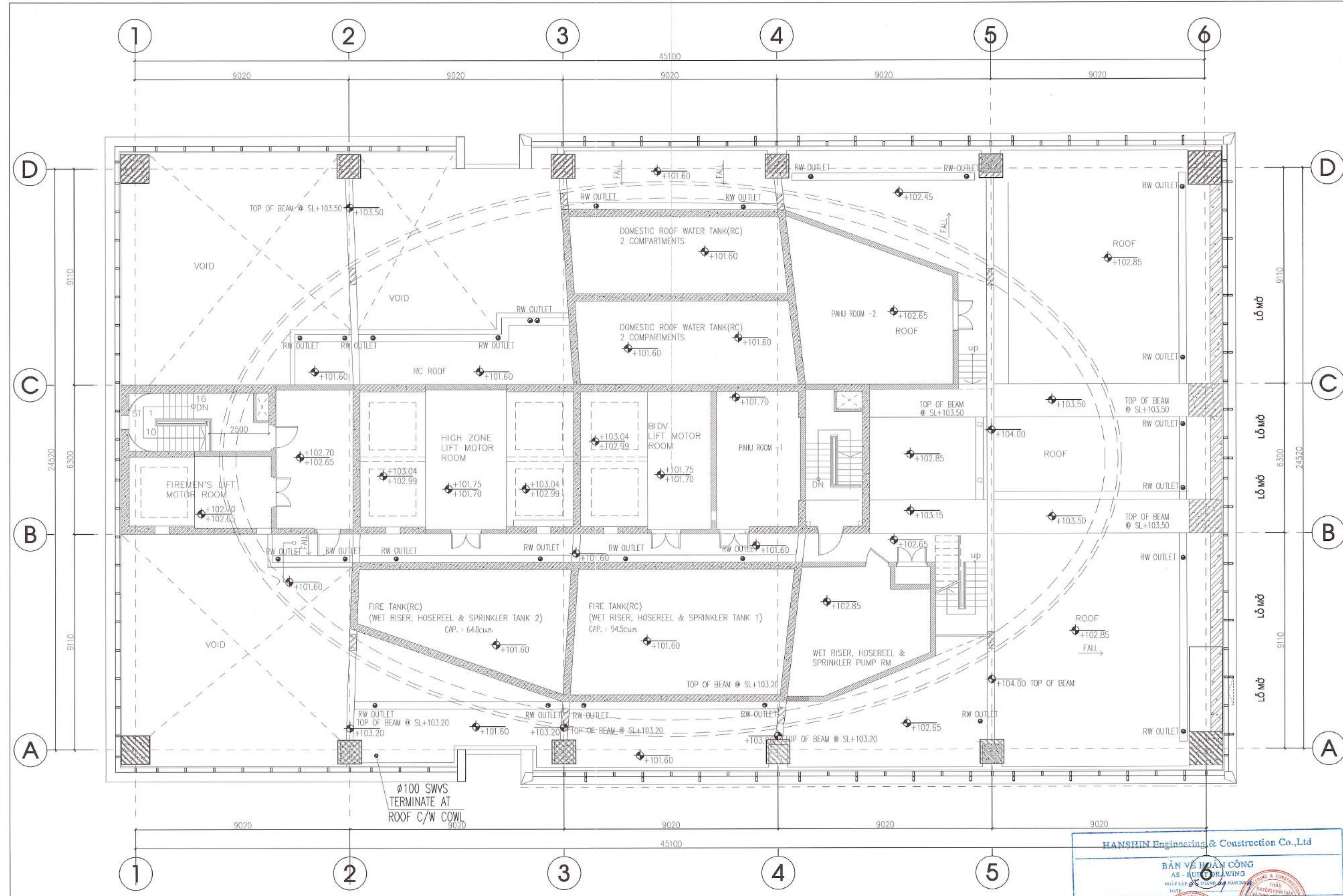
Approved	HOANG HAI
Date	05-09-2009
Checked	LE DUNG
Date	05-09-2009
Drawn	TRAN DINH THUONG
Date	05-09-2009

REVISIONS AS-BUILT DRAWING

NO.	DATE	DESCRIPTION
01	05-09-2009	Submission for Approval

DRAWING TITLE:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TẦNG MÁI SANITARY DRAINAGE SYSTEM LOWER ROOF PLAN

SCALE: 1:150
Ref: V0711/PS/318
 BIDV-CV-PS-316



MẶT BẰNG TẦNG MÁI (VÙNG CAO)
ROOF FLOOR (HIGH ZONE)

CHÚ GIẢI - LEGEND

- Ø150 WP 1 T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC TẮM, RỬA VERTICAL PIPE WASTE
- fl(q) - PHIẾU THU SÀN PROPOSED FLOOR WASTE
- Ø100 VS 1 T/A - ỚNG DỪNG THÔNG HƠI VERTICAL PIPE VENT STACK
- Ø150 SWS 1 T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC XÍ TIỂU VERTICAL PIPE SOIL WASTE STACK
- Ø150 KWS T/B - ỚNG DỪNG THU NƯỚC CHẬU RỬA NHÀ BẾP VERTICAL PIPE WASTE GREASE
- Ø150 RWP F/A - ỚNG DỪNG THU NƯỚC MƯA TRÊN MÁI VERTICAL PIPE RAINY WATER
- Ø100 WP 3 T/B - ỚNG DỪNG THOÁT NƯỚC PHÒNG ĐIỀU HOÀ VERTICAL PIPE WASTE FROM AHU
- Ø150-2X-l=36.5m - ĐƯỜNG KÍNH-ĐỘ ĐỐC-CHIỀU DÀI DIMENSION-GRADIENT-LENGTH
- ± 1.8.70 (h=0.75m) - CAO ĐỘ ĐÁY ỚNG-(KHOẢNG CÁCH) TREC ỚNG SO VỚI CAO ĐỘ HOÀN THIỆN SÀN LÀ MÉT)

HANSHIN Engineering & Construction Co.,Ltd

BẢN VẼ HOÀN CÔNG AS-BUILT DRAWING

Ngày lập: 05/09/2009

Project Manager: **HOANG HAI**

Project Manager: **NAKHUYN KO**

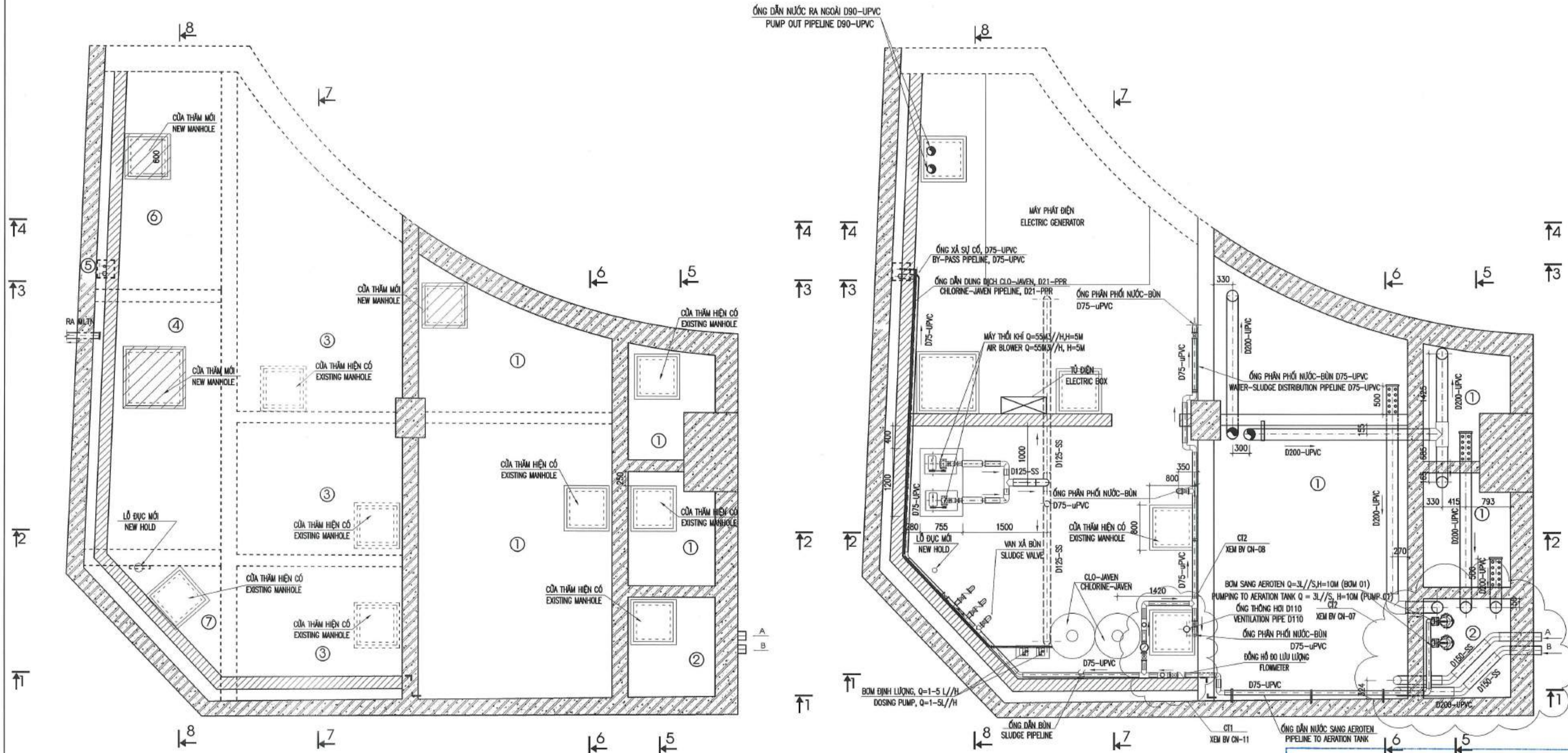
Project Manager: **COMIN VIETNAM LTD**

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI - WASTEWATER TREATMENT PLANT

PROJECT		BIDV TOWER PROJECT	
Location		194 TRAN QUANG KHAI STREET, HANOI	
DESIGNER		P&T DESIGNER	
Approved		Date	
Checked		Date	
PMU			
Approved		Date	
Checked		Date	
CONSTRUCTION MANAGEMENT			
Approved		Date	
Checked		Date	
MAIN CONTRACTOR			
Approved	NAKHYUN KO	Date	
Reviewed	LEE CHANG YEOL	Date	
Checked		Date	
SUBCONTRACTOR			
Address: 14-16 Ham Long St., Hoan Kiem Dist., Hanoi, Viet Nam Tel: (84.4) 9439800, Fax: (84.4) 9439801			
Approved	HOANG HAI	Date	15/AUGUST/2009
Checked	HOANG HAI	Date	15/AUGUST/2009
Drawn	LE DUNG	Date	15/AUGUST/2009
REVISIONS			
NO.	DATE	DESCRIPTION	
DRAWING TITLE:			
MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC GENERAL LAYOUT OF WATER TREATMENT PLANT			
SCALE:	1:80		
Ref:			
DRAWING NO.	V0711/STP/05		

MẶT BẰNG TẠI CỐT - PLANT AT LEVEL +2.50

MẶT BẰNG TẠI CỐT - PLANT AT LEVEL +0.00



CHÚ THÍCH - LEGEND

- | | | |
|--|--|---|
| ① BỂ KỸ KHÍ CÓ NGĂN LỌC ANAEROBIC TANK WITH FILTER | ④ BỂ LẮNG LAMEN LAMELLA CLARIFIER TANK | ⑦ BỂ CHỨA Bùn SLUDGE TANK |
| ② NGĂN BƠM SANG AEROTEN PUMPING CHAMBER TO AERATION TANK | ⑤ ỐNG TRỘN CLO BẰNG THÉP KHÔNG RỈ - THEO TIÊU CHUẨN A316MM-SS CHLORINE MIXING TUBE STAINLESS-A316 STANDARD | - CODE -2.2 TƯƠNG ỨNG VỚI CỐT SÀN TẦNG LŨNG CODE -2.2 SIMILAR TO MEZZANINE CODE |
| ③ BỂ AEROTEN AERATION TANK | ⑥ BỂ CHỨA NƯỚC SAU XỬ LÝ TREATED WASTEWATER TANK | - CODE -5.8 TƯƠNG ỨNG VỚI CỐT SÀN TẦNG HẦM SỐ 1 CODE -5.8 SIMILAR TO NO.1 BASEMENT CODE |

- | | |
|---|--|
| ① | VẬT LIỆU TIẾP XÚC BẰNG NHỰA, HÌNH CẦU, ĐƯỜNG KÍNH D60 CONTACT MATERIAL, MADE OF PLASTIC, SPHERE SHAPE, DIAMETER 60 |
| ④ | TẤM LẮNG LAMEN, VẬT LIỆU NHỰA, KÍCH THƯỚC KHỐI 700X700X1000 LAMELLA PLATE, MADE OF PLASTIC, DIMENSION 700X700X1000 |

- D125-SS: ĐƯỜNG KÍNH - VẬT LIỆU - DIAMETER MATERIAL
- SS: THÉP KHÔNG GỈ - STAINLESS STEEL
- UPVC: ỐNG NHỰA UPVC-UPVC PIPE
- PPR: ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT-PPR
- KHI THI CÔNG XEM KẾT HỢP VỚI BẢN VẼ XÂY DỰNG

HANSHIN Engineering & Construction Co., Ltd

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
AS - BUILT DRAWING
MỨC 1: 15. THÁNG 08 NĂM 2009

NGƯỜI LẬP: HOANG HAI
KÊNH CHỮ: HOANG HAI
THÀNH VIÊN CÔNG TY: HOANG HAI
CÔNG TY TNHH APAVE VIỆT NAM
APAVE VIỆT NAM & CÔNG TY TNHH ASIA CONSTRUCTION

HOANG HAI
Project Manager

NAK HYUN KO
PROJECT MANAGER

